

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Vườn Quốc gia Yok Don

**Xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển các loài cây
thuốc ở vùng đệm vườn quốc gia Yok Don**

(Báo cáo kết quả thực hiện đề tài)



Tri thức bản địa sử dụng cây thuốc và bài thuốc thuộc sở hữu của các cộng đồng dân tộc thiểu số vùng đệm Vườn Quốc Gia Yok Đôn

Dak Lak, tháng 2 năm 2004

Xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển các loài cây thuốc ở vùng đệm vườn quốc gia Yok Don

Tên công trình: Điều tra tài nguyên cây thuốc vườn quốc gia Yok Don

Địa điểm công trình: Vườn quốc gia Yok Don và vùng đệm

Đơn vị quản lý: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị chủ quản: Vườn quốc gia Yok Don

Đơn vị thực hiện: Trường Đại học Tây Nguyên

Chủ trì: PGS.TS. Bảo Huy

Thực hiện chính: Th.S. Nguyễn Đức Định

Cố vấn kỹ thuật: KS. Hồ Viết Sắc - Cục lâm nghiệp

Cộng tác viên: Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương, Th.S. Võ Hùng, Th.S. Cao Thị Líy

Với sự tham gia của cán bộ kỹ thuật vườn quốc gia Yok Don

Thời gian thực hiện: Năm 2002 - 2004

Mục lục

Danh sách các bảng biểu	iv
Lời cảm ơn	v
1 Đặt vấn đề.....	1
2 Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3 Đối tượng, địa điểm nghiên cứu:.....	2
4 Tổng quan vấn đề nghiên cứu	3
5 Phương pháp nghiên cứu.....	5
5.1 Phương pháp nghiên cứu tri thức, kinh nghiệm địa phương trong sử dụng thảo mộc làm các bài thuốc.....	5
5.2 Phương pháp điều tra mô tả lấy tiêu bản cây thuốc	5
5.3 Phương pháp xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển cây thuốc.....	5
5.4 Phương pháp tổng hợp	5
6 Kết quả nghiên cứu	8
6.1 Các bài thuốc bản địa	8
6.2 Danh lục, tiêu bản về cây thuốc bản địa	9
6.2.1 Danh lục, tiêu bản cây thuốc	9
6.2.2 Các loài cây thuốc quan trọng	10
6.3 Phân bố, mức độ phong phú và cơ sở dữ liệu các loài cây thuốc	11
6.4 Xây dựng vườn sưu tập cây thuốc	19
7 Kết luận và kiến nghị	24
7.1 Kết luận	24
7.2 Kiến nghị	24
Tài liệu tham khảo	26
Phụ lục	27
Phụ lục 1: Danh sách người dân cung cấp tri thức cây thuốc, bài thuốc.....	27
Phụ lục 2: Danh sách tham gia nghiên cứu	30
Phụ lục 3: Các phiếu điều tra, thu thập bài thuốc, cây thuốc	31
Phụ lục 4: Tổng hợp bài thuốc, cây thuốc theo nhóm bệnh	33
Phụ lục 5: Thống kê các loài cây thuốc theo Họ, Chi, loài	55
Phụ lục 6: Sơ đồ vườn cây thuốc cộng đồng buôn Drăng Phok.....	61
Phụ lục 7: Danh mục loài cây thuốc có tại vườn thuốc buôn Drăng Phôk.....	66

Danh sách các bảng biểu

Bảng 1: Thống kê số bài thuốc theo nhóm công dụng.....	8
Bảng 2: Thông tin dữ liệu về phân bố, toạ độ, độ phong phú các loài cây thuốc	13
Bảng 3: Thống kê loài và số cây thuốc trồng trong vườn cây thuốc cộng đồng Buôn Drăng phok (01ha)	21
Bảng 4: Thống kê số loài và số cây thuốc trồng trong vườn cây thuốc VQG Yok Đon (01ha)	22

Lời cảm ơn

Đề tài được hoàn thành và có kết quả tốt là nhờ sự tham gia, đóng góp quý báu sau đây:

- Đồng bào ở 10 buôn thuộc vùng đệm vườn quốc gia Yok Đôn: Buôn Tul A, B; Buôn Đôn, Drăng Phok, Jang Lành, Ea Mar, Ea Rông, Trí; Buôn Réch, Nà Xuoc. Với 93 người dân đã tham gia sưu tầm, cung cấp các tri thức về quản lý và sử dụng các bài thuốc dân gian và các cây thuốc bản địa. Đặc biệt là sự tham gia tích cực của cộng đồng buôn Drăng Phok trong xây dựng vườn cây thuốc cộng đồng tại buôn.
- Sự hỗ trợ và giúp đỡ của lãnh đạo và các phòng liên quan của vườn quốc gia Yok Đôn về điều kiện để thực hiện đề tài
- Tư vấn và tham gia tích cực của KS. Hồ Việt Sắc, người đã đề xuất ý tưởng thực hiện đề tài này và làm cầu nối giữa nhóm nghiên cứu Đại học Tây Nguyên với vườn quốc gia Yok Đôn, Cục lâm nghiệp trong việc tổ chức thực hiện đề tài.
- Sự tham gia, chia sẻ và giám sát của cán bộ phòng kỹ thuật vườn quốc gia
- Th.S. Nguyễn Đức Định, cán bộ nghiên cứu, giảng dạy Đại học Tây Nguyên là người đã đóng góp nhiều công sức trong sưu tập bài thuốc, cây thuốc và giám định các tiêu bản thực vật
- Sự tham gia với phương pháp tiếp cận cộng đồng thích hợp của nhóm nghiên cứu Đại học Tây Nguyên: Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương, Th.S. Võ Hùng, Th.S. Cao Thị Lí; đã giúp cho việc thu thập có hiệu quả tri thức bản địa về tài nguyên cây thuốc trong các cộng đồng dân tộc thiểu số.
- Sự tham gia của sinh viên lâm nghiệp khoá 1998 và 1999 thuộc khoa nông lâm - Đại học Tây nguyên.
- Phòng tiêu bản thực vật của bộ môn lâm sinh, khoa nông lâm, Đại học Tây Nguyên đã tham gia tốt việc làm các tiêu bản thực vật cây thuốc
- Lãnh đạo và các phòng ban liên quan của trường Đại học Tây Nguyên đã hỗ trợ, giúp đỡ tạo điều kiện cho nhóm nghiên cứu để có thể hoàn thành được đề tài

Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn tất cả những cá nhân, cơ quan, tổ chức nói trên và hy vọng kết quả của đề tài sẽ là một đóng góp hữu ích cho việc bảo tồn và phát triển tài nguyên cây thuốc có hiệu quả ở vườn quốc gia Yok Đôn và góp phần bảo tồn và phát huy tri thức bản địa về sử dụng thảo mộc làm thuốc của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở vùng đệm.

Thay mặt nhóm nghiên cứu

PGS.TS. Bảo Huy

1 Đặt vấn đề

Vấn đề bảo tồn tài nguyên cây thuốc cũng như tri thức bản địa trong sử dụng thảo mộc để trị bệnh là một việc làm cần thiết. Ngoài việc điều tra phát hiện, thống kê để bảo tồn tài nguyên, công tác này còn giúp cho việc phát hiện và phát huy các kiến thức kinh nghiệm dân gian trong sử dụng cây thuốc.

V-ờn quốc gia Yok Don là nơi bảo tồn hệ sinh thái rừng khộp cùng với các hệ sinh thái rừng bán th-ờng xanh, th-ờng xanh, các kiểu sinh cảnh sông suối, ngập n-ớc. Chính vì sự đa dạng về sinh cảnh này đã chứa đựng sự phong phú của thực vật, đặc biệt là thực vật làm thuốc trị bệnh. Bên cạnh đó sự đa dạng và giao thoa kiến thức kinh nghiệm của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số ở đây như M'Nông, Êđê, Lào và Kinh đã tạo nên một kho tàng về tri thức sử dụng tài nguyên rừng trong điều trị bệnh. Phát hiện cả hai mặt thực vật dùng làm thuốc và kinh nghiệm dân gian trong quản lý, thu hoạch, chế biến thực vật để làm ra các bài thuốc là một vấn đề có ý nghĩa không chỉ hỗ trợ cho tiến trình bảo tồn thực vật mà còn bảo tồn và phát huy tác dụng các tri thức bản địa, văn hoá đang đ-ợc l-u truyền không thành văn này.

Kết quả của công trình nghiên cứu này góp phần bổ sung cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh vật cho v-ờn quốc gia, đồng thời phát hiện và định h-ống cho việc phát triển quản lý kiến thức sinh thái về cây thuốc của cộng đồng dân tộc thiểu số sống trong vùng đệm.

Đề tài đ-ợc thực hiện trong các năm 2002 và 2003, với sự tham gia của 10 buôn đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng đệm v-ờn quốc gia Yok Đôn, sản phẩm đã đạt đ-ợc của đề tài này là:

- Tập báo cáo về mục tiêu, phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu thực vật dân tộc học, các kết quả chính đã đạt đ-ợc của đề tài.
- Tập 207 bài thuốc và 172 loài thảo mộc dùng làm thuốc dựa vào tri thức bản địa
- Tập giới thiệu chi tiết, hình ảnh màu minh họa, bản đồ phân bố và tọa độ UTM/GPS của 32 loài thực vật quan trọng dùng làm thuốc.
- Bản đồ vị trí phân bố cây thuốc trong v-ờn quốc gia Yok Đôn.
- Toàn bộ tiêu bản khô của các loài cây làm thuốc
- Các tập hình ảnh của các loài thực vật làm thuốc
- 02 v-ờn s-u tập cây thuốc bản địa, mỗi v-ờn 01 ha: 01 ở v-ờn quốc gia và 01 ở buôn Drăng Phok.
- Đĩa CD l-u trữ các báo cáo, cơ sở dữ liệu, liên kết để tra cứu bài thuốc, cây thuốc

2 Mục tiêu nghiên cứu

Công trình nhằm đạt đ- ợc các mục tiêu cụ thể sau:

- Khảo sát, thu thập tri thức của các cộng đồng dân tộc thiểu số trong vùng đệm v-ờn quốc gia Yok Don về các cây thuốc, bài thuốc dân gian, công dụng, cách thu hái, pha chế và sử dụng.
- Điều tra, mô tả hình thái, phân bố, sinh thái, định danh, lập danh lục, tiêu bản thực vật khô và ảnh màu, toạ độ vị trí và lập bản đồ của các cây thuốc hiện diện trong v-ờn quốc gia Yok Don và trong vùng đệm.
- Hệ thống hoá các bài thuốc, cây thuốc; xây dựng các tập bài thuốc và cây thuốc bản địa thuận tiện cho việc tra cứu, bảo tồn tài nguyên cây thuốc bao gồm tri thức bản địa và các loài thảo mộc dùng làm thuốc truyền thống
- Xây dựng 02 v-ờn s- u tập và bảo tồn cây thuốc bản địa dựa vào cộng đồng
- Tạo lập cơ sở dữ liệu về tài nguyên cây thuốc để quản lí, - u trữ và cập nhật trong đĩa CD.

3 Đối t- ợng, địa điểm nghiên cứu:

- Đối t- ợng nghiên cứu là tài nguyên cây thuốc bản địa, bao gồm: Tài nguyên thảo mộc làm thuốc và tri thức bản địa trong sử dụng thảo mộc làm thuốc
 - Tài nguyên thực vật trong v-ờn quốc gia Yok Đon
 - Tri thức bản địa về sử dụng thảo mộc làm thuốc của cộng đồng dân tộc thiểu số Lào, Ê đê, M'Nông sống trong vùng đệm v-ờn quốc gia Yok Đon. Đối t- ợng tham gia cung cấp thông tin là những ng-ời am hiểu về thực vật cây thuốc, ng-ời già và đại diện cho các dân tộc chính trong vùng. Trong 10 buôn đã có 94 ng-ời dân tham gia vào tiến trình cung cấp thông tin và khảo sát trên hiện tr-ờng. Danh sách ng-ời dân tham gia trong 10 buôn thể hiện trong phụ lục 1.
- Địa điểm:
 - Thu thập tri thức bản địa về cây thuốc, bài thuốc ở 10 buôn thuộc 03 xã trong vùng đệm: Buôn Tul A, B thuộc xã Ea Wer; Buôn Đôn, Drăng Phok, Jang Lành, Ea Mar, Ea Rông, Trí thuộc xã Krông Na; Buôn Rếch, Nà X- ợc thuộc xã Ea Huar.
 - Các sinh cảnh, hệ sinh thái nghiên cứu: Các kiểu rừng khác nhau trong vùng đệm và vùng lõi v-ờn quốc gia Yok Don: Rừng khộp, th-ờng xanh, bán th-ờng xanh, sinh cảnh ngập n- ớc, ven sông, suối....

4 Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Việt Nam là một trong những n- ớc có tài nguyên thực vật làm thuốc rất đa dạng nhờ sự phong phú của các khu phân bố, hệ sinh thái và các sinh cảnh ở các vùng khí hậu, thổ nh- ống khác nhau. Từ lâu đã có nhiều nhà khoa học quan tâm về việc s- u tâm, phát hiện các loài cây, thảo mộc để trị bệnh.

Sách "Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam" của GS. Đỗ Tất Lợi (1999) giới thiệu 800 cây con và vị thuốc. Sách "Cây thuốc Việt Nam" của Lương y Lê Trần Đức (1997) có ghi 830 cây thuốc. Cuốn "Từ điển cây thuốc Việt Nam" của TS. Võ Văn Chi (1997) đã thống kê khoảng 3200 loài cây thuốc, nhưng trong đó lại có cả những cây nhập nội như bạch chỉ (*Angelica dahurica*), đương quy (*Angelica sinensis*), độc hoạt (*Angelica pubescens*)... và theo số liệu mới nhất của Viện dược liệu (2000) thì ở Việt Nam có 3830 loài cây làm thuốc. Chắc chắn đây chưa phải là con số cuối cùng (Trần Công Khanh, 2000).

Quả đúng như vậy, tài nguyên thảo mộc làm thuốc của chúng ta thực sự phong phú và chưa được khám phá tường tận phục vụ cho đời sống và sức khoẻ của con người, trong khi đó nguồn tài nguyên rừng tự nhiên của chúng ta đang suy giảm nghiêm trọng; điều này đã dẫn đến hậu quả suy giảm sự đa dạng sinh vật, thảo mộc và đang có nguy cơ làm mất đi những loài cây làm thuốc có giá trị.

Vì vậy nghiên cứu để phát hiện, bảo tồn và phát triển để sử dụng bền vững nguồn tài nguyên cây thuốc bản địa là một việc làm cần thiết và cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

Đa số cây thuốc bản địa mọc ở nơi hoang dã, vùng rừng núi nơi cư trú của các cộng đồng dân tộc thiểu số; họ đã có hàng ngàn đời nay cùng tồn tại với tự nhiên, sử dụng thảo mộc để chống chọi với bệnh tật, và điều này đã hình thành một kho tàng tri thức bản địa về sử dụng cây thuốc.

Nhiều nghiên cứu trước đây hoặc quá nặng về nghiên cứu khoa học thực vật làm thuốc mà chưa chú ý đến những tri thức bản địa và kinh nghiệm tích luỹ bao đời nay trong nhân dân; hoặc cũng có nhiều nhà khoa học xã hội quan tâm đến kiến thức bản địa trong các cộng đồng dân tộc thiểu số, nhưng kiến thức sử dụng cây thuốc của từng cộng đồng chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và đang có nguy cơ thất truyền.

Sự đa dạng về dân tộc của Việt Nam và sự giao thoa văn hoá của nó cũng tạo nên sự phong phú, kế thừa kinh nghiệm trong sử dụng thảo mộc làm thuốc. Nguồn cây có phong phú và tri thức về cách sử dụng chúng để làm thuốc là hai mặt của vấn đề tài nguyên cây thuốc. Giả thử, trong một quốc gia hay một khu vực tuy có nhiều cây thuốc nhưng nếu không có hoặc chỉ có ít người biết sử dụng chúng thì những cây thuốc đó rất ít ý nghĩa, hoặc chúng cũng giống như cỏ cây hoang dại chẳng có ích gì (Trần Công Khanh, 2000)

Như vậy Việt Nam có cả hai yếu tố tạo nên sự đa dạng tài nguyên cây thuốc là sự đa dạng thảm thực vật và đa dạng văn hoá, tri thức bản địa trong các cộng đồng dân tộc

Nhưng thực tế hiện nay chỉ có các công trình khoa học công bố về thực vật cây thuốc, ít thấy tài liệu cây thuốc, bài thuốc nào ghi nhận tên tuổi những người dân bình thường trong các dân tộc thiểu số với những bài thuốc có hiệu quả của họ, điều này cho thấy việc sưu tập tri thức bản địa đã xem nhẹ “bản quyền”, sở hữu trí tuệ của các cộng đồng dân tộc bản địa.

Từ 1993 đến nay Trung tâm nghiên cứu và phát triển cây thuốc dân tộc cổ truyền (CREDEP) ở Hà Nội, đã và đang tiến hành điều tra, nghiên cứu về tài nguyên cây thuốc tại cộng đồng các dân tộc Tày, Dao, Mường, Sán Chay, Sán Dìu, Rục... ở một số khu vực trên miền Bắc và miền Trung, theo các phương pháp mới của thực vật dân tộc học. Đồng thời cũng triển khai các dự án nghiên cứu bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên những cây có ích, trong đó có cây làm thuốc.

Bảo tồn tài nguyên cây thuốc là một nhiệm vụ đặt ra cho chúng ta hiện nay, nếu không làm điều này chúng ta sẽ để mất đi một nguồn tài nguyên, di sản quý báu và không thể nào cứu vớt.

Điểm qua các vấn đề nghiên cứu này cho thấy một số điểm cần tiếp tục thảo luận và nghiên cứu thêm là:

- Cần tiếp tục phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu, phát hiện và bảo tồn tài nguyên cây thuốc cả về tri thức bản địa và thực vật. Phương pháp luận thực vật dân tộc học là một con đường đúng đắn, tuy vậy cũng cần phát triển thêm cách tiếp cận thích hợp để có thể sưu tầm, phát triển một cách đầy đủ và hệ thống hơn tri thức bản địa ẩn náu trong nhân dân
- Tiếp cận phát hiện cây thuốc và kinh nghiệm sử dụng chúng là chưa đủ; trong thực tế bệnh được chữa theo bài thuốc; mỗi bài có thể có nhiều cây thuốc; mỗi cây thuốc nào đó có thể có công dụng và giá trị khác nhau khi trong bài thuốc khác nhau. Do đó tiếp cận theo bài thuốc là một cách làm để phát hiện được toàn diện và hệ thống tri thức bản địa trong sử dụng cây thuốc
- Cần có chương trình nghiên cứu tài nguyên cây thuốc cho từng vùng sinh thái và nhân văn khác nhau ở Việt Nam để có thể bảo tồn toàn bộ di sản văn hoá, tri thức của dân tộc, đặc biệt phục vụ cho sức khoẻ con người.

Công trình nghiên cứu này với mong muốn giải quyết và đáp ứng một phần các yêu cầu trên, tuy nhiên nó được tiến hành chỉ ở một địa điểm cụ thể là vườn quốc gia Yok Đôn; nơi có nhiệm vụ chính là bảo tồn đa dạng sinh học và tri thức/văn hoá của các dân tộc thiểu số sống trong vùng đệm.

5 Ph- ơng pháp nghiên cứu

5.1 Ph- ơng pháp nghiên cứu tri thức, kinh nghiệm địa ph- ơng trong sử dụng thảo mộc làm các bài thuốc

- Tiếp cận bài thuốc: Tìm hiểu và phát hiện tri thức bản địa theo các bài thuốc cổ truyền, từ đây tiếp tục phát hiện ra các loài cây làm thuốc. Sử dụng ph- ơng pháp phỏng vấn kết hợp với quan sát và thảo luận để phát hiện các bài thuốc, cây thuốc đ- ợc sử dụng theo kinh nghiệm. Công việc này đ- ợc tiến hành theo từng buôn, sử dụng phiếu điều tra bài thuốc, trong đó xác định cụ thể: Công dụng, thành phần cây thuốc, cách pha chế, cách sử dụng... Tiến hành thu thập kinh nghiệm của những ng- ời già, những ng- ời có kinh nghiệm trong sử dụng thực vật làm thuốc, chú ý đến phụ nữ và các kinh nghiệm của họ (Mẫu phiếu điều tra bài thuốc ở phụ lục 3)
- Đổi chiều, kiểm tra chéo các nhóm cung cấp thông tin trong từng buôn và với các buôn khác nhau.

5.2 Ph- ơng pháp điều tra mô tả lấy tiêu bản cây thuốc

- Trên cơ sở các bài thuốc, đã phát hiện các cây thuốc đ- ợc sử dụng ở 10 buôn, tiến hành cùng với ng- ời dân đi hiện tr- ờng để lấy tiêu bản và mô tả hình thái, sinh thái, phân bố thực vật (Mẫu phiếu điều tra cây thuốc, mô tả tiêu bản ở phụ lục 3)
- Tiếp cận tìm hiểu kiến thức sinh thái để xác định sinh cảnh, phân bố của các loài cây thuốc, điều này dễ dàng hơn cho việc phát hiện loài trong rừng.
- Ở dụng ph- ơng pháp điều tra theo tuyến và điển hình theo từng sinh cảnh để điều tra độ phong phú thực vật
- Xác định tọa độ phân bố các loài cây thuốc bằng GPS và đ- a lên bản đồ, tạo cơ sở dữ liệu để l- u trữ.
- Lấy tiêu bản: Mỗi loài đ- ợc chụp ảnh kỹ thuật số, lấy các bộ phận lá, hoa quả, rễ, vỏ, cành.

5.3 Ph- ơng pháp xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển cây thuốc

Sử dụng ph- ơng pháp tiếp cận có sự tham gia để đánh giá, lựa chọn và xây dựng mô hình bảo tồn cây thuốc:

- Phát triển các tiêu chí lựa chọn các bài thuốc, loài cây làm thuốc quan trọng dựa vào cộng đồng. Từ đây xây dựng tập loài cây thuốc quan trọng và chọn lựa loài cây trồng trong 02 v- ờn s- u tập cây thuốc
- Đánh giá nhu cầu bảo tồn và phát triển loài cây thuốc có sự tham gia

5.4 Ph- ơng pháp tổng hợp

Trên cơ sở điều tra, khảo sát, tiến hành tổng hợp:

- Thống kê, tổng hợp các bài thuốc theo từng nhóm công dụng, xây dựng tập bài thuốc – Cây thuốc. Bao gồm:

- Các bài thuốc với thành phần loài cây, cách pha chế, cách sử dụng
- Tập hợp danh lục cây thuốc theo mã số loài cây để tiện tra cứu theo bài thuốc. Lập danh lục cây thuốc.
- Thiết lập tập các loài cây thuốc quan trọng theo các tiêu chí lựa chọn của cộng đồng. Mô tả chi tiết từng loài về tên loài, hình thái, phân bố, yêu cầu sinh thái, công dụng và nhu cầu bảo tồn và phát triển. Định vị các loài này trên bản đồ và cơ sở dữ liệu phân bố theo sinh cảnh, độ phong phú và toạ độ UTM
- Tiêu bản thực vật đ-ợc xây dựng d-ới 02 hình thức: ảnh kỹ thuật số l-u trữ trong CD, in ấn và mẫu vật, tiêu bản đ-ợc ép nhựa và mã số cây để tra cứu theo bài thuốc.
- Lập bản đồ toạ độ phân bố các loài cây thuốc cùng với cơ sở dữ liệu về sinh cảnh phân bố, độ phong phú, toạ độ UTM để quản lý, bảo tồn và phát triển.
- Thống kê và lập sơ đồ trồng các loài cây thuốc ở 02 v-ờn s-u tập để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát và sử dụng chính xác.
- Ghi chép các cơ sở dữ liệu, tài liệu, báo cáo trong đĩa CD để l-u trữ và cập nhật sau này.



Thảo luận với cộng đồng



Phỏng vấn phát hiện bài thuốc, cây thuốc



Khảo sát hiện trường, thu thập tiêu bản, thông tin cây thuốc cùng người dân



Xây dựng vườn cây thuốc cộng đồng

6 Kết quả nghiên cứu

6.1 Các bài thuốc bản địa

Kết quả khảo sát trong 10 buôn với 03 nhóm dân tộc chính là Lào, Ê đê và M'Nông đã phát hiện 207 bài thuốc, với 18 nhóm công dụng khác nhau. Mỗi bài thuốc xác định các thành phần cây thuốc, tên cây (kinh, dân tộc, khoa học), công dụng và bộ phận sử dụng trên cây. Tác giả mỗi bài thuốc đ- ợc ghi nhận. Kết quả chi tiết trình bày trong phụ lục 4.

Tổng hợp 10 buôn, sau khi thẩm định, kiểm tra chéo, trùng lắp đã xác định chính thức 207 bài thuốc theo 18 nhóm công dụng.

Bảng 1: Thống kê số bài thuốc theo nhóm công dụng

Số thứ tự	Nhóm công dụng	Số bài thuốc
1	Các bài thuốc cho phụ nữ sau khi sinh	37
2	Các bài thuốc trị sốt, sốt rét, hạ nhiệt	24
3	Các bài thuốc bồi bổ sức khoẻ, an thần	11
4	Các bài thuốc trị mệt mỏi, đau chân, đau l- ng, khớp	9
5	Các bài thuốc trị rắn, rết, bò cạp cắn, ong đốt	10
6	Các bài thuốc trị ho, hen, cảm	12
7	Các bài thuốc trị s- ng đau, mụn nhọt, mẩn ngứa dị ứng, sởi, bỏng	18
8	Các bài thuốc trị đau bụng, tiêu chảy, kiết lỵ	42
9	Các bài thuốc trị đau răng, sâu răng	5
10	Các bài thuốc trị đau thận, đau l- ng, bí tiểu, đái đ- ờng	11
11	Các bài thuốc cầm máu vết th- ơng, máu cam	5
12	Các bài thuốc trị phù thũng	4
13	Các bài thuốc trị bại liệt, tê liệt chân tay	2
14	Các bài thuốc trị đau mắt	3
15	Các bài thuốc trị bệnh gan	2
16	Các bài thuốc trị đau bao tử	5
17	Các bài thuốc trị bệnh th- ơng hàn	2
18	Các bài thuốc trị các loại bệnh khác	5

207 bài thuốc trong 18 nhóm công dụng nói trên đ- ợc ghi chép, tổng hợp trong tập **Bài thuốc – Cây thuốc**. Mỗi bài ghi rõ công dụng, thành phần cây, bộ phận lấy trên cây, cách pha chế, cách sử dụng. Cây thuốc trong từng bài đ- ợc mã số, và một danh lục, tiêu bản, ảnh, bản đồ cây thuốc đã đ- ợc lập theo mã số để tra cứu theo bài thuốc. Cây thuốc đ- ợc mô tả chi tiết tên cây, hình thái, sinh thái, toạ độ phân bố, độ phong phú và hình ảnh kèm theo.

Từ kết quả điều tra này cho thấy cộng đồng dân tộc thiểu số có tri thức, kinh nghiệm sử dụng cây thuốc hết sức phong phú, các bài thuốc đa dạng và đê cập đến hầu hết các bệnh th-ờng gặp.

Hầu hết các bài thuốc tập trung vào các bệnh của phụ nữ sau khi sinh, bệnh đ-òng ruột và bệnh sốt rét. Điều này cũng dễ hiểu, vì đây là các bệnh rất phổ biến ở vùng sâu vùng xa, và đồng bào đã biết sử dụng thảo mộc để tự điều trị cho mình. Một đặc tr- ng mà nhiều ng-ời đều nghe nói là phụ nữ đồng bào dân tộc thiểu số rất chóng bình phục sau khi sinh, điều này là nhờ các loại thảo mộc và các bài thuốc mà họ sử dụng, các bài thuốc này rất phong phú tuỳ thuộc vào từng cộng đồng, cho thấy đồng bào đã có tri thức đa dạng về sử dụng thảo mộc để phục hồi sức lao động nhanh chóng. Điều nổi tiếng khác là mọi ng-ời khi đến Bản Đôn đều nghe nói đến bài thuốc bổ khoẻ của Ma Kong, bài thuốc này cũng đã đ-ợc s- u tầm và phản ảnh trong tập bài thuốc – cây thuốc; bài thuốc này đang đ- ợc kinh doanh ở trong vùng; do đó cần tổ chức bảo tồn và phát triển các bài thuốc này một cách bền vững trong thời gian đến.

Cùng một loại bệnh nh- ng có thể có nhiều bài thuốc khác nhau, điều này do kinh nghiệm khác nhau, sự phong phú và đa dạng trong sử dụng cây thuốc của các dân tộc thiểu số trong vùng đệm.

Mỗi bài thuốc có thể pha chế từ 01 loài cây hoặc đến 06 loài cây. Một cây nào đó cũng có thể sử dụng ở nhiều bài thuốc có công dụng khác nhau. Do đó việc mã số cây thuốc là hữu ích và tiện cho việc tra cứu.

Cách pha chế khá đơn giản, dễ làm và nhanh chóng để điều trị bệnh, bộ phận lấy rất đa dạng, có thể từ gỗ, lá, vỏ, rễ, hoa,... Có bài thuốc chỉ dùng cây t- ơi, có bài phải sao vàng hạ thổ, có bài nấu n- ớc, giã đắp

6.2 Danh lục, tiêu bản về cây thuốc bản địa

6.2.1 Danh lục, tiêu bản cây thuốc

172 loài thực vật làm thuốc bản địa đã đ- ợc phát hiện và tạo lập các cơ sở dữ liệu sau:

- Danh lục cây thuốc đ- ợc ghi nhận trong tập **Bài thuốc - Cây thuốc**, đ- ợc mã số để tra cứu, mô tả hình thái, sinh thái, phân bố, ảnh màu minh họa
- Mỗi loài cây thuốc đ- ợc làm tiêu bản khô, ép nhựa; lập bộ s- u tập hình ảnh màu, kèm theo mã số cây, tên loài (Kinh, dân tộc, khoa học).
- Thống kê theo hệ thống phân loại thực vật: Bao gồm 172 loài thực vật làm thuốc thuộc 131 chi và 69 họ. (Xem phụ lục 6).

Trong 172 loài làm thuốc đã phát hiện, có khoảng 50% loài cây gỗ, 30% loài thân thảo và 20% là dây leo. Điều này cho thấy thảo mộc đ- ợc sử dụng làm thuốc khá đa dạng về chủng loại, dạng sống.

Về bộ phận sử dụng lại càng đa dạng hơn, có loài đ- ợc dùng cả cây (lá, hoa, quả, vỏ, rễ..), có loài chỉ dùng lá, vỏ, cành, hạt, rễ,... đặc biệt có loài chỉ dùng phần n- ớc, nhựa trong cây để làm thuốc.

6.2.2 Các loài cây thuốc quan trọng

Trên cơ sở 207 bài thuốc với 172 loài thực vật đã phát hiện dựa vào tri thức bản địa của 10 buôn dân tộc thiểu số trong vùng đệm, cộng đồng địa ph- ơng đã đánh giá tầm quan trọng của những loài thực vật làm thuốc trong vùng và đã ra 32 loài cây có ý nghĩa cao trong xây dựng mô hình bảo tồn tri thức bản địa và các cây thuốc trong đời sống cộng đồng. Mục đích của việc xây dựng tập các loài cây thuốc quan trọng này là:

- Chọn lựa để mô tả, giới thiệu chi tiết với hình ảnh minh họa, bản đồ và toạ độ phân bố chính xác trong tự nhiên của các loài cây thuốc quan trọng; thuận tiện cho việc tra cứu, thu thập trên thực địa.
- Làm cơ sở cho việc tập trung bảo tồn và phát triển các loài cây thuốc quan trọng này trong v- ờn quốc gia cũng nh- ở các cộng đồng thông qua xây dựng 02 v- ờn cây thuốc ở trong v- ờn quốc gia và buôn Drăng Phok cũng nh- tổ chức bảo tồn các loài này trong tự nhiên
- Định h- ơng cho việc bảo tồn và sử dụng tài nguyên cây thuốc về cả hai mặt: tri thức bản địa cũng nh- tài nguyên thực vật. Giúp cho việc phát triển tri thức bản địa về sử dụng cây thuốc đặc biệt và làm cơ sở cho việc phân tích thành phần d- ợc liệu của các loài cây thuốc quan trọng ở trong vùng.

Tập các loài cây thuốc quan trọng gồm có 32 loài làm cây thuốc đ- ợc lựa chọn để giới thiệu, bao gồm các thông tin, tri thức chủ yếu sau:

- Tên loài bao gồm tiếng phổ thông, M'Nông và Lào (hai thứ tiếng sử dụng phổ biến ở các buôn vùng đệm), tên khoa học, họ thực vật
- Giới thiệu hình thái, phân bố, yêu cầu sinh thái thực vật
- Công dụng chính của loài, đ- ợc sử dụng nh- thế nào trong các bài thuốc truyền thống
- Yêu cầu về bảo tồn và phát triển tri thức bản địa cũng nh- loài thực vật
- Toạ độ phân bố của từng loài theo UTM/GPS chính xác trên thực địa và bản đồ cùng với đánh giá độ phong phú của từng loài. (Đã xác định toạ độ UTM cho 24 loài, còn lại 8 loài xác định đến sinh cảnh phân bố)
- Khả năng phát triển kinh doanh cây thuốc.

Tiêu chí và ph- ơng pháp lựa chọn các loài cây thuốc quan trọng:

Trên cơ sở tiếp cận cộng đồng đã phát triển các tiêu chí lựa chọn các loài cây thuốc cần tập trung bảo tồn và phát triển:

- Loài có giá trị chữa bệnh cao, có công dụng chữa các bệnh đặc biệt
- Loài cây chữa được nhiều bệnh
- Loài cây thuốc quan trọng đối với cộng đồng, được sử dụng làm thuốc phổ biến.
- Loài có khả năng buôn bán, kinh doanh.
- Loài cây thuốc hiện nay hiếm và cộng đồng có nhu cầu bảo tồn và phát triển

Phương pháp phân loại, lựa chọn loài cây thuốc quan trọng dựa vào cộng đồng:

- Chuẩn bị bộ cards ghi tất cả các loài cây thuốc (cả 2 tên: phổ thông/ địa phương – mặt sau ghi ký hiệu cây thuốc/ bài thuốc, công dụng)
- Làm việc với từng nhóm cộng đồng hiểu biết cây thuốc, mỗi nhóm phân loại các loài cây thành 03 loại: quan trọng/ trung bình/ ít quan trọng hoặc không biết theo các tiêu chí đã thống nhất trước.

- Số cây mỗi nhóm chưa biết được chuyển sang nhóm cộng đồng khác xem xét và phân loại (lặp lại 3 lần).
- Kết quả bước 1: cả 3 nhóm cộng đồng sắp xếp phân loại được các loài cây thuộc quan trọng
- Thảo luận chung một lần cuối với cả 03 nhóm cộng đồng để thống nhất lựa chọn các loài cây được xếp ở mức quan trọng nhất

6.3 Phân bố, mức độ phong phú và cơ sở dữ liệu các loài cây thuốc

Tiếp cận phát hiện phân bố loài theo sinh cảnh và độ phong phú của nó dựa vào hai cách thức:

- Tiếp cận có sự tham gia để phát hiện kiến thức sinh thái bản địa phục vụ phân loại phân bố loài theo sinh cảnh. Điều này giúp cho việc phát hiện nhanh và chính xác các loài cây thuốc; đặc biệt là các loài cây quý hiếm chỉ có đồng bào tại chỗ biết nơi có:
 - Sử dụng bộ cards ghi tên tất cả các loài cây thuốc gồm tên phổ thông, tên địa phương.
 - Dùng cards khác màu ghi tên tất cả các loại sinh cảnh có ở địa phương. Mỗi loại sinh cảnh ghi cả 2 thứ tiếng phổ thông và Lào (gồm 08 loại sinh cảnh)
 - Chia bộ cards ra làm 03 cho 3 nhóm thảo luận và sắp xếp tên loài cây vào đúng các sinh cảnh phân bố của chúng (theo người dân địa phương)
 - Mỗi nhóm tiến hành sắp xếp, số cây không biết hoặc chưa rõ xếp vào sinh cảnh nào được chuyển xoay vòng cho các nhóm khác xem xét và sắp xếp.
 - Cuối cùng cả 03 nhóm cùng thống nhất sinh cảnh chủ yếu mà từng loài phân bố trong vùng
- Khảo sát theo tuyến trong từng sinh cảnh với ng-ời địa ph-ong, lập ô mău và - óc l-ợng cho từng sinh cảnh về độ phong phú

Kết quả đã cho thấy với 172 loài nằm trong 69 họ nên phân bố của chúng khá rộng, xuất hiện ở 8 sinh cảnh chính trong vùng. Phân bố của mỗi loài theo sinh cảnh, kiểu rừng - ợc mô tả trong danh lục cây thuốc và bảng thông tin dữ liệu về cây thuốc

Các cây thuốc phân bố trên 08 sinh cảnh chính thuộc khu vực v-ờn quốc gia, trong đó tập trung vào rừng ven sông suối (46 loài), rừng khộp (44 loài), rừng nửa rụng lá - u thế Bằng lăng cũng chứa đựng sự đa dạng cây thuốc (23 loài); các cây thuốc cũng có mặt ngay trong v-ờn nhà, nơi ở của cộng đồng (7 loài), một số loài trong v-ờn đ- ợc cộng đồng nuôi d- ống hoặc mang về trồng để có thể lấy sử dụng ngay khi cần thiết.

Điều này chứng tỏ rừng khộp cũng cung cấp một số l-ợng lớn các loài cây thuốc đa dạng. Đặc biệt cần l-u ý là các sinh cảnh ven sông suối, đầm lầy trong khu vực rừng khộp đã tạo nên sự phong phú về hệ thực vật và cung cấp khá nhiều loài cây làm thuốc. Rừng nửa rụng lá và rừng th-ờng xanh chiếm diện tích không nhiều trong khu vực vườn nh- ng cũng cung cấp một số loài làm thuốc quan trọng.

**Sinh c^hnh trong vⁱn qu^cc
gia Yok ^oasn**



**S^o loài cây
thu^c**

Rừng th-ờng
xanh trên núi Yok
Đôn ☐ Pa Kh-ơi
Nhan

14 loài



Rừng nửa rụng lá
- u thế bằng lăng -
Đông P-ơi

23 loài



Rừng khộp - Nôn
Cung

44 loài



Rừng tre le -
Đông Chợt

9 loài

**Sinh c^hnh trong vⁱn qu^cc
gia Yok ^oasn**



**S^o loài cây
thu^c**

Rừng ven
sông suối ☐
Hiếm hui/Hiem
hon

46 loài



Trảng cỏ cây
bụi ☐ Nhạ
Thông

26 loài



Đầm lầy trong
rừng ☐ Y Lơn

3 loài



Vườn nhà -
Hụa Xuông

7 loài

Tên sinh cảnh: Tiếng phổ thông và Lào

Trên cơ sở phân loại loài theo sinh cảnh dựa vào tri thức bản địa và khảo sát hiện tr-ờng, sử dụng ph-ong pháp ô mẫu và định vị toạ độ cây thuốc bằng máy GPS; mỗi loài cây thuốc đ-ợc xác định các thông số phục vụ bảo tồn, phát triển: Sinh cảnh phân bố, toạ độ UTM/GPS chính xác trên thực địa và thể hiện trên bản đồ, mức độ phong phú, công dụng chính, dùng trong bài thuốc nào

Bảng 2: Thông tin dữ liệu về phân bố, toạ độ, độ phong phú các loài cây thuốc

Sinh cảnh	Số hiệu cây thuốc (CT)	Tên cây thuốc			Toạ độ UTM qua GPS		Độ phong phú	Số hiệu bài thuốc (BT)	Công dụng chính
		Phổ thông	Địa phương	Khoa học	X	Y			
1	10	Chè long	Cốc Sa tanh	<i>Aganosma acuminata</i> (Roxb) G.Don	792732	1422311	Nhiều	2	Bổ cho phụ nữ sau sinh
	12	Bán tràng	Tơm tròn, Neng so	<i>Hemidesmus</i> sp.	792732	1422311	ít	68	Bổ cho phụ nữ sau sinh, thuốc bỗ
	59	Hầu vĩ	Cốc hán cà hot	<i>Uraria cordifolia</i> Wall	794034	1422899	TB-nhiều	130,147	Ông đốt, xót ngứa, di ứng
	167	Lan đoàn kiếm	Cốc đam phi	<i>Cleisostoma duplicitopium</i> Garay	792878	1422594	ít	204	Trị đau tai, thối tai
	168	Kim cang lớn	Cốc khuồng nội, Tơm Nam Dong	<i>Smilax china</i> L.	792732	1422311	ít	200	Trị đau bao tử
2	7	Đuôi trâu	Cốc xai đen	<i>Polygonia cerasoides</i> (Roxb.) Benth	799463	1419445	TB	183	Trị chảy máu cam
	10	Chè long	Cốc xa tanh	<i>Aganosma acuminata</i> (Roxb) G.Don	799422	1419411	Nhiều	2,	Thuốc bỗ cho phụ nữ mới sinh
	11	Sứa/mò cua	Tim pép	<i>Astonia scholaris</i> (L.) R.Br.	799369	1419372	Nhiều	83,	Chữa rắn cắn
	15	Đat phuortc	Tơm tang tơi/cốc càng khôn	<i>Millingtonia hortensis</i> Lf.	798286	1424320	ít	53,93,134	Sốt nóng, mắt tiếng ở trẻ em; ho; đau bụng ở trẻ con
	16	Núc nác, Sò đeo thuyền	Cốc mạc lin may / Tơm pa lung	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Vent	794235	1422850	TB	39, 109, 139	Trị sốt rét;bóng; đau bụng kiết lỵ
	24	Chò nhai	Cốc mìn mon	<i>Anogeissus acuminatus</i>	799439	1419398	Nhiều	128	Trị đau bụng
	25	Chưng bâu	Cốc ke	<i>Combretum quadrangulare</i> Kurz	799460	1419527	TB	108	Trị dị ứng, xót ngứa
	27	Chiêu liêu xanh	Cốc hén/Tơm Rgian già	<i>Terminalia bellirica</i> (Gaertn) Roxb	799165	1424676	TB	42,46,147,187,201,202	Trị sốt rét; sốt; Trị đau bao tử, phù thủng;thương hàn;
	35	Sến mủ	Cốc khen/Tơm rõ lang	<i>Shorea roxburghii</i> G.Don	799441	1419440	TB	111,168	Trị rôm sảy, ngứa, nóng người, đau răng
	47	Rì rì	Tơm rai	<i>Homonoia riparia</i> lour	794084	1422863	Nhiều	10,206	Bổ cho phụ nữ sau sinh; lâu
	48	Me rừng	Cốc mạc khom bon	<i>Phyllanthus emblica</i> L	800225	1420904	ít	112,156	Nước ăn chán; sô sán xơ mít
	60	Bò quân Ấn độ	Cốc mạc peng/Tơm plai cắp	<i>Flacourzia indica</i> (Burm f.) Merr	799424	1419404	TB	1,10,32, 33,48,94,173	Thuốc bỗ/thuốc bệnh cho phụ nữ mới sinh;sau sinh, đau bụng,ho ra máu, bí tiểu
	78	Sưng	Cốc nam viễn/Ja hạt điều	<i>Semecarpus</i> sp	800725	1425660	TB	7	Bổ cho phụ nữ sau sinh
	94	Gáo nước, Cà giam lá tròn	Cốc càng lương / Tơm ko	<i>Myrrhagyna rotundifolia</i> (Roxb) Kuntze.	799472	1419703	Nhiều	59, 201	Trị bệnh thương hàn; sốt rét

Sinh cảnh	Số hiệu cây thuốc (CT)	Tên cây thuốc			Tọa độ UTM qua GPS		Độ phong phú	Số hiệu bài thuốc (BT)	Công dụng chính
		Phồ thông	Địa phương	Khoa học	X	Y			
	96	Gáo trắng	Cốc tát tau	<i>Neolamarckia cadamba</i> (Roxb) Bosser	798447	1424418	TB	105	Chữa mụn nhọt
	98	Găng nhung	Cốc nghiên đúc	<i>Randia dasycarpa</i> (Kurz) Bakhf	799460	1419527	TB	82,117	Trị rắn cắn; Nước ăn chán
	109	Dó tròn	Cốc po pít	<i>Helicteres isora</i> L.	799071	1424872	Nhiều-TB	146	Trị đau bụng
	112	Vác	Khua hun/Tơm tao đok ngon	<i>Cayratia trifolia</i> (L.) Domino	798273	1424317	Nhiều	104	Chữa mụn nhọt
	124	Nhân rừng	Cốc mạc khoq	<i>Scheleichera oleosa</i> (Lour) Oken	799429	1419395	Nhiều	159	Trị đau bụng
	127	Dúi nhám	Cốc sam pho/ Tơm kót	<i>Streblus asper</i> Lour	799467	1419658	Nhiều	60	Hạ nhiệt
	130	Chân danh	Cốc xám khoai/Rvắc quăn	<i>Euonymus</i>	794318	1422949	Ít	35, 15	Bổ cho phụ nữ sau sinh
3	2	Mà ca Thái Lan	Muôn cờ tai	<i>Buchanania siamensis</i> Miq.	795137	1422321	Ít	30	Phụ nữ sau sinh
	13	Hà thủ ô trắng	Cốc khưa Pa song/Tơm chao nrắc	<i>Streptocalon griffithii</i> Hook.f.	800338	1424761	Nhiều	140, 171, 186	Trị ho
	27	Chiêu liêu xanh	Cốc hén/Tơm yang rơ ia	<i>Terminalia bellirica</i> (Gaertn) Roxb	800799	1425205	Ít	42,46,147, 187,201, 202	Sốt rét; đau bao tử; phù thủng; thương hàn
	26	Chiêu liêu đen	Cốc xuoc/Tơm jia rế	<i>Terminalia alata</i> Heyne.ex Roxb	800350	1424879	Nhiều	57,135, 187	Tan máu cho phụ nữ mới sinh
	28	Chiêu liêu ối	Cốc pươi lượt / Tơm drâm cóc	<i>Terminalia corticosa</i> Pierre ex Laness	801216	1421536	TB	127	Đau bụng
	29	Chiêu liêu kha tử	Cốc sâm mo/Tơm Rleo	<i>Terminalia chebula</i> Retz	800832	1425316	Nhiều	46,187	Sốt rét; đau bao tử
	31	Sô 5 nhị	Cốc mạc	<i>Dellenia pentagyna</i> Roxb.	799726	1420175	Nhiều	106,187	Sưng đau mép tai
	34	Cà chít	Cốc cà chít/cốc hạt pay xám	<i>Shorea obtusa</i> Wall	800824	1425335	Nhiều	133,187	Trị đau bụng;phù thủng
	36	Thị mâm	Cốc hương quang	<i>Dyospyros ehretioides</i> Wall.ex G.Don	801317	1425220	Nhiều	5,10,19, 26,33,42 ,50,121, 201,	Bổ cho phụ nữ sau sinh; tan máu cho phụ nữ mới sinh; đau đầu; sốt rét; sốt vàng da;sỏi; thương hàn
	38	Nhót dây	Cốc mạc tết/tơm a doi	<i>Eleagnus</i> sp.	801548	1425270	Ít	48	Sốt rét, mệt mỏi không ăn được
	39	Chòi mòi chua	Cốc mậu/Tơm tô rò ne	<i>Antidesma ghaesembilla</i> Gaertn	801363	1425227	Nhiều	1	Bổ cho phụ nữ sau sinh bị yếu sức
	40	Thầu tấu lá tròn	Cốc mượt/Tơm kôn	<i>Aporosa</i> sp	799841	1420511	Nhiều	142	Trị chướng bụng đầy hơi

Sinh cảnh	Số hiệu cây thuốc (CT)	Tên cây thuốc			Tọa độ UTM qua GPS		Độ phong phú	Số hiệu bài thuốc (BT)	Công dụng chính
		Phò thông	Địa phương	Khoa học	X	Y			
	42	Đỗm có cọng	Tơm nhênh xre	Bridelia pedicelata Ridl	800038	1425435	ít	148,162	Trị đau bụng
	61	Kơ nia/Cây	Cốc póc / Tơm Nher	Irvingia malayana Oliv. ex Benn	795798	1426574	TB	53,99	úcốt nóng, mắt tiếng ở trẻ em; ho liên tục
	64	Gôi hạt	Tơm si nít	Leeaaequata L	797816	1424152	ít	24,170	Phụ nữ mới sinh bị lạnh bụng; đau thân
	65	Mã tiền dây	Cốc mạc xén	Strychnos axilaris Colebr	801361	1421611	Nhiều	58,76	Trị sốt rét/Bong gân sai khớp
	66	Mã tiền quả cam	Cốc tum ca / Tơm Plai Kroäl	Strychnos nux-blanda A.W.Hill	796184	1426633	Nhiều	40,55,82 ,189,193 ,201	Sốt rét, sốt cách nhặt/ rắn cắn/tê liệt tay chân
	72	Sầm sì/trâm đất	Cốc mượt e	Memecylon edule Roxb	801564	1421941	Nhiều	40	Sốt rét, sốt cách nhặt
	73	Trinh nữ gai	Cốc nha nam	Mimosa invisa Mart et Colla	800307	1424598	Nhiều	138,172	Đau bụng tiêu chảy ra máu; tiểu đường
	75	Cảm xe	Cốc đen/Tơm kpeh	Xylia xylocarpa (Roxb.) Taub.	801080	1425202	Nhiều	21,56,15 2,187,18 9	Cảm máu cho phụ nữ bị băng huyết; sốt rét; kiết lỵ; phù thũng; tê liệt tay chân
	76	Dây hổ đằng	Pa đong khưa	Cisapelos sp	799833	1425344	ít	74,113	Mồi chàm, đau khớp, bong gân
	97	Dót sành	Cốc nho sum/Tơm drâng	Pavetta pitardii Brem	800884	1424883	ít	15,27	Bổ cho phụ nữ sau sinh
	112	Vác	Khưa hun	Cayratia trifolia (L) Domino	801250	1421599	TB	104	Chữa mụn nhọt
	115	Cương Bắc bộ	Cốc nhạ kham pao/Tơm xách	Scleria tonkinensis C.B.C!	801218	1425206	Nhiều	191	Phòng đau mắt
	120	Địa liền	Cốc tạm mup	Kempferia galanga L	800256	1420903	Nhiều	181	Cầm máu
	122	Dầu đồng	Cốc cung/Tơm Drô lan???	Dipterocarpus tuberculatus	801225	1425237	Nhiều	153	Đau bụng đi kiết
	126	Gai kim dày	Cốc huơng ngu/Tơm puoi bắp	Baleria strigosa Will	800349	1424876	ít	89	Trị rắn cắn
	136	Muồng hoàng yến	Cốc kin khun	Caesalpiniaceae	801854	1422504	ít	158	
	137	Thành nganh	Tơm Rờ nghen	Hypericaceae	799856/ 798473	1420513/ 1424423	Nhiều	192	Đỏ mắt, đau mắt
	141	Sóng rắn	Cốc phát xí/Tơm xer	Albizia procera (Roxb.) Benth	796709	1423455	TB	102	Thuốc ho
	164	Củ nưa	Cốc kơ puk	Pseudodracontium unomalum NE.Br	800323	1424740	ít	90	Chữa rắn cắn
	167	Lan Đoản kiếm	Cốc đam phi	Cleisostoma duplicitopium Garay	801108	1421463	TB	204	Trị đau tai, thóï tai
4	20	Bồ kết rừng	Cốc phi man	Gledisia rolfei Vidal	797548	1426597	TB	147,207	Trị đau bao tử; giải độc
	50	Biển hướng	Cà đúc ưng / Tơm A gay	Campylostropis sp.	797548	1426598	TB	17,47	Phụ nữ bị ngô độc thức ăn sau sinh; sốt rét

Sinh cảnh	Số hiệu cây thuốc (CT)	Tên cây thuốc			Tọa độ UTM qua GPS		Độ phong phú	Số hiệu bài thuốc (BT)	Công dụng chính
		Phò thông	Địa phương	Khoa học	X	Y			
5	52	Sục sạc kim	Cốc phát ven khột	<i>Crotalaria acicularis</i> Buch-Ham	797548	1426596	TB	190,202	Trị tê liệt; thương hàn
	109	Dó tròn	Cốc po pít	<i>Helicteres isora</i> L.	801106	1425129	Nhiều	146	Trị đau bụng
	117	Le đen	Cốc mạy lay/Tóm giê	<i>Oxytenanthera nigro-ciliata</i> Munro	800279	1424590	Nhiều	91,95,182	Ông đốt; ho; cầm máu
6	5	Cô xước	Cốc nhạ khôi ngu/Tóm lok	<i>Achiranthes aspera</i> L.	799379	1473700	Nhiều	73,	Đau khớp, đau lưng
	9	Lá giang	Cốc phát sum lâm	<i>Aganonerionpolimorphum</i> Pierre	799542	1419751	Nhiều	132,	Trị kiết lỵ
	53	Cảm lai đen	Cốc pa đồng/Tóm kôl	<i>Dalbergia volubilis</i>	801205	1421603	TB	49,189	Sốt mệt mỏi, đau chân khớp; trị tê liệt chân tay
	78	Sung	Cốc mạc ka đua/Tóm plai rờ vi	<i>Ficus septica</i> (Bl.) Corner	799369	1419372	Nhiều	7	Bổ cho phụ nữ sau sinh
	85	Lá lốt	Cốc phak y lốt	<i>Piper lolot</i> C.DC.	799369	1419372	Nhiều	166	Trị đau răng
	94	Cà giam lá tròn	Cốc càng lương/Tóm ko	<i>Myrrhyne rotundifolia</i> (Roxb) Kuntze.	801879	1425092	TB	59,201	Sốt rét; đau thương hàn
		Trắc lá	Cốc pa đồng lượt	<i>Dalbergia mamosa</i> Pierre	798548	1426599	Ít	201	Đau thương hàn
	97	Bảng lăng ối	Cốc pươi si ða	<i>Lagerstroemia calyculata</i> Kurz	797065/794058	1423848/1422890	Nhiều	144	Trị bụng
	114	Lõi thọ	Cốc sắc khi cay/Tóm rờ sót	<i>Gmelina arborea</i> Roxb.	797605	1424111	Nhiều	31,163	Chữa phụ nữ sau sinh bị ngộ độc thức ăn; đau bụng thô tả
6	14	Cô lào	Nhạ nhen hó	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	795736	1426537	Nhiều	129,180	Đau bụng tiêu chảy; cầm máu
	18	Muồng gai	Cốc ca chai/Tóm tong dơ	<i>Caesalpinia</i> sp	801751	1424817	Ít	1,12,14,92	Bổ khỏe cho phụ nữ sau sinh; trị ho
	30	Sở đất	Cốc san tia/Tóm no sre	<i>Dillenia hookeri</i> Pierre	801679/800542	1425317/1426189	Nhiều	5,7,14,26	Bổ cho phụ nữ sau sinh; tan máu cho phụ nữ cho phụ nữ mới sinh
	101	Chùm hôi	Cốc mót	<i>Clausena excavata</i> Burm.f.	797548	1426599	TB	101,155,164	Trị ho; đau bụng quặn; Đau răng
	108	Thao kén đực	Cốc pik cay đầm	<i>Helicteres angustifolia</i>	797548	1426600	Nhiều	37,77,169	Đau dây chằng; đau cơ dưới sườn; Đau thận, đái đục
	164	cù nưa	Cốc ka puk	<i>Pseudodracontium unomalum</i> NE.Br	795779	1426535	TB	90	Trị rắn cắn
	165	Mía dò	Cốc uống	<i>Costus speciosus</i> (K) Smith	795786	1425535	TB	80	Trị đau lưng, đau khớp

Sinh cảnh	Số hiệu cây thuốc (CT)	Tên cây thuốc			Toạ độ UTM qua GPS		Độ phong phú	Số hiệu bài thuốc (BT)	Công dụng chính
		Phổ thông	Địa phương	Khoa học	X	Y			
7	63	Vừng	Cốc ka đòn	<i>Careya sphaerica</i> Roxb.	796387	1426660	Nhiều	84,124	Trị vết rết cắn; đau bụng
	91	Dành dành ang co	Tơm brep/cốc khay nâu	<i>Gardenia angkorensis</i> Pit.	796730	1426657	Ít	51	Sốt nóng
	104	Nhân trần	Klôi bri	<i>Adenosma indianum</i> (Lour.)	797548	1426595	Nhiều	194	Chống xơ gan, trúng gió, bồi bổ cơ thể
	125	Thuỷ lệ	Cốc phát ca điên	Hydrophilaceae	795755/799374	1426552/1425057	Nhiều	188	Chữa bệnh phù thủng
8	38	Nhót dây	Cốc mạc tết/Tơn adoi	<i>Eleagnus</i> sp.	801827	1424807	Ít	48	Trị sốt rét mệt mỏi không ăn được
	49	Phèn đen lá nhỏ	A đồng một lịn/Tơm ngâu pam srê	<i>Phillanthus af. Parvifolius</i>	801830	1424797	Nhiều	25,115	Dùng cho phụ nữ mới sinh bị lạnh bụng; trị ngứa
	41	Thổ mật CPC	Cốc hàng nam/Tơm nhên	<i>Bridelia campodiana</i> Gagnep	801732	1424806	Ít	20,33,35	Phụ nữ sau sinh bị ngô độc thức ăn; nhứt đầu mệt mỏi sau sinh

Độ phong phú: (Tính trong sinh cảnh phân bố)

Nhiều: 100 cây/ha

Trung bình (TB): 10 – 99 cây/ha

Ít: < 10 cây/ha, khó tìm gặp

Ghi chú cột sinh cảnh

1: Rừng thường xanh núi Yok Đôn – Pa Khơi Nhan

2: Rừng nửa rụng lá ưu thế Băng lăng – Đông Pươi

3: Rừng khớp – Nôn Cung

4: Rừng tre le ưu thế - Đông Lây/Đông Chột

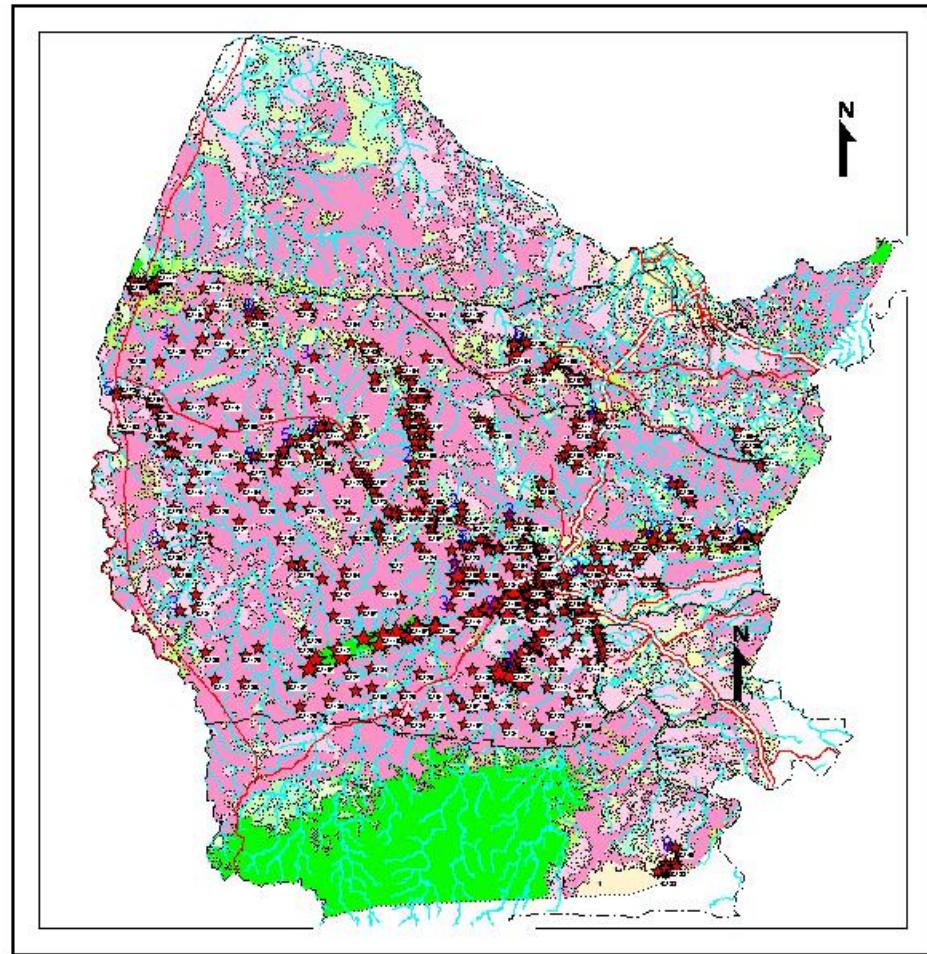
5: Rừng ven sông suối – Hiếm hui/hiếm hon

6: Trảng cỏ cây bụi – Nhạ Thông

7: Các đầm lầy trong rừng – Y Lơ

8: Quanh buôn, trong vườn – Hụa Xuông

BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÂY THUỐC TRONG VƯỜN QUỐC GIA YOK ĐÔN
TỶ LỆ : 1 : 430 000



Chú giải

- [Green square] Rừng rậm lá rộng thường xanh (1)
- [Light green square] Rừng trung bình lá rộng thường xanh (2)
- [Yellow-green square] Rừng thưa lá rộng thường xanh (3)
- [Yellow square] Rừng rậm lá rộng nửa rụng lá (5)
- [Pink square] Rừng thưa lá rộng nửa rụng lá (6)
- [Dark pink square] Rừng bán thưa rụng lá (7a)
- [Light blue square] Rừng rụng lá suy thoái (7b)
- [Light green square] Rừng tre hỗn giao (13)
- [Light blue square] Cây savan (16)
- [Light green square] Đất cây bụi (18)
- [Yellow square] Cây công nghiệp khác (25)
- [Light yellow square] Cảnh tặc háng năm (đất cao) (26)
- [Light yellow square] Cảnh tặc háng năm (đất thấp) (27)
- [Blue square] Khu dân cư (28)
- [Light blue square] Nước (29)
- [Grey square] Mây

- Phân loại sinh cảnh
- 1: Rừng thường xanh núi Yok Đôn - Pa khươi nhan
 - 2: Rừng nửa rụng lá ưu thế Bằng lềng - Đồng pưới
 - 3: Rừng khớp - Đồng pưới
 - 4: Rừng Tre, le ưu thế - Đồng láy/Dồng chót
 - 5: Rừng ven sông suối - Hiếm hui/Hiem hon
 - 6: Trảng cỏ cây bụi - Nhan thông
 - 7: Đầm lầy trong rừng - Y lòn
 - 8: Vườn nhà - Hya xuồng
 - CT123: Cây thuốc 123

- [Red line] Tỉnh lộ
- [Red line] Đường đất lớn
- [Blue line] Suối
- [Black dashed line] Ranh giới xã

6.4 Xây dựng v-ờn s-u tập cây thuốc

Trong phạm vi đề tài này, có một câu phần xây dựng v-ờn s-u tập cây thuốc, mục đích của nó là tập hợp một số loài cây thuốc quan trọng, có nhiều giá trị phục vụ cho việc bảo tồn tại chỗ; đồng thời thử nghiệm việc nuôi trồng, chăm sóc phục vụ cho việc phát triển các loài cây thuốc bản địa trong t-ơng lai.

Hai v-ờn cây thuốc đ-ợc thiết lập, mỗi v-ờn 01 ha:

- V-ờn 1: Trong khu rừng s-u tập thực vật của v-ờn quốc gia Yok Đôn. Các loài cây thuốc đ-ợc lựa chọn trồng chủ yếu từ nhu cầu s-u tập và bảo tồn cây thuốc của v-ờn và phù hợp với lập địa rừng khộp trong khu vực này
- V-ờn 2: Xây dựng v-ờn cây thuốc cộng đồng ở Buôn Drăng Phok. Các loài cây thuốc đ-ợc lựa chọn dựa vào kinh nghiệm và nhu cầu của cộng đồng ở đây trong sử dụng cây thuốc

Cả hai v-ờn đều đ-ợc trồng bằng ph-ơng pháp bunting cây con tự nhiên từ rừng về nuôi d-õng trong v-ờn s-u tập

Lựa chọn cây thuốc trồng dựa vào cộng đồng buôn Drăng Phök:

Các cây thuốc bản địa đ-ợc ghi lên card bằng 2 thứ tiếng M' nồng và Lào, những cây thuốc này đ-ợc phát hiện trong điều tra bài thuốc trong năm 2002 ở 10 buôn thuộc vùng đệm; loại trừ các cây quá phổ biến và thân thảo sống 1 năm. Ng-ời dân buôn Drăng Phok đã phân chia số card trên theo 2 loại cây thuốc biết và cây không biết hay không quan trọng, sau đó đã bổ sung thêm một số loài cây thuốc tr-ớc đây ch-a phát hiện; từ danh sách cây thuốc thân gỗ cộng đồng Drăng Phok biết sử dụng chọn lựa các loài cây thuốc đ-ợc s-u tập để trồng trong v-ờn cây thuốc của buôn. Việc lựa chọn loài cây s-u tập căn cứ theo tiêu chí đ-ợc phát triển bởi cộng đồng.

Các tiêu chí để lựa chọn cây thuốc trồng trong v-ờn cây thuốc cộng đồng:

- Cây thuốc quý hiếm
- Cây th-ờng dùng đ-ể trị bệnh, quan trọng đối với buôn
- Cây hay dùng làm thuốc nh- ng xa chố ở
- Cây thuốc có thể bán đ-ợc
- Cây không quá khó trồng theo ph-ơng pháp trồng cây con bunting từ rừng
- Cây không quá phổ biến, có nhiều xung quanh buôn

Mỗi v-ờn cây thuốc có diện tích 01 ha trên diện tích đất rừng nghèo kiệt, ngoài việc trồng các loài cây lựa chọn còn tiến hành chăm sóc các cây tái sinh, cây gỗ làm thuốc còn lại trên diện tích nhằm tăng số l-ợng loài cây thuốc trong v-ờn s-u tập. Cự ly trồng 3x5 m, mật độ cây thuốc biến động từ 500 – 600 cây/v-ờn (01ha).

- Cây thuốc trồng đ-ợc treo tên loài cây thuốc: Tên cây kinh, dân tộc, khoa học và công dụng
- Tại mỗi v-ờn đều đ-ợc rào và đóng bảng tên v-ờn s-u tập cây thuốc

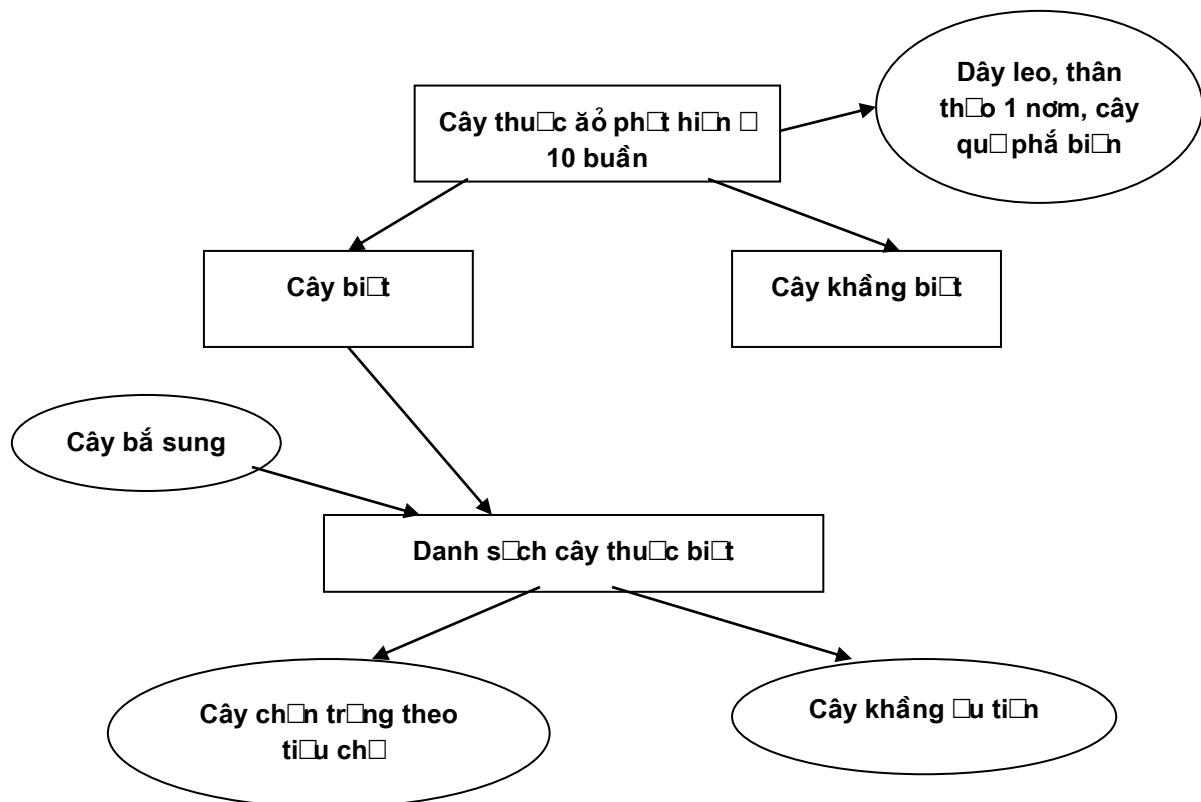
Cụ thể số loài và mật độ trồng cây thuốc ở mỗi v-ờn s-u tập nh- sau:

- V-ờn cây thuốc cộng đồng buôn Drăng Phok: Số loài trồng là 27 loài với mật độ 446 cây, cộng với số loài cây thuốc tự nhiên đ-ợc chăm sóc, nâng tổng số loài cây thuốc trong v-ờn này lên 65 loài.

- V-ờn s-u tập cây thuốc trong vườn quốc gia Yok Đôn: Số loài cây thuốc trồng và chăm sóc tự nhiên là 50 loài với mật độ 626cây.

Ngoài ra trong mỗi v-ờn còn rất nhiều các loài cây cỏ khác có khả năng làm thuốc nh-: Cỏ sữa, chó đẻ, cỏ lào, trinh nữ.... đây là các loài cây sinh trưởng hàng năm và đ-ợc nuôi d-ồng tiếp tục trong các v-ờn. Nh- vậy mỗi v-ờn cây thuốc nếu tính toàn bộ có thể đạt gần 100 loài cây thuốc. (Phụ lục 7: Danh mục các loài cây thuốc ở v-ờn Drăng Phok)

V-ờn cây thuốc đ-ợc xác định sơ đồ độ từng loài cây để dễ theo dõi, xác định lâu dài (Xem phụ lục 6: Sơ đồ v-ờn cây thuốc Drăng phok)



Sơ đồ tiến trình lựa chọn loài cây thuốc trồng trong v-ờn cây thuốc cộng đồng Drăng Phok

Bảng 3: Thống kê loài và số cây thuốc trong vờn cây thuốc cộng đồng Buôn Drăng phok (01ha)

Số tự tố	Mô số cây thuốc (CT)	Phân thanh	Tổng loài cây thu cây			Số cây
			Tên Lào (Cốc)	Mô Nông (Tơm)	Khoa học	
1	60	Bồ quân ấn độ	Mạc beng	Cắp	<i>Flacourzia indica (Burm f.) Merr</i>	34
2	50	Biển hóng	Cà đực ng	Tin két	<i>Campylotropis sp.</i>	2
3	21	Cáp gai nhỏ	Nuộc meo	Tecrmí	<i>Capparis micrantha Dc.</i>	11
4	53	Cẩm lai đen	Pa đong	Kôl	<i>Dalbergia nigrescens Kurz</i>	9
5	28	Chiêu liêu ổi		Drăm cóc	<i>Termanalia cortocossa Heyne. ex Roxb</i>	12
6	101	Chùm hôi	Một		<i>Clausena excavata Burm var villosa</i>	5
7	111	Cò ke cuống dài	Xám khí	Dong hăng	<i>Grewia sp.</i>	12
8	97	Dót sành	Nho sum	Drôk răng	<i>Pavetta pitardii Brem</i>	23
9	127	Duối		Kôt	<i>Streblus asper Lour.</i>	38
10	15	Đạt phorc	Càng không	Tang tơi	<i>Millingtonia hortensis L.f.</i>	35
11	105	Đa đa	Cọn tha		<i>Harrisonia perforata (Bl) Merr</i>	1
12	42	Đỏm có cọng	Săm sa tịa	Nhên xrê	<i>Bridelia pedicellata Ridl.</i>	12
13	96	Gáo trắng	Táp tau	Pom	<i>Neolamarckia cadamba (Roxb) Bosser</i>	1
14	64	Gối hạt		Tsi rit	<i>Leea aequata</i>	18
15	119	Kim cang	Khõng noi		<i>Smilax verticalis Gagnep</i>	11
16	168	Kim cang lớn		Nam đong	<i>Smilax china L.</i>	1
17	133	Móng bò		Văn xrê quǎn	<i>Bauhinia sp.</i>	11
18	18	Muồng gai	Ca chai	Tong dơ	<i>Caesalpinia sp.</i>	24
19	16	Núc nác	Mac lim mạy	Pa lung	<i>Oroxylum indicum (L) Vent</i>	24
20	11	Sữa	Tim pét	Si Nôha	<i>Astonia scholaris (L) R.Br</i>	19
21	30	Sổ đất	San tia	Mlo xrê	<i>Dillenia hookeri Pierre</i>	4
22	141	Sóng rắn	Phát xí	Xrê	<i>Albizia procera (Roxb) Benth</i>	8
23	4	S- ng	Ja hạt điếu		<i>Semecarpus sp.</i>	28
24	78	Sung	Mạc ca đa	Plai rờ vi	<i>Ficus septica (Bl) Corner</i>	29
25	116	Tóc tiên	Xí xan	Nam phan	<i>Asparagus cochinchinensis (Lour). Merr</i>	25
26	41	Thổ mật Campuchia	Hàng năm	Nhennifer	<i>Bridelia cambodiana Gagnep</i>	34
27	54	Trắc leo	Pa đong khô		<i>Dalbergia volubilis Roxb.</i>	15

Tổng số cây

446

Bảng 4: Thống kê số loài và số cây thuốc trồng trong vườn cây thuốc VQG Yok Đôn (01ha)

Stt	Mô số cây thuốc (CT)	Phâ thstruktiong	Tổn loài cây thu		Khoa h	Số cây
			Tên Lào (Cốc)	Mônông (Tơm)		
1	69	Băng lăng hoa tím	Pơi lọc		<i>Lagerstroemia speciosa (K) Pers</i>	10
2	113	Bình linh	Pa đồng liên		<i>Vitex sumatrana</i>	6
3	45	Ba đậu lá dày	Sắp pál		<i>Crotona crassifolius Geisel</i>	14
4	20	Bồ kết rừng	Phi man	Har	<i>Gledisia rolfei Vidal (Roxb)</i>	13
5	75	Căm xe	Đeng	Rpeh	<i>Xylia xylocarpa (Roxb). Taub</i>	4
6	34	Cà chít		Chít	<i>Shorea obtusa Wall. Munro</i>	19
7	93	Cà giam			<i>Myrragyne diversifolia</i>	18
8	118	Cỏ tranh	Nhá kha	Jia	<i>Imperata cylindrica L</i>	19
9	53	Cẩm lai đen	Pa đong	Kôl	<i>Dalbergia nigrescens Kurz</i>	12
10	26	Chiêu liêu đen	Xợc	Jia rế	<i>Teremanalia alata Heyne. ex Roxb</i>	19
11	28	Chiêu liêu ổi		Drăm cóc	<i>Teremanalia cortocossa</i>	9
12	29	Chiêu liêu kha tử	Sâm mo	Rleo	<i>Terminalia chebula Retz</i>	2
13	24	Chò nhai	Min mon	A sui	<i>Anogeissus acuminatus</i>	10
14	39	Chòi mòi chua	Mậu	Tô rờ ne	<i>Antidesma ghombilla Gaert</i>	19
15	111	Cò ke cuống dài	Đong hăng	Xám khí	<i>Grewia sp.</i>	12
16	90	Da hươu	Mui	Bra sốt	<i>Dioecrescis erythrocyclada</i>	2
17	109	Dó tròn	Po pít		<i>Symplocos cochinchinensis</i>	10
18	122	Dâu đồng	Cung		<i>Dipterocarpus tuberculatus</i>	26
19	33	Dâu trà beng	Xạc	Kpang	<i>Dipterocarpus obtusifolius Teyss</i>	10
20	15	Đạt phốc	Càng không	Tang tơi	<i>Millingtonia hortensis L.f.</i>	7
21	57	Đậu 3 chẽ	Mạc kham phi	Tap tiar	<i>Desmodium trigulare (Retz) Merr</i>	16
22	120	Địa liên	Tam mup	Ajöi	<i>Kaempferia galanga L.</i>	16
23	98	Găng nhung	Nghiên đúc	Bra măng	<i>Randia dycarpa (Kurz) Bakh.f.</i>	18
24	96	Gáo trắng	Tap tau	Pơm	<i>Neolamarckia cadamba</i>	10
25	89	Gáo vàng		Quau	<i>Adina cordifolia</i>	7
26	157	Hồng bi	Sâm nghin		<i>Clausena excavata Burm.</i>	4
27	61	Kơ nia	Pốc	Nher	<i>Irvingia malayana Oliv. ex Benn</i>	9
28	119	Kim cang	Khõng nội		<i>Smilax verticalis Gagnep</i>	19
29	9	Lá giang	Phak y loan	Nhs pro chil	<i>Aganonerion polymorphum Pierre</i>	16
30	66	Mã tiền quả cam	Tum ca	Plai kroäl	<i>Strychnos nux-blanda A.W.Hill</i>	14
31	133	Móng bò		Văn xê quán	<i>Bauhinia sp.</i>	16
32	48	Me rừng	Mạc kham bom	Ajoät	<i>Phyllanthus emblica L.</i>	12
33	95	Nhàu núi	Nho	Nhao	<i>Morinda citrifolia L.</i>	16
34	16	Núc nác	Mạc lim mạy	Pa lung	<i>Oroxylum indicum (L) Vent</i>	14

Số Stt	Mô số cây thuộc (CT)	Phân th Kardash	Tóm loài cây thuộc và phong			Khoa học	Số cây
			Tên Lào (Cốc)	Mônông (Tơm)			
35	49	Phèn đen lá nhỏ	Pa đong một lin			<i>Phyllanthus af. parvifolius</i>	13
36	47	Rì rì	Khay khị lâu	Rai		<i>Homonoia riparia Lour</i>	7
37	11	Sữa	Tim pép	Si Nôha		<i>Astonia scholaris (L) R.Br</i>	5
38	30	Sổ đất	Sạn tia	Mlo xrê		<i>Dillenia hookeri Pierre</i>	17
39	31	Sổ 5 nhị	Kung	Mạc phen		<i>Dillenia pentagyna Roxb</i>	12
40	4	S- ng	Ja hạt điêu			<i>Semecarpus sp.</i>	12
41	78	Sung	Mạc ca đa	Plai rờ vi		<i>Ficus septica (Bl) Corner</i>	9
42	87	Táo rừng	Leo meo			<i>Ziziphus oenoplia (L) Mill</i>	6
43	41	Thổ mật Campuchia	Hàng năm	Nhênh		<i>Bridelia cambodiana Gagnep</i>	2
44	40	Thầu tấu	Mợt	Kôn		<i>Aporosa sp.</i>	20
45	81	Trâm đất				<i>Syzygium pierrei</i>	19
46	55	Tràng hạt lá nhỏ	cà đục ng	Tin két		<i>Desmodium griffithianum</i>	12
47	56	Tràng hạt tiền xếp	Tap tr	Kết lin		<i>Desmodium pulchellum</i>	16
48	73	Trinh nữ	Nha nam	Pit gui		<i>Mimosa invisa Mart.et Colla</i>	16
49	63	Vừng	Ka đòn	Tr		<i>Careya sphareica Roxb</i>	16
50	74	Xấu hổ		Log sog		<i>Mimosa pudica L</i>	16

Tổng số cây

626

7 Kết luận và kiến nghị

7.1 Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển loài cây thuốc ở vùng đệm v-ờn quốc gia Yok Don cho thấy:

- Việc bảo tồn tài nguyên cây thuốc bao gồm hai mặt là bảo tồn tri thức bản địa sử dụng cây thuốc và bảo tồn tài nguyên thực vật làm thuốc theo phong pháp tiếp cận thực vật dân tộc học là phù hợp. Kết quả đã phát hiện được một hệ thống tri thức quý báu của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở đây cùng với các loài cây làm thuốc dân gian có giá trị không những có giá trị về bảo tồn tài nguyên mà còn đóng góp vào phát triển thực vật cây thuốc phục vụ dân sinh kinh tế.
- 207 bài thuốc với 172 loài cây thuốc đ-ợc s-u tầm là một kết quả quan trọng trong tiến trình s-u tập, bảo tồn và phát triển tài nguyên cây thuốc ở vùng đệm v-ờn quốc gia Yok Đôn.
- 32 loài cây thuốc quan trọng trong đời sống cộng đồng vùng đệm đã đ-ợc xác định mô tả tỉ mỉ công dụng, giá trị, toạ độ phân bố sẽ là cơ sở cho việc chọn lựa, bảo tồn và phát triển các loài cây thuốc ở đây.
- Tri thức bài thuốc, cây thuốc đ-ợc s-u tầm mô tả giúp cho việc bảo tồn tài nguyên phi vật chất; ngoài ra các loài cây thuốc cũng đ-ợc phát hiện chính xác trên thực địa, xác định toạ độ UTM/GPS giúp cho việc quản lý bảo tồn và phát triển các loài cây thuốc trong v-ờn quốc gia
- Việc s-u tầm, phát hiện này là một đóng góp, cung cấp thông tin cho y học trong việc s-u tầm, sử dụng các giá trị to lớn của thảo mộc trong chế biến thuốc Việt Nam.
- Nhiều bài thuốc dân gian đ-ợc phát hiện có giá trị tập trung vào việc điều trị bệnh phụ nữ sau sinh đẻ, chữa rắn cắn, bệnh về thận, gan; các bài thuốc bồi bổ sức khoẻ... Các bài thuốc và cây thuốc này cần đ-ợc phân tích hoá học, sinh học tỉ mỉ hơn để phát hiện thành phần đ-ợc liệu chính.
- Hai v-ờn s-u tập phục vụ bảo tồn insitu thực vật cây thuốc và góp phần cung cấp cây thuốc cho cộng đồng, là nơi để tiếp tục nghiên cứu về thực vật làm thuốc.

Tóm lại kết quả nghiên cứu các năm 2002 - 2003 đã phát hiện khá toàn diện về các bài thuốc có giá trị trong đời sống cộng đồng và đ-ợc tập hợp đầy đủ rõ ràng trong tập Bài thuốc – Cây thuốc, Tập bài thuốc quan trọng, tiện cho việc sử dụng, tra cứu, phân loại và tổ chức quản lý, bảo tồn và phát triển phục vụ đời sống xã hội.

7.2 Kiến nghị

Từ nghiên cứu này chúng tôi có các kiến nghị sau đối với v-ờn quốc gia Yok Đôn và các ban ngành hữu quan:

- V-ờn quốc gia Yok Đôn cần tiếp tục thu hút các cơ sở d-ợc liệu kế thừa các kết quả đã phát hiện để nghiên cứu sâu hơn công dụng, thành phần d-ợc liệu của

các bài thuốc - cây thuốc, cách pha chế phục vụ phát triển các bài thuốc rộng rãi.

- In ấn các tài liệu về tài nguyên cây thuốc để phổ biến trong cộng đồng nhằm bảo tồn và lưu truyền kiến thức/văn hoá truyền thống và giáo dục bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong đó có tài nguyên thực vật làm thuốc
- V-ờn quốc gia cần quan tâm đến bảo tồn và phát triển tài nguyên cây thuốc, đây là một hoạt động bảo tồn đa dạng có giá trị nhất phục vụ đời sống con người. Giải pháp bảo tồn tài nguyên cây thuốc dựa vào cộng đồng là thích hợp nhất; nhằm không ngừng phát huy tri thức bản địa trong sử dụng cây thuốc và nâng cao nhận thức trong cộng đồng về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên - đó cũng chính là mục tiêu bảo tồn của v-ờn quốc gia.
- Một số loài cây thuốc có giá trị hàng hoá đang đ-ợc mua bán ở đây cần đ-ợc quản lý, bảo tồn và tổ chức kinh doanh bền vững, tạo ra thu nhập cho cộng đồng vùng đệm trong sản xuất, kinh doanh cây d-ợc liệu bản địa
- V-ờn s-u tập cây thuốc ở trong v-ờn quốc gia và ở cộng đồng Drăng Phok nên tổ chức là nơi giới thiệu về tài nguyên cây thuốc cho khách du lịch; nên tổ chức cho ng-ời bản địa giới thiệu kiến thức làm thuốc của họ ở tại v-ờn, điều này chắc chắn sẽ tạo nên h-ống thú cho ng-ời quan tâm đến môi tr-ờng, kiến thức bản địa – thông qua đó thu hút đ-ợc du lịch khoa học – sinh thái, tạo nên thu nhập cho c- dân vùng đệm và nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ các giá trị của thiên nhiên môi tr-ờng./.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tiến Bằng (1997): Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt nam. Nxb Nông nghiệp, Hà nội.
2. Lê Mộng Chân (1992): Thực vật và thực vật đặc sản rừng. Tr-ờng Đại học Lâm nghiệp.
3. Võ Văn Chi, Trần Hợp (1999): Cây cỏ có ích ở Việt Nam. Tập 1, NXB Giáo dục. Tp. HCM.
4. Phạm Hoàng Hộ (1991): Cây cỏ Việt Nam, Mekong Printing.
5. Trần Hợp (2000): Cây cảnh hoa Việt Nam. NXB Nông Nghiệp, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Trần Công Khánh (2000): Cây thuốc dân tộc và vấn đề bảo tồn tri thức bản địa về cách sử dụng cây thuốc. Tạp chí d- ợc học 10/2000, tr-ờng Đại học D- ợc Hà Hội, Web site: <http://www.cimsi.org.vn>
7. Đỗ Tất Lợi (1991): Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
8. Phân viện điều tra qui hoạch rừng Nam trung bộ và Tây nguyên (2000): Thực vật v-ờn quốc gia YokDon.
9. Nguyễn Nghĩa Thìn (1996): Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh học. NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
10. Viện D- ợc Liệu (1990): Cây thuốc Việt Nam. NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội

Phụ lục

Phụ lục 1: Danh sách ngòi dân cung cấp tri thức cây thuốc, bài thuốc

Thần buồm	Số	Họ và tên người dân	Tuổi
Tul A	1.	Y Sa Byă	54
	2.	Y Nhốt Yban	46
	3.	Y Thac Ayun	43
	4.	Y Phiớp A yun	59
	5.	Y Nh- ơn Niê	49
	6.	Y Ruăch Ėban	42
Tul B	7.	Y Siêh Ėban	47
	8.	Y Đ- ng	45
	9.	A Ma Dung	42
	10.	Y Gleh Byă	62
	11.	Y Phem Ėban	46
	12.	Y Duon Byă	31
Đàn	13.	Y Von Ėban	47
	14.	Y Đan Byă	23
	15.	HôRuih	59
	16.	Y Ban Hiệp Lào	38
	17.	Y Đôn Ėban	55
	18.	Y Thêm Ėban	64
Đ่อง Phúc	19.	Y Tép Byă	62
	20.	Y Nhu Ėban	35
	21.	HôNguă Byă	50
	22.	Y Khanh Niê	38
	23.	HôÔi Byă	56
	24.	Ma Nha	43
Jang lành	25.	Ma hiêm	50
	26.	Ma Móc	45
	27.	Ma Phé	50
	28.	Ma tiên	56
	29.	Y Nô	35
	30.	Y Nha	24
	31.	Ma xí	55
	32.	Ây Thé	90
	33.	Ma Kông	88

Thần buồm	Số	Họ và tên người dân	Tuổi
	34.	Y Mắt	32
	35.	Ma Thảo	36
	36.	Ma Thạ	36
	37.	Ây Đôi	70
	38.	Ma vân	35
	39.	A Ma Trang	45
	40.	Ây Thuôn	70
	41.	Y Mức	40
	42.	Ây Vân	75
	43.	Ma lý	50
<hr/>			
Ea Mar	44.	Y Mai Niê	30
	45.	Y Lanh Niê	43
	46.	Ma Lâng	50
	47.	Ma Ben	60
	48.	Ma H-ơng	45
	49.	Y Khu	35
	<hr/>		
Ea Rồng	50.	H Phi	34
	51.	Y Tân È Ban	72
	52.	Hoàng Quang Xảng	55
	53.	Y Phân Ksor	40
	54.	Y Bin Hmok	27
	55.	Ây Khét	89
	56.	Y L- È ban	30
Roch	57.	Y Klôn Niê kdăm	60
	58.	H Phi Byă	
	<hr/>		
	59.	A Ma suối	45
	60.	A Ma Me	43
	61.	Y Khéo	45
	62.	Y Lách	45
	63.	Y Nul	47
	64.	Y Bót (Ma Khen)	60
	<hr/>		
	65.	Lê thị tuyết vân	38
	66.	Bun Sống Lào	25
	67.	Phi Líp	18
	68.	Ma Long H-ơng	40
	69.	Y Siap Miô	54

Thần buồm	Sđt	Họ và tên người dân	Tuổi
	70.	A Ma Phân	51
	71.	Hồ Vít Hwing	25
	72.	Y Klét	18
Tr	73.	Ây Nô	80
	74.	Ma Nhôm	48
	75.	Ma Vich (Y Khen)	50
	76.	Y Khiên È Ban	43
	77.	Ma Tay (Y Phá)	57
	78.	Ma Thao (Y Lan)	55
	79.	Y Phă Niờ	55
	80.	Y Lang Niờ	65
	81.	Y Phiòn MLụ	45
	82.	Y Khuong Niờ	45
	83.	Y Sơch áBan	35
	84.	Y Drăng Byă	44
	85.	Y Phom	50
	86.	A Ma Sui	72
	87.	Hoàng Linh Khiển	50
	88.	Ma Ram	50
Nà X	89.	A Ma Gam	69
	90.	Ma Ch- Pin	65
	91.	A Mic Ram	40
	92.	Mí Dam	45
	93.	Lê Thị Th-	48
	94.	Nguyễn Bá H- ng	45

Phụ lục 2: Danh sách tham gia nghiên cứu

Số TT	Họ và Tên	Đơn vị
1.	Bảo Huy	Trường ĐH Tây Nguyên
2.	Nguyễn Đức Định	nt
3.	Nguyễn Thị Thanh Hằng	nt
4.	Đỗ Lam Điền	nt
5.	Trần Ngọc Hợp	nt
6.	Nguyễn Thị Hường	nt
7.	Nguyễn Đình Thạch	nt
8.	Nguyễn Thanh Điều	nt
9.	Cao Thị Lí	nt
10.	Võ Hùng	nt
11.	Phạm Thị Hiếu	nt
12.	Đinh Văn Báu	Vườn QG Yok Đôn
13.	Mai Văn Hoà	nt
14.	Nguyễn Còn	nt
15.	Chu Cảnh Việt	nt
16.	Nguyễn Văn Tuy	nt
17.	Đào Việt Thành	nt
18.	Kiều Quốc Trung	nt
19.	Hồ Viết Sắc	Cục Lâm nghiệp

Phụ lục 3: Các phiếu điều tra, thu thập bài thuốc, cây thuốc

Phiếu điều tra Bài thuốc – Cây thuốc

(Của đồng bào dân tộc vùng đệm VQG Yok Đôn)

Mã số bài thuốc: BT.....

- 1. Người được phỏng vấn:** **Tuổi:**
- 2. Buôn:** **Xã:**

3. Tên bài thuốc:
.....

4. Công dụng:
.....

5. Thành phần cây thuốc:

- Cây số 1: Tên cây (Phổ thông, địa phương):
 - Mã số: CT.....
 - Nơi thu hái:
 - Bộ phận sử dụng:
 - Khối lượng:
- Cây số 2: Tên cây (Phổ thông, địa phương):
 - Mã số: CT.....
 - Nơi thu hái:
 - Bộ phận sử dụng:
 - Khối lượng:
- Cây số 3: Tên cây (Phổ thông, địa phương):
 - Mã số: CT.....
 - Nơi thu hái:
 - Bộ phận sử dụng:
 - Khối lượng:
- Cây số 4: Tên cây (Phổ thông, địa phương):
 - Mã số: CT.....
 - Nơi thu hái:
 - Bộ phận sử dụng:
 - Khối lượng:
- Cây số 5: Tên cây (Phổ thông, địa phương):
 - Mã số: CT.....
 - Nơi thu hái:
 - Bộ phận sử dụng:
 - Khối lượng:

6. Cách pha chế:

7. Cách sử dụng:

8. Vấn đề khác: (Bảo tồn, phát triển, kinh doanh,

Người phỏng vấn:

Ngày phỏng vấn:

PHIẾU MÔ TẢ CÁC CÂY THUỐC LẤY TIÊU BẢN

1. Cây thuốc số: CT..... thuộc bài thuốc số: BT

2. Tên cây:

- Tên địa phương:
- Tên phổ thông/kinh:
- Tên latin:

3. Mô tả sinh cảnh:

- Tên sinh cảnh/kiểu rừng:
- Vị trí (gần ở đâu? buôn, sông, suối, ...):
- Các loài cây mọc chung:
- Mật độ tiêu bản (trúc lượng số cây/100m²):
- Độ hiếm (chia 3 mức: Nhiều, TB, hiếm) kết hợp quan sát và phỏng vấn hiện trường):
• Đất đai (màu sắc, kết von, bí chặt, úng,...):
- Địa hình phân bố: (Ven suối, chân, sườn, đỉnh):
- Đặc điểm khác:

4. Toạ độ UTM xác định bằng GPS

- X =
- Y =

5. Mô tả, đo cây:

- Dạng sống (Cô, dây leo, cây bụi, gỗ nhỏ, lớn, ...):
- D_{1.3} (cm): H (m):
- Vỏ (Mùa sắc, bề dày,...):
- Lá (đơn, kép,):
- Hoa:
- Trái:
- Sinh trưởng:

Người điều tra (Tên nhà n/c và dân):

Ngày điều tra:

Phụ lục 4: Tổng hợp bài thuốc, cây thuốc theo nhóm bệnh

TỔI 10 BƯỚN THUỐC VƯNG MỘM VÙNG QUỐC GIA YOKDON

Mô sù bài thuốc (BT)	Tên cây thuốc			Càng dỗng	Bộ phón sùdòng	Người cung cấp
	Tên phă thằng	Tên Lào (Các)	Tên M'Nâng (Tóm)			
1. Các bài thuốc dùng cho phụ nữ sau khi sinh						
1	1. Chòi mòi chua 2. Bồ quân ấn độ 3. Mắt mèo gai	Mậu Mạc beng Ca chai	Tô rờ ne Cắp Tong dơ	Dùng làm thuốc bổ cho phụ nữ khi sinh bị yếu sức	Dùng rễ	Ma Nhôm (B.Trí)
2	1. Chè long	Xe tanh	Chia ran quai	Bổ cho phụ nữ mới sinh	Thân, rễ, lá	Ma Nhôm (B.Trí)
3	1. Cáp gai nhỏ	Nuộc meo	Tec rơ mí	Phụ nữ sau khi sinh	Lấy gỗ	Ma Tiên (Drăng Phôk)
4	1. Côm Bắc Bộ	Mạc khom		Thuốc bổ cho phụ nữ khi sinh	Lấy gỗ	Ây Nô (B. Trí)
5	1. Sổ đất 2. Thị mâm 3. S- ng 4. Căm xe	Sạn tịa H- õng quang Ja hạt điêu Đeng	No xrê Pôm Kpek	Dùng cho phụ nữ sau khi sinh	1. rễ, củ 2. rễ 3. rễ 4. Lõi	Y Nhốt (B.Tul A)
6	1. Căm xe	Đeng	Kpek	Thuốc bổ cho phụ nữ mới sinh	Thân cây	Ama Mốt (B.TulB)
7	1. Sổ đất	Sạn tịa	No xrê	Thuốc bổ cho phụ nữ sau sinh	1. rễ	Y Đôn ÊBan (B.Đôn)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ốp</u>
	T <u>h</u> n phá th <u>â</u> ng	T <u>h</u> n Lào (C <u>l</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>m</u>)			
	2. Sung	Mạc ka đ- a	Plai rờ vi		2. quả xanh	
8	1. Bán tràng	Neng so	Trơn	Bổ cho phụ nữ sau sinh	Thân	Ây Nô (B. Trí)
9	1. Xăng mă răng	Bồn năng		Thuốc bổ cho sản phụ	rẽ	Ây Nô (B.Trí)
10	1. Thị mâm 2. Bồ quân ấn độ 3. Rì rì	H- ũng quang Mạc beng Khay khị lâu	Pôm Cắp Krai	Phụ nữ sau sinh khoẻ mạnh	1. Rẽ 2. Rẽ 3. Thân	Ama Me (B.Réch)
11	1. Hoa mai	Sạn nạo		Thuốc bổ cho phụ nữ sau sinh	Rẽ	Y Phem (B.tulB)
12	1. Muồng gai 2. D- ñng đào	Ca chai Xai đen kh- a	Tong dơ	Phụ nữ sau khi sinh khoẻ mạnh	1. rẽ 2. rẽ	Ma Nhôm (B.Trí)
13	1. Gòn rừng 2. Mã rạng	Nhiu pa Gua lìng	Blang	Thải hết chất dơ sau khi sinh, bổ khoẻ	1. thân gỗ 2. thân gỗ	Ma Vân (Zang Lan)
14	1. Sổ đất 2. Mã rạng	Sạn tịa Hạt kơ chai	Mlo xrê Tong dơ	Bổ khoẻ sau sinh	1. rẽ 2. rẽ	Ây Khét (B. Ea Rông)
15	1. Dành dành lá lớn 2. Dót sành 3. Phèn đen lá lớn 4. Chân danh	Nho sum Pa đồng phay	Ngót Drô răng Xi kôl	Phụ nữ sau sinh khoẻ mạnh	1. cả cây và rẽ 2. rẽ 3. rẽ	Y. Bớt (B. Réch)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ốp</u>
	T <u>h</u> n phá th <u>â</u> ng	T <u>h</u> n Lào (C <u>l</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>m</u>)			
		Sám khoai	Rvăk quăn		4. rẽ	
16	1. Bụp lá nhám		Tí phan	Phụ nữ sau sinh khoẻ mạnh	rẽ	Y Bát (B.Réch)
17	1. Biến h-óng (Tràng hạt lá nhỏ)	Cà đục - ng	Tin két	Phụ nữ bị ngộ độc thức ăn sau khi sinh	rẽ	Y Khu (B.Đôn)
18	1. Dành dành lá tù	Lom phục	Mờ ra tó	Phụ nữ sau sinh không có sữa	rẽ	Ây Khét
19	1. Thị mâm	H- ãng quang	Pôm	Phụ nữ sau sinh co dạ con	rẽ	H Phi (B.Ea Rông)
20	1. Thầu mật	Hàng nam	Nhênh	Phụ nữ bị ngộ độc thức ăn	rẽ hay thân	Ây Nô (B. Trí)
21	1. Căm xe	Đeng	Kpek	Cầm máu cho phụ nữ băng huyết	rẽ, thân	Ama Mốt (B. TulB)
22	1. Tràng hạt cạnh 3	San tế		Phụ nữ sau sinh, chống ngộ độc thức ăn	rẽ	Ây Khét (B. Ea Rông)
23	1. Tràng hạt	Két lin	A tát jia	Phụ nữ sau sinh	rẽ	Ây Khét (B. Ea Rông)
24	1. Gối hạt	Si nít		Phụ nữ mới sinh bị lạnh bụng	rẽ	Ma Tiêng (B.Drăng Phôk)
25	1. Phèn đen nhỏ	Pa đồng một lịn	Ngâu bam xrê	Phụ nữ mới sinh bị	rẽ	Ma Tiêng

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <small>ố</small> p
	T <u>h</u> n phá th <small>â</small> ng	T <u>h</u> n Lào (C <small>l</small> c)	T <u>h</u> n M'Nâng (T <small>l</small> m)			
				lạnh bụng		(B. Đrăng Phôk)
26	1. Sổ đất 2. Thị mâm	Mạc sạn t <small>ia</small> H- ãng quang	No srê Pôm	Tan máu cho phụ nữ mới sinh	1. rẽ 2. rẽ	Y Khu (B.Đôn)
27	1. Dót sành	Nho s <small>um</small>	Drô răng	Phụ nữ sau sinh	rẽ và lõi cây	Y Sa (B. TulA)
28	1. Ba đậu cuống dài		Săp p <small>ă</small> l	Đau đầu, đau bụng khi phụ nữ sinh nở.	rẽ củ	Ây Nô (B. Trí)
29	1. Sổ đất	Sạn t <small>ia</small>	No xrê	Băng huyết cho phụ nữ sau sinh	rẽ, thân	Ma Thạ (B. Zang Lành)
30	1. Mà ca	Muôn cờ tai	Rpai	Phụ nữ sau sinh	rẽ, cả cây	Ây Khét (B. Ea Rông)
31	1. Lõi thọ	Sắc kh <small>i</small> cay	Thuật thôn	Phụ nữ sau sinh bị ngộ độc thức ăn	rẽ, cây	Ây Nô (B. trí)
32	1. Bồ quân ấn độ	Mạc beng	Căp	Đau bụng ở phụ nữ sau sinh	rẽ	H Phi (B. Ea Rông)
33	1. Dó miết xoan 2. Thị Mâm 3. Thầu mật 4. Bồ quân ấn độ 5. Sổ đất 6. Cẩm lai	Hạt điều, sạn niê H- ãng quang Hàng nam Mạc beng Sạn t <small>ia</small>	Pôm Nhênh Căp Mlo xrê	Trị nhức đầu mỏi mệt sau khi sinh	1. rẽ củ 2. Thân 3. Thân 4. Thân 5. Rẽ 6. Vỏ	Ây Thuôn (B.Zang Lanh)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ố</u> p
	T <u>h</u> n phá th <u>â</u> ng	T <u>h</u> n Lào (C <u>o</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>o</u> m)			
	7. Dành dành lá tù	Pa đong đen Hạt lom phúc	Plai ra tó		7. Rẽ	
34	1. Đồng tiền lông	Ling nhây		Băng huyết sau khi sinh	1. rẽ	Ây Khét (B. Ea Rông)
35	1. Chân danh 2. Thổ mệt Campuchia	Sám khoai Hàng nam	R vak quăn Nhênh	Chống ngộ độc cho phụ nữ mới sinh	1. rẽ 2. rẽ	Y Nha (B. Drăng Phôk)
36	1. Muồng hôi	Láp mứn	Kê pe	Phụ nữ sau sinh, chống ngộ độc thức ăn	rẽ	Ma Thao (B. trí)
37	1. Thao kén đực	Pít cây dăm		Đau dây chằng	rẽ	Ây Khét (B. Ea Rông)

2. Nhóm bài thuc ău trúst, sót rát, hónhit

38	1. Hoa mai	Sạn nạo		Sốt, sốt rét	thân	Y I- (Ea Rông)
39	1. Núc nác	Mạc lim mạy	Pa lung	Sốt rét	quả	Ây Nô (B.Trí)
40	1. Sầm 2. Mã tiền	M- ợt e Tum ca	Krai Mờ ra vắc	Sốt rét, sốt cách nhặt	1. thân 2. vỏ	Ây Nô (B.Trí)
41	1. Táo rừng lá lớn	Mạc mai	Plai meo	Sốt rét	thân	Ây Nô (B.trí)
42	1. Choại 2. Thị mâm	Hén H- õng quang	Jang gia Pôm	Sốt rét	1. gỗ cây 2. rẽ	Ây Nô (B.trí)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ốp</u>
	T <u>h</u> n phá th <u>ẳng</u>	T <u>h</u> n Lào (C <u>l</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>m</u>)			
	3. Nhau	Nho	Nhao		3. rẽ	
43	1. Chổi đực 2. Cỏ tranh	Nhạ khách	Puốc rơ hoai Jia	Hạ nhiệt	1. rẽ 2. rẽ	H'Ôi (B.Đôn)
44	1. Dùi dục	Pốc sạn	Rao	Sốt rét	rẽ	Y Khen (B. Trí)
45	1. Bá bệnh		Xen	Nóng sốt	1. rẽ	Y Khiên (B.Trí)
46	1. 2. Chiêu liêu 3. Chiêu liêu xanh	Lom phúc Sâm mo Hén	Mờ ra tó Rleo	Sốt, sốt rét	Cả 3 loại đều dùng rẽ	Ma Nhôm (B.Trí)
47	1. Biến h- ống	Cà đục - ng	Tin két	Sốt rét	1. rẽ	Y Nha (B. Drăng Phôk)
48	1. Dây thùng mùn 2. Bồ quân ấn độ 3. Nhót rừng	Y thực Mạc beng Mạc tết	Cấp A doi	Sốt rét, mệt mỏi không ăn đ- ợc	1. rẽ 2. rẽ hay gỗ 3. thân	Ma Nhôn (B.Trí)
49	1. Cẩm lai đen	Pa đông	Kôl	Sốt mệt mỏi, đau chân khớp	cây và rẽ	Ây Khét (B. Ea Rông)
50	1. Thị mâm	H- ống quang	Pôm	Sốt vàng da, bổ khoẻ	rẽ	Ma Nhôm (B. Trí)
51	1. Dành dành ăng co	Khay nâu	Brép	Sốt nóng	thân hay rẽ	Y Bin (Ea Rông)
52	1. Đóm	Tăng tịa		Sốt mới dậy, yếu	rẽ	Ây Khét

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <small>ố</small> p
	T <u>h</u> n phá th <small>â</small> ng	T <u>h</u> n Lào (C <small>ố</small> c)	T <u>h</u> n M'Nâng (T <small>ố</small> m)			
				gây, mất máu, đau bụng ói mửa		(B.Ea Rông)
53	1. Kơ nia 2. Đusat ph- óc	Pốc Càng không	Nher Tang tơi	Sốt nóng, mất tiếng ở trẻ em	1. thân cǎ vỏ 2. gỗ cây	Ây Khét (B. Ea Rông)
54	1. Da h- ơu 2. Găng mài	Mục đen Mục khảo	Bra sốt Mờ ra xuất ngang	Trị sốt, sốt rét co gật, phụ nữ thiếu sữa sau sinh	1. thân, rễ 2. thân, rễ	Ma Nhôm (B.Trí)
55	1. Mã tiền	Tum ca	Mờ ra vắc	Sốt rét	hạt	Y Khái (B. Ea Mar)
56	1. Căm xe	Đeng	Rpek	Sốt rét	Nhựa cây	Y Klon (B. Ea Rông)
57	1. Chiêu liêu đen	Ja rế	X- ợc	Bệnh sởi	vỏ cây, quả	Ma Ch- rim (B.Nà X- ợc)
58	1. Mã tiền dây	Mạc xén	Plai Kroăl	Sốt rét	hạt	Ma Hiêm (B. Drăng Phôk)
59	1. Cà giam lá tròn	Càng l- ơng	Ko	Sốt rét	thân, rễ	Ma Ni Sân (B. Ea Mar)
60	1. Dúi răng	Săm pho	Kót	Hạ nhiệt	thân, rễ, lá	Ma Tay (B.Trí)
61	1. Gòn rừng	Blang chri	Nhiu pa	Hạ nhiệt	rễ, gỗ	Ma Phé (B.Drăng Phôk)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ốp</u>
	T <u>h</u> n phá th <u>ẳng</u>	T <u>h</u> n Lào (C <u>o</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>o</u> m)			
3. Nh<u>óm</u> bài thu<u>c</u> b<u>ó</u> b<u>á</u> s<u>o</u>c kho<u>é</u>, an th<u>u</u>n						
62	1. Biếc tràng	Săm phăn tụng		Thuốc bổ khoẻ, chống đau l- ng	rễ củ	Ma Nhôm (B.Trí)
63	1. Cơm nguội	Peng	Pler	Thuốc bổ	rễ	Y Khen (B.Trí)
64	1. Kam cang	Kh- õng nội		Thuốc bổ	rễ củ	Ây Nô (B.Trí)
65	1. Nhăn dê	Mạc huộc		Thốc bổ	rễ	Ây Nô (B. Trí)
66	1. Lạc tiên 2. Mắc cõ	Nhân hàng	R Tao Ling gui	Thuốc bổ khoẻ, ăn ngon ngủ yên	1. cả cây 2. củ cây	Y Gleh (B. Tul B)
67	1. Lạc tiên	Nhân hàng	Rtao	Thuốc an thần	cả cây	Ma tiên (B. Drăng Phök)
68	1. Bán tràng	Neng so	Trơn	Thuốc bổ khoẻ	lá thân, rễ	Ma König (B. Zang Lành)
69	1. Dủ dẻ	Kh- a tin tăng		Thuốc bổ	thân	Ây Nô (B.Trí)
70	1. Hồng bì	Sâm nghìn		Bổ khoẻ, tăng sinh lực	lá	Ma König (B. Zang lành)
71	1. Củ mài	Kh- a man ta	Pum ri	Bổ khoẻ	củ	Ma Thao (B. Trí)
72	1. Sâm bổ chính	Sâm		Bổ khoẻ	rễ, củ	Ma Tay (B. Trí)
4. Nh<u>óm</u> bài thu<u>c</u> chেa tr<u>o</u>m<u>t</u> m<u>o</u>i, ăau ch<u>ân</u>, ăau l<u>óng</u>, kh<u>óp</u>						
73	1. Cỏ x- óc	Nhạ khôi ngu		Đau khớp, đau l- ng	cả cây	Ây Nô (B. Trí)

Mở s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung cỗ
	T <u>h</u> n phá th perchè	T <u>h</u> n Lào (C <u>o</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>o</u> m)			
74	1. Dây hồ đằng	Pa đong kh-a		Mỗi chân, đau khớp, bong gân	cả cây	Ây Khét (B. Ea Rông)
75	1. B- ỏi bung		Ha pler	Mệt mỏi, đau chân khớp	rẽ	Y Khiêm (B. Trí)
76	1. Mã tiên dây	Mạc xén	Plai koă	Bong gân, sai khớp	hạt	Y Mắt (B. Zang Lành)
77	1. Gió hẹp	Pi cây đầm		Đau cơ d- ới s- ờn	rẽ	Ma Nhôm (B. Trí)
78	1. Muồng hôi 2. Điều	Lắp mứn Plai đao	Ke be	Đau l- ng	1. rẽ 2. rẽ	H' Ôi (B. Đôn)
79	1. Cam thảo dây	Kham kh-a		Đau khớp đau x- ơng	rẽ	Ây Điều (B. Zang Lành)
80	1. Mía dò	Uõng		Đau l- ng, đau khớp	thân, rẽ	Ma Tay (B. Trí)
81	1. Trắc leo	Pa đong khø		Đau khớp, đau l- ng	thân cây	Ma Phé (B. Drăng Phôk)

5. Nhóm bài thuc trờrờh, rt, bD cp ch, ong ăt

82	1. Găng gai 2. Mã tiền quạ	Nghiên đúc Tum ca	Bra măng Mờ ra vắc	Trị rắn cắn	1. thân cả vỏ 2. lá và vỏ cây	Ây Khét (B. Ea Rông)
83	1. Mò cua 2. Mắc cõ	Tim pét Nha nam	N'ha pham Lok sog, pit gui	Rắn cắn	1. vỏ, rẽ 2. rẽ	Y Sa (B. Tul A)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ốp</u>
	T <u>h</u> n phá th <u>â</u> ng	T <u>h</u> n Lào (C <u>l</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>m</u>)			
84	1. Cây vừng	Ka đôn khột		Rết cắn	vỎ t <u>o</u> i	Ma Nhôm (B. Trí)
85	1. Ba đậu lá dài	Săp păl		Rắn cắn	cả cây, rễ	Y Khen (B. Trí)
86	1. Mân mây (ngót rừng)	Phát van	Prút	Rắn cắn	vỎ, thân	Y Knul (B. Réch)
87	1. Cà te (Gỗ đỏ)		Rte	Rắn cắn	Hạt	Y Mức (B. Zang Lành)
89	1. Gai kim dày	Hua ngu	Pinh băp	Rắn độc cắn	rễ	Ma Thao (B. Trí)
90	1. Củ n- a rừng	Kơ pút		Rắn cắn	củ	Ma Tay (B. Trí)
91	1. Tre le		Nglê	Ong đốt	mụt măng	Ama Trang (B. Záng Lành)
6. Nh<u>ó</u>m bài thu<u>c</u> tr<u>ú</u> ho, hen, c<u>m</u>						
92	1. Muồng gai	Ca chai	Tong dơ	Ho	Rễ	Ma Tiêng (B. Drăng Phök)
93	1. Đạt ph- óc	Càng không	Tang tơi	Ho	rễ hay lõi gỗ	Y Khanh (B. Đôn)
94	1. Tóc tiên 2. Bồ quân ấn độ	Xi xan Mạc beng	Nam phan Căp	Ho ra máu	1. lá, rễ cây 2. cả cây	Ây Khét (B. Ea Rông)
95	1. Le		Nglê	Ho	rễ, thân	Y Khiên (B. Trí)
96	1. Cám	Mạc phoc		Ho	thân cành	Ây Nô (B. Trí)
97	1. Hoa sen trắng		Chút	Cảm ho	lá	Y Khen (B. Trí)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ố</u> p
	T <u>h</u> n phá th <u>ẳng</u>	T <u>h</u> n Lào (C <u>o</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>o</u> m)			
98	1. Ngoại mộc	Hạt pây xám		Ho lao, ho túc ngực	rẽ	Ây Khét (B. Ea Rông)
99	1. Kơ nia	Pốc	Nhiar	Ho liên tục (D < 5cm)	thân cây con	Ây Khét (B. Ea Rông)
100	1. Lài rừng	Đam đeng		Ho ra máu	rẽ	Ây Khét (Ea Rông)
101	1. Chùm hôi lông	Xờ xách (Một)		Ho	rẽ	Ma Thao (B. Trí)
102	1. Sóng rắn	Phát xí	Xer	Ho	Rẽ	Ma phé (B. Drăng Phôk)
103	1. Tràng hạt cạnh ba	San tế	Pay kiện mân	Ho cảm lạnh, chảy mũi n- óc	rẽ	Ma Trang (B. Zang Lành)
7. Nh<u>óm</u> bài thu<u>c</u> tr<u>ái</u>au m<u>ìn</u> nh<u>út</u>, m<u>ìn</u> ng<u>ó</u>a d<u>óng</u>, s<u>o</u>						
104	1. Vác	Kh- a hun	Tao dok ngol	Mụn nhọt	thân, lá	Ây Thé (B. Zang Lành)
105	1. Gáo trắng	Pơm	Táp tau	Mụn nhọt	rẽ	Ma Tiên (B. Drăng Phôk)
106	1. Sở bà	Mạc beng	Kung	S- ng đau mang tai	chồi non	Ma Tiên (B. Drăng Phôk)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ốp</u>
	T <u>h</u> n phá th <u>â</u> ng	T <u>h</u> n Lào (C <u>l</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>m</u>)			
107	1. Gáo lá tròn		Quau	S- ng đau	lá	Ây Nô (B.Trí)
108	1. Ch- ng bầu	Ke	Rlan	Xót ngứa, dị ứng	quả, lá	Ma Tiên (B. Drăng Phôk)
109	1. Núc nác	Mạc lin mạy	Pa lung	Trị bỏng	vỏ	Ây Thuôn (B.Zang Lành)
110	1. Trám lá đở	Mạc l- ợm		Đau s- ng ngón tay, chân	vỏ	Ây Nô (B. Trí)
111	1. Sến mủ	Khẹn	Gler	Rôm, sảy, ngứa nóng ng- ời	vỏ và lá	Y Khen (B. Trí)
112	1. Me rừng	Mạc kham bom	Plai doach	N- ớc ăn chân	vỏ cây	Y Khiên (B.Trí)
113	1. Day hồ đằng		Pa đồng kh- a	Ghé	thân lá	Ma Vân (B. Zang Lành)
114	1. Chàm nhám	Cua ma càng	Săp păk xrê	Hắc lào, lang beng, mụn nhọt, bỏng	củ	Ây Khét (B. Ea Rông)
115	1. Phèn đen lá nhỏ	Pa đồng một lịn	Ngâu bam xrê	Ngứa	rễ, lá	Ây Khét (B. Ea Rông)
116	1. Tra dại			Mụn nhọt	củ	Ma Tay (B. Trí)
117	1. Dành dành lông, Găng nhung	Nam then, Nghiên đúc	Bra măng	N- ớc ăn chân	quả	Ma tay (B. Trí)
118	1. Biếc tràng	Săm phăn tụng (Dít bồ khâu)		Mụn nhọt	rễ củ	Ma Phé

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>ên</u> cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>òng</u>	B <u>ộ</u> phón s <u>o</u> d <u>òng</u>	Ng <u>ó</u> i cung c <small>ố</small> p
	T <u>ên</u> phá th <small>ẳng</small>	T <u>ên</u> Lào (C <small>l</small> c)	T <u>ên</u> M'Nàng (T <small>m</small> m)			
						(B. Drăng Phök)
119	1. Bời lời nhớt	My	Bon	Mụn nhọt	vỏ cây	Ma Phé (B. Drăng Phök)
120	1. Ngọc nữ trắng		Ngóp	Ngứa, dị ứng	lá	Y Bớt (B. Rếch)
121	1. Sổ xoan 2. Thị mâm	Mục sạn H- õng quang	Pôm	Sỗi	1. thân 2. thân	Ây Khét (B. Ea Rông)

8. Nhóm bài thuc tráiau bóng, tiểu chy, kit lú, ăau bao tú

122	1. Tràng hạt	Mạc kham phi	Táp tiar	Đau bụng, s- ng to	rẽ	Ây Khét (B. Trí)
123	1. Cò ke cuống dài	Khăn khi	Đong hăng	Đau bụng bí tiểu tiện	rẽ	H'Nguyă (B. Đôn)
124	1. Vừng	Ka đồn	T-	Đau bụng	vỏ	Ma Nhôm (B. Trí)
125	1. Bồ quả		Văn xrê	Đau bụng, kiết ly	rẽ	Ây Khét (B. Ea Rông)
126	1. S- ng	Đàm kiên	Ja hạt điều	Đau bụng ói mửa	rẽ	Ma Nhôm (B. trí)
127	1. Chiêu liêu ổi		Đrăm kót	Đau bụng`	vỏ	Ma Phé (B. Drăng Phök)
128	1. Râm (Chò nhai)	Min mon	A sui	Đau bụng	vỏ	Ây Nô (B. Trí)
129	1. Cỏ lào	Nhẹn hó	Pút	Đau bụng tiêu chảy	lá	Ây Nô (B. Trí)
130	1. Hâu vĩ	Hán cà hột		Đau bao tử	cả cây, rẽ	Ây Nô (B. Trí)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ốp</u>
	T <u>h</u> n phá th <u>â</u> ng	T <u>h</u> n Lào (C <u>l</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>m</u>)			
131	1. Dó tròn	Po pít		Đau bụng	rẽ	Ây Nô (B. Trí)
132	1. Lá giang	Tổng rὲn	Phak y loan	Kiết ly	rẽ cây	Ây Nô (B. Trí)
133	1. Cà chít non			Đau bụng	thân non	YPhi Ôt (B. TukB)
134	1. Đạt ph- óc	Càng không	Tang tơi	Đau bụng trẻ con	rẽ	Y Duôn (B, TulB)
135	1. Chiêu liêu đen	X- ợc	Ja rế	Đau bụng, sốt	quả	Ây Nô (B. Trí)
136	1. Băng lăng tím	P- ơi l- ợc		Đau bụng	vỏ cây	?
137	1. Trâm pie		Piêng	Đau bụng tiêu chảy, đau bao tử	rẽ	Y Khen (B. Trí)
138	1. Trinh nữ gai	Nha mam	Lok péch gui	Đau bụng tiêu chảy ra máu	cả cây	Y Tep (B. Đôn)
139	1. Núc nác 2. Sứ cùi 3. Gừng	Mạc lin mạy Chăm pa	Pa lung Chia	Đau bụng, kiết ly	1. vỏ 2. hoa 3. củ	H'Nguyă (B. Đôn)
140	1. Hà thủ ô		Chao nrắc	Đau bụng thổ tả	thân, lá, rẽ	H' Ôi (B. Đôn)
141	1. Dầu trà beng	Xạc	Pang (kpang)	Thổ Tả	thân cây	Ây Nô (B. Trí)
142	1. Thầu tấu lá tròn	M- ợt		Ch- ớng bụng đầy hơi	rẽ và lá	Ây Khét (B. Ea Rông)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ốp</u>
	T <u>h</u> n phá th <u>â</u> ng	T <u>h</u> n Lào (C <u>l</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>m</u>)			
143	1. Dầu n- óc	Nhang	R hath	Thổ tả	vỏ	Y Siap (B. Trí)
144	1. Bằng lăng	P- ơi si đa		Đau bụng	Vỏ	Ây Nô (B. Trí)
145	1. Cốc đắng	Cột căn	Trăn	Đau bụng, thổ tả	rẽ	Ây Nô (B. Trí)
146	1. Dó tròn	Po pít		Đau bụng	rẽ	Ây Nô (B. Trí)
147	1. Choại 2. Táo rừng lá nhỏ 3. Hầu vĩ 4. Bồ kết rừng	Hén Nam khom Hán cà hot Phi man	Yang rõ ja	Đau bao tử	1. vỏ cây 2. vỏ 3. toàn cây 4. vỏ	Ây Nô (B. Trí)
148	1. Đóm có cọng	Săm sa tịa	Nhên xrê	Đau bụng	rẽ	Ây Khét (B. Ea Rông)
149	1. Đa đa	Cọn tha		Đau bụng	rẽ	Y Đôl (B. Đôn)
150	1. Bằng lăng dây	Kh- a nguồn sum		Đau bụng	cây, rẽ	Ây Nô (B. Trí)
151	1. Cỏ sữa lá nhỏ	Nhạ xác mục		Kiết ly	toàn cây	Ây Nô (B. Trí)
152	1. Căm xe	Đeng	Rpeh	Kiết ly	vỏ	Ama Vân (B. Zang lành)
153	1. Dầu đồng	Cung		Đau bụng kiết	thân cây nhỏ D < 10cm	Ma Kông (B. Zang Lành)
154	1. Thạch tùng mảnh	Phôi lôm		Đau bụng sinh hơi	cả cây	Ma Trang (B. Zang lành)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung cỗ
	T <u>h</u> n phá th perchè	T <u>h</u> n Lào (C <u>l</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>m</u>)			
155	1. Chùm hôi lông	Xa ma tịa (Một)		Đau bụng quặn	rẽ	Ma Trang (B. Zang Lành)
156	1. Me rừng	Mạc c- a (Mạc kham bom)	A joăt	Xổ sán xơ mít	quả	Ma Trang (B. Zang Lành)
157	1. Đậu ba chè	Mạc kham phi	Táp tiar	Đau đ- ờng ruột	rẽ	Ây Khét (B. Zang Lành)
158	1. Muồng hoàng yến	Kin khun		Đau bụng đi ngoài	thân	Ây Khét (B. Ea Rông)
159	1. Nhăn rừng	Mạc khọ	Mơ no	Thổ tả	vỏ	Ma Tay (B. Trì)
160	1. Quau núi		Rơ lay	Đau bụng	gỗ	Ma Phé (B. Drăng Phök)
161	1. Ngái		Thuật thôn	Đau bụng	rẽ	Ma Phé (B. Drăng Phök)
162	1. Móng bò hoa trắng 2. Đởm có cọng		Văn xrê quǎn Nhênh xrê	Đau bụng	1. rẽ 2. rẽ	Y Bớt (B. Réch)
163	1. Lõi thọ	Sắc khị cay	Bra xuất	Đau bụng	rẽ hay gỗ	Y Bớt (B. Réch)
9. Nhóm bài thuốc trầu rơng, sâu rơng						
164	1. Chùm hôi	Một		Đau răng	rẽ	Y Nha

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ốp</u>
	T <u>h</u> n phá th <u>â</u> ng	T <u>h</u> n Lào (C <u>l</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>m</u>)			
						(B. Drăng Phök)
165	1. Ba đậu lá dày	Con khoc		Sâu răng	rẽ, củ	Ây Nô (B. Trí)
166	1. Lá lốt	Phát y lgt		Đau răng	rẽ	Y R- Ăh (B. Tula)
167	1. Táo Campuchia	Mạc mai	Gong	Đau răng, viêm họng	vỏ	Ma Tay (B. Trí)
168	1. Sến mủ	Khen	Gher	Đau răng	vỏ	Ây Thuôn (B. Zang lành)
10. Nh<u>óm</u> bài thu<u>c</u> tr<u>ái</u>au th<u>ốn</u>, ă<u>au</u> l<u>óng</u>, b<u>ú</u>t<u>ị</u>u, ă<u>u</u> ă<u>nh</u>						
169	1. Dó hẹp	Pít cây đăm		Đau thận, đái đục	rẽ	Ma Nhôm (B. Trí)
170	1. Gối hạc 2. Đậu bắp 3. Bông vải	Djắc nêp Phai doc	Si nit	Đau thận, tiểu ra máu, tức họng	1. rẽ 2. rẽ 3. rẽ	H' Ôi (B. Đôn)
171	1. Hà thủ ô	Kh- a pa song	R' tao sặc	Đái buốt, khó đi tiểu	rẽ	Y lanh (B. Ea Mar)
172	1. Dứa dại 2. Xấu hổ 3. Trinh nữ gai 4. Ruột gà 5. Cỏ tranh	T- ơi pa Nam meo Nam láp m- n Nam có Nha kha	Log song Pit gui Jia	Đái đ- ờng	1. rẽ 2. rẽ 3. rẽ 4. cả cây 5. rẽ	Ma Lý (B. Zang Lành)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <small>ố</small> p
	T <u>h</u> n phá th <small>ẳng</small>	T <u>h</u> n Lào (C <small>ố</small> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <small>ố</small> m)			
173	1. Bồ quân ấn độ 2. Cỏ tranh	Mạc beng	Căp Jia	Bí tiểu	1. thân 2. rẽ	Ama Me (B. Rêch)
174	1. Găng tr-ơng		Plai ra xuất	Bí tiểu, đái đục, thận	rẽ	Ma Nhôm (B. Trí)
175	1. Da h-ơu	Mui đen	Bra sót	Đau thận	rẽ	Ây Xờ Vút (B. Đôn)
176	1. Tràng hạt lá nhỏ	Ưng	Tin két	Đau thận	thân rẽ	Ây Xờ Vút (B.Đôn)
177	1. Cốt toái bổ	Tắc kè đá	Chút	Đau thận, tiểu ra máu, sỏi thận	thân rẽ	Ma Nha (B. Drăng Phôk)
178	1. Kim tiền thảo			Đau thận, sỏi thận	cả cây	Ma Nha (B. Drăng Phôk)
179	1. Cốt toái bổ 2. Bồ ngót 3. Mía đen		Chút	Đau thận, sỏi thận	1. thân rẽ 2. rẽ 3. thân	Y Bót (B. Rêch)

11. Nhóm bài thuc cốm mùu vàt thóng, mùu cam

180	1. Cỏ lào	Nhạ nhẹn hó	Pút	Câm máu	lá và đọt non	Mẹ Măng (B. Trí)
181	1. Địa liền	Tạm mup	Ajôr	Câm máu	củ	Y Khiên (B. Trí)
182	1. Tre, le		Ngle	Câm máu	lớp vỏ ngoài thân	Y Siáp (B. trí0
183	1. Đuôi trâu	Xai đen	Ray nhút	Chảy máu cam	rẽ	Ây Nô (B. Trí)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ố</u> p
	T <u>h</u> n phá th <u>â</u> ng	T <u>h</u> n Lào (C <u>o</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>o</u> m)			
184		M- ợt eo		Chảy máu cam	rẽ	Ây Khét (B. Ea Rông)
12. Nh<u>óm</u> bài thu<u>c</u> tr<u>b</u>nh ph<u>ó</u> th<u>óng</u>						
185	1. Sôp	Hay		Phù	rẽ	Y Khen (B. Trí)
186	1. Nhau lông 2. Hà thủ ô	Xổm cốt Kh- a pa song	Chao N' răc	Phù thũng	1. thân cây 2. củ	Ây Đieu (B. Zang Lành)
187	1. Cà chít 2. Cẩm liên 3. Cẩm xe 4. Chiêu liêu đen 5. Chiêu liêu kha tử 6. Chiêu liêu xanh 7. Sở bà	Chít Hăng Đeng Pụt x- ợc Pụt xâm mo Hén Mạc phen	Rpeh Jia rế Rleo Jang già Kung	Phù thũng	7 loài trên đều lấy nu trên thân cây	Ây Thuôn (B. Zang Lành)
188	1. Thuỷ lệ	Phak ca đên		Bệnh phù	cả cây	Ma tay (B. Trí)
13. Nh<u>óm</u> thu<u>c</u> tr<u>b</u>nh li<u>t</u>, t<u>l</u>i<u>t</u> chân, tay						
189	1. Đen 5 lá 2. Cẩm lai đen 3. Cẩm xe 4. Mã tiền	Pa đong liêm Pa đong Đeng Tum ca	Kpeh	Tê liệt tay, chân	6 loại trên đều lấy vỏ t- ơi	Ây Nô (B. Trí)

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <small>ố</small> p
	T <u>h</u> n phá th <small>â</small> ng	T <u>h</u> n Lào (C <small>ố</small> c)	T <u>h</u> n M'Nâng (T <small>ố</small> m)			
	5. Dung lá trà 6. Búng	M- ợt khâu Mạc cọc đòn (cam)				
190	1. Sục sạc kim	Phat ven khột		Tê liệt	toàn thân	Ây Nô (B. Trí)
14. Nh<small>óm</small> bài thu<u>c</u> tr<u>ă</u>aу m<small>át</small>						
191	1. C- ơng Bắc bộ	Nhạ cam pao	Xách	Phòng đau mắt	hạt	Y Khiên (B. Trí)
192	1. Thành ngạnh		Rơ nghen	Đỏ mắt, đau mắt	lá non	Ma Phé (B. Drăng Phôk)
193	1. Mã tiền cam	Tum ca	Plai Kroăl	Đau mắt, đỏ mắt	gỗ	Y Bớt (B. Rέch)
15. Nh<small>óm</small> bài thu<u>c</u> tr<u>ă</u>b<small>ó</small>nh gan						
194	1. Nhân trần	Klôi bri		Chống xơ gan, trúng gió, bồi bổ cơ thể	cả cây	Y Khanh (B.Đôn)
195	1. Nhùu núi	Nho	Nhao	Vàng da, gan	rễ	Ma Nhôm (B. trí)
16. Nh<small>óm</small> bài thu<u>c</u> tr<u>ă</u>aу bao t<small>ú</small>						
196	1. Đoản kiếm áo 2. Kiết thảo	Kết lin to phụ Kết lin tô me		Đau bao tử	2 loại đều lấy toàn thân, rễ, lá	Ây Điêu (B. Zang Lành)
197	1. Tràng hạt xếp tiền	Hăng cay (Két lin)	Táp t- r	Đau bao tử	rễ	Ma Vân (B. Zang Lành)
198	1. Cóc Đắng	Chít p- ơi (cột cắn)	Trăn	Đau bao tử, ruột,	thân	Ây Khét

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ốp</u>
	T <u>h</u> n phá th <u>â</u> ng	T <u>h</u> n Lào (C <u>l</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>m</u>)			
				phổi, gan, lá lách		(B. Ea Rông)
199	1. Sổ xoan	Mụn sạn	Mlo	Đau bao tử	võ, gỗ, thân	Ma Kông (B. Zang lành)
200	1. Kim cang lớn		Rtao nam dong	Đau bao tử	rễ củ	Ma Nha (B. Drăng Phök)
17. Nh<u>óm</u> bài thu<u>c</u> tr<u>b</u>nh th<u>óng</u> hàn						
201	1. Gáo n- óc 2. Thị mâm 3. Chiêu liêu xanh 4. Mã tiền 5. Cẩm lai vú	Càng l- ơng H- ơng quang Hén Tum ca Pa đong đen	Ko Pôm Jang gia Plai Kroăl	Đau th- ơng hàn	1. rẽ 2. rẽ 3. thân 4. thân 5. cây	Ây Đieu (B. Zang Lành)
202	1. Sục sạc kim 2. D- ơng đào 3. Chiêu liêu xanh	Phăk ven khộc Kh- a kháo khiệp Hén	Jang gia	Th- ơng hàn	1. cả cây 2. thân 3. thân	Ama Trang (B. Zang Lành)
18. M<u>ột</u> s<u>o</u>bài thu<u>c</u> tr<u>c</u>c b<u>nh</u> kh<u>c</u>						
203	1. Cò ke cuống dài	Xám khí	Đong hăng	Đau tim khó thở	rẽ	Ây Xơ Vút (Ea Rông)
204	1. Lan đoản kiếm	Đam phi		Đau tai, thóï tai	lá	Ma Thao (B. Tri)
205	1. Táo rừng nhỏ	Léo meo		Bệnh lâu, mụn nhọt	rẽ	Ây Khét

Mô s <u>o</u> bài thu <u>c</u> (BT)	T <u>h</u> n cây thu <u>c</u>			Cầng d <u>óng</u>	B <u>o</u> phón s <u>o</u> d <u>óng</u>	Ng <u>o</u> i cung c <u>ố</u> p
	T <u>h</u> n phá th <u>â</u> ng	T <u>h</u> n Lào (C <u>o</u> c)	T <u>h</u> n M'Nàng (T <u>o</u> m)			
						(B. Ea Rông)
206	1. Rì rì 2. Cỏ gấu	Khảy khị lậu Nhạ hệt mú	Rai	Bệnh lậu	1. thân 2. toàn thân	Ây Vân (Zang Lành)
207	1. Nấm trên cây bồ kết rừng	Phi man	Har	Giải độc	Chỉ lấy nấm mọc ở vị trí 1 - 1.3m	Ây Khét (B. Ea Rông)

Phụ lục 5: Thống kê các loài cây thuốc theo Họ, Chi, loài

Mô s ^o CT	Loài	H ^ọ	Số chi
126	<i>Barleria strigosa</i> Will	Acanthaceae	1
1	<i>Actinidia</i> sp.	Actinidiaceae	1
2	<i>Buchanania siamensis</i>	Anacardiaceae	4
3	<i>Lannea coromandelica</i>	nt	
4	<i>Semecarpus</i> sp	nt	
5	<i>Achyranthes aspera</i>	nt	
6	<i>Demos dumosus</i>	Annonaceae	3
7	<i>Polyalthia cerasoides</i>	nt	
8	<i>Uraria microcarpa</i>	nt	
9	<i>Aganonerion polymorphum</i>	Apocynaceae	3
10	<i>Aganosma acuminata</i>	nt	
11	<i>Alstonia scholaris</i>	nt	
12	<i>Hemidesmus</i> sp	Asclepiadaceae	2
13	<i>Streptocaulon juventas</i>	nt	
14	<i>Eupatorium odoratum</i>	Asteraceae	1
15	<i>Millingtonia hortensis</i>	Bignoniaceae	3
16	<i>Oroxum indicum</i>	nt	
131	<i>Stereospermum cylindricum</i> Pierrei	nt	
132	<i>Bombax anceps</i>	Bombacaceae	1
17	<i>Canarium subulatum</i>	Burseraceae	1
18	<i>Caesalpinia</i> sp.	Caesalpiniaceae	5
19	<i>Cassia tora</i>	nt	
20	<i>Gledisia rolfei</i>	nt	
133	<i>Bauhinia</i> sp.	nt	
134	<i>Bauhinia lakonensis</i> Gagn.	nt	
135	<i>Afzelia xylocarpa</i> Craib.	nt	
136	<i>Cassia fistula</i> L.	nt	
21	<i>Capparis micrantha</i>	Capparaceae	2
22	<i>Crataeva adansonii</i>	nt	
23	<i>Parinari annamense</i>	Chrysobalanaceae	1
130	<i>Euonymus</i> sp.	Celastraceae	1

Mô s [□] CT	Loài	H [□]	Số chi
24	<i>Anogeissus acuminatus</i>	Combretaceae	4
25	<i>Combretum quadrangulare</i>	nt	
26	<i>Terminalia alata</i>	nt	
27	<i>Terminalia bellirica</i>	nt	
28	<i>Terminalia corticosa</i>	nt	
29	<i>Terminalia chebula</i>	nt	
159	<i>Combretum</i> sp.	nt	
30	<i>Dillenia hookeri</i>	Dilleniaceae	1
31	<i>Dillenia pentgyna</i>	nt	
139	<i>Dillenia ovata</i> Wall.	nt	
23	<i>Dipterocarpus alatus</i>	Dipterocarpaceae	2
33	<i>Dipterocarpus obtusifolius</i>	nt	
34	<i>Shorea obtusa</i>	nt	
35	<i>Shorea roxburghii</i>	nt	
121	<i>Shorea siamensis</i>	nt	
122	<i>Dipterocarpus tuberculatus</i>	nt	
36	<i>Diospyros eheretiodes</i>	Ebenaceae	1
37	<i>Elaeocarpus tonkinensis</i>	Elaeocarpaceae	1
38	<i>Eleagnus</i> sp	Eleagnaceae	1
39	<i>Antidesma ghaesembilla</i>	Euphorbiaceae	9
40	<i>Aporosa</i> sp	nt	
41	<i>Bridelia cambodiana</i>	nt	
42	<i>Bridelia pedicellata</i>	nt	
43	<i>Bridelia</i> sp	nt	
44	<i>Croton af.maieuticus</i>	nt	
45	<i>Croton crassifolius</i>	nt	
46	<i>Euphorbia hirta</i>	nt	
47	<i>Homonoia riparia</i>	nt	
48	<i>Phyllanthus emblica</i>	nt	
49	<i>Phyllanthus af. parvifolius</i>	nt	
146	<i>Macaranga</i> sp.	nt	
147	<i>Phyllanthus</i> sp.	nt	
156	<i>Suregada glomerulata</i> (Blume) Baill	nt	
50	<i>Campylotropis</i> sp.	Fabaceae	11

Mô s [□] CT	Loài	H [□]	Sâ chi
51	<i>Clitoria hanceana</i>	nt	
52	<i>Crotalaria acicularis</i>	nt	
53	<i>Dalbergia nigrescens</i>	nt	
54	<i>Dalbergia volubilis</i>	nt	
55	<i>Desmodium griffithianum</i>	nt	
56	<i>Desmodium pulchellum</i>	nt	
57	<i>Desmodium trigulare</i>	nt	
58	<i>Desmodium triquetrum</i>	nt	
59	<i>Uraria cordifolia</i>	nt	
148	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osb.) Merr.	nt	
149	<i>Indigofera squalida</i> Prain	nt	
150	<i>Dalbergia rimosa</i> var. <i>foliacea</i>	nt	
151	<i>Dalbergia mammosa</i> Pierre	nt	
152	<i>Desmodium blandum</i> Meuwen.	nt	
153	<i>Tephrosia vestica</i> Vogel.	nt	
154	<i>Abrus</i> sp.	nt	
155	<i>Christia obcordata</i> (Poir.) Bakh	nt	
60	<i>Flacourtie indica</i>	Flacourtiaceae	1
125	<i>Hydrolea zeilanica</i> (L.) Vahl.	Hydrophyllaceae	1
137	<i>Cratoxylon prunifolium</i> Dyer	Hypericaceae	1
61	<i>Irvingia malayana</i>	Irvingiaceae	1
129	<i>Litsea glutinosa</i> Roxb.	Lauraceae	1
62	<i>Barringtonia acutangula</i>	Lecythidaceae	2
63	<i>Careya sphaerica</i>	nt	
64	<i>Leea aequata</i> L.	Leeaceae	1
65	<i>Strychnos axilaris</i>	Loganiaceae	1
66	<i>Strychnos nux-blanda</i>	nt	
67	<i>Lagerstroemia calyculata</i>	Lythraceae	1
68	<i>Lagerstroemia</i> sp	nt	
69	<i>Lagerstroemia speciosa</i>	nt	
70	<i>Hiptage</i> sp	Malpighiaceae	1
71	<i>Sida acuta</i>	Malvaceae	3
160	<i>Hibiscus asperifolius</i> Gagn	nt	
161	<i>Thespesia lampas</i> (cav.) Dalz	nt	

Mô s [□] CT	Loài	H [□]	Sâ chi
162	<i>Hibiscus sagitifolius</i> Kurz.	nt	
72	<i>Memecylon edule</i>	Melastomaceae	1
73	<i>Mimosa invisa</i>	Mimosaceae	4
74	<i>Mimosa pudica</i>	nt	
75	<i>Xylia xylocarpa</i>	nt	
141	<i>Albizia procera</i> (Roxb.) Benth.	nt	
142	<i>Entada glandulosa</i> Pierre	nt	
76	<i>Cisampelos</i> sp	Menispermaceae	1
77	<i>Ficus superba</i>	Moraceae	2
78	<i>Ficus racemosa</i>	nt	
127	<i>Streblus asper</i> Lour.	nt	
128	<i>Ficus hispida</i> L.f	nt	
79	<i>Ardisia</i> sp	Myrsinaceae	2
80	<i>Embelia</i> af. <i>laeta</i>	nt	
81	<i>syzygium pierrei</i>	Myrtaceae	1
82	<i>Nelumbo nucifera</i>	Nelumbonaceae	1
83	<i>Ochna integerma</i>	Ochnaceae	1
140	<i>Jasminum</i> sp.	Oleaceae	1
84	<i>Passiflora foetida</i>	Passifloraceae	1
85	<i>Piper lolot</i>	Piperaceae	1
86	<i>Ziziphus cambodiana</i>	Rhamnaceae	1
87	<i>Ziziphus oenoplia</i>	nt	
88	<i>Carallia diplopetala</i>	Rhizophoraceae	1
89	<i>Adina cordifolia</i>	Rubiaceae	9
90	<i>Dioecrescis erythroclada</i>	nt	
91	<i>Gardenia angkorensis</i>	nt	
92	<i>Gardenia obtusifolia</i>	nt	
93	<i>Mitragyne diversifolia</i>	nt	
94	<i>Mitragyne rotundifolia</i>	nt	
95	<i>Morinda citrifolia</i>	nt	
96	<i>Neolamarckia cadamba</i>	nt	
97	<i>Pavetta pitardii</i>	nt	
98	<i>Randia dasycarpa</i>	nt	
99	<i>Randia spinosa</i>	nt	

Mô s [□] CT	Loài	H [□]	Số chi
100	<i>Randia af..turgida</i>	nt	
143	<i>Gardenia</i> sp.	nt	
144	<i>Borreria alata</i> D.C	nt	
145	<i>Morinda tomentosa</i> Heyn	nt	
101	<i>Clausena excavata</i> var. <i>villosa</i>	Rutaceae	2
102	<i>Acronychia olizophlebia</i>	nt	
157	<i>Clausena excavata</i> Burm.	nt	
103	<i>Lepisanthes rubiginosa</i>	Sapindaceae	3
123	<i>Allophylus fuscus</i> Radlk	nt	
124	<i>Schleichera oleosa</i> (Lour) Oken.	nt	
104	<i>Adenosma indianum</i>	Scrophulariaceae	1
105	<i>Harrisonia perforata</i>	Simaroubaceae	2
106	<i>Eurycoma longifolia</i>	nt	
107	<i>Symplocos cochinchinensis</i>	Symplocaceae	1
108	<i>Helicteres angustifolia</i>	Sterculiaceae	1
109	<i>Helicteres isora</i>	nt	
110	<i>Helicteres lanceolata</i>	nt	
158	<i>Wikstroemia androsaemifolia</i>	Thymelaeaceae	1
111	<i>Grewia</i> sp.	Tiliaceae	1
112	<i>Cayratia trifolia</i>	Vitaceae	1
113	<i>Vitex sumatrana</i>	Verbenaceae	3
114	<i>Gmelina arborea</i>	nt	
138	<i>Clerodendrum</i> sp.	nt	
163	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain	Dioscoreaceae	1
115	<i>Scleria tonkinensis</i>	Cyperaceae	2
166	<i>Cyperus rotundus</i> L.	nt	
116	<i>Asparagus cochinchinensis</i>	Liliaceae	1
117	<i>Oxytenanthera nigro-ciliata</i>	Poaceae	2
118	<i>Imperata cylidrica</i>	nt	
119	<i>Smilax verticalis</i>	Smilacaceae	1
168	<i>Smilax china</i> L.	nt	
120	<i>Kaempferia galanga</i>	Zingiberaceae	2
165	<i>Costus speciosus</i> (K.) Smith	nt	
164	<i>Pseudodracontium unomalum</i> N.E.Br	Araceae	1

Mô s <u>o</u> CT	Loài	H <u>ọ</u>	S <u>ố</u> chi
167	<i>Cleisostoma duplicitopium</i> Garay	Ochidaceae	1
169	<i>Pandanus ceratostigma</i> Mart.	Pandanaceae	1
170	<i>Drynaria fortunei</i> J.Sm	Polypodiaceae	1
171	<i>Lygodium flexuosum</i> (L) Sw.	Lygodiaceae	1
172	<i>Lycopodium</i> sp.	Lycopodiaceae	1
Tổng cộng 172 loài		69 h<u>ọ</u>	131

Phụ lục 6: Sơ đồ vườn cây thuốc cộng đồng buôn Drăng Phok

Sơ đồ vườn Cây thuốc Buôn Drăng Phok (01 ha)

Tổng số cây	Nhóm I							Nhóm II							Nhóm III								
	509	22	22	21	23	21	24	25	22	23	23	22	29	27	30	28	26	21	26	26	24	24	
30													Vân xرê Móng bò đở										
29													Vân xرê Móng bò đở		Ya hạt diêu Sng								
28													Nho sutm Dót sành	Vân xرê Móng bò đở	Pa dong khô Trác leo	T.kót Duối							
27													Pa dong khô Trác leo	Ya hạt diêu Sng	Nam phan Tóc tiên	T.kót Duối							
26													Nam phan Tóc tiên	Pa dong khô Trác leo	Nho sutm Dót sành	T.kót Duối	T.kót Duối			T.kót Duối	T.kót Duối		
25	Tang tia Đodom	Tec rmí Cáp gai nhô	Tang tia Đodom	Vân xرê Móng bò đở	Hang nam Thổ mặt Cambốt	Vân xرê Móng bò đở	Nho sutm Dót sành	Nam phan Tóc tiên	Pa dong khô Trác leo		T.kót Duối			T.kót Duối	T.kót Duối								
24	Tec rmí Cáp gai nhô	Pa dong Cám lai đen	Vân xرê Móng bò đở	Vân xرê Móng bò đở	Ya hạt diêu Sng	T.nhênh Thổ mặt Cambốt	Nho sutm Dót sành	Pa dong khô Trác leo	Nhên xرê Đodom có cọng	T.kót Duối		T.kót Duối	T.si rit Gôi hạt	Cốc khõng noi Kim cang									

23	Tec rmí Cáp gai nhỏ	Tec rmí Cáp gai nhỏ	Tec rmí Cáp gai nhỏ	Ya hạt diều Sng	Ya hạt diều Sng	Tim pét sữa	Ya hạt diều Sng		Pa dong Cảm lai đen	Pa dong Cảm lai đen	Pa dong Cảm lai đen	Pa dong khô Trác leo	T.nhênh Thổ mật Cambốt	T.nhênh Thổ mật Cambót		T.si rit Gói hạt	Cốc kh- õng nội Kim cang		T.kót Duối	T.kót Duối
22	Ya hat diều Sng		Ya hat diều Sng	Nam phan Tóc tiên	Tim pét sữa	Nam phan Tóc tiên	Ya hat diều Sng		Pa dong Cảm lai đen	Nam phan Tóc tiên	Nam phan Tóc tiên	Drám cóc Chiêu liêu ổi	Pa dong khô Trác leo	T.nhênh Thổ mật Cambót	T.si rit Gói hạt				T.kót Duối	Cốc kh- õng nội Kim cang
21		Tim pét Sữa	Cà đục ng Biển h- óng	Tap tau Gáo trắng	Nam phan Tóc tiên	Nho sum Dót sành	Drám cóc Chiêu liêu ổi		Ya hat diều Sng	Nho sum Dót sành	Nho sum Dót sành	Ya hat diều Sng	T.nhênh Thổ mật Cambót		Pa lung Núc nắc	Nam phan Tóc tiên	Ya hat diều Sng	T.kót Duối		Cốc kh- õng nội Kim cang
20	Hang nam Thổ mật Cam bốt	Nam phan Tóc tiên	Nam phan Tóc tiên	Nam phan Tóc tiên	Nho sum Dót sành	Drám cóc Chiêu liêu ổi	Nam phan Tóc tiên		Nho sum Dót sành	Nho sum Dót sành	Ya hat diều Sng	Pa dong khô Trác leo	Pa lung Núc nắc	T.nhênh Thổ mật Cambót	Pa lung Núc nắc	Pa lung Núc nắc		T.kót Duối		Chó đẻ
19	Hang nam Thổ mật Cam bốt	Nam phan Tóc tiên	Nam phan Tóc tiên	Nam phan Tóc tiên	Nho sum Dót sành	Mạc beng Bồ quân ăn	Nho sum Dót sành		Hang nam Thổ mật cam'bót		Pa dong khô Trác leo		Pa lung Núc nắc	Pa lung Núc nắc	T. Plai rò vi Sung	Chó đẻ	Nam phan Tóc tiên	Pa lung Núc nắc	Nam phan Tóc tiên	
18	Hang nam Thổ mật Cam bốt	Pa dong khô Trác leo	Pa dong khô Trác leo	Hang nam Thổ mật Cam bốt	Nho sum Dót sành	Mạc beng Bồ quân ăn	Nho sum Dót sành		Pa dong Cảm lai đen			Hang nam Thổ mật Cambót	T. Plai rò vi Sung	T. Plai rò vi Sung	T.kót Duối	T. Mlô xrê Sô	Tang toi Đạt phúc	Pa lung Núc nắc	Nam phan Tóc tiên	T.si rit Gói hạt
17	Pa dong khô Trác leo	Hang nam Thổ mật Cam bốt	Pa dong khô Trác leo		Mạc beng Bồ quân ăn	Hang nam Thổ mật Cam bốt	Nho sum Dót sành		Pa dong Cảm lai đen	T. Plai rò vi Sung	Pa lung Núc nắc	Pa lung Núc nắc	T.kót Duối	T.kót Duối	T.kót Duối	T.si rit Gói hạt	Yang gia Chiêu liệu xanh	Pa lung Núc nắc	Nam phan Tóc tiên	Pa lung Núc nắc

16	Pa dong khợ Trác leo	Hang nam Thổ mặt Cam bốt	Drăm cóc Chiêu liêu ổi	T.cấp Bồ quân án	Mạc beng Bồ quân	Hang nam Thổ mặt Cam bốt	T.cấp Bồ quân án		T. Plai rờ vi Sung	T. Plai rờ vi Sung	T. Plai rờ vi Sung	T.kót Duối	T.kót Duối	T.cấp Bồ quân án		T.si rít Gói hạt	Nhên xrê Đóm có cọng			Chó đẻ	Chó đẻ	Nam phan Tóc tiên	T.si rít Gói hат
15	Hang nam Thổ mặt Cam bốt	T.kót Duối		Hang nam Thổ mặt Cam bốt	Hang nam Thổ mặt Cam bốt	Pa lung Núc nắc	T.cấp Bồ quân án	T. Plai rờ vi Sung	T. Plai rờ vi Sung	T.kót Duối	T. plai rờ vi Sung	T.kót Duối	T.kót Duối	T.cấp Bồ quân án		T.si rít Gói hат	Nhên xrê Đóm có cọng		Dong hăng Cò ke cuốn g dài	T. si rít Gói hат	Cốc hăng Cảm liên	T.si rít Gói hат	
14	T.Kót Duối	T.cấp Bồ quân án	Pa dong Cảm lai đen	T.kót Duối	Hang nam Thổ mặt Cambốt	Pa lung Núc nắc	Hang nam Thổ mặt Cambốt		T. kót Duối	T.cấp Bồ quân án	T.kót Duối	T.cấp Bồ quân án	T.cấp Bồ quân án	Tong dơ Muồng gai		T. Plai rờ vi Sung	T.si rít Gói hат	T.cấp Bồ quân án	T.si rít Gói hат	Dong hăng Cò ke cuồng dài	Dong hăng Cò ke cuồng dài	Chó đẻ	
13	Họ Đậu	Họ Đậu	Hang nam Thổ mặt Cambốt	Hang nam Thổ mặt Cambốt	T.kót Duối	Pa lung Núc nắc	Hang nam Thổ mặt Cambốt	Tong dơ Muồng gai	Tang toi Đạt ph- óc		T.cấp Bồ quân án	T.cấp Bồ quân án	T.cấp Bồ quân án	Tong dơ Muồng gai		T. Plai rờ vi Sung	T. Mlo xrê Sô	Pa lung Núc nắc	T. Plai rờ vi Sung	Dong hăng Cò ke cuồng dài	T.si rít Gói hат	Dong hang Cò ke cuồng dài	
12	T.Cấp Bồ quân án	Họ Đậu		Pa lung Núc nắc		T.kót Duối	Pa lung Núc nắc	Tang toi Đạt ph- óc	Tang toi Đạt ph- óc	Pa lung Núc nắc		Tong dơ Muồng gai	Tong dơ Muồng gai	Nam phan Tóc tiên		Nhên xrê Đóm có cọng	Tim pét sữa	Tim pét sữa	T. Plai rờ vi Sung	T.si rít Gói hат	T. Plai rờ vi Sung	T. Plai rờ vi Sung	
11		T.xer Sóng rắn	T.kót Duối	Pa lung Núc nắc	T.kót Duối	T.kót Duối	Pa lung Núc nắc	T. Mlo xrê Sô đất	Tong dơ Muồng gai	Tong dơ Muồng gai	Nam phan Tóc tiên	Tong dơ Muồng gai	Drăm cóc Chiêu liêu ổi		Tang toi Đạt ph- óc	T. Plai rờ vi Sung	Dong hăng Cò ke cuồng dài	Tang toi Đạt ph- óc	Nhên xrê Đóm có cọng	T. Plai rờ vi Sung	T. Plai rờ vi Sung		
10		T.xer Sóng rắn	Họ đậu	T.kót Duối		Họ đậu	Pa lung Núc nắc		Tóm nam dong Kim cang lớn	Tong dơ Muồng gai	Tim pét sữa	Tang toi Đạt ph- óc	Nam phan Tóc tiên	Tang toi Đạt ph- óc		Ya hạt điều Sng	Tang toi Đạt ph- óc	T.si rít Gói hат	Cốc cọn tha Đa da	T. Plai rờ vi Sung	Ya hạt điều Sng	T. Plai rờ vi Sung	
9		Tong dơ Muồng gai	T.xer Sóng rắn	T.kót Duối		Tong dơ Muồng gai	T.kót Duối	Tong dơ Muồng gai	Tim pét sữa		Tong dơ Muồng gai	Tim pét sữa	Tang toi Đạt ph- óc	Tang toi Đạt ph- óc		Ya hạt điều Sng	Tim pét sữa	T. Plai rờ vi Sung	Tim pét sữa	Chó đẻ			T.nhennifer Thổ mặt Cam

																		bớt				
8	Hang nam Thổ mặt Cam bốt	T.cáp Bồ quản ăn	T.cáp Bồ quản ăn	Họ đậu	Tong dơ Muồng gai	Tong dơ Muồng gai	Họ Đậu		Drăm cóc Chiêu liêu ổi	Cốc khồng nội Kim cang	Tong dơ Muồng gai	Tim pét sữa	Tang toi Đạt ph-óc	T. Mlo xrê Sô đất	Cốc kh-õng nội Kim cang	Tang toi Đạt ph-óc	T. Plai rờ vi Sung	Tang toi Đạt ph-óc	T. Agay Biển hóng	Tim pét sữa	T.cáp Bồ quản ăn	
7	T.xer Sóng rán			Tong dơ Muồng gai	Tong dơ Muồng gai	T.xer Sóng rán	T.xer Sóng rán	Tong dơ Muồng gai	Nho sutm Dót sành	Drăm cóc Chiêu liêu ổi	Tim pét sữa	Cốc kh-õng nội Kim cang	Tang toi Đạt ph-óc	Ya hạt điều Sng	Cốc kh-õng nội Kim cang	Chó đẻ	T.si rit Gối hạt	Nhên xrê Đóm có cọng	Chó đẻ	T.cáp Bồ quản ăn		
6	Tong dơ Muồng gai		Tong dơ Muồng gai	T.cáp Bồ quản ăn	T.xer Sóng rán	T.cáp Bồ quản ăn	T.cáp Bồ quản ăn		Nho sutm Dót sành	Nho sutm Dót sành	Tim pét sữa	Tim pét sữa	Cốc kh-õng nội Kim cang	Tim pét sữa	Ya hạt điều Sng	Tang toi Đạt ph-óc	Tang toi Đạt ph-óc	Tang toi Đạt ph-óc	Tang toi Đạt ph-óc	T.si rit Gối hạt	T.cáp Bồ quản ăn	
5	T.Cáp Bồ quản ăn		T.cáp Bồ quản ăn	T.xer Sóng rán	T.cáp Bồ quản ăn	Tang toi Đạt ph-óc	T.xer Sóng rán		Nho sutm Dót sành	Nho sutm Dót sành	Nho sutm Dót sành	Nho sutm Dót sành	Nho sutm Dót sành	Tim pét sữa	Tim pét sữa	T.si rit Gối hạt	Tang toi Đạt ph-óc	Tang toi Đạt ph-óc	Tang toi Đạt ph-óc	Tang toi Đạt ph-óc	T. Plai rờ vi Sung	Tang toi Đạt ph-óc
4	Tang toi Đạt ph-óc	Tang toi Đạt ph-óc	Pa lung Núc nắc	Tong dơ Muồng gai	Tang toi Đạt ph-óc	Tang toi Đạt ph-óc	Tong dơ Muồng gai		Cốc một Chùm hỏi	Cốc một Chùm hỏi	Drăm cóc Chiêu liêu ổi	Tim pét sữa	Cốc một Chùm hỏi	Ya hạt điều Sng	Nho sutm Dót sành	Ya hạt điều Sng	Tang toi Đạt ph-óc	Tang toi Đạt ph-óc	Tang toi Đạt ph-óc	Ya hạt điều Sng	Chó đẻ	Tang toi Đạt ph-óc
3	T. Plai rờ vi Sung	T. Plai rờ vi Sung	T. Plai rờ vi Sung	Pa lung Núc nắc	T. Plai rờ vi Sung	T. Plai rờ vi Sung	T. Plai rờ vi Sung	Tang toi Đạt ph-óc	Dong hàng Cò ke cuống dài	Dong hàng Cò ke cuống dài	Cốc một Chùm hỏi		Ya hạt điều Sng	Cốc một Chùm hỏi	Ya hạt điều Sng	Ya hạt điều Sng	Nhên xrê Thổ mặt Cambốt	T.nhê nh Thổ mặt Cambốt	T.nhê nh Thổ mặt Cambốt	Ya hạt điều Sng	Tang toi Đạt ph-óc	Tang toi Đạt ph-óc
2	Drăm loi	Drăm cóc Chiêu liêu ổi			Drăm cóc Chiêu liêu ổi	Hang nam Thổ mặt Cambốt	T. Plai rờ vi Sung		Dong hàng Cò ke cuống dài	Dong hàng Cò ke cuống dài	Dong hàng Cò ke cuống dài	Ya hạt điều Sng	Vân xrê Móng bò đỗ	Dong hàng Cò ke cuống dài	Ya hạt điều Sng	Ya hạt điều Sng	Nhên xrê Đóm có cọng	T.nhê nh Thổ mặt Cambốt	T.nhê nh Thổ mặt Cambốt	T.cáp Bồ quản ăn	T.cáp Bồ quản ăn	

1	Drām cóc Chiêu liêu ổi	Drām cóc Chiêu liêu ổi	Drām cóc Chiêu liêu ổi	Drām cóc Chiêu liêu ổi			Drām cóc Chiêu liêu ổi	Nhēn xrê Đồm có cọng	Nhēn xrê Đồm có cọng	Vân xrê Móng bò đô	Nhēn xrê Đồm có cọng	Nhēn xrê Đồm có cọng	Vân xrê Móng bò đô	Ya hạt diều Sng	T.cấp Bồ quản án	T.nhê nh Thổ mật Cambốt	T.nhê nh Thổ mật Cam bốt	T.cấp Bồ quản án	T.cấp Bồ quản án	T.cấp Bồ quản án				
Hàng	1	2	3	4	5	6	7		8		9	10	11		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21

Đòng

Đòng

Đòng

Phụ lục 7: Danh mục loài cây thuốc có tại vòn thuốc buôn Drăng Phôk

STT	Tên phâ thâng	Tên ăa phông	Câng dñg chñh
1	Đạt ph- óc	C. càng không T. Tang tơi	Trị ho
2	Thổ mật Cambốt	C. Hang nam, T. Nhênh	Phụ nữ sau sinh
3	Núc nác	C. Mạc lin mạy, T.Palung	Đau bụng, bỗng
4	Bồ quân ấn	C. Mặc beng, T.Cắp	Phụ nữ sau sinh
5	Cẩm lai đen	C. Pa đông, T.Kôl	Tê liệt, sốt
6	Dót sành	C. Nho sum, T. Drôk răng	Phụ nữ sau sinh
7	Tóc tiên	C. Xi xạn, T. Nam phan	Trị Ho
8	Sổ đất	C. sạn tịa, T. Mlo xrê	Phụ nữ sau sinh
9	Muồng gai	C. Ca chai, T. Tong dơ	Đau bụng
10	Sung	C. Mặc ka đ- a, T. Plai rờ vi	Mụn nhọt
11	Đỏm có cọng	C. Săm sa tịa, T. Nhên xrê	Phụ nữ sau sinh
12	Chiêu liêu ổi	T. Drăm cóc	Đau bụng
13	Móng bò đỏ	T. Văn xrê	Thuốc bổ
14		T Văn Ham	
15	Biến h- óng	Cà đực - ng, T. Agăy	Sốt rét
16	Trắc leo	C. Pa đông khọ, T. Rtao mil	Bệnh phù
17	Duối	T. Cot	Hạ nhiệt
18	Cốc đắng	C. cọt căn, T. trăn	đau bụng thổ tả
19	S- ng	Ja hạt điều	Phụ nữ sau sinh, đau bụng
20	Lá giang	Phak y loan, Năha pro chil	Kiết ly, s- ng đau
21	Chè long	C. xe tanh, T. chia ran quai	Thuốc bổ
22	Hà thủ ô trắng	Khưa pa song, T. Chao Nărăc	đau bụng, đái buốt
23	Cỏ lào	Nhạ nhẹn hó, tơm pút	Cầm máu, đau bụng
24	Muồng hôi	C. lấp mứn, T. Kê bê	đau l- ng
25	Cáp gai nhỏ	T. Téc rmí, C. nuộc meo	Phụ nữ sau sinh
26	Chò nhai, râm	T. A sui; C.min mon	đau bụng
27	Chiêu liêu đen	T. Jia rĕ, C. X- ợc	Đau bụng, sởi
28	Choại (chiêu liêu)	C. Hén, T. R dangia	Sốt rét; đau bao tử
29	Sổ 5 nhụy	T. Kung, C. mạc phen	Mụn nhọt ở tai
30	Cà chít	T Chít, C. cà chít	Đau bụng
31	Thị Mâm	T. Bôm; C. H- ống quang	Phụ nữ sau sinh
32	Côm Bắc bộ	C. Mạc khom	Phụ nữ sinh đẻ

STT	Tên phâ thâng	Tên ăa phong	Câng dâng chnh
33	Chòi mòi chua	T. tô rờ ne, C. mâu	Thuốc bổ cho phụ nữ
34	Thầu tấu	Tơm Kôn, Cốc m- ợt	
35	Ba đậu cuống dài	C. sáp păl,	Trị rắn cắn
36	Me rừng	T. Ajoăt, C. mạc kham bon	N- óc ăn chân
37	Phèn đen lá nhỏ	T. Ngâu bam srê	Phụ nữ sau sinh
38	Biếc tràng	Săm păń tụng	Bổ; mụn nhọt
39	Kơ nia	T. Nher, C. Pốc	Sốt nóng
40	Vừng	T. Tứ, C. Ka đồn	Rết cắn; đau bụng
41	Gối hạt	T. Si nít	Phụ nữ sinh lạnh bụng
42	Mã tiền qua	T. Rơ văk, C. Mạc xén	Sốt rét
43	Bằng lăng ổi	C. P- ơi si da, T. Khoar	Đau bụng
44	Chổi đực	T. Puốc rõ hoai, C. nhạ khách	Sốt, giải nhiệt
45	Căm xe	T. Rpeh, C. Đeng	Phụ nữ, sốt...
45	Lạc tiên	T.Rtao, C. Nhôn hạng	An thần
47	Táo gai	T. Gong, C. Mạc mai	Sốt rét
48	Gáo vàng	T. Quau	Mụn nhọt, s- ng đau
49	Dành dành lá tù	T .Ra tó, C. Lom phục	Phụ nữ sau sinh, sốt rét
50	Cà Giam	T. Tăm dốt, C. thum plai	Sốt rét
51	Nhàu núi	T. nhao, C. Nho	Sốt rét, vàng da
52	Gáo trắng	C. Táp tau, T. Pơm	Mụn nhọt
53	Chùm hôi	C. Một	Đau răng
54	Nhăn dê	C. Mạc luộc	Thuốc bổ
55	Cò ke cuống dài	T. Đong hăng	Đau bụng
56	Vác	T. Rtao dôk ngol, Kh- a hun	Mụn nhọt
57	Bình linh	Pa đồng liêm	Tê liệt
58	Kim cang	T. Rtao Nam dong	Đau bao tử
59	Địa liền	T Ajôr, C. Tạm mup	Đau răng
60	Quau	T.Rơ lay	Trị đau bụng
61	Gòn rừng	Tơm?	Trị sốt, hạ nhiệt
62	Thành ngạnh	T. Rơ nghen	Đau mắt
63	Nhăn rừng	T. Dăm ong	Ho, đau bụng
64	Ngái	T. Thuật thôn	Đau bụng, giảm sốt
65	Bời lời nhợt	T. Bôn, C. My	Mụn nhọt

Ghi chú: Bao gồm loài trong thêm và loài có sẵn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vườn Quốc gia Yok Don

Đề tài: Xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển các loài cây thuốc ở vùng đệm vườn quốc gia Yok Don

Tập các loài cây thuốc quan trọng

Theo tri thức và kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc vùng đệm



Tri thức bản địa sử dụng cây thuốc và bài thuốc thuộc sở hữu của các cộng đồng dân tộc thiểu số
vùng đệm Vườn Quốc Gia Yok Đôn

Dak Lak, tháng 2 năm 2004

Đề tài: Xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển các loài cây thuốc ở
vùng đệm vườn quốc gia Yok Don

Tập các loài cây thuốc quan trọng

Theo tri thức và kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc vùng đệm

Tên công trình: Điều tra tài nguyên cây thuốc vườn quốc gia Yok Don

Địa điểm công trình: Vườn quốc gia Yok Don và vùng đệm

Đơn vị quản lý: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị chủ quản: Vườn quốc gia Yok Don

Đơn vị thực hiện: Trường Đại học Tây Nguyên

Chủ trì: PGS.TS. Bảo Huy

Thực hiện chính: Th.S. Nguyễn Đức Định

Cố vấn kỹ thuật: KS. Hồ Việt Sắc - Cục lâm nghiệp

Cộng tác viên: Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương, Th.S. Cao Thị Lí, Th.S. Võ

Hùng

Với sự tham gia của cán bộ kỹ thuật vườn quốc gia Yok Don

Thời gian thực hiện: Năm 2002 – 2004

Mộc lộc

G <i>o</i> i <i>o</i> thi <i>u</i> chung	1
Ti <i>eu</i> chí v <i>a</i> phu <i>ong</i> ph <i>ap</i> l <i>ua</i> ch <i>on</i> c <i>ac</i> lo <i>ai</i> c <i>ay</i> thu <i>oc</i> quan tr <i>ong</i>	1
Th <i>ong</i> tin chung v <i>e</i> c <i>ac</i> lo <i>ai</i> c <i>ay</i> thu <i>oc</i> quan tr <i>ong</i>	2
C <i>ac</i> lo <i>ai</i> c <i>ay</i> thu <i>oc</i> quan tr <i>ong</i> (X <i>ep</i> theo th <i>ur</i> t <i>u</i> a, b, c ... t <i>en</i> c <i>ay</i>)	6
Bàm bàm tuy <u>ến</u>	6
Bán tràng	7
Biến hướng	8
Bò quân ánh độ	9
Căm xe	10
Cẩm lai đen	11
Chân danh	12
Chè long	13
Chiêu liêu ổi	14
Chòi mòi chua	15
Cốt bồ toái	16
Dành dành lá tù	17
Dây Hồ đằng	18
Dó tròn	19
Dót sành	20
Đat phu <u>orc</u>	21
Gáo nước, Cà giam lá tròn	22
Hồng bì	23
Kim cang lớn	24
Kơ nia	25
Mã tiền quả cam	26
Nhân trần, Chè đồng	27
Núc nác, Sò đeo thuyền	28
Sổ đất	29
Sῆra, Mò cua	30
Sung	31
Táo rừng lá nhỏ	32
Thị mâm	33
Thổ mật Campuchia	34
Thủy lê	35
Tóc tiên, thiên môn đông	36
Trắc leo	37

Gói thiệu chung

Tập các loài cây thuốc quan trọng ở v-ờn quốc gia Yok Dôn đ-ợc xây dựng dựa vào kết quả nghiên cứu của đề tài: “*Xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển các loài cây thuốc ở vùng đệm v-ờn quốc gia Yok Đôn*” giai đoạn 2002 – 2004. Trên cơ sở 207 bài thuốc với 172 loài thực vật đã phát hiện dựa vào tri thức bản địa của 10 buôn dân tộc thiểu số trong vùng đệm, cộng đồng địa ph-ơng đã đánh giá tầm quan trọng của những loài thực vật làm thuốc trong vùng và đ-а ra 32 loài cây có ý nghĩa cao trong xây dựng mô hình bảo tồn tri thức bản địa và các cây thuốc trong đời sống cộng đồng.

Mục đích của việc xây dựng tập các loài cây thuốc quan trọng này là:

- Chọn lựa để mô tả, giới thiệu chi tiết với hình ảnh minh họa, bản đồ và toạ độ phân bố chính xác trong tự nhiên của các loài cây thuốc quan trọng; thuận tiện cho việc tra cứu, thu thập trên thực địa.
- Làm cơ sở cho việc tập trung bảo tồn và phát triển các loài cây thuốc quan trọng này trong v-ờn quốc gia cũng nh- ở các cộng đồng thông qua xây dựng 02 v-ờn cây thuốc ở trong v-ờn quốc gia và buôn Drăng Phok cũng nh- tổ chức bảo tồn các loài này trong tự nhiên
- Định h-ống cho việc bảo tồn và sử dụng tài nguyên cây thuốc về cả hai mặt: tri thức bản địa cũng nh- tài nguyên thực vật. Giúp cho việc phát triển tri thức bản địa về sử dụng cây thuốc đặc biệt và làm cơ sở cho việc phân tích thành phần d-ợc liệu của các loài cây thuốc quan trọng ở trong vùng.

Tập các loài cây thuốc quan trọng này gồm có 32 loài đ-ợc lựa chọn để giới thiệu, bao gồm các thông tin, tri thức chủ yếu sau:

- Tên loài bao gồm tiếng phổ thông, M'Nông và Lào (hai thứ tiếng sử dụng phổ biến ở các buôn vùng đệm), tên khoa học, họ thực vật
- Giới thiệu hình thái, phân bố, yêu cầu sinh thái thực vật
- Công dụng chính của loài, đ-ợc sử dụng nh- thế nào trong các bài thuốc truyền thống
- Yêu cầu về bảo tồn và phát triển tri thức bản địa cũng nh- loài thực vật
- Toạ độ phân bố của từng loài theo UTM/GPS chính xác trên thực địa và bản đồ cùng với đánh giá độ phong phú của từng loài. (Đã xác định toạ độ UTM cho 24 loài, còn lại 8 loài xác định đến sinh cảnh phân bố)
- Khả năng phát triển kinh doanh cây thuốc.

Tiêu chí và phương pháp lựa chọn các loài cây thuốc quan trọng

Trên cơ sở tiếp cận cộng đồng đã phát triển các tiêu chí lựa chọn các loài cây thuốc cần tập trung bảo tồn và phát triển:

- Loài có giá trị chữa bệnh cao, có công dụng chữa các bệnh đặc biệt
- Loài cây chữa được nhiều bệnh
- Loài cây thuốc quan trọng đối với cộng đồng, được sử dụng làm thuốc phổ biến.
- Loài có khả năng buôn bán, kinh doanh.
- Loài cây thuốc hiện nay hiếm và cộng đồng có nhu cầu bảo tồn và phát triển

Phương pháp phân loại, lựa chọn loài cây thuốc quan trọng dựa vào cộng đồng:

- Chuẩn bị bộ cards ghi tắt cả các loài cây thuốc (cả 2 tên: phổ thông/ địa phương - mặt sau ghi ký hiệu cây thuốc/ bài thuốc, công dụng)

- Làm việc với từng nhóm cộng đồng hiểu biết cây thuốc, mỗi nhóm phân loại các loài cây thành 03 loại: quan trọng/ trung bình/ít quan trọng hoặc không biết theo các tiêu chí đã thống nhất trước.
- Số cây mỗi nhóm chưa biết được chuyển sang nhóm cộng đồng khác xem xét và phân loại (lặp lại 3 lần).
- Kết quả bước 1: cả 3 nhóm cộng đồng sắp xếp phân loại được các loài cây thuốc quan trọng
- Thảo luận chung một lần cuối với cả 03 nhóm cộng đồng để thống nhất lựa chọn các loài cây được xếp ở mức quan trọng nhất

Thông tin chung về các loài cây thuốc quan trọng

Sinh cảnh	Số hiệu cây thuốc (CT)	Tên cây thuốc			Toạ độ UTM xác định bằng GPS		Độ phong phú	Số hiệu bài thuốc (BT)	Công dụng chính	Đang kinh doanh
		Phổ thông	Địa phương	La tinh	X	Y				
1	10	Chè long	Cốc Sa tanh	<i>Aganosma acuminata</i> (Roxb) G.Don	792732	1422311	Nhiều	2	Bổ cho phụ nữ sau sinh	
	12	Bán tràng	Tơm tròn, Neng so	<i>Hemidesmus</i> sp.	792732	1422311	ít	68	Bổ cho phụ nữ sau sinh, thuốc bồ	x
	168	Kim cang lớn	Cốc khương nội, Tơm Nam Dong	<i>Smilax china</i> L.	792732	1422311	ít	200	Trị đau bao tử	x
2	11	Sữa/mò cua	Tim pét	<i>Astonia scholaris</i> (L.) R.Br.	799369	1419372	Nhiều	83,	Chữa rắn cắn	
	15	Đạt phước	Tơm tang toii/cóc càng khôn	<i>Millingtonia hortensis</i> Lf.	798286	1424320	ít	53, 93, 134	Sốt nóng, mắt đỏ; ho; đau bụng ở trẻ con	
	16	Sò do thuyền	Cốc mạc lin mạy / Tơm pa lung	<i>Oroxum indicum</i> (L.) Vent			TB	39, 109, 139	Đau bụng, kiết lỵ	
	54	Trắc leo	Pa đông khò	<i>Dalbergia volubilis</i> Roxb			ít	81	Trị đau khớp, lưng	
	60	Bồ quân Ấn độ	Cốc mạc peng/Tơm plai cắp	<i>Flacourzia indica</i> (Burm f.) Merr	799424	1419404	TB	1, 10, 32, 33, 48, 94, 173	Thuốc bồ/ thuốc bệnh cho phụ nữ mới sinh, đau bụng, ho ra máu, bí tiêu	
	78	Sưng	Cốc nam viên/Ja hạt điều	<i>Semecarpus</i> sp	800725	1425660	TB	7	Bổ cho phụ nữ sau sinh	
	94	Gáo nước, Cà giam lá tròn	Cốc càng lương / Tơm ko	<i>Myrragyne rotundifolia</i> (Roxb) Kuntze.	799472	1419703	Nhiều	59, 201	Trị bệnh thương hàn; sốt rét	
	109	Dó tròn	Cốc po pít	<i>Helicteres isora</i> L.	799071	1424872	TB	146	Trị đau bụng	
	130	Chân danh	Cốc xám khoai / Tơm Rơ vắc quăn	<i>Euonymus</i> sp.	794318	1422949	ít	35, 15	Bổ cho phụ nữ sau sinh	

Sinh cảnh	Số hiệu cây thuốc (CT)	Tên cây thuốc			Toạ độ UTM xác định bằng GPS		Độ phong phú	Số hiệu bài thuốc (BT)	Công dụng chính	Đang kinh doanh
		Phổ thông	Địa phương	La tinh	X	Y				
	142	Bàm bàm tuyến	Cốc Kpák lai mon	Entada glandulosa Pierre			Ít	86	Trị rắn độc cắn	
	170	Bồ cốt toái	Tơm chứt	Drynaria fortunei J.Sm			TB	177, 179	Sỏi thận	
3	28	Chiêu liêu ôi	Cốc pươi lượt / Tơm drâm cóc	Terminalia corticosa Pierre ex Laness	801216	1421536	TB	127	Đau bụng	
	36	Thị mâm	Cốc hương quang	Dyospyros ehretioides Wall .ex G.Don	801317	1425220	Nhiều	5, 10, 19, 26, 33, 42, 50, 121, 201	Bồ cho phụ nữ sau sinh; tan máu cho phụ nữ mới sinh; đau đầu; sốt rét; sốt vàng da; sỏi; thương hàn	
	39	Chòi mòi chua	Cốc mậu/Tơm tò rò ne	Antidesma ghaesembilla Gaertn	801363	1425227	Nhiều	1	Bồ cho phụ nữ sau sinh bị yếu sức	
	61	Kơ nia/Cày	Cốc pốc / Tơm Nher	Irvingia malayana Oliv. ex Benn	795798	1426574	TB	53, 99	Sốt nóng, mắt tiếng ở trẻ em; ho liên tục	
	66	Mã tiềng quả cam	Cốc tum ca / Tơm Plai Kroäl	Strychnos nux-blanda A.W.Hill	796184	1426633	Nhiều	40, 55, 82, 189, 193, 201	Sốt rét, sốt cách nhặt/ rắn cắn/tê liệt tay chân	
	75	Cầm xe	Cốc đen / Tơm kpek	Xylia xylocarpa (Roxb.) Taub.	801080	1425202	Nhiều	21, 56, 152, 187, 189	Cầm máu cho phụ nữ bị băng huyết; sốt rét; kiết lỵ; phù thủng; tê liệt tay chân	
	76	Dây hồ đằng	Pa dong khưa	Cisampelos sp.	799833	1425344	Ít	74, 113	Mỏi chân, đau khớp, bong gân	
	92	Dành dành lá tù	Cốc lom phúc / Tơm mờ ra tó	Gardenia obtusifolia Roxb. ex Hook.f.			Ít	18, 33, 46	Phụ nữ sau sinh, sốt rét	
	97	Dót sành	Cốc nho sum/Tơm drô răng	Pavetta pitardii Brem	796602	1423361	Ít	15, 27	Phụ nữ sau sinh, bồi bổ	
	101	Hồng bì	Cốc sâm nghìn	Clausena excavata Burm			Ít	70	Bồi bổ, tăng lực	x
4	50	Biển hướng	Cà đực ưng / Tơm A gay	Campylostropis sp.	797548	1426598	TB	17, 47	Phụ nữ bị ngộ độc thức cawn sau sinh; sốt rét	
5	53	Cầm lai đen	Cốc pa đông / Tơm kôl	Dalbeergia volubilis	801205	1421603	TB	49, 189	Sốt mệt mỏi, đau chân khớp; trị tê liệt chân tay	

Sinh cảnh	Số hiệu cây thuốc (CT)	Tên cây thuốc			Tọa độ UTM xác định bằng GPS		Độ phong phú	Số hiệu bài thuốc (BT)	Công dụng chính	Đang kinh doanh
		Phổ thông	Địa phương	La tinh	X	Y				
	116	Tóc tiên, Thiên môn đông	Cốc xi xan / Tơm nam phan	Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr.			TB	94	Trị ho ra máu	
6	30	Sô đất	Cốc san tia/Tơm nosre	Dillenia hookeri Pierre	801679/ 800542	1425317 /1426189	Nhiều	5, 7, 14, 26	Bổ cho phụ nữ sau sinh; tan máu cho phụ nữ cho phụ nữ mới sinh	x
	87	Táo rừng lá nhỏ	Cốc nam khom / Cốc leo meo	Ziziphus oenophelia (L.) Mill.			Nhiều	147, 205	Đau bao tử, mụn nhọt	
7	104	Nhân trần	Klôi bri	Adenosma indianum (Lour)	797548	1426595	Nhiều	194	Chống xơ gan, trúng gió, bồi bổ cơ thể	x
	125	Thuỷ lệ	Cốc phát ca diên	Hydrophilaceae	795755/ 799374	1426552/ 1425057	Nhiều	188	Chữa bệnh phù thủng	
8	41	Thổ mật Campuchia	Cốc hàng nam/Tơm nhện	Bridelia campodiana Gagnep	801732	1424806	Ít	20, 33, 35	Phụ nữ sau sinh bị ngô độc thức ăn; nhứt đầu mệt mỏi sau sinh	

Độ phong phú: (Tính trong sinh cảnh phân bố)

Nhiều: 100 cây/ha

Trung bình (TB): 10 - 99 cây/ha

Ít: < 10 cây/ha, khó tìm gặp

Mã số Sinh cảnh

1: Rừng thường xanh núi Yok Đôn - Pa Khoi Nhan

2: Rừng nửa rụng lá ưu thế Bằng lăng - Đông Pươi

3: Rừng khớp - Nôn Cung

4: Rừng tre le ưu thế - Đông Lây/Dông Chột

5: Rừng ven sông suối - Hiếm hui/hiếm hon

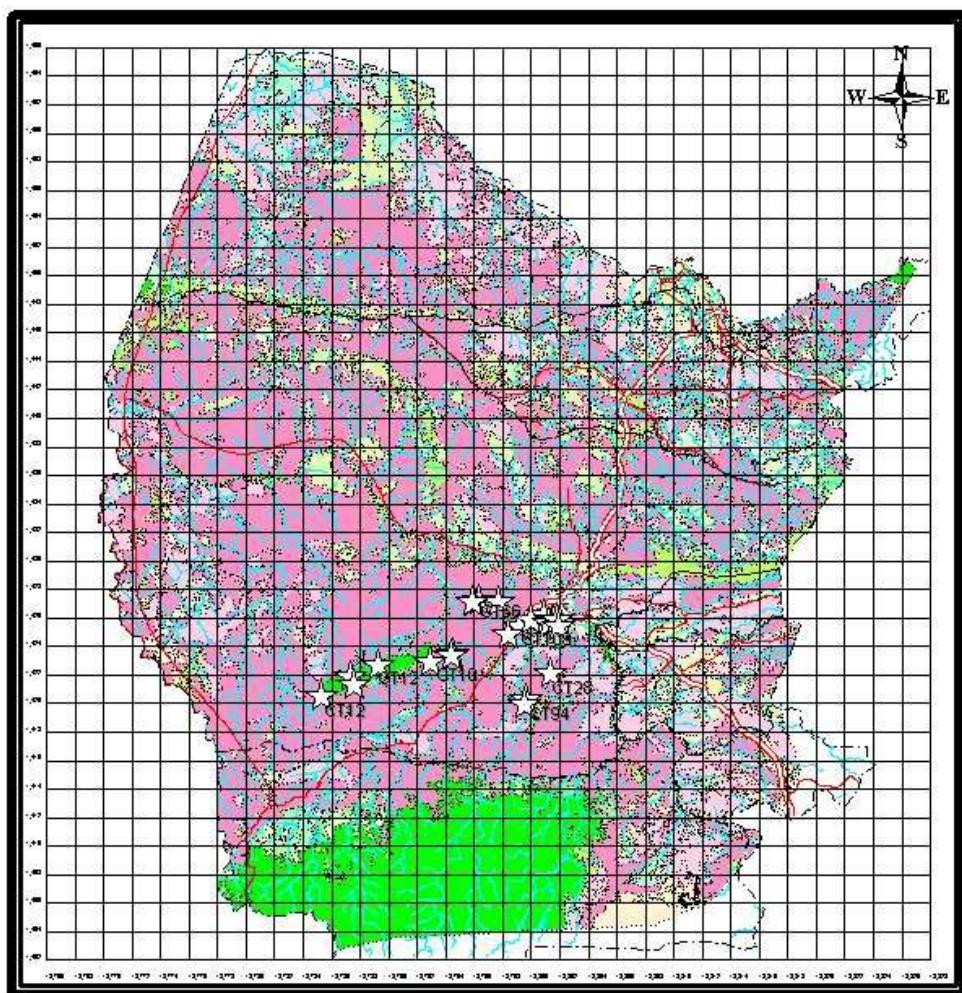
6: Trảng cỏ cây bụi - Nhạ Thông

7: Các đầm lầy trong rừng - Y Lơn

8: Quanh buôn, trong vườon - Hera Xuông

Bản đồ phân bố các loài cây thuốc quan trọng

TỶ LỆ: 1 : 430 000



Chú giải

- Rừng rậm lá rộng thường xanh (1)
- Rừng trung bình lá rộng thường xanh (2)
- Rừng thưa lá rộng thường xanh (3)
- Rừng rậm lá rộng nửa rụng lá (5)
- Rừng thưa lá rộng nửa rụng lá (6)
- Rừng bán thưa rụng lá (7a)
- Rừng rụng lá suy thoái (7b)
- Rừng tre hỗn giao (13)
- Cây savan (16)
- Đất cây bụi (18)
- Cây công nghiệp khác (25)
- Canh tác hàng năm (đất cao) (26)
- Canh tác hàng năm (đất thấp) (27)
- Khu dân cư (28)
- Nước (29)
- Mây

- Phân loại sinh cảnh
- 1: Rừng thường xanh núi Yok Đôn - Pa khlei nhan
- 2: Rừng nửa rụng lá ưu thế Bằng lăng - Đồng pơri
- 3: Rừng khớp - Nôn cung
- 4: Rừng Tre, le ưu thế - Đồng lầy/Dồng chợt
- 5: Rừng ven sông suối - Hiếm hoi/Hiem hon
- 6: Trảng cỏ cây bụi - Nhạn thông
- 7: Đá lầy trong rừng - Y lòn
- 8: Vườn nhà - Hua xuống
- ★ CT12: Cây thuốc 12

- Tỉnh lộ
- Đường đất lớn
- Suối
- Ranh giới xã

Các loài cây thuốc quan trọng (Xếp theo thứ tự a, b, c ... tên cây)

Bàm bàm tuy

Số hiệu cây thuốc: CT142

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Kpăk lai mơn
- M'Nông:

Tên khoa học: *Entada glandulosa* Pierre

Họ Trinh nữ :

Mimosaceae

Mô tả hình thái:

Dây leo hóa gỗ. Lá kép lông chim 2 lần chẵn gồm nhiều lá chét nhỏ, đầu lá có tuyến.

Hoa mọc thành từng bông ở nách lá, màu trắng.

Quả đậu gồm nhiều đốt, hạt hình cầu dẹt, đường kính 1,5cm.



Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây phân bố ở lùm bụi thấp, ven rừng, nơi ẩm trong rừng khộp hay bán th-ờng xanh, cây - a ẩm, - a sáng.
- Địa hình: Phân bố nơi bằng phẳng hay các triền suối.

Công dụng:

Cây đ- ợc ng-ời dân địa ph-ong sử dụng để làm thuốc trị rắn độc cắn rất tốt (BT86), bài thuốc chỉ cần sử dụng một loài này

Bộ phận làm thuốc:

Dùng hạt của cây để làm thuốc bằng cách băm đôi áp vào vết rắn cắn, hạt sẽ hút hết nọc độc.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là cây thuốc rất độc đáo của cộng đồng cần phát huy, hơn nữa bộ phận sử dụng để làm thuốc là hạt, chính vì vậy có thể thu hoạch hàng năm và bảo quản để sử dụng khi cần thiết.

Bản tràng

Số hiệu cây thuốc: CT12

Tên địa phương:

- Lào: Neng so
- M'Nông: Tơm Trơn

Tên khoa học: *Hemidesmus sp.*

Họ Thiên lý : Asclepiadaceae

Mô tả hình thái:

Dây leo quấn, sống nhiều năm, có mủ trắng, rễ to cứng, thơm. Thân non mảnh.

Lá đơn mọc đối hình trái xoan thuôn dài 5-10cm, rộng 2-4cm có lông th-a ở 2 mặt.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Phân bố rải rác ở rừng th-ờng xanh núi Yok Đôn và núi Ch- Minh, cây có khả năng chịu bóng, bò bám trên các loài gỗ khác.
- Địa hình: Cây mọc ở triền dốc hay nơi bằng phẳng trên núi

Công dụng:

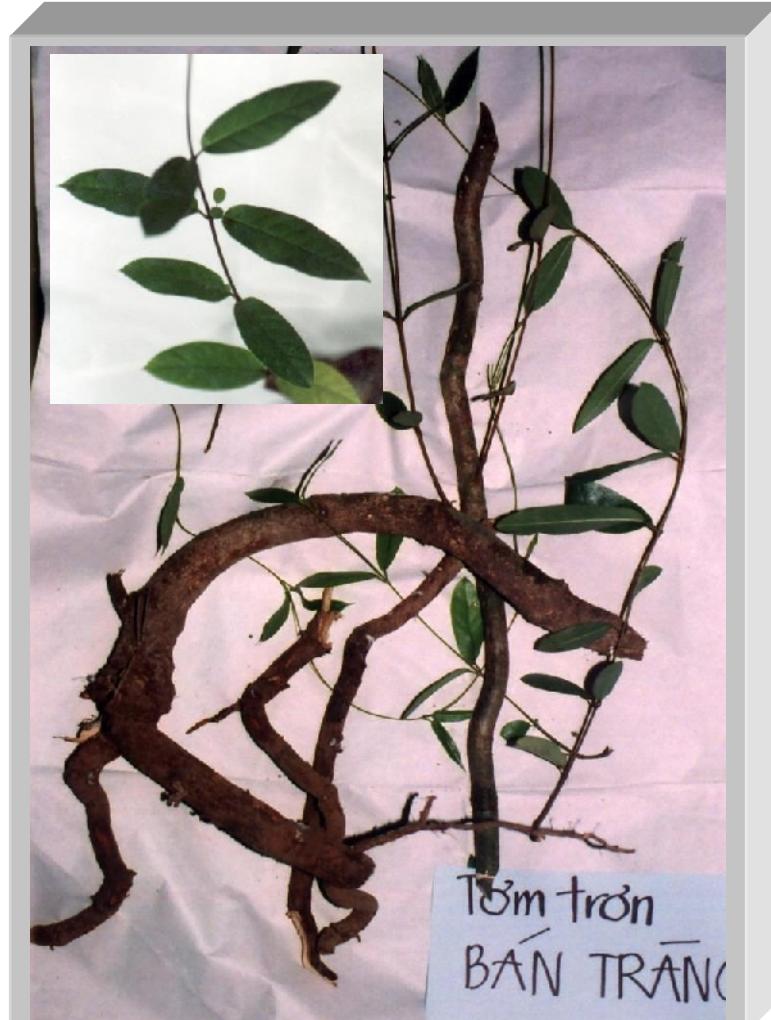
Cây đ- ợc sử dụng làm thuốc bổ cho phụ nữ mới sanh (BT8), hay dùng làm thuốc bổ khỏe toàn thân (BT68). Th-ờng đ- ợc sử dụng riêng hay dùng chung với loài Hồng bì (Cốc Sâm nghin) có thể nấu n- ớc hay ngâm r- ợu uống.

Bộ phận làm thuốc:

Có thể dùng thân, lá hay rễ để làm thuốc, th-ờng sử dụng thân và rễ, băm nhỏ phơi khô để dùng.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài thuốc quý tại cộng đồng, đ- ợc ng-ời dân sử dụng nhiều, phần lớn làm thuốc bổ. Cây đã trở thành sản phẩm hàng hóa trao đổi buôn bán trong vùng cùng với cây Hồng Bì, với tên gọi bài thuốc Ma Công. Cần có biện pháp bảo tồn và phát triển bền vững, tránh khai thác quá mức



Bính hòn

Số hiệu cây thuốc: CT50

Tên địa phương:

- Lào: Cà Đục - ng
- M'Nông: Tơm A gay

Tên khoa học:

Campylotropis sp.

Họ Đậu: Fabaceae

Mô tả hình thái:

Cây bụi, thân có cạnh, lúc non có lông về sau không lông.

Lá kép 3 lá chét, lá chét hình bầu dục tròn dài, 3-6 x 1,5 - 2,5cm, có lông trắng ở mặt dưới lá, gân bên mảnh, 7-9 cặp, lá kèm 5-6mm.

Chùm tụ tán dày ở ngọn và nách lá, đài hoa có lông, hoa hồng tím tím hay vàng, trái xoan dẹp có 1 hạt



Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Phân bố rộng rãi trong rừng khô thưa, ven đê, bờ ruộng, nơi có nhiều ánh sáng, mọc chung với các loài cây cỏ khác
- Địa hình: cây mọc hầy khắp các dạng địa hình

Công dụng:

Cây được sử dụng để làm thuốc cho phụ nữ sau khi sinh bị ngộ độc thức ăn (BT17), ngoài ra cây được sử dụng để làm thuốc trị bệnh sốt, sốt rét (BT47)

Bộ phận làm thuốc:

Rễ cây được sử dụng để làm thuốc có thể dùng tươi hay phơi khô nấu nước uống.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài phân bố khá nhiều quanh các buôn, là cây thuốc được sử dụng phổ biến trong cộng đồng, cần bảo vệ và phát triển.

B qun n 

Số hiệu cây thuốc: CT60

Tn da phong:

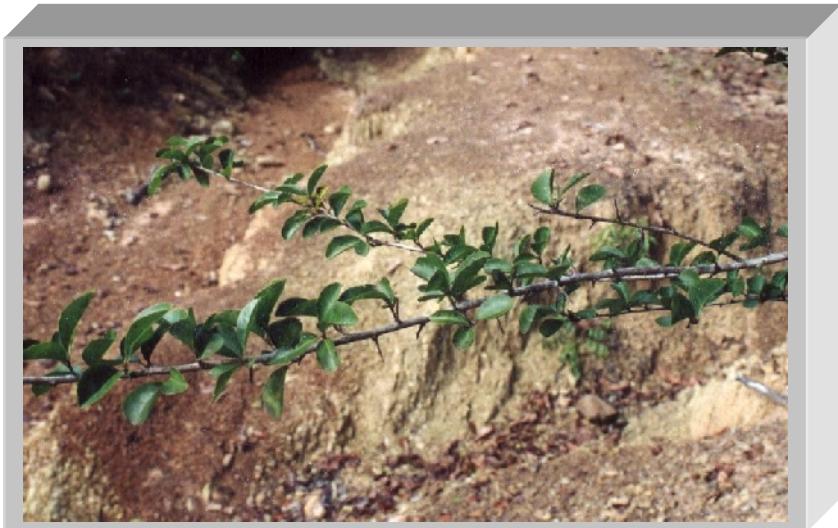
- Lo: Cốc Mc beng
- M'Nng: Tm Cp

Tn khoa hc: *Flacourtie indica (Burm f.) Merr*

H bo qun: Flacourtiaceae

Mô tả hình thái:

Cây g nho, c gai đơn, mọc thẳng hay chia nhánh. La đơn mọc cách, c lng mn  gn gia, dài 5-8cm. La hình trứng, đầu tròn, mép c răng c- a nho, cuống lá màu đỏ. Hoa mọc thành chùm  nách lá, hoa ít và không cuống hoa, hoa đơn tính. Quả hạch, hình trái xoan, màu đỏ, hạt nhiều và nhỏ.



Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Phân bố rải rác trong rừng khộp, ven các suối, khe và ven sông Sê R Pk của v- ờn quốc gia Yok Đn
- Địa hình: Cây th- ờng mọc nơi bằng phẳng hay triền dốc

Công dụng:

Cây đ- ợc sử dụng trong nhiều bài thuốc với nhiều công dụng khác nhau: thuốc cho phụ nữ mới sinh b khe (BT1;10), bệnh cho phụ nữ sau sinh (BT32;33); sốt rét(BT48); ho ra máu(BT94); bí tiểu tiện (BT173)

B phn làm thuốc:

Dùng rễ hay thân để làm thuốc, th- ờng dùng một loại hay dùng chung với các loài khác th- ờng sắc n- ớc uống.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

La loi cy c nhiều công dụng trong các bài thuốc v vy cần phải phát triển và bảo tồn để duy trì nguồn cy thuốc và đa dạng sinh học.

Cơm xe

Số hiệu cây thuốc: CT75

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Deng
- M'Nông:
Tơm Rpek

Tên khoa học:

Xylia xylocarpa
(Roxb.) Taub.

Họ Trinh nữ:
Mimosaceae



Mô tả hình thái:

Cây gỗ lớn, rụng lá, thân tròn, phân cành thấp, ít khi thẳng. Vỏ màu xám vàng đến màu xám đỏ nhạt

Lá kép lông chim 2

lần chẵn, cuống lá cấp 1 dài 2,5 - 5cm, mang một đôi cấp 2 dài 7,5-10cm. Lá chét hình trái xoan hoặc hình trứng

Hoa nhỏ màu vàng nhạt, họp thành hình đầu. Quả đậu hóa gỗ, hình dao dài 10-15cm, rộng 5cm, chứa 6-10 hạt, khi chín tự mở.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Phân bố trong rừng th-ờng xanh, rừng nửa rụng lá hay rừng khộp của v-ờn quốc gia Yok Đôn. Cây - a sáng nh- ng sinh tr- ờng chậm.
- Địa hình: Cây mọc trên hầu khắp các dạng địa hình.

Công dụng:

Cây đ- ợc sử dụng trong nhiều bài thuốc khác nhau: Dùng làm thuốc bổ cho phụ nữ sau khi sinh (BT5;6) hay băng huyết của phụ nữ (BT21); dùng điều trị sốt rét (BT56), dùng chung với các loài khác để trị tê liệt chân tay(BT189) hay điều trị bệnh phù thủng (BT187).

Bộ phận làm thuốc:

Bộ phận làm thuốc của cây đa dạng có thể dùng gỗ cây, rễ cây, vỏ cây, hay nhựa trong thân cây t- ơi đốt lên....

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Loài cây phân bố khá rộng rãi, đây là loài cây đ- ợc sử dụng làm thuốc rất đa dạng, cần phát huy tác dụng của cây, cũng nh- chú ý đến việc bảo tồn.

Côm lai ăn

Số hiệu cây thuốc: CT53

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Pa đồng
- M'Nông: Tơm Kôl

Tên khoa học: *Dalbergia nigrescens Kurz*

Họ Đậu: Fabaceae

Mô tả hình thái:

Cây gỗ lớn, thân thẳng, tròn, vỏ thân màu xám trắng, có nhiều mụn sần sùi. Lá kép lông chim lẻ, mọc cách, dài 10-14cm, có 8-12 lá chét, lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa hình chùy mọc ở kẽ lá gần đầu cành. Hoa màu trắng vàng, có lá bắc sớm rụng. Quả dạng quả đậu mỏng, có 1-2 hạt.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây phân bố trong rừng nửa rụng lá, rừng th- a. Loài cây - a sáng, giai đoạn đầu có khả năng chịu bóng.
- Địa hình: Phân bố ở hầu khắp các dạng địa hình.

Công dụng:

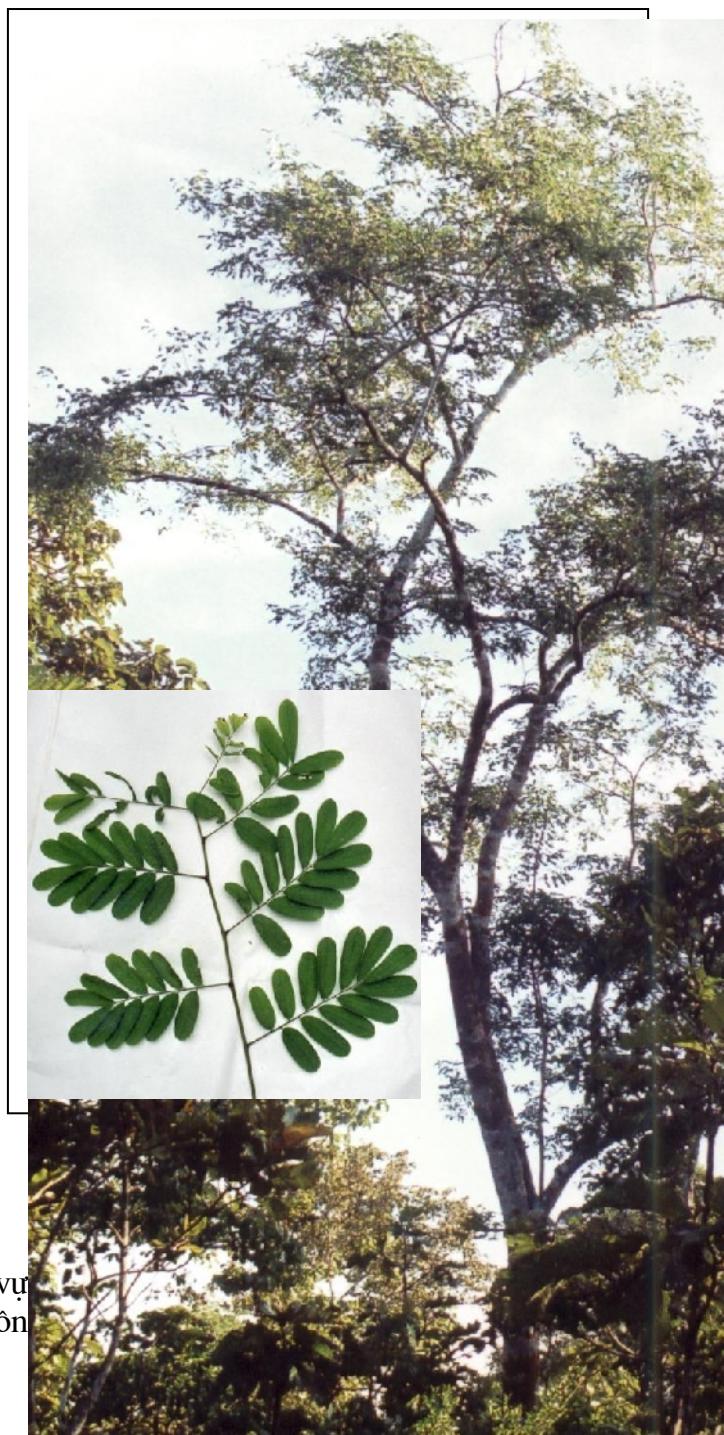
Cây đ- ợc dùng để làm thuốc trị bệnh sốt, mệt mỏi, đau chân, đau khớp (BT49); hay dùng chung trong bài thuốc trị tê liệt tay chân (BT189)

Bộ phận làm thuốc:

Rễ, vỏ và gỗ cây đ- ợc sử dụng để làm thuốc, th- ờng dùng t- oi hay khô nấu n- óc uống, đối với tê liệt dùng vỏ t- oi giã nhỏ làm thuốc bôi.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài cây khá phổ biến trong khu vực, cần bảo tồn và phát triển để làm thuốc, cũng cần phải gắn côn



Chân danh

Số hiệu cây thuốc: CT130

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Sám khoai
- M'Nông: Tơm Rơ Vác
quǎn

Tên khoa học: *Euonymus sp.*

Họ Chân danh : Celastraceae

Mô tả hình thái:

Cây gỗ nhỏ cao 7-8m, nhánh non hơi vuông, có màu xanh nhạt.

Lá đơn mọc đối không có lá kèm, phiến lá hình trái xoan hay hình trứng, đầu và đuôi lá gần tròn, dài 10 - 15cm, rộng 5 - 8mm, có 5 - 6 đôi gân bên. Cụm hoa dạng chùm.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây phân bố rải rác trong rừng khộp nơi ẩm hoặc rừng bán th-ờng xanh, ven sông suối.

- Địa hình: Th-ờng mọc nơi địa hình bằng phẳng hay s-òn đồi, nơi ẩm.

Công dụng:

Cây đ-ợc dùng trong các bài

thuốc cho phụ nữ sau khi sinh đ-ợc khỏe mạnh (BT15) dùng chung với các loài cây khác. Đối với phụ nữ sau khi sinh bị ngộ độc thức ăn cũng dùng cây này điều trị cùng với loài Thầu mệt (BT35), hay khi bị h- thai cũng có thể dùng để ra thai.

Bộ phận làm thuốc:

Dùng rễ cây để làm thuốc, có thể dùng t-ơi hay khô nấu chung với các loài cây khác.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Cây có phân bố rải rác, là một loài cây thuốc rất thông dụng cũng nh- quan trọng tại cộng đồng, bộ phận sử dụng là rễ vì vậy cần gắn công tác bảo tồn với việc lấy cây làm thuốc.



Chó long

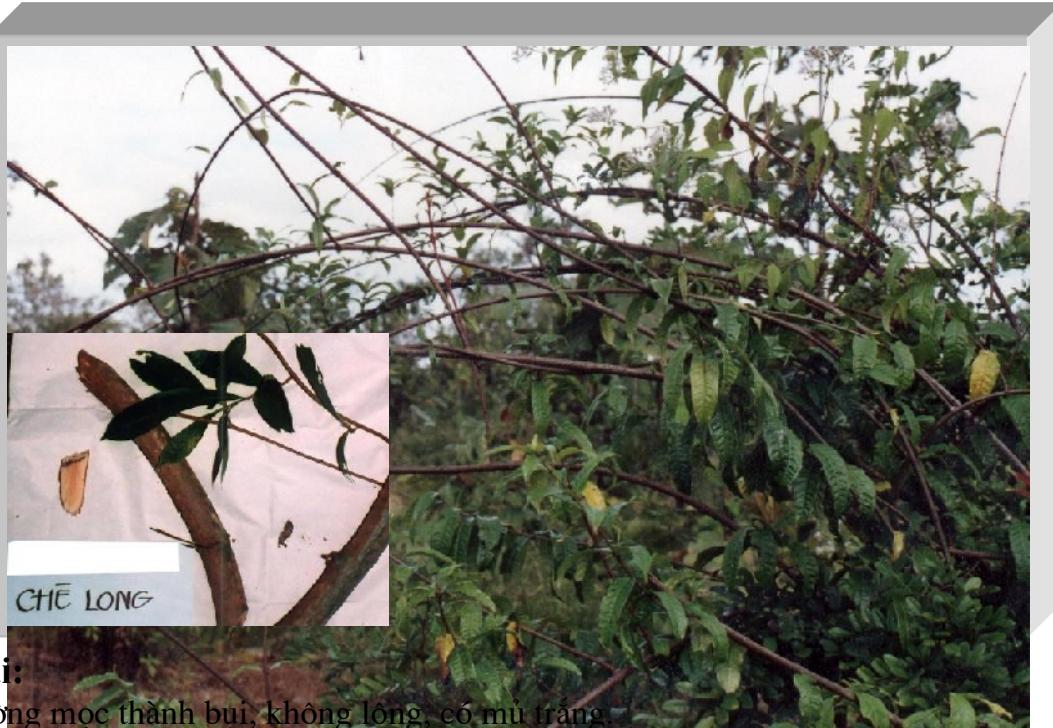
Số hiệu cây thuốc: CT10

Tên địa ph^{ong}:

- Lào: Cốc
Xe tanh
- M' Nông:
Tóm chia
ran quai

Tên khoa học:

*Aganosma
acuminata
(Roxb.)
G.Don*
Họ Bồ quân:
Apocynaceae



Mô tả hình thái:

Dây leo cao, thòng mọc thành bụi, không lông, có mủ trắng.
Lá lùn non đỏ, mọc đối, phiến lá bầu dục tròn dài, mỏng, không lông, mặt trên xanh bóng, gân bên 10-12 cặp, hợp nhau ở mép lá, cuống lá dài 5-10mm.
Chùm tụ tán ở nách lá và ngọn, dài cao 3-5mm, cánh hoa trắng. Quả đai đài dài 15 - 30cm, hột có lông mào.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Phân bố rải rác trong rừng khộp, ven ruộng, ven đòng đi. Cây - a sáng, thích mọc trên các gò mối
- Địa hình: Thòng mọc trên địa hình bằng phẳng hay độ dốc thấp, hay mọc nơi ven khe suối, ẩm

Công dụng:

Cây đợc sử dụng làm thuốc bổ, đặc biệt cho phụ nữ mới sinh (BT2), khi uống thuốc giúp ăn ngon, ngủ yên.

Bộ phận làm thuốc:

Dùng toàn cây để làm thuốc, thân rễ lá đều dùng đợc để nấu nồi uống có mùi thơm

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài cây đợc cộng đồng sử dụng nhiều nên cần chú ý đến việc bảo tồn và phát triển, tránh khai thác quá mức.

Chiểu liău ăi

Số hiệu cây thuốc: CT28

Tên địa phương:

- Lào: Cốc P- ơi l- ợc
- M'Nông: Tơm Drăm cóc

Tên khoa học: *Terminalia corticosa* Pierre ex Laness.

Họ Bàng: Combretaceae

Mô tả hình thái:

Cây gỗ lớn, rụng lá mùa khô, vỏ bong tùng mảng nh- cây ổi. Cành lá non phủ lông hung nâu.

Lá đơn mọc đối, đôi khi gần đối, hình bầu dục dài 7-15cm, rộng 6-10cm, đầu lá tù có khi có mũi ngắn, gốc lá tròn hoặc tù,

Cụm hoa hình bông nhiều hoa, mọc ở các kẽ lá. Đài 5, dính nhau thành hình đầu. Không có tràng, nhị 10. Quả khô tròn dẹt có cánh mỏng.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây phân bố khá phổ biến trong rừng khô th- a cây họ dầu và rừng chuyển tiếp ven sông suối. Cây - a sáng, tái sinh chồi phát triển mạnh.
- Địa hình: Cây mọc hầu khắp các dạng địa hình và các dạng lập địa.



Công dụng:

Cây đ- ợc sử dụng để làm thuốc trị đau bụng tiêu chảy, chỉ cần sử dụng một vị thuốc này (BT127)

Bộ phận làm thuốc:

Vỏ cây đ- ợc sử dụng để làm thuốc bằng cách bóc lấy băm nhỏ sao vàng sắc n- óc uống.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài cây có trữ l- ợng lớn, khả năng cung cấp thuốc nhiều vì vậy cần nghiên cứu để chiết xuất làm thuốc, cũng cần chú ý đến vấn đề bảo tồn tránh khai thác quá mức.

ChĐi mĐi chua

Số hiệu cây thuốc: CT39

Tên địa phương:

- Lào: Cốc mậu
- M'Nông: Tơm Tô rờ ne

Tên khoa học: *Antidesma ghaesembilla* Gaertn.

Họ thầu dầu :

Euphorbiaceae

Mô tả hình thái:

Cây gỗ nhỏ, nhánh chẽ chi và không có lông. Vỏ thân màu xám nâu, nứt dọc nhẹ, thịt vỏ màu hồng nhạt. Lá đơn mọc cách, phiến lá cứng, hình mác hay hình trái xoan, dài 5-6cm, rộng 3-4cm. Lá kèm sớm rụng. Hoa đơn tính khác gốc làm thành cụm hoa hình chùy ở nách lá nhiều hoa. Quả hạch nhỏ.



Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây phân bố trong rừng th- a, rừng nửa rụng lá hoặc các trảng cây bụi, ven đ- ờng đi của v- òn quốc gia Yok Đôn. Cây - a sáng, chịu đ- ợc hạn
- Địa hình: Cây mọc ở hầu khắp các dạng địa hình

Công dụng:

Đ- ợc sử dụng trong các bài thuốc cho phụ nữ sau khi sinh đ- ợc khỏe mạnh (BT1) với một số loài khác nh- : Bồ quân ấn độ, mắt mèo gai...

Bộ phận làm thuốc:

Dùng rễ cây để làm thuốc, dùng t- ơi hay khô

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài cây phổ biến trong một số kiểu rừng, loài đ- ợc cộng đồng th- ờng sử dụng làm thuốc, cần chú ý đến việc bảo vệ cây khi lấy rễ để làm thuốc.

Cây bắc to

Số hiệu cây thuốc: CT170

Tên địa phương:

- Lào:
- M'Nông: Tơm Chứt

Tên khoa học: *Drynaria fortunei* J.Sm

Họ D- ơng xỉ: Polypodiaceae

Mô tả hình thái:

Cây phụ sinh cao 20 - 40cm, sống nhiều năm, thân rễ bò, dọc thân có nhiều vảy màu rỉ sét, vảy hình ngọn giáo. Lá ở gốc có tác dụng hứng mùn, đáy hình tim bìa có răng.

Lá dính d- ơng có cuống ngắn, có cánh xếp tận gốc, phiến lá dài xẻ lông chim đến tận trục chính mang nhiều túi bào tử ở mặt d- ơi.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây sống phụ sinh trên các loài cây gỗ và các bờ đá, cây gỗ th- ờng gặp là bằng lăng.
- Địa hình: Trong rừng bán th- ờng xanh, gần sông suối.

Công dụng:

Cây đ- ợc sử dụng để làm thuốc trị sỏi thận, đau thận có thể dùng riêng (BT177) hay dùng chung với rễ cây bồ ngót và thân cây mía (BT179).

Bộ phận làm thuốc:

Th- ờng lấy phần thân rễ phèn mập để làm thuốc, cạo bỏ hay thuỷ đốt lớp lông bên ngoài, thái mỏng phơi khô hay dùng t- ơi để nấu uống.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài cây thuốc và bài thuốc có giá trị cần phát triển bảo tồn, sử dụng



Dành dành lõt

Số hiệu cây thuốc: CT92

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Lom phúc
- M'Nông: Tơm mờ ra tó

Tên khoa học:

Gardenia obtusifolia Roxb.
ex Hook.f.

Họ Cà phê:
Rubiaceae

Mô tả hình

thái:

Cây gỗ nhỏ, cao 2 -6m, phân cành nhiều, cành nhẵn. Lá hình trái xoan hay thon ng- ợc, mọc đối, 12 x5,5cm, nhẵn,



bóng không lông nh- ng hơi nhám, lá kèm nhỏ, mỏng, to 4 -5mm.

Hoa tự hình đầu tập trung đầu cành, hoa to và đơn độc, màu vàng t- ơi, dài 1 -3 cao 3mm, nhọn. Quả hình tròn, dài tồn tại, vỏ quả bóng, màu nâu, hạt nhiều, dài 5-6mm.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây phân bố rải rác trong rừng th- a cây họ dầu của v- òn quốc gia Yok Đôn. là loài cây - a sáng tuy nhiên cũng có khả năng chịu bóng một phần, khả năng tái sinh hạt và chồi tốt.
- Địa hình: cây th- ờng mọc nơi bằng phẳng, hay triền dốc.

Công dụng:

Cây đ- ợc sử dụng làm thuốc để cho phụ nữ sau sinh không có sữa (BT18), hay trị chứng nhức đầu mệt mỏi sau khi sinh của phụ nữ cùng với 6 loài cây khác (BT33); hay cùng với loài chiêu liêu kha tử và chiêu liêu xanh để trị bệnh sốt rét (BT46).

Bộ phận làm thuốc:

Rễ cây đ- ợc dùng để làm thuốc riêng hay chung với các loài khác, có thể dùng t- ơi hay khô.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Loài cây có phân bố khá nhiều, giá trị làm thuốc tại cộng đồng cao, cần phải bảo tồn và phát triển.

Dây Hổăng

Số hiệu cây thuốc: CT76

Tên địa phương:

- Lào: Pa đong kh- a
- M'Nông:

Tên khoa học:

Cisampelos sp.

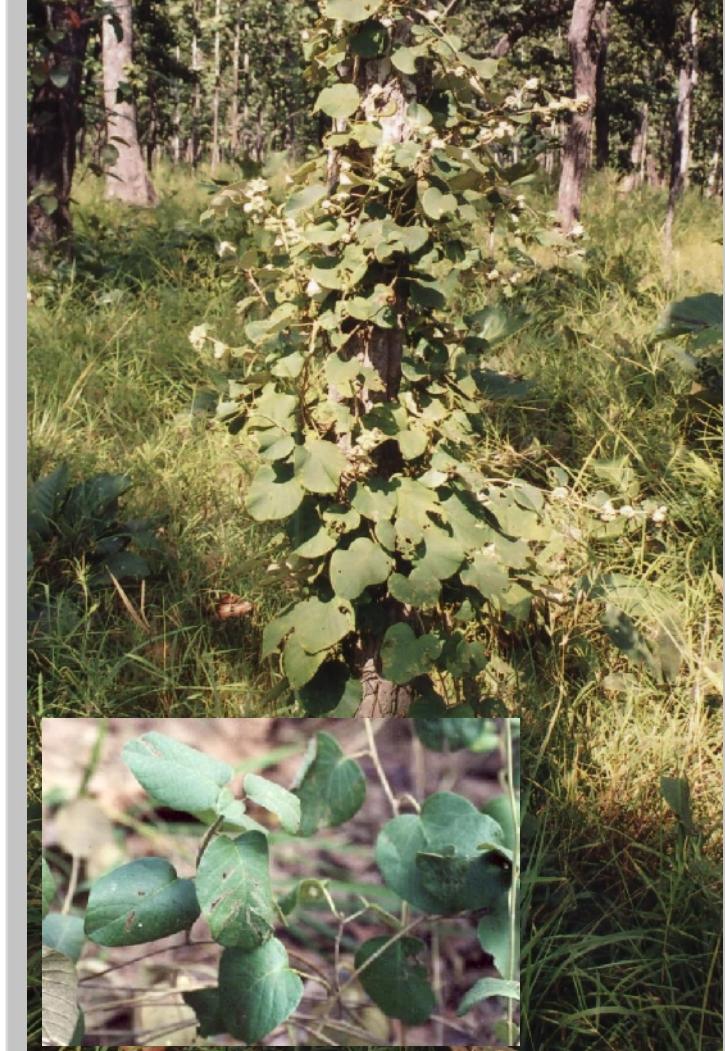
Họ tiết dê: Menispermaceae

Mô tả hình thái:

Dây leo mọc bò hay leo lên cây, nhánh có rãnh, thân có lông ngắn. Lá có phiến xoan tròn, gốc lá hình tim, đầu lá tròn hơi lõm, có phủ lông mềm th- a. Cụm hoa dạng chùm, hoa có 4 lá đài. Quả nhân cứng tròn, đẹp màu đỏ.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Phân bố rải rác trong rừng khộp, nơi có nhiều ánh sáng, mọc d- ối tán các loài cây họ dâu, mọc chung với các loài le cỏ, mọc bò hay leo lên thân các loài cây gỗ.
- Địa hình: Mọc nơi bằng phẳng, ven đ- ờng, ven rừng



Công dụng:

Cây dùng để làm thuốc trị bệnh mỏi chân, đau khớp, bong gân (BT74) hay dùng để trị ghẻ (BT113). Th- ờng dùng chỉ một loại cây này để làm thuốc.

Bộ phận làm thuốc:

Dùng toàn bộ cây(thân, rễ, lá) để làm thuốc đối với đau khớp, bong gân, dùng để nấu uống mỗi lần nấu 1-2 lượng. Đối với bệnh ghẻ, giã nhỏ thân lá bôi lên vết th- ơng

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Loài phân bố rộng rãi, độ th- ờng gấp cao, cần bảo vệ rừng tránh cháy, khai thác hợp lý sẽ bảo vệ và bảo tồn đ- ợc loài.

Danh trí Đen

Số hiệu cây thuốc: CT109

Tên địa phúng:

- Lào: Cốc Po pít
- M'Nông: Tơm N'ha pham

Tên khoa học: *Helicteres isora L.*

Họ trôm : Sterculiaceae

Mô tả hình thái :

Cây bụi, cao 2-4,5m vỏ có nhiều xơ sợi.

Lá có phiến xoan rộng tròn dài, đáy lá tròn có khi bất xứng, đầu lá th-ờng phân thuỳ, mép lá có răng nhọn, lá kèm nh- kim.

Cụm hoa dạng tụ tán, có 2-3 hoa, dài hoa 1,2cm, cánh hoa xanh rồi đỏ, dài 3-4cm, nhị 10.Trái vặn xoắn dài 3-4cm, hạt 2mm.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Mọc rải rác ở rừng khộp, ven suối ẩm, rừng bán th-ờng xanh, loài cây - a sáng hay chịu bóng một phần (mọc d- ối tán loài cây khác)
- Địa hình: Cây có thể mọc nơi bằng phẳng hay có độ dốc lớn,

Công dụng:

Cây dùng để làm thuốc trị đau bụng, tiêu chảy, th-ờng dùng riêng một loại trong bài thuốc 146 (BT146)

Bộ phận làm thuốc:

Dùng rễ cây để làm thuốc, lấy rễ băm nhỏ nấu n- ớc cô lại còn một nửa để uống

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Loài có phân bố rộng rãi, kết hợp bảo tồn và khai thác hợp lý nguồn thuốc.



Dót sành

Số hiệu cây thuốc: CT97

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Nho sụm
- M'Nông: Tơm Drô răng

Tên khoa học: *Pavetta pitardii Brem*

Họ Cà phê: Rubiaceae

Mô tả hình thái:

Cây gỗ nhỏ, cao 10-15m, đ- ờng kính 25-30cm, thân tròn, vỏ màu trắng xám, nứt thành mảng nhẹ.

Lá đơn mọc đối, hình trứng, đuôi lá tròn, đầu lá nhọn, có mũi ngắn. Mặt trên xanh đậm, mặt d- ới trắng bạc, gân phụ 11-12 đôi, xếp song song và nổi rõ mặt d- ới. Lá kèm hình tam giác, sờm rụng.

Hoa tự hình đầu tập trung ở đầu cành, quả hạch nhỏ khi chín màu tím đen.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây phân bố rải rác trong rừng khộp hoai ẩm, mọc chung với các loài cây họ dầu khác,
- Địa hình: Th- ờng ở nơi bằng phẳng, ven suối.

Công dụng:

Dót sành đ- ợc dùng riêng (BT27) hay dùng chung với các loài cây thuốc khác(BT15) trong các bài thuốc cho phụ nữ sau khi sinh khỏe mạnh đi lại đ- ợc ngay, chống ngộ độc.

Bộ phận làm thuốc:

Dùng rễ hay thân cây để làm thuốc, có thể dùng t- ơi hay khô để nấu n- ớc uống.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài có trữ l- ợng trong khu bảo tồn ít, phân bố rải rác, nhu cầu sử dụng của cộng đồng nhiều, sản phẩm hiện trở thành hàng hóa vì vậy cần nghiên cứu bảo tồn và phát triển.



t pho

Số hiệu cây thuốc: CT15

Tên địa ph^{ong}:

- Lào: Cốc càng không
- M'Nông: Tơm Tang toi

Tên khoa học: *Millingtonia hortensis L.f.*

Họ Đinh: Bignoniaceae

Mô tả hình thái:

Cây gỗ nhỏ hoặc lớn, cao 7-20m.
 Thân màu xám, nứt dọc nồng
 Lá kép lông chim 2 - 3 lần, lá kép thứ cấp lẻ, mang 3 lá chét, bìa lá có răng c-a nhô.
 Hoa tự chùm tán, to mọc ở nách lá hay đầu cành, hoa màu trắng, cánh hợp nhau thành ống xẻ thành 2 môi, nhị 4. Quả hình trái xoan dài 1-1,5cm, có 1 hạt cứng có cánh

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Phân bố rải rác trong rừng th-a cây lá rộng và rừng bán th-ờng xanh, ven đ-ờng đi của v-ờn quốc gia Yok Đôn, loài cây - a sáng, giai đoạn nhỏ có khả năng chịu bóng, cây tái sinh tự nhiên tốt
- Địa hình: th-ờng mọc nơi bằng phẳng

Công dụng:

Cây thuốc có nhiều công dụng, dùng để trị bệnh sốt nóng(BT52), chữa trị ho (BT93), đau bụng cho trẻ con (BT134). Cây có thể dùng riêng hay kết hợp với loài khác nh- với kơ nia để trị sốt nóng.

Bộ phận làm thuốc:

Th-ờng dùng thân gỗ hay rễ cây để làm thuốc, để chữa trị ho. Dùng n-ớc từ rễ làm thuốc

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Cây đ-ợc cộng đồng sử dụng rộng rãi để làm thuốc, cần bảo tồn và phát triển.



Gỗ nõn, Cà giam lông

Số hiệu cây thuốc: CT 94

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Càng l-ơng
- M'Nông: Tơm Ko

Tên khoa học: *Mitragyne rotundifolia (Roxb) Kuntze.*

Họ Cà phê: Rubiaceae



Mô tả hình thái:

Cây gỗ lớn, vỏ màu xám, nứt nhẹ, thịt vỏ màu hơi nâu. Cành non vuông, màu xanh.

Lá đơn mọc đối, hình trái xoan tròn, đầu lá tù, gốc lá hình nêm, mặt trên lá láng, không lông, mặt dưới có ít lông. Hoa tự tập trung thành hình đầu tròn, đơn độc ở đầu cành, dài 5, tràng 5, nhẵn. Quả khô, hình cầu, hạt màu đen nhạt.



Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây phân bố rải rác ven bờ sông Sê Rê Pốk, suối Đăk R'Lau của v-ờn quốc gia Yok Đôn, cây - a sáng và - a ẩm.
- Địa hình: Th-ờng mọc trên triền suối, bờ sông

Công dụng:

Cây đ-ợc dùng làm thuốc để trị bệnh sốt rét (BT59) hay dùng để trị bệnh th-ơng hàn (BT201) cây đ-ợc dùng riêng hay dùng chung với các loài cây khác.

Bộ phận làm thuốc:

Dùng rễ hay thân cây để làm thuốc, có thể dùng t-oi hay khô

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Cây mọc rải rác, số l-ợng ít vì vậy cần bảo tồn và phát triển. Tránh việc lấy các bộ phận làm thuốc quá mức ảnh h-ởng đến sinh tr-ởng của cây.

Hồng bông

Số hiệu cây thuốc: CT101

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Sâm nghin
- M'Nông:

Tên khoa học: *Clausena excavata Burm*

Họ Cam quýt: Rutaceae

Mô tả hình thái:

Cây bụi thấp, toàn thân có mùi thơm, cành nhánh xanh.

Lá kép lông chim một lần lẻ, phiến lá hình xoan gân lá lệch, đầu và gốc lá nhọn.

Cụm hoa xim viên chùy, Quả hạch có mùi thơm



Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây phân bố rải rác trong rừng khộp ở vùng núi Ch- Minh và một vài nơi khác
- Địa hình: Nơi bằng phẳng hay triền dốc

Công dụng:

Cây đ- ợc dùng làm thuốc bổ có tác dụng giúp ăn ngon, mạnh khỏe (BT70)

Bộ phận làm thuốc:

Lá cây đ- ợc sử dụng để làm thuốc. Lá đ- ợc băm nhỏ phơi khô để nấu n- ớc hay ngâm r- ợu uống, có thể ngâm chung với một số loại cây cho thuốc bổ khác.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài thuốc quý tại cộng đồng, đ- ợc ng- ời dân sử dụng nhiều làm thuốc bổ. Cây đã trở thành sản phẩm hàng hóa trao đổi buôn bán trong vùng cùng với cây Bán tràng (Tوم tròn) với tên gọi bài thuốc Ma Công. Cần có biện pháp bảo tồn và phát triển bền vững, tổ chức kinh doanh và tránh khai thác quá mức.

Kim cang lòn

Số hiệu cây thuốc: CT 168

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Kh-õng nội
- M'Nông: Tơm Nam Dong

Tên khoa học: *Smilax china L.*

Họ Cam quýt: Smilacaceae

Mô tả hình thái:

Dây leo thân có gai nhọn, dây dài 6-7m, có phần rễ củ phù mập.

Lá lớn có 3-5 gân gốc nổi rõ, lá mọc so le, có phần tua cuốn.

Hoa dạng tán ở nách lá, quả mập hình cầu.



Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Phân bố rải rác trong rừng bán th-ờng xanh, rừng khộp ẩm, ven suối. Cây -a ẩm, có khả năng chịu bóng
- Địa hình: Có thể mọc nơi bằng phẳng hay triền dốc, tầng đất sâu.

Công dụng:

Cây đ-ợc dùng làm thuốc trị đau bao tử (BT200) th-ờng dùng riêng một vị hay dùng chung với mật ong.

Bộ phận làm thuốc:

Dùng phân rễ củ để làm thuốc, lấy rễ củ rửa sạch băm nhỏ, sắc n-óc hoặc ngâm r-ou uống.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Loài cây có giá trị tại cộng đồng trong việc sử dụng làm thuốc, có thể bán ra trên thị tr-ờng, cần nghiên cứu bảo tồn và phát triển.

Kơ nia

Số hiệu cây thuốc: CT61

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Pốc
- M'Nông: Tơm Nher

Tên khoa học: *Irvingia malayana Oliv. ex Benn*

Họ Kơ nia: Irvingiaceae

Mô tả hình thái:

Cây gỗ lớn, th-ờng xanh, gốc th-ờng có khía. Vỏ ngoài màu nâu hồng hay xám hồng, thịt vỏ dày có sạn, cành non màu nâu, nhiều bì khổng.

Lá đơn, mọc cách, lá to hình trái xoan, dài 9-11cm, rộng 4-5cm. Lá non có màu tím nhạt, lá kèm có hình dùi.

Cụm hoa chùm mọc ở nách lá, hoa nhỏ màu trắng, 4-5 cánh hoa. Bầu 2 ô. Quả hình trái xoan, 1 hạt, ăn đ-ợc.



Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Kơ nia th-ờng mọc trong rừng th-ờng xanh, nửa rụng lá và rải rác trong rừng th-ờng a cây họ dâu.
- Địa hình: Cây th-ờng mọc trên khắp các dạng địa hình.

Công dụng:

Cây đ-ợc sử dụng trong điều trị bệnh sốt nóng, ho mất tiếng của trẻ em (BT53) hay chỉ dùng riêng cho trị bệnh ho liên tục (BT99).

Bộ phận làm thuốc:

Dùng cả thân và vỏ để làm thuốc, th-ờng dùng cây con có kích th-ớc nhỏ.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài phân bố rải rác trong v-ờn quốc gia, cần gắn công tác bảo tồn với việc sử dụng cây thuốc của đồng bào tránh khai thác quá mức.

Mỏ tiễn quercam

Số hiệu cây thuốc: CT66

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Tum ca
- M'Nông: Tơm Plai kroäl

Tên khoa học: *Strychnos nux-blanda A.W.Hill*

Họ Mã tiền:

Loganiaceae

Mô tả hình thái:

Cây gỗ nhỏ, rụng lá mùa khô phân cành thấp, cành ngang. Vỏ thân màu xám nhạt
Lá đơn mọc đối, gân hình tròn, dài 7-8cm, rộng 6,5-7,5cm. Lá màu vàng xanh khi già cá màu vàng nhạt
Hoa mọc thành cụm hình ngù ở đầu cành, ít hoa có lá bắc. Hoa mẫu 5, đài hợp hình ống, tràng 5 hợp thành ống dài 13mm. Quả mọng hình cầu to nh- quả cam,



Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây - a sáng phân bố trong rừng rụng lá, rừng nửa rụng lá.
- Địa hình: Cây th- ờng mọc nơi bằng phẳng, hay ven triền sông suối.

Công dụng:

Cây đ- ợc sử dụng làm nhiều loại thuốc để chữa bệnh tại cộng đồng: trị sốt rét, sốt cách nhạt (BT40; 55); trị rắn cắn (BT82); trị tê liệt chân tay (BT198); trị đau mắt (BT193).
Cây đ- ợc sử dụng chung với các loài cây khác hay sử dụng một mình.

Bộ phận làm thuốc:

Dùng lá, vỏ, gỗ hạt để làm thuốc tùy từng bệnh mà sử dụng các bộ phận khác nhau.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Cây mọc khá phổ biến trong v- òn quốc gia, có thể vừa kết hợp lấy thuốc vừa gắn với công tác bảo tồn.

Nhân tr^{ần}, Chó Ăn^{ng}

Số hiệu cây thuốc: CT104

Tên địa ph^{ong}:

- Lào: Klôi bri
- M' Nông:

Tên khoa học: *Adenosma*

indianum (Lour)

Họ: Scrophulariaceae

Mô tả hình thái:

Cây thân thảo, sống một năm, cao 20 -80cm, cành non có lông sau nhẵn.

Lá mọc đối có cuống ngắn, hình mác, mép khía răng, có lông.

Hoa nhỏ, màu tím mọc tụ tập thành hình đầu ở ngọn. Quả nang, nhiều hạt nhỏ. Toàn thân có tinh dầu thơm nồng.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Phân bố ở các bãi hoang, nơi ẩm, ven đ- ờng đi ở v- ờn quốc gia Yok Đôn. Cây mọc vào tháng 6-7, ra hoa vào tháng 10-11, là loài cây - a sáng
- Địa hình: Cây th- ờng mọc nơi bìa phẳng, bờ ruộng, ven suối



Công dụng:

Nhân trần đ- ợc sử dụng làm thuốc chống xơ gan, bồi bổ cơ thể (BT194), ngoài ra ng- ời dân địa ph- ơng sử dụng thay cho các loại trà

Bộ phận làm thuốc:

Dùng cả cây để làm thuốc hay làm chè, nhổ cây vào mùa cây ra hoa hoặc kết quả, phơi khô hay dùng t- ơi.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài cây phân bố tự nhiên tại v- ờn quốc gia Yok Đôn, có trữ l- ợng khá lớn, ng- ời dân địa ph- ơng thu hái, sơ chế để dùng hay bán, vì vậy cần có biện pháp bảo tồn và phát triển kinh doanh bền vững.

Nọc nọc, SĐ ǎo thuyǔn

Số hiệu cây thuốc: CT16

Tên địa phương:

- Lào: Cốc mạc lin mạy
- M'Nông: Tơm Pa lung

Tên khoa học: *Oroxylum indicum (L.) Vent*

Họ Đinh: Bignoniaceae

Mô tả hình thái:

Cây gỗ nhỏ, rụng lá. Thân thẳng, vỏ xù xì màu nâu vàng.

Lá kép lông chim 2-3 lần, rất to dài tới 2m, lá chét th-ờng có hình trái xoan tròn, hình trứng, đầu có mũi lồi, gốc tròn.

Hoa màu da cam đỏ nâu, mọc thành chùm, dài 30cm đứng ở ngọn cây. Quả nang rất lớn, dài 30-90cm, rộng 5-9cm dẹt, có cạnh sắc. Hạt nhiều có cánh mỏng.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây mọc rải rác trong rừng chuyển tiếp ven sông suối, rừng bán th-ờng xanh, cây - a sáng, có khả năng chịu bóng một phần.
- Địa hình: Cây th-ờng mọc nơi t-ơng đối bằng phẳng

Công dụng:

Cây đ-ợc dùng làm thuốc trị sốt rét (BT39); trị bong lửa hay n-ớc sôi (BT109); đau bụng, kiết ly (BT139). Cây đ-ợc dùng riêng hay dùng chung với các vị thuốc khác.

Bộ phận làm thuốc:

Các bộ phận của cây nh- quả, vỏ, đ-ợc sử dụng để có thể dùng t-ơi hay khô.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài cây có nhiều công dụng tại cộng đồng, ng-ời dân cũng đã gầy trồng quanh nhà để làm thuốc, rau ăn. Cần tiếp tục phát huy trong công tác bảo tồn.



Să ăot

Số hiệu cây thuốc: CT 30

Tên địa phương:

- Lào: Cốc sạn tịa
- M'Nông: Tơm Mlo xrê

Tên khoa học: *Dillenia hookeri*
Pierre

Họ Sổ: Dilleniaceae

Mô tả hình thái:

Cây bụi thấp, cao khoảng 1m.
Cành non có phủ lông.
Lá đơn hình trứng ng- ợc, đầu lá to, đuôi lá thót lại. Lá dài 30cm, lúc non có lông mặt d- ối, lúc già mặt trên nhẵn, mép lá có răng c- a. Gân bên song song và nổi rõ. Lá non có màu tím hồng. Hoa thành cụm 2 hoa ở nách, hoa màu vàng. Hoa mẫu 5. Quả mập nhỏ.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây mọc khá phổ biến d- ối tán rừng rụng lá và nửa rụng lá. Nơi ẩm, nhiều ánh sáng, cây mọc thành một vạt lớn.
- Địa hình: Cây mọc nơi bằng phẳng, gần những vũng trũng



Công dụng:

Cây đ- ợc dùng làm thuốc cho phụ nữ sau khi sinh đ- ợc khỏe mạnh hay trị một số bệnh nh- băng huyết, tan huyết... Cây đ- ợc dùng riêng (BT29) hay dùng chung với các loài cây khác(BT5;7;26;33).

Bộ phận làm thuốc:

Dùng phần rễ, thân của cây để làm thuốc có thể dùng t- ối hay phơi khô nấu n- ớc uống.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Cây phân bố khá rộng rãi, trữ l- ợng còn nhiều, khai thác cây thuốc cần đảm bảo cho cây tái sinh và phát triển, tránh lấy một chỗ,. Do đây là vị thuốc đ- ợc sử dụng trong nhiều bài thuốc.

Sêa, MĐ cua

Số hiệu cây thuốc: CT 11

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Tim pét
- M'Nông: Tơm N'ha pham

Tên khoa học: *Alstonia scholaris* (L.) R.Br.

Họ Trúc đào : Apocynaceae

Mô tả hình thái :

Cây gỗ lớn, thân thẳng, tròn, có nhiều mủ trắng, thịt vỏ trắng. Lá đơn, mọc vòng và th-ờng xếp thành từng tầng, hình bầu dục, dài 7-20x 2,5-4,5cm, đầu nhọn ngắn , đuôi gốc hình mêm, mép nguyên.

Cụm hoa xim, hoa l-õng tính màu trắng, có mùi. Quả đại đài, dài 18-23cm, rộng 0,5cm, thông xuống. Hạt 2 đầu có lông dài



Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- **Sinh cảnh:** Cây phân bố trong rừng chuyển tiếp hay bán th-ờng xanh, mọc ven suối, rải rác ven đ-ờng đi. Cây - a bóng lúc nhỏ, - a sáng lúc tr-ờng thành.
- **Địa hình:** Cây mọc ở những nơi bằng phẳng

Công dụng:

Cây đ-ợc dùng chung với loài mắc cỡ để làm thuốc trị rắn cắn (BT83), ngoài ra còn dùng làm thuốc bổ.

Bộ phận làm thuốc:

Dùng rễ cây hay vỏ để làm thuốc, th-ờng dùng t-oi hay khô

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Loài cây mọc rải rác, th- a nêu cần bảo tồn và phát triển bằng cách trồng dặm ở những sinh cảnh thích hợp để bảo tồn loài kết hợp lấy thuốc.

Sông

Số hiệu cây thuốc: CT78

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Nam kiện, Ja hat điều
- M'Nông:

Tên khoa học: *Semecarpus sp.*

Họ Điều: Anacardiaceae

Mô tả hình thái:

Cây gỗ nhỏ, thòng xanh hay rụng lá, vỏ màu trắng nhạt, có nhựa mủ hơi đắng.

Lá đơn nguyên, tập trung đầu cành, dài 15-20cm rộng 4-7cm, xanh láng.

Hoa mọc chùm hay chùy ở đầu cành, mang nhiều hoa tạp tính, màu trắng. Quả hạch 2cm.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây phân bố rải rác trong rừng khộp, là loài cây - a sáng, mọc chung với các loài cây họ dầu khác, khả năng tái sinh rất tốt.
- Địa hình: Cây thòng mọc nơi bằng phẳng, ven suối, ven đòng đi



Công dụng:

Cây đực có sử dụng để làm thuốc cho phụ nữ sau sinh (BT5), thuốc trị bệnh đau bụng ối mửa (BT126)

Bộ phận làm thuốc:

Rễ cây đực dùng để làm thuốc, có thể dùng tươi hay phơi sấy khô.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài cây thòng đực ngời dân sử dụng để làm thuốc, cần bảo tồn và phát triển, tránh khai thác quá mức.

To rong lnh

Số hiệu cây thuốc: CT 87

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Nam khom, Cốc Lec meo
- M'Nông:

Tên khoa học: *Ziziphus oenoplia (L.)Mill.*

Họ Táo ta: Rhamnaceae

Mô tả hình thái:

Cây bụi nhỏ có khi bò trờn. Thân và cành có nhiều gai nhô cao 3-4mm, hình cong. Lá có dạng hình bầu dục, đầu lá hơi lệch, dài 2-6cm, mép lá có răng c-a rất mảnh. Mặt d- ối lá có lông th- a hoặc dày, cuống lá dài 3-4mm. Hoa tự tán mọc ở nách lá, hoa nhỏ, cánh hoa ngắn hơn lá dài, nhị 5. Quả nhân cứng, to 7-10mm,



Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: cây phân bố trong rừng rụng lá hay các trảng cây bụi, là loài cây - a sáng, phát triển thành bụi lớn.
- Địa hình: mọc hầu khắp ở các dạng địa hình.

Công dụng:

Cây đ- ợc dùng để làm thuốc đau bao tử chung với các loài chiêu liêu xanh, hâu vĩ, bồ kết rừng (BT147), hay dùng làm thuốc trị bệnh lâu, mụn nhọt (BT205).

Bộ phận làm thuốc:

Vỏ và rễ cây đ- ợc sử dụng để làm thuốc có thể dùng t- ơi hay phơi khô để nấu n- óc uống.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Loài phân bố rải rác, th- ờng là các bụi rậm cần kết hợp vệ sinh rừng với việc tận dụng cây thuốc, vị thuốc.

Thmâm

Số hiệu cây thuốc: CT 36

Tên địa phương:

- Lào: Cốc H- ũng quang
- M'Nông: Tơm Bôm.

Tên khoa học:

Diospyros ehretioides

Wall.ex G.Don

Họ Thị : Ebenaceae



Mô tả hình thái:

Cây gỗ trung bình, th- ờng xanh, tán rậm. Cao 12-18m, đ- ờng kính 25-50cm. Vỏ thân màu xám trắng, nứt dọc rộng, vị chát.

Lá đơn nguyên mọc cách, hình trứng hoặc hình bầu dục, dài 10-27cm, rộng 8-10cm, đầu lẩy hơi tròn.

Hoa đơn tính mọc thành cụm hình xim gần đầu cành, có lá bắc, hoa mẫu 4.

Quả hình cầu nhẵn, đ- ờng kính 3cm, có 4 lá dài tồn tại

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây mọc nhiều trong rừng khộp hoặc rừng nửa rụng lá, có khả năng chịu hạn tốt, - a sáng, thích mọc nơi ẩm.
- Địa hình: Mọc nơi t- ơng đối bằng phẳng

Công dụng:

Cây đ- ợc sử dụng trong nhiều bài thuốc tại cộng đồng dùng để trị các chứng bệnh: phụ nữ sau khi sinh (BT5;10;19;26; 33) trị sốt rét, sốt vàng da (BT42; 50); bệnh sởi (BT121), trị bệnh th- ơng hàn (BT201)

Bộ phận làm thuốc:

Tùy từng loại bệnh các bộ phận sử dụng làm thuốc khác nhau nh- dùng rẽ ở đa số các loại bệnh, riêng trị bệnh sởi dùng phần thân gỗ.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là cây thuốc có giá trị tại cộng đồng, cây đ- ợc sử dụng trong khá nhiều các bài thuốc, cần bảo tồn loài cây để duy trì nguồn thuốc.

Thă mốt Campuchia

Số hiệu cây thuốc: CT 41

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Hàng nam
- M'Nông: Tơm Nhênh

Tên khoa học: *Bridelia cambodiana*

Gagnep

Họ Thầu dầu: Euphorbiaceae

Mô tả hình thái:

Cây gỗ nhỏ hay trung bình, vỏ ngoài đen xám, nứt dọc sâu. Thịt vỏ màu vàng nhạt. Lá đơn, mọc cách, thuôn, gốc tròn, đỉnh tù, dài 9-16cm, rộng 3-6cm, mặt dưới màu xám bạc. Lá kèm sớm rụng.

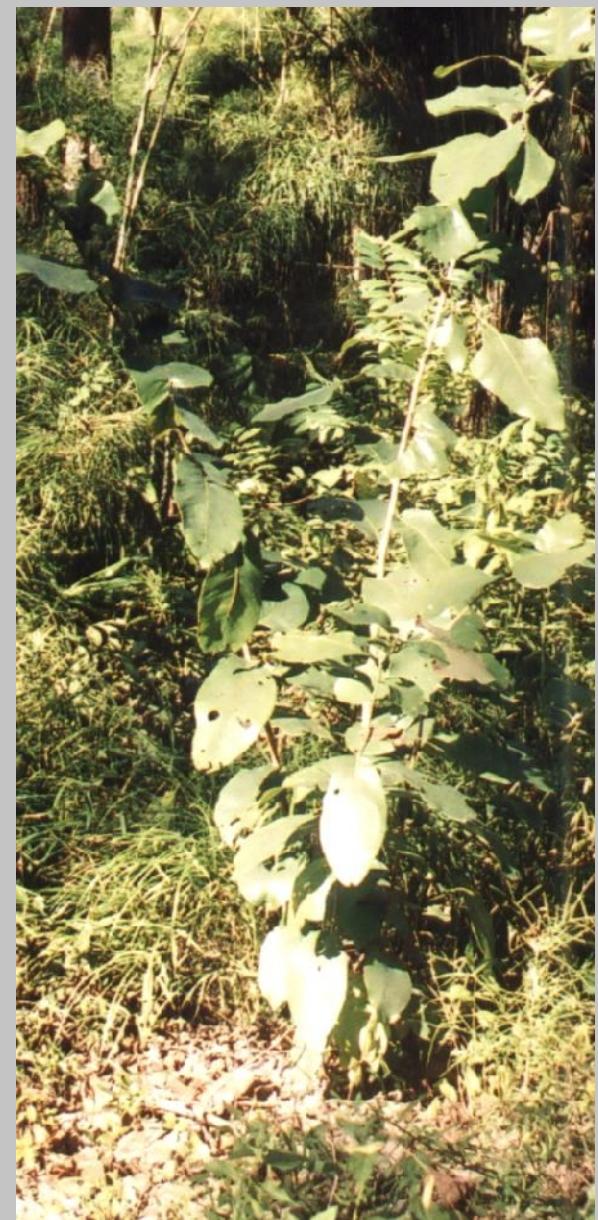
Cụm hoa dạng xim, mọc ở nách lá. Hoa đơn tính, hoa cái nhiều, có cuống, lá đài 5, hình tam giác, màu hồng. Quả hạch tròn

Mô tả phân bố và yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây phân bố trong rừng khộp và nửa rụng lá, mọc chung với nhiều loài cây khác nhau. Cây - a sáng
- Địa hình: Thờng mọc nơi bằng phẳng.

Công dụng:

Cây đ- ợc dùng làm thuốc cho phụ nữ sau khi sinh bị ngộ độc thức ăn hay bị đau đầu, mệt mỏi. Có thể dùng riêng (BT20) hay dùng chung với các loài cây khác(BT33;35)



Bộ phận làm thuốc:

Sử dụng thân cây hay rễ băm nhỏ để làm thuốc, có thể dùng t-ơi hay khô để nấu uống

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Loài có phân bố rộng rãi và có trữ lượng lớn, ng-ời dân địa ph-ơng sử dụng th-ờng xuyên. Cần bảo tồn và phát triển nguồn thuốc và nghiên cứu thành phần hóa học để có thể chiết xuất.

Thỷ lô

Số hiệu cây thuốc: CT125

Tên địa phương:

- Lào: Cốc Phát ca điên
- M'Nông:

Tên khoa học: *Hydrolea zeilanica(L.) Vahl.*

Họ Thủy lệ :

Hydrophyllaceae

Mô tả hình thái:

Cỏ một năm, thân đứng hay nằm, tròn màu xanh nhạt dài 0.5 - 1m mộng n- óc.

Lá mọc cách, phiến thon hẹp, không lông, cuống dài 1 - 2mm, không có lá kèm,

Hoa nhỏ mẫu 5 màu lam đẹp, nhị 5 gắn trên ống tràng, quả nang 4 - 5mm.



Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Phân bố ven bờ ruộng hay mọc nơi ẩm d- ới n- óc trong rừng khộp, cây a ẩm, mùa hoa tháng 11-12
- Địa hình: Cây mọc nơi bằng phẳng, sình ruộng hay đọng n- óc

Công dụng:

Cây đ- ợc sử dụng làm thuốc điều trị bệnh phù, đặc biệt cho ng- ời già (BT188)

Bộ phận làm thuốc:

Dùng toàn cây để làm thuốc, thu hái vào lúc cây đang ra hoa là tốt nhất, nấu cây lấy n- óc uống và ăn nh- rau

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài cây thuốc quý tại cộng đồng, theo kinh nghiệm của ng- ời dân đã trị đ- ợc bệnh cho nhiều ng- ời, cần nghiên cứu bảo tồn.

Tốc tiền, thiền mân ģầng

Số hiệu cây thuốc: CT116

Tên địa phúng:

- Lào: Cốc Xi sạn
- M'Nông: Tơm Nam phan

Tên khoa học: *Asparagus cochinchinensis*

(Lour.) Merr.

Họ Hành: Liliaceae

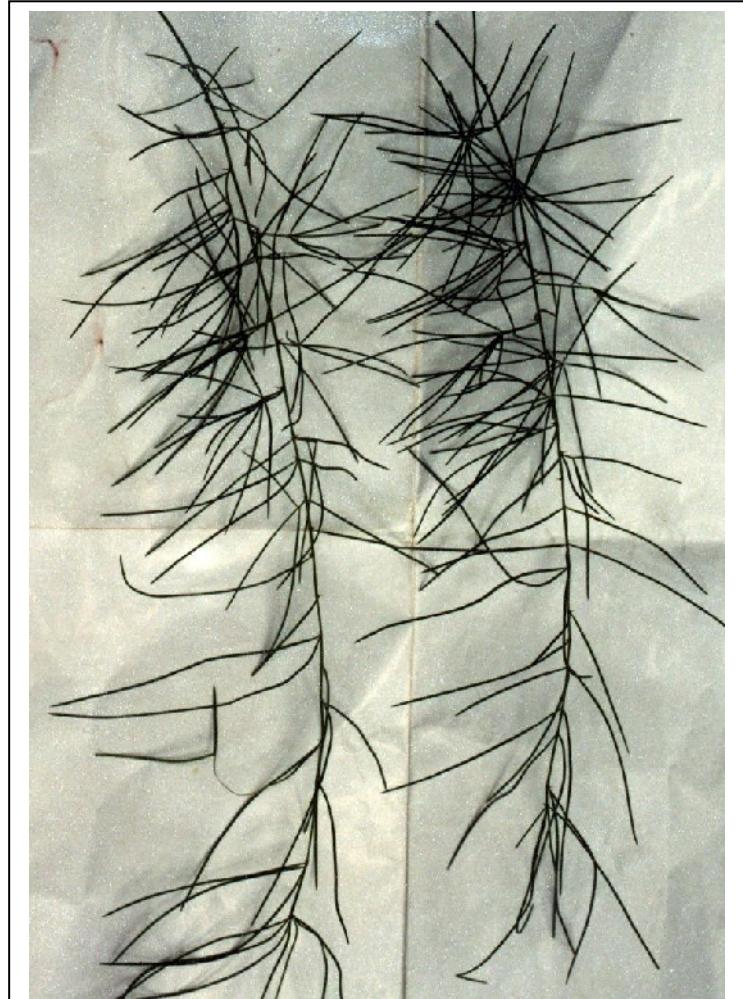
Mô tả hình thái:

Dây leo, phân nhánh rất nhiều, thân xanh bóng, nhẵn, có gai. Các cành nhỏ, mảnh, có rãnh, lá hình kim.

Cụm hoa gồm nhiều hoa, đa tính, màu trắng, xếp 1-2 cái, ít khi 3, mọc ở nách lá. Hoa đực và hoa cái đều có bao hoa. Quả mọng màu trắng, hình cầu, có hạt tròn, đen, ra hoa vào mùa hè.

Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Cây mọc hoang dại d- ới tán rừng khộp hay rừng bán th-ờng xanh ven sông suối, là loài cây chịu bóng có thể mọc chung với các loài cỏ khác
- Địa hình: th-ờng mọc nơi bằng phẳng, đất ẩm



Công dụng:

Cây đ- ợc sử dụng để làm thuốc trị bệnh ho lâu, ho ra máu. Cây đ- ợc sử dụng chung với loài bồ quản Ấn Độ (BT94) bằng cách nấu uống.

Bộ phận làm thuốc:

Lá và rễ của cây đ- ợc sử dụng để làm thuốc, có thể dùng t- ơi hay khô để nấu mỗi lần khoảng 1 lượng (t- ơi)

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài cây phân bố rải rác d- ới tán rừng, trữ l- ợng không nhiều, cần bảo tồn và phát triển bằng cách gây trồng d- ới tán để tạo nguồn thuốc.

Trắc leo

Số hiệu cây thuốc: CT54

Tên địa phương:

- Lào: Pa đồng khò
- M'Nông:

Tên khoa học:

Dalbergia volubilis Roxb.

Họ Đậu: Fabaceae

Mô tả hình thái:

Dây leo thân gỗ dài 15-20m, có nhánh mấu hay gai nhọn, nhánh non có lông nâu mịn.

Lá dài 8-12cm, lá chét từ 11-13cm, lá chét hình trái xoan đầu tròn, tù hay lõm

Quả đậu mép quả dẹp lại thành cánh, 2-3 hạt



Mô tả phân bố, yêu cầu sinh thái:

- Sinh cảnh: Phân bố trong rừng nửa rụng lá và rừng th-ờng xanh trên núi Yok Đôn, núi Ch- Minh, th-ờng mọc bò bám trên các loài cây gỗ khác, cây chịu bóng một phần
- Địa hình: Mọc ở s-òn dốc có độ dốc lớn hoặc trên đỉnh núi bằng phẳng

Công dụng:

Cây đ-ợc ng-ời dân địa ph-ong có kinh nghiệm dùng làm thuốc bổ có tác dụng bồi bổ toàn thân, ngoài ra dùng trị bệnh đau l- ng đau khớp tốt (BT81)

Bộ phận làm thuốc:

Dùng thân dây leo gỗ để làm thuốc, cắt khúc hay băm nhỏ thân cây nấu n-ớc uống hay ngâm vào r-ỢU để uống, n-ớc thuốc có màu đỏ.

Yêu cầu về bảo tồn và phát triển:

Đây là loài cây thuốc có giá trị tại cộng đồng, cây phân bố t-ờng đối hẹp, cần bảo tồn và phát triển loài này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Vườn Quốc gia Yok Don

Đề tài: Xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển các loài cây thuốc ở vùng đệm vườn quốc gia Yok Don

Tập bài thuốc - cây thuốc

Theo tri thức và kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc vùng đệm



Tri thức bản địa sử dụng cây thuốc và bài thuốc thuộc sở hữu của các cộng đồng dân tộc thiểu số vùng đệm Vườn Quốc Gia Yok Đôn

Dak Lak, tháng 2 năm 2004

Đề tài: Xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển các loài cây thuốc ở vùng
đệm vườn quốc gia Yok Don

Tập bài thuốc - cây thuốc

Theo tri thức và kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc vùng đệm

Tên công trình: Điều tra tài nguyên cây thuốc vườn quốc gia Yok Don

Địa điểm công trình: Vườn quốc gia Yok Don và vùng đệm

Đơn vị quản lý: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị chủ quản: Vườn quốc gia Yok Don

Đơn vị thực hiện: Trường Đại học Tây Nguyên

Chủ trì: PGS.TS. Bảo Huy

Thực hiện chính: Th.S. Nguyễn Đức Định

Cố vấn kỹ thuật: KS. Hồ Viết Sắc - Cục lâm nghiệp

Cộng tác viên: Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương, Th.S. Cao Thị Lí, Th.S. Võ Hùng

Với sự tham gia của cán bộ kỹ thuật vườn quốc gia Yok Don

Thời gian thực hiện: Năm 2002 - 2004

Danh mục tra cứu bài thuốc - cây thuốc

Giới thiệu và cách tra cứu bài thuốc - cây thuốc 1

Phần I: Tóm tắt các bài thuốc theo nhóm bài 4

1 Nhóm bài thuốc cho phụ nữ sau khi sinh.....4

1.1 Nhóm làm thuốc bổ cho phụ nữ.....4

Bài 1. Dùng làm thuốc bổ cho phụ nữ sau khi sinh bị yếu sức 4

Bài 2. Bổ cho phụ nữ mới sinh 4

Bài 3. Phụ nữ sau khi sinh khỏe mạnh 4

Bài 4. Thuốc bổ cho phụ nữ sau khi sinh 4

Bài 5. Sau sinh đẻ của phụ nữ 5

Bài 6. Thuốc bổ cho phụ nữ mới sinh 5

Bài 7. Thuốc bổ dùng cho phụ nữ sau sinh 5

Bài 8. Bổ cho phụ nữ sau sinh 5

Bài 9. Thuốc bổ cho sản phụ 5

Bài 10. Phụ nữ sau sinh khỏe mạnh 6

Bài 11. Thuốc bổ cho phụ nữ sau sinh 6

Bài 12. Phụ nữ sau khi sinh khỏe mạnh 6

Bài 13. Thải hết chất đơ sau khi sinh, bổ khoẻ 6

Bài 14. Bổ khoẻ sau khi sinh 6

Bài 15. Phụ nữ sau khi sinh khỏe mạnh 7

Bài 16. Phụ nữ sau khi sinh khỏe mạnh 7

1.2 Nhóm bài thuốc phòng và chữa bệnh cho phụ nữ sau sinh 7

Bài 17. Phụ nữ bị ngộ độc thức ăn sau khi sinh 7

Bài 18. Phụ nữ sau khi sinh không có sữa 7

Bài 19. Phụ nữ sau khi sinh co dạ con 8

Bài 20. Phụ nữ bị ngộ độc thức ăn 8

Bài 21. Cầm máu cho phụ nữ băng huyết 8

Bài 22. Phụ nữ sau khi sinh, chống ngộ độc thức ăn 8

Bài 23. Phụ nữ sau sinh 8

Bài 24. Phụ nữ mới sinh bị lạnh bụng 8

Bài 25. Phụ nữ mới sinh bị lạnh bụng 9

Bài 26. Tan máu cho phụ nữ mới sinh 9

Bài 27. Phụ nữ sau sinh đẻ 9

Bài 28. Đau đầu, đau bụng khi phụ nữ sinh nở 9

Bài 29. Băng huyết cho phụ nữ sau sinh 9

<i>Bài 30. Phụ nữ sau sinh</i>	10
<i>Bài 31. Phụ nữ sau sinh bị ngộ độc thức ăn</i>	10
<i>Bài 32. Đau bụng ở phụ nữ sau sinh.....</i>	10
<i>Bài 33. Trị nhức đầu, mỏi mệt sau sinh</i>	10
<i>Bài 34. Băng huyết sau khi sinh.....</i>	11
<i>Bài 35. Chống ngộ độc cho phụ nữ mới sinh</i>	11
<i>Bài 36. Phụ nữ sau khi sinh, chống ngộ độc thức ăn.....</i>	11
<i>Bài 37. Đau dây chằng.....</i>	11
2 Nhóm bài thuốc điều trị sốt, sốt rét, hạ nhiệt.....	11
<i>Bài 38. Sốt, sốt rét</i>	11
<i>Bài 39. Sốt rét</i>	12
<i>Bài 40. Sốt rét, sốt cách nhật.....</i>	12
<i>Bài 41. Sốt rét</i>	12
<i>Bài 42. Sốt rét</i>	12
<i>Bài 43. Hạ nhiệt.....</i>	12
<i>Bài 44. Trị sốt rét.....</i>	13
<i>Bài 45. Nóng sốt.....</i>	13
<i>Bài 46. Sốt, Sốt rét.....</i>	13
<i>Bài 47. Sốt, sốt rét</i>	13
<i>Bài 48. Trị sốt rét, mệt mỏi không ăn đ- ợc</i>	13
<i>Bài 49. Sốt mệt mỏi, đau chân khớp</i>	14
<i>Bài 50. Sốt vàng da, bổ khỏe.....</i>	14
<i>Bài 51. Sốt nóng.....</i>	14
<i>Bài 52. Sốt mới dậy, yếu gầy, mất máu, đau bụng ói mửa</i>	14
<i>Bài 53. Sốt nóng, mất tiếng ở trẻ em</i>	14
<i>Bài 54. Trị sốt, sốt rét co giật- phụ nữ thiếu sữa sau sinh.....</i>	15
<i>Bài 55. Sốt rét</i>	15
<i>Bài 56. Sốt rét</i>	15
<i>Bài 57. Bệnh sởi.....</i>	15
<i>Bài 58. Trị sốt rét.....</i>	15
<i>Bài 59. Sốt rét</i>	16
<i>Bài 60. Thuốc hạ nhiệt.....</i>	16
<i>Bài 61. Hạ nhiệt.....</i>	16
3 Nhóm bài thuốc bồi bổ sức khoẻ, an thần.....	16
<i>Bài 62. Thuốc bồi khỏe, chống đau l- ng</i>	16
<i>Bài 63. Thuốc bồi</i>	16
<i>Bài 64. Thuốc bồi:</i>	17

<i>Bài</i> 65. Thuốc bổ	17
<i>Bài</i> 66. Thuốc bổ khỏe, ăn ngon ngủ yên	17
<i>Bài</i> 67. Thuốc an thần	17
<i>Bài</i> 68 . Thuốc bổ khoẻ	17
<i>Bài</i> 69. Thuốc bổ	17
<i>Bài</i> 70. Bổ khoẻ tăng sinh lực	18
<i>Bài</i> 71. Bổ khỏe	18
<i>Bài</i> 72. Bổ Khỏe	18
4 Nhóm bài thuốc chữa trị mỏi mệt, đau chân, đau l- ng, khớp	18
<i>Bài</i> 73. Đau khớp đau l- ng	18
<i>Bài</i> 74. Mỏi chân, đau khớp, bong gân	18
<i>Bài</i> 75. Mệt mỏi, đau chân khớp	19
<i>Bài</i> 76. Bong gân sai khớp	19
<i>Bài</i> 77. Đau cơ d- ới s- ờn (do làm việc nặng)	19
<i>Bài</i> 78. Đau l- ng	19
<i>Bài</i> 79. Đau khớp đau x- ơng	19
<i>Bài</i> 80. Trị đau l- ng, đau khớp	19
<i>Bài</i> 81. Đau khớp - Đau l- ng	20
5 Nhóm bài thuốc trị rắn, rết, bọ cạp cắn, ong đốt	20
<i>Bài</i> 82. Trị rắn cắn	20
<i>Bài</i> 83. Chữa rắn cắn	20
<i>Bài</i> 84. Rết cắn	20
<i>Bài</i> 85. Trị rắn cắn	20
<i>Bài</i> 86. Rắn cắn	21
<i>Bài</i> 87. Rắn cắn	21
<i>Bài</i> 88. Rắn cắn	21
<i>Bài</i> 89. Trị rắn cắn	21
<i>Bài</i> 90. Trị rắn cắn	21
<i>Bài</i> 91. Ong đốt	22
6 Nhóm bài thuốc trị bệnh ho, hen, cảm	22
<i>Bài</i> 93. Ho	22
<i>Bài</i> 94. Ho ra máu	22
<i>Bài</i> 95. Ho	22
<i>Bài</i> 96. Ho	23
<i>Bài</i> 97. Cảm ho	23
<i>Bài</i> 98. Ho lao, Ho tức ngực	23
<i>Bài</i> 99. Ho liên tục	23

<i>Bài 100.</i>	Ho ra máu	23
<i>Bài 101.</i>	Trị ho	23
<i>Bài 102.</i>	Thuốc Ho	24
<i>Bài 103.</i>	Ho cảm lạnh, chảy mũi n- óc	24
7	Nhóm bài thuốc trị s- ng đau mụn nhọt, mẩn ngứa dị ứng, sởi, bỏng	24
<i>Bài 104.</i>	Chữa mụn nhọt	24
<i>Bài 105.</i>	Trị mụn nhọt.....	24
<i>Bài 106.</i>	S- ng đau mép tai (mang tai)	24
<i>Bài 107.</i>	S- ng đau	24
<i>Bài 108.</i>	Xót ngứa, dị ứng.....	25
<i>Bài 109.</i>	Trị bỏng.....	25
<i>Bài 110.</i>	Đau s- ng ngón tay, chân.....	25
<i>Bài 111.</i>	Rôm sảy, ngứa, nóng ng- ời.....	25
<i>Bài 112.</i>	N- óc ăn chân.....	25
<i>Bài 113.</i>	Bệnh ghẻ	26
<i>Bài 114.</i>	Hắc lào, lang beng, mụn nhọt, bỏng.....	26
<i>Bài 115.</i>	Trị ngứa.....	26
<i>Bài 116.</i>	Trị mụn nhọt.....	26
<i>Bài 117.</i>	N- óc ăn chân.....	26
<i>Bài 118.</i>	Trị mụn nhọt.....	26
<i>Bài 119.</i>	Trị mụn nhọt.....	27
<i>Bài 120.</i>	Trị ngứa, dị ứng	27
<i>Bài 121.</i>	Bệnh sởi	27
8	Nhóm bài thuốc trị đau bụng, tiêu chảy, kiết lỵ, đau bao tử.....	27
<i>Bài 122.</i>	Đau bụng s- ng to	27
<i>Bài 123.</i>	Đau bụng bí tiểu tiện	27
<i>Bài 124.</i>	Đau bụng	27
<i>Bài 125.</i>	Đau bụng, kiết lỵ	28
<i>Bài 126.</i>	Đau bụng ói mửa	28
<i>Bài 127.</i>	Đau bụng	28
<i>Bài 128.</i>	Đau bụng	28
<i>Bài 129.</i>	Đau bụng tiêu chảy	28
<i>Bài 130.</i>	Đau bao tử	28
<i>Bài 131.</i>	Đau bụng	29
<i>Bài 132.</i>	Kiết lỵ	29
<i>Bài 133.</i>	Đau bụng	29
<i>Bài 134.</i>	Đau bụng trẻ con	29

<i>Bài</i>	135. Đau bụng, sốt	29
<i>Bài</i>	136. Đau bụng	29
<i>Bài</i>	137. Đau bụng tiêu chảy, đau bao tử.....	30
<i>Bài</i>	138. Đau bụng tiêu chảy ra máu	30
<i>Bài</i>	139. Đau bụng, kiết kỵ	30
<i>Bài</i>	140. Đau bụng thổ tả	30
<i>Bài</i>	141. Trị thổ tả	30
<i>Bài</i>	142. Ch- ớng bụng đầy hơi.....	30
<i>Bài</i>	143. Thổ tả	31
<i>Bài</i>	144. Đau bụng	31
<i>Bài</i>	145. Đau bụng thổ tả	31
<i>Bài</i>	146. Đau bụng	31
<i>Bài</i>	147. Đau bao tử	31
<i>Bài</i>	148. Đau bụng	32
<i>Bài</i>	149. Đau bụng	32
<i>Bài</i>	150. Đau bụng	32
<i>Bài</i>	151. Kiết ly	32
<i>Bài</i>	152. Kiết Ly	32
<i>Bài</i>	153. Đau bụng đi kiết	32
<i>Bài</i>	154. Đau bụng sinh hơi.....	33
<i>Bài</i>	155. Đau bụng quặn	33
<i>Bài</i>	156. Xổ sán xơ mít	33
<i>Bài</i>	157. Đau đ- ờng ruột	33
<i>Bài</i>	158. Đau bụng đi cầu.....	33
<i>Bài</i>	159. Trị thổ tả.....	33
<i>Bài</i>	160. Đau bụng	34
<i>Bài</i>	161. Đau bụng	34
<i>Bài</i>	162. Trị đau bụng	34
<i>Bài</i>	163. Đau bụng thổ tả	34
9	Nhóm bài thuốc trị đau răng sâu răng.....	34
<i>Bài</i>	164. Đau răng	34
<i>Bài</i>	165. Sâu răng	35
<i>Bài</i>	166. Đau răng	35
<i>Bài</i>	167. Đau răng, Viêm họng	35
<i>Bài</i>	168. Đau răng	35
10	Nhóm bài thuốc trị đau thận, đau l- ng, bí tiểu, tái đ- ờng.....	35
<i>Bài</i>	169. Đau thận, tái đục.....	35

<i>Bài</i> 170. Trị đau thận (đái ra máu, tức hông)	35
<i>Bài</i> 171. Đái buốt, khó đi tiểu	36
<i>Bài</i> 172. Đái đ- ờng	36
<i>Bài</i> 173. Bí tiểu	36
<i>Bài</i> 174. Bí tiểu, đái đục, thận	36
<i>Bài</i> 175. Đau thận	37
<i>Bài</i> 176. Đau thận	37
<i>Bài</i> 177. Đau thận - Đái ra máu - Sỏi thận	37
<i>Bài</i> 178. Đau thận - Sỏi thận	37
<i>Bài</i> 179. Đau thận - Sỏi thận	37
11 Nhóm bài thuốc cầm máu vết th- ơng, máu cam.....	38
<i>Bài</i> 180. Cầm máu	38
<i>Bài</i> 181. Chữa cầm máu	38
<i>Bài</i> 182. Cầm máu	38
<i>Bài</i> 183. Đổ máu cam	38
<i>Bài</i> 184. Chảy máu cam.....	38
12 Nhóm bài thuốc trị bệnh phù thũng.....	39
<i>Bài</i> 185. Chữa bệnh phù	39
<i>Bài</i> 186. Phù thũng	39
<i>Bài</i> 187. Phù thũng	39
<i>Bài</i> 188. Bệnh phù	39
13 Nhóm bài thuốc trị bệnh bại liệt, tê liệt chân tay.....	40
<i>Bài</i> 189. Trị tê liệt chân tay	40
<i>Bài</i> 190. Tê liệt	40
14 Nhóm bài thuốc trị bệnh đau mắt	40
<i>Bài</i> 191. Phòng đau mắt	40
<i>Bài</i> 192. Đỏ mắt - Đau mắt	40
<i>Bài</i> 193. Đau mắt, đỏ mắt	40
15 Nhóm bài thuốc trị bệnh gan	41
<i>Bài</i> 194. Thuốc chống xơ gan, trúng gió, bồi bổ cơ thể	41
<i>Bài</i> 195. Bệnh vàng da, bệnh gan.....	41
16 Nhóm bài thuốc trị đau bao tử.....	41
<i>Bài</i> 196. Đau bao tử	41
<i>Bài</i> 197. Đau bao tử	41
<i>Bài</i> 198. Đau bao tử, ruột, phổi, gan, lá lách.....	41
<i>Bài</i> 199. Đau bao tử	42

<i>Bài 200.</i> Đau bao tử	42
17 Nhóm bài thuốc trị bệnh th- ơng hàn	42
<i>Bài 201.</i> Đau th- ơng hàn	42
<i>Bài 202.</i> Th- ơng hàn.....	42
18 Một số bài thuốc trị các loại bệnh khác	43
<i>Bài 203.</i> Đau tim (khó thở)	43
<i>Bài 204.</i> Trị đau tai, thối tai	43
<i>Bài 205.</i> Bệnh lậu, mụn nhọt.....	43
<i>Bài 206.</i> Bệnh Lậu	43
<i>Bài 207.</i> Giải độc.....	43
Ph^{an} II: Danh m^{ục}c tra c^{ách} cây thu^{ốc} (G^{ồm} 172 loài)	45

GIẤI THIỂU VÀ CÁCH TRA CỨU BÀI THUỐC - CÂY THUỐC

Tập bài thuốc, cây thuốc dân gian này giới thiệu 172 loài cây thuốc cấu tạo nên 207 bài thuốc. Đây là tập bài thuốc, cây thuốc đ- ợc s- u tập, xác định trong khuôn khổ đề tài : “ Xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển các loài cây thuốc ở vùng đệm v- ờn quốc gia Yok Đôn ” . Tri thức về bài thuốc và cây thuốc đ- ợc phát hiện và s- u tập ở 10 buôn trong vùng đệm v- ờn quốc gia Yok Đôn và thông qua tổ chức điều tra thu thập tiêu bản, mẫu vật và giám định thực vật.

Mục đích thiết lập tập bài thuốc, cây thuốc này là:

- Làm cơ sở l- u trữ, bảo tồn và phát triển tri thức bản địa về sử dụng bài thuốc, cây thuốc trong vùng đệm phục vụ cho đời sống cộng đồng cũng nh- cung cấp các thông tin về tài nguyên cây thuốc cho các đối t- ợng quản lí sử dụng.
- Cung cấp một tài liệu tổng hợp bài thuốc đ- ợc sắp xếp theo nhóm bệnh, tiện cho việc tra cứu, sử dụng
- Cung cấp thông tin chi tiết về loài cây thuốc đ- ợc sử dụng trong các bài thuốc giúp cho việc bảo tồn, sử dụng và phát triển các loài thảo mộc làm thuốc theo kinh nghiệm truyền thống

Cách tra cứu bài thuốc, cây thuốc:

Phần I: Dùng để tra cứu các bài thuốc theo bệnh, gồm 207 bài thuốc đ- ợc sắp xếp theo 18 nhóm bệnh. Bài thuốc đ- ợc mã số từ BT1, BT2, BT3, ... BT207. Mỗi bài thuốc bao gồm các tri thức, thông tin chính sau:

- Tên bài thuốc, công dụng
- Tên ng- ời cung cấp thông tin và địa chỉ đặt trong ngoặc sau tên bài thuốc
- Các loài cây thuốc dùng trong bài thuốc, đ- ợc mã số CT1, CT2, CT3,... CT172. Việc mã số này tạo nên sự thuận tiện trong việc tra cứu danh lục thảo mộc, xác định hình thái, phân bố của từng loài đ- ợc trình bày và minh họa hình ảnh trong phần II cũng nh- trong tập ảnh và tiêu bản thực vật kèm theo. Tên cây thuốc đ- ợc viết bằng tiếng phổ thông, tiếng Lào (Cốc), tiếng M' Nông (Tơm),
- Bộ phận sử dụng của từng loài cây làm thuốc
- Cách pha chế và sử dụng, liều dùng của bài thuốc

Phần II: Dùng để tra cứu loài thảo mộc làm thuốc, mỗi bài thuốc có thể bao gồm một đến nhiều loài thực vật làm thuốc đã đ- ợc mã số trong từng bài thuốc, trên cơ sở mã số đó tiếp tục tra cứu phần II này để có thêm thông tin chi tiết về thực vật. Gồm có 172 loài dùng làm thuốc, bao gồm:

- Mã số cây thuốc theo thứ tự để tra cứu theo bài thuốc: CT1, CT2, ...
- Tên thực vật: Tên phổ thông, Lào, M'Nông (hai ngôn ngữ sử dụng phổ biến trong vùng đệm), tên khoa học, thuốc họ và bộ nào
- Mô tả hình thái thực vật và phân bố và yêu cầu sinh thái loài
- Hình ảnh minh họa tiêu bản thực vật



Thu thập và giám định tiêu bản cây thuốc cùng với cộng đồng vùng đệm



Treo tên thực vật cây thuốc trong v-ờn cây thuốc buôn Drăng Phok



Ng-ời dân tham gia giám định thực vật và phát triển v-ờn cây thuốc cộng đồng – Buôn Drăng Phok



Thảo luận và thu thập về kiến thức bản địa trong sử dụng bài thuốc, cây thuốc – Buôn Trí B



Định vị toạ độ, vị trí loài cây làm thuốc trong rừng – VQG Yok Đon

PHÒN I: TỔNG HỢP CỘC BÀI THUỐC THEO NHÓM BỘNH

(207 bài thuốc)

1 Nhóm bài thuốc cho phụ nữ sau khi sinh

1.1 Nhóm làm thuốc bổ cho phụ nữ

Bài 1. Dùng làm thuốc bổ cho phụ nữ sau khi sinh bị yếu sức

(Ma Nhóm – B.Trí)

- Cây 1 (CT39): Chòi mòi chua, cốc mậu, tơm tô rờ ne - dùng rễ làm thuốc
- Cây 2 (CT60): Bồ quân ấn độ, cốc mạc ben, tơm cáp - dùng rễ làm thuốc
- Cây 3 (CT18): Mắt mèo gai, cốc ca chai, tơm tong dơ - dùng rễ làm thuốc

Mỗi loại lấy liều 1- ợng nh- nhau, mỗi loại một nắm cho một lần nấu, rễ đào vê rửa sạch, băm nhỏ cho vào nồi nấu hoặc có thể phơi khô để dành. Uống thuốc th- ờng xuyên nh- uống trà.

Bài 2. Bổ cho phụ nữ mới sinh

(Ma Nhóm – B.Trí)

Cây (CT10): Chè long, cốc xe tanh, tơm chia ran quai - Cả cây đ- ợc sử dụng làm thuốc

Thân, rễ, lá dùng nấu n- óc uống thơm, có thể dùng t- ơi hay phơi khô, uống thay trà hàng ngày giúp ăn ngon ngủ yên (có thể dùng đ- ợc cho mọi ng- ời)

Bài 3. Phụ nữ sau khi sinh khoẻ mạnh

(Ma Tiên – B. Đrăng Phôk)

Cây (CT21): Cáp gai nhỏ, cốc nuộc meo, tơm tec rơ mí - Dùng gỗ làm thuốc

Lấy gỗ bỏ vỏ nấu với mía chặt khúc cho phụ nữ sau khi sinh uống có tác dụng bổ khoẻ.

Bài 4. Thuốc bổ cho phụ nữ sau khi sinh

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT37): Côm bắc bộ, cốc mạc khom - Dùng phần gỗ để làm thuốc

Phụ nữ sau khi sinh lấy gỗ cây bỏ vỏ băm nhỏ sắc n- óc uống nh- uống trà hàng ngày, mỗi ấm cỡ 2 lạng.

Bài 5. Sau sinh để của phụ nữ

(Y Nhốt – B.Tul A)

- Cây 1 (CT30): Sổ đất, cốc sạn tịa, tơm no srê - dùng rẽ củ làm thuốc
- Cây 2 (CT36): Thị mâm, cốc h-õng quang, tơm pôm - dùng rẽ cây
- Cây 3 (CT4): S- ng, Ja hạt điêu - dùng rẽ
- Cây 4 (CT75): Căm xe, cốc đeng, tơm Kpek - Lõi cây gỗ

Lấy ba loại 1, 2, 3 mỗi loại 1kg. Lấy 5kg lõi gỗ cây căm xe. Loài 1, 2, 3 rửa sạch phơi khô chia làm 30 phần bằng nhau, mỗi ngày dùng một phần đun sôi uống nh- uống trà. Riêng căm xe cho vào nồi đun sôi, pha n- óc lạnh vừa ấm để tắm ngày 1 lần với 1kg lõi (tắm 5 ngày)

Bài 6. Thuốc bổ cho phụ nữ mới sinh

(A ma Mốt – B. Tul B)

Cây (CT75): Căm xe, cốc đeng, tơm rpek - Dùng thân cây làm thuốc

Lấy đoạn thân sát gốc, bỏ vỏ, băm nhỏ, cho vào đây ấm, đổ n- óc nấu sôi, uống hết trong ngày dùng cho phụ nữ mới sinh. Một ấm có thể nấu 3 lần, khát lúc nào uống lúc đó thay trà, uống trong vòng 10 ngày.

Bài 7. Thuốc bổ dùng cho phụ nữ sau sinh

(Y Đôn È ban – B. Đôn)

Cây 1 (CT30): Sổ đất, cốc sạn tịa, tơm no xrê - dùng rẽ để làm thuốc

Cây 2 (CT78): Sung, cố mạc ka đ- a, tơm plai rờ vi - dùng quả xanh làm thuốc

Mỗi thứ một lượng, dùng t- ơi đun với 2 lít n- óc còn 1 lít, uống liên tục một tuần, dùng trong vòng một tháng từ lúc sinh. Khi uống thuốc kiên ăn thịt gà, vịt.

Bài 8. Bổ cho phụ nữ sau sinh

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT12): Bán tràng, neng so, tơm tròn - Phân thân dùng làm thuốc

Lấy thân cắt khúc băm nhỏ (cạo bỏ phần vỏ ngoài) xé nhỏ ngâm vào r- ợu, khi thấy màu đỏ là có thể uống đ- ợc. Phụ nữ sau khi sinh 3 tháng mới đ- ợc uống, ngày uống 3 lần sau mỗi bữa ăn.

Bài 9. Thuốc bổ cho sản phụ

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT88): Xăng mã răng, cốc bồn năng - Dùng rẽ cây để làm thuốc

Lấy rễ rửa sạch, băm nhở khoảng 1 lượng nấu với 1 lít nước còn một nửa cho phụ nữ sau khi sinh uống có tác dụng bổ khỏe, ăn ngon ngủ yên (uống nhè nhẹ)

Bài 10. Phụ nữ sau sinh khỏe mạnh

(Ama Me – B. Réch)

- Cây 1 (CT36): Thịt mâm, hổng quang, tơm bôm - dùng rễ cây để làm thuốc
- Cây 2 (CT60): Bồ quân ăn đỗ, cốc mạc beng, tơm cắp - dùng rễ để làm thuốc
- Cây 3 (CT47): Rì rì, Khay khị lậu, tơm krai - dùng thân cây làm thuốc

Mỗi loại lấy 500g, thu hái tưới rễ và thân rửa sạch, băm nhở thành miếng mỏng cho vào nồi đổ vào khoảng 2 lít nước đun sôi kỹ, khi thuốc nấu lên có màu và mùi vị. Mỗi ngày nấu một nồi để uống. Uống thay nước hàng ngày, uống liên tục trong 2 tuần liền.

Bài 11. Thuốc bổ cho phụ nữ sau sinh

(Yphem – B. Tul B.)

Cây (CT83): Hoa mai, cốc sạn nạo - Dùng rễ để làm thuốc

Đào lấy rễ, rửa sạch băm nhở cho vào ấm khoảng 1-2 lượng, đổ đầy nước đun sôi lên cho phụ nữ sau khi sinh uống, mỗi ngày dùng một ấm. Thuốc có tác dụng bổ khỏe. Dùng thuốc trong 10 ngày liên tục.

Bài 12. Phụ nữ sau khi sinh khỏe mạnh

(Ma Nhóm – B.Trí)

- Cây 1 (CT18): Muồng gai, cốc ca chai, tơm tong dơ - dùng rễ làm thuốc
- Cây 2 (CT1): Dòng đào, cốc xai đen kh-a - dùng rễ làm thuốc

Cả 2 loài lấy mỗi thứ 1 lượng rễ, nấu cho phụ nữ sau khi sinh uống sẽ mau hồi phục sức khỏe, ăn uống tốt, đi lại đực.

Bài 13. Thải hết chất đơ sau khi sinh, bổ khỏe

(Ma vân - Zang Lành)

- Cây 1 (CT132): Gòn gai, Cốc nhieu pa, tơm Blang - Lấy thân gỗ cạo sạch bỏ vỏ ngoài.
- Cây 2(CT146): Mã rạng, Cốc Gua lìng - Lấy thân gỗ, cạo bỏ vỏ ngoài.

Cách pha chế: Lấy 2 loại nấu nước uống sau khi sinh, uống càng nhiều càng tốt.

Bài 14. Bổ khỏe sau khi sinh

(Ây Khét- B. Ea Rông)

- Cây 1 (CT30): Sô đất, Cốc sạn tia, tơm Mlo xrê - lấy rễ.

- Cây 2 (CT18): Muồng gai, Cốc Hạt Kơ Chai, tơm tong dơ - lấy rễ.

Hai loài lấy nấu n- óc uống hoặc ngâm r- ợu uống sau khi sinh hai ngày sẽ thấy bổ khoẻ.

Bài 15. Phụ nữ sau khi sinh khoẻ mạnh

(Y Bót - B. Réch)

- Cây 1 (CT143) : Dành dành lá lớn, tơm ngót – dùng cả cây và rễ làm thuốc.

- Cây 2 (CT97): Dót sành, cốc nho sum, tơm Drô răng - lấy rễ làm thuốc.

- Cây 3 (CT147): Phèn đen lá lớn, Pa đồng phay, tơm Xi Kôl - lấy rễ làm thuốc.

- Cây 4 (CT130): Chân danh, cốc sám khoai, tơm Rvăk quăn,(tơm Si trôn) - lấy rễ để làm thuốc.

Các cây trên lấy bằng nhau băm nhỏ dùng t- ơi hay phơi khô để uống, nh- uống trà. Dùng cho phụ nữ sau khi sinh khoẻ mạnh đi làm đ- ợc ngay.

Bài 16. Phụ nữ sau khi sinh khoẻ mạnh.

(Y Bót - B. Réch)

Cây (CT160): Bụp lá nhám, tơm Tí phan – dùng rễ cây để làm thuốc

Lấy rễ cây nấu uống, cỡ 1 nắm rễ to cho một lần nấu, nấu nhiều lần.

1.2 Nhóm bài thuốc phòng và chữa bệnh cho phụ nữ sau sinh

Bài 17. Phụ nữ bị ngộ độc thức ăn sau khi sinh

(Y Khu – B. Đôn)

Cây (CT50 & 55): Biến h- óng, tràng hạt lá nhỏ, cà đục - ng, tơm tin két - Dùng rễ cây làm thuốc

Đào lấy một nắm lớn cho vào nồi nấu với 1 lít n- óc còn lại một nửa để uống, chống bị ngộ độc thức ăn cho phụ nữ sau sinh.

Bài 18. Phụ nữ sau khi sinh không có sữa

(Ây Khét – B. Ea Rông)

Cây (CT92): Dành dành lá tù, cối clom phục, tơm mờ ra téo - Dùng rễ cây để làm thuốc

Khi phụ nữ mới sinh không có sữa, dùng một nắm rễ lớn băm nhỏ nấu uống, khi uống sẽ có sữa ngay (có thể dùng rễ t- ơi hay khô)

Bài 19. Phụ nữ sau khi sinh co dạ con

(H Phi – B.Ea Rông)

Cây (CT36) : Thị mâm, cốc h- ống quang, tơm pôm - Dùng rễ cây để làm thuốc

Lấy một đoạn rễ dài khoảng 30cm, bóc vỏ rễ bỏ đi, băm nhỏ đun sôi để uống, n- óc thuốc có màu vàng. Chỉ uống trong một ngày sau khi sinh để giúp co dạ con.

Bài 20. Phụ nữ bị ngộ độc thức ăn

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT41): Thầu mật, cốc hàng nam, tơm nhênh - Dùng rễ hay thân để làm thuốc

Băm nhỏ, mỗi lần dùng khoảng 100g, nấu hay ngâm vào n- óc nóng để uống khi bị ngộ độc do thức ăn, có thể dùng t- ơi hay phơi khô dùng dần.

Bài 21. Cầm máu cho phụ nữ băng huyết

(Ama Mốt – B. TulB)

Cây (CT75): Căm xe, cốc đeng, tơm Kpeh - Dùng rễ, thân để làm thuốc.

Lấy khoảng một nắm rễ, thân băm dăm nấu với 3 chén n- óc còn lại một chén, n- óc thứ 2 nấu 4 chén còn một chén. Uống sau bữa ăn ngày 2 đến 4 lần.

Bài 22 .Phụ nữ sau khi sinh, chống ngộ độc thức ăn

(Ây Khét – B. Ea Rông)

Cây (CT58): Tràng hạt cạnh 3, cốc san tế - Dùng rễ cây để làm thuốc

Đào khoảng 1 nắm rễ cây (cỡ 1-2 lạng) nấu uống thay uống n- óc, phụ nữ sau sinh khi uống vào sẽ ăn đ- ợc mọi thứ không kiên cử

Bài 23. Phụ nữ sau sinh

(Ây Khét – B. Ea Rông)

Cây (CT56): tràng quả, cốc két lin, tơm a tát jia - Dùng rễ làm thuốc

Lấy rễ cây nấu n- óc uống hàng ngày, mỗi lần nấu 1-2 lạng, nấu uống thay trà, nấu nhiều lần đến khi lạt thuốc.

Bài 24. Phụ nữ mới sinh bị lạnh bụng

(Ma Tiêng – B.Đrăng Phôk)

Cây (CT64): Gối hạt, tơm si nít - Dùng rễ để làm thuốc

Lấy rễ băm nhỏ nấy n- óc uống, lấy khoảng một nắm nấu với 1 lít n- óc, đun sôi lên uống dần nhiều lần trong ngày.

Bài 25. Phụ nữ mới sinh bị lạnh bụng

(*Ma Tiêng – B. Drăng Phôk*)

Cây (CT49): Phèn đen nhỏ, pa đông một lịn, tơm ngâu bam srê - Dùng rẽ để làm thuốc

Dùng cỡ một nắm rẽ cho mỗi lần nấu, băm nhỏ nấu chia thành nhiều lần để uống.

Bài 26. Tan máu cho phụ nữ mới sinh

(*Y Khu – B. Đôn*)

- Cây 1 (CT30): Sổ đất, cốc mạc sạn tịa, tơm no srê - dùng rẽ làm thuốc

- Cây 2 (CT36): Thị mâm, cốc h- ống quang, tơm Pôm - dùng rẽ

Rẽ hai loài đều đ- ợc băm nhỏ, lấy 1 nắm rẽ cây sổ đất cùng với 1/2 nắm rẽ cây thị mâm cho vào nồi nấu uống thay n- óc hàng ngày, mỗi ngày một nồi, uống trong vòng 1-2 tuần.

Bài 27. Phụ nữ sau sinh đẻ

(*Y Sa – B. Tul A*)

Cây (CT97): Dót sành, cốc nho sum, tơm Drô răng - Dùng rẽ và lõi cây để làm thuốc.

Lấy 3kg rễ cùng với 3 kg lõi cây, băm thành lát nhỏ phơi khô chia thành 30 phần bằng nhau, ngày dùng một phần cho vào ấm đun sôi một tô n- óc(3 ly) còn một ly cối để uống, uống 3 ly trong 1 ngày.

Bài 28. Đau đầu, đau bụng khi phụ nữ sinh nở

(*Ây Nô - B. Tri*)

Cây (CT45): Ba đậu cuống dài, tơm sáp păl - Dùng phần rễ củ để làm thuốc

Lấy phần gốc khoảng 1 lượng cho mỗi lần sắc uống, đun sôi để nguội uống thay n- óc trà hàng ngày

Bài 29. Băng huyết cho phụ nữ sau sinh

(*Ma Thạ - B. Zang lành*)

Cây (CT30): Sổ đất, cốc sạn tịa, tơm no srê - Dùng rẽ, thân làm thuốc

Đào lấy rẽ, lấy thân băm nhỏ cỡ một nắm lớn bỏ vào nồi nấu n- óc uống, khi sắc thuốc thấy ra màu là có thể uống đ- ợc.

Bài 30. Phụ nữ sau sinh

(Ây Khét- B. Ea Rông)

Cây (CT2): Mè ca, cốc muôn cờ tai, tơm rpai - Dùng rẽ và cả cây để làm thuốc
Rẽ và gỗ băm nhỏ nấu cho phụ nữ sau sinh uống.

Bài 31. Phụ nữ sau sinh bị ngộ độc thức ăn

(Ây Nô - B. Tri)

Cây (CT114): Lõi thọ, cốc sắc khị cay, tơm thuật thôn - Dùng rẽ hoặc cây để chữa bệnh

Phụ nữ khi sinh ăn phải thức ăn trúng độc cứng mồm có thể dùng rẽ hay thân của loài này sắc n- ớc cho uống. Lấy rẽ hay thân băm nhỏ khoảng 1-2 lượng nấu với một lít n- ớc cô đặc lại còn 1 ly 200ml uống ngay khi ngộ độc.

Bài 32. Đau bụng ở phụ nữ sau sinh

(H Phi – B. Ea Rông)

Cây (CT60): Bồ quân ấn độ, cốc mạc beng, tơm cắp - Dùng rẽ cây để làm thuốc

Lấy khoảng 2-3 đoạn rẽ, băm nhỏ nấu uống. Khi nấu lên n- ớc có màu đỏ, uống thay n- ớc hàng ngày.

Bài 33. Trị nhức đầu, mỏi mệt sau sinh

(Ây Thuôn – Zang lành)

Phụ nữ mới sinh ăn nhầm thực phẩm không phù hợp bị cứng hàm không nói đ- ợc, uống sê khoẻ.

- Cây 1 (CT158): Dó miết xoan, cốc sạn niê, Cốc hạt điêu - lấy rẽ củ.
- Cây 2 (CT36): Thị Mâm, cốc h- ỏng quang, tơm Bôm - lấy thân.
- Cây 3 (CT41): Thủ mộc, cốc Hàng Nam, tơm nhênh.- dùng thân
- Cây 4 (CT60): Bồ quân ấn độ, Cốc mạc beng, tơm cắp- dùng thân
- Cây 5 (CT30): Sổ đất, cốc sạn tia, tơm Mlo xrê - dùng rẽ
- Cây 6 (CT151): Cẩm lai vú, cốc pa đồng đen – dùng vỏ
- Cây 7 (CT92): Dành dành lá tù, cốc hạt lom phúc, tơm plai ra tó – dùng rẽ

Lấy 7 loài nấu n- ớc uống hàng ngày

L- u ý: Khi uống không đ- ợc uống thuốc tây, uống r- ợu.

Chỉ có đàn ông lấy thuốc và nấu n- ớc, đàn bà không đ- ợc đụng vào thuốc.

Bài 34. Băng huyết sau khi sinh

(Ây Khét - B. Ea Rông)

Cây(CT152): Đồng tiền lông, cốc Ling nhây – dùng rẽ để làm thuốc

Lấy rẽ nấu n- óc uống sẽ cầm máu khi bị băng huyết sau khi sinh.

Bài 35. Chống ngộ độc cho phụ nữ mới sinh

(Y Nh a- B. Drăng phôk)

- Cây 1(CT130): Chân danh, cốc Sám khoai, tơm R vak quăn – dùng rẽ để làm thuốc

- Cây 2 (CT41): Thầu mật Cam pu chia, cốc hàng nam, tơm Nhênh - dùng rẽ để làm thuốc

Rẽ 2 loại trên băm nhỏ phơi khô, liều l- ợng mỗi loại lấy bằng nhau. Mỗi loại một nắm cho chung vào nồi nấu lấy n- óc uống nh- trà, có tác dụng giúp phụ nữ ăn ngon khoẻ mạnh sau khi sinh đẻ, chống đ- ợc ngộ độc thức ăn. Ngoài ra Rvak quăn có thể ngâm r- ọu để uống tác dụng bổ. Bài thuốc này còn sử dụng cho tr- ờng hợp h- thai khi uống sẽ ra thai dễ dàng.

Bài 36. Phụ nữ sau khi sinh, chống ngộ độc thức ăn

(Ma Thao - B.Trí)

Cây (CT19): Muồng hôi, cốc láp mứn, tơm Kê pe. – dùng rẽ để làm thuốc

Lấy rẽ rửa sạch, băm nhỏ, nấu uống, dùng cho phụ nữ mới sinh bị ngộ độc thức ăn.

Bài 37. Đau dây chằng

(Ây Khét – B. Ea Rong)

Cây (CT108): Thao kén đực, cốc Pịt cây dăm – dùng rẽ để làm thuốc

Phụ nữ khi bị đau dây chằng. Lấy rẽ nấu n- óc uống th- ờng ngày đến khi hết bệnh

2 Nhóm bài thuốc điều trị sốt, sốt rét, hạ nhiệt

Bài 38. Sốt, sốt rét

(Y L- - B. Ea Rông)

Cây (CT83): Hoa mai, cốc sạn nạo - Dùng phần thân để làm thuốc

Lấy phần thân gọt bỏ vỏ, băm nhỏ có thể dùng t- ơi hay khô, mỗi lần nấu khoảng 1-2 lạng với 1 lít n- óc, cô lại còn 1 ly lớn. Uống sau khi ăn, 2-3 lần trong ngày, uống đến khi khỏi bệnh thì thôi.

Bài 39. Sốt rét

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT16): Núc nác, mạc lin mạy, pa lung - Dùng quả để làm thuốc

Dùng quả t-ơi hay khô để làm thuốc trị sốt rét. Đối với quả t-ơi, ăn sống từ 1-2 quả trong ngày. Đối với quả khô mỗi ngày nấu n-ớc 1 quả (băm nhỏ) nấu với 2 lít n-ớc còn 1/2 lít chia nhiều lần uống trong ngày.

Bài 40. Sốt rét, sốt cách nhạt

(Ây Nô - B. Trí)

- Cây 1 (CT72): Sầm, cốc m-ợt e, tơm Krai - dùng thân cây để làm thuốc

- Cây 2 (CT66): Mã tiền, cốc tum ca, tơm mờ ravắc - dùng vỏ để làm thuốc

Lấy 2 loại băm nhỏ sắc n-ớc uống trị sốt rét và sốt cách nhạt, mỗi lần nấu uống khoảng 1-2 lượng nấu với 2 lít n-ớc còn một nửa chia ra uống nhiều lần trong ngày.

Bài 41. Sốt rét

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT86): Táo rừng lá lớn, Cốc mạc mai, tơm plai meo - Lấy phần thân bỏ vỏ để làm thuốc.

Chặt lấy một đoạn thân, dùng lửa n-óng 2 đầu sau đó lột bỏ vỏ chặt thân thành các khúc nhỏ để nấu n-ớc uống trị sốt rét. Mỗi lần nấu một đoạn cỡ 2 lượng với 1 lít n-ớc còn 1/2 lít uống 2 đến 3 lần trong ngày.

Bài 42. Sốt rét

(Ây Nô - B. Trí)

- Cây 1 (CT27): Choại, cốc hén, tơm jang gia - dùng gỗ cây để làm thuốc

- Cây 2 (CT36): Thị mâm, cốc h-õng quang, tơm póm - dùng rễ làm thuốc

- Cây 3 (CT95): Nhâu, cốc nho, tơm nhao - dùng rễ để làm thuốc

Lấy 3 loại trên với l-ợng nh- nhau, mỗi thứ 1 lượng băm nhỏ nấu cùng 2 lít n-ớc, cô đặc lại còn nửa lít, chia ra uống 2 đến 3 lần trong ngày.

Bài 43. Hẹ nhiệt

(H' Ôi – B. Đôn)

- Cây 1 (CT71): Chổi đực, cốc nhạ khách, tơm puốc rơ hoai - dùng rễ để làm thuốc

- Cây 2 (CT118) : Cỏ tranh, tơm Jia - dùng rễ

Đào rẽ 2 loại rửa sạch dùng t-ơi hay phơi khô nấu n-ớc uống thay trà hàng ngày, có tác dụng giải nhiệt giảm sốt. Mỗi lần nấu khoảng 1 nắm. Có thể dùng chung với rễ cau với rễ dừa.

Bài 44. Trị sốt rét

(*Y Khen- B. Trí*)

Cây (CT70): Dùi đục, kh- a pốc sạn, tơm arao - Dùng phần rễ để làm thuốc

Đào lấy rễ khoảng 1-2 lượng băm nhỏ phơi khô hoặc để t-ơi nấu uống, dùng 2 lít n-ớc để sắc còn 0,5 lít chia 3 lần uống trong ngày.

Bài 45. Nóng sốt

(*Y Khiên – B. Trí*)

Cây (CT106): Bá bệnh, tơm xen - Dùng rễ làm thuốc

Lấy rễ rửa sạch, băm nhỏ phơi khô hay để t-ơi. Dùng một nắm to khoảng 1,5 lượng cho một lần nấu uống trong ngày.

Bài 46. Sốt, Sốt rét

(*Ma Nhôm – Buôn Trí*)

- Cây 1 (CT92): Cốc lom phúc, tơm mờ ra tó : dùng rễ để làm thuốc

- Cây 2 (CT29): Chiêu liêu, cốc sâm mo, tơm Rleo, - dùng rễ để làm thuốc

- Cây 3 (CT27): Chiêu liêu xanh, cốc hén, tơm yang rơ ja - dùng rễ để làm thuốc

Lấy rễ của 3 loài trên liêu l-ợng bằng nhau, rửa sạch, băm nhỏ phơi khô hay dùng t-ơi để nấu thuốc trị sốt, sốt rét, vàng da. Mỗi ngày uống 1 nồi sắc khoảng 1-2 lượng thuốc.

Bài 47. Sốt, sốt rét

(*Y Nha – B. Đrăng Phôk*)

Cây (CT50&55): Biếng h-ống, cà đục - ng, tơm tin két. - Dùng rễ để làm thuốc

Lấy một nắm rễ rửa sạch, băm nhỏ nấu với 1,5 lít n-ớc còn nửa lít uống trong một ngày. Uống thuốc trong vòng một tuần, có thể dùng lá hay thân để làm thuốc

Bài 48. Trị sốt rét, mệt mỏi không ăn đ-ợc

(*Ma Nhôm – B. Trí*)

- Cây 1 (CT80): Dây thùng mùn, cốc y thực - dùng rễ làm thuốc

- Cây 2 (CT60): Bồ quản ấn độ, cốc mạc ben, tơm cắp - dùng rễ hay gỗ

- Cây 3 (CT38): Nhót rừng, cốc mạc tẹt, tơm a doi - dùng thân

Mỗi thứ liều l-ợng bằng nhau, băm nhỏ để nấu n-ớc uống, mỗi nồi nấu một nǎm lớn, đổ n-ớc vào đun còn một nữa để uống. Ngày uống một nồi 3 lần nấu.

Bài 49. Sốt mệt mỏi, đau chân khớp

(Ây Khét – B. Ea Rông)

Cây (CT53) : Cẩm lai đen, cốc pa đồng, Tơm kôl - Dùng cây và rễ cả vỏ làm thuốc

Băm nhỏ thân cây hay rễ cây, phơi khô hay để t-ơi. Lấy một nǎm to khoảng 1,5 lạng cho vào nồi nấu cùng với 1 lít n-ớc đến khi còn một nữa chia ra uống nhiều lần trong ngày.

Bài 50. Sốt vàng da, bổ khỏe

(Ma Nhôm – B. Trí)

Cây (CT36): Thị mâm, cốc h-ơng quang, tơm pôm - Dùng rễ làm thuốc

Rễ đào vê rửa sạch băm nhỏ, ngâm vào n-ớc nóng hay đun lên để uống hàng ngày nh-uống trà; có thể kết hợp với một số loài cây dùng làm thuốc bổ khác.

Bài 51. Sốt nóng

(Y Bin – B. Ea Rông)

Cây (CT91): Dành dành ăng co, cốc khay nâu, tơm brép - Dùng thân cây hay rễ

Khi sốt nóng dùng thân cây hay rễ cắt khúc, băm nhỏ ngâm vào n-ớc nóng hay nấu uống thay trà

Bài 52. Sốt mới dậy, yếu gầy, mất máu, đau bụng ói mửa

(Ây Khét – B. Ea Rông)

Cây (CT43): Đởm, cốc tăng tịa - Dùng rễ để làm thuốc

Lấy rễ cây băm nhỏ nấu uống nhiều lần trong ngày

Bài 53. Sốt nóng, mất tiếng ở trẻ em

(Ây Khét – B. Ea Rông)

- Cây 1 (CT61): Kơ nia, cốc Pốc, tơm nher - dùng thân cây cả vỏ

- Cây 2 (CT15): Đạt ph-ớc, cốc càng không, tơm tang tơi - dùng gỗ cây

Cả 2 loại lấy l-ợng bằng nhau băm nhỏ, dùng khoảng 1 nǎm (cỡ 1 lạng) nấu n-ớc cho trẻ bị sốt nóng, ho mất tiếng uống kết hợp với việc dùng lá kèm hình kim của cây Kơ nia châm vào d-ối l-ối của trẻ.

Bài 54. Trị sốt, sốt rét co giật- phụ nữ thiếu sữa sau sinh

(*Ma Nhôm – B. Trí*)

- Cây 1 (CT90): Da h- ou, cốc mục đen, tơm bra sốt - dùng thân cây hay rẽ

- Cây 2 (CT99): Găng mài, cốc mục khảo, tơm Mờ ra xuất ngang - dùng thân hay rẽ

Cả 2 loại đều đ- ợc băm nhỏ để sắc n- óc uống - nấu sôi để nguội mới uống, mỗi lần dùng 1-2 lạng. có thể dùng một trong 2 loại nếu không đủ 2 loại.

Bài 55. Sốt rét

(*Y Khái- B. Ea Mar*)

Cây (CT66): Mã tiền, cốc tum ca, tơm mờ ra vắc - Dùng hạt làm thuốc

Lấy phần thịt hạt bỏ phần vỏ cứng, chia hạt làm 4 phần, ngày uống 4 lần mỗi lần 1/4 hạt.

Bài 56. Sốt rét

(*Y Klon – B. Ea Rông*)

Cây (CT75): Căm xe, cốc đeng, tơm rpek - Dùng nhựa trong cây để làm thuốc

Ng- ời bị sốt rét, lấy thân cây còn t- ơi một đoạn ngắn, đốt lửa 2 bên thân cây cho nóng lên, làm cho cây chảy nhựa ra lấy nhựa này để uống.

Liều 1- ợng: lấy 1- ợng nhựa bằng hạt bắp cho vào n- óc sôi, hòa tan uống hết, ngày uống 3-4 lần.

Bài 57. Bệnh sởi

(*Ma Ch- Rim – B. Nà X- ợc*)

Cây (CT26): Chiêu liêu đen, tơm Ja rẽ, cốc x- ợc - Dùng vỏ cây và quả để làm thuốc.

Lấy vỏ t- ơi và quả t- ơi khoảng 2kg băm nhỏ dùng 2 lạng ngâm vào n- óc sạch để uống (0,5 lít) khi ch- a phát sởi. Số còn lại ngâm vào n- óc để tắm (5 lít n- óc) khi đã phát sởi, thời gian từ 3 đến 5 ngày.

Bài 58. Trị sốt rét

(*Ma Hiêm – B. Đrăng Phôk*)

Cây (CT65): Mã tiền dây, cốc mạc xén, tơm plai kroă - Dùng hạt để làm thuốc.

Dùng hạt phơi khô, n- óng lên tán bột, ngày uống 2 lần mỗi lần uống 1/2 hạt.

Bài 59. Sốt rét

(*Ma Ni Sân – B. Ea Mar*)

Cây (CT94): Cà giam lá tròn, cốc càng l-ong, tơm ko - Dùng thân, rễ để làm thuốc.

Lấy rễ , thân băm nhỏ sắc n- óc uống để trị bệnh sốt rét, có thể dùng t-ơi hay khô. Mỗi lần nấu một nắm (khoảng 200g) sắc n- óc càng đặc càng tốt. Ngày uống 2 lần tr- óc hoặc sau bữa ăn mỗi lần 2 chén.

Bài 60. Thuốc hạ nhiệt

(*Ma Tay- B.Trí*)

- Cây (CT127): Dúi nhám, cốc săm pho, tơm Kót – dùng thân cây, rễ và lá làm thuốc

Khi bị sốt nóng dùng rễ cây băm nhỏ ngâm cùng với lá để chườm 1 -2 giờ, sau đó tắm.

Dùng rễ nấu uống có tác dụng giảm sốt, mỗi lần một nắm to. Uống nh- uống n- óc trà.

Khi bị nóng sốt cao, lấy thân băm nhỏ ngâm vào ly n- óc nóng, hay nấu để uống.

Đối với nam chặt thành 7 khúc/ miếng, nữ chặt 6 khúc/miếng. (Y Nha – B. Đrăng Phôk)

Bài 61. Hạ nhiệt

(*Ma Phé - B. Drăng phôk*)

Cây (CT132): Gòn rừng, tơm Blang chri, cốc Nhịu pa – dùng rễ cây hay gỗ để làm thuốc

Dùng rễ cây hay phần gỗ chẻ nhỏ ngâm vào n- óc uống để hạ nhiệt hay pha vào n- óc để tắm.

3 Nhóm bài thuốc bồi bổ sức khoẻ, an thần

Bài 62. Thuốc bồi khỏe, chống đau l- ng

(*Ma Nhóm – B. Trí*)

Cây (CT51): Biếc tràng, săm phan tụng – Dùng rễ củ để làm thuốc

Dùng rễ củ của cây sắc n- óc hay ngâm r- ợu uống, có tác dụng bồi khỏe, chống mệt mỏi, th- òng dùng cho nam giới.

Bài 63. Thuốc bồi

(*Y Khen – B. Trí*)

Cây (CT79): Cơm nguội, cốc peng, tơm pler - Dùng rễ để làm thuốc bồi

Đào lấy rễ rửa sạch cắt khúc ngắn, ngâm r- ợu uống. 1kg rễ ngâm 3 lít r- ợu, uống sau bữa ăn 1 ly nhỏ hàng ngày.

Bài 64. Thuốc bổ:

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT119): Kim cang, kh- ống nội - Dùng phần rễ củ để làm thuốc

Lấy rễ củ băm nhỏ sắc n- óc uống có thể dùng t- ơi hay khô và dùng chung với các loài khác.

Bài 65. Thuốc bổ

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT103): Nhãnh dê, cốc mạc huộc - Dùng rễ cây để làm thuốc

Đào lấy rễ cây dùng làm thuốc bổ khỏe, có thể dùng t- ơi hay phơi khô, băm nhỏ nấu n- óc uống với liều l- ợng tùy ý, có thể uống chung với các loài thuốc bổ khác.

Bài 66. Thuốc bổ khỏe, ăn ngon ngủ yên

(Y Gleh – B. Tul B)

- Cây 1 (CT84): Lạc tiên, cốc nhân hàng, tơm rtao - dùng cả cây để làm thuốc

- Cây 2 (CT74): Mắc cõi, tơm ling gui - dùng cả cây để làm thuốc

Mỗi thứ một nửa băm nhỏ, lấy một vốc lớn cho vào ấm đỗ n- óc đun sôi, uống nh- trà hàng ngày, khát lúc nào uống lúc đó, có tác dụng an thần giúp ăn ngon ngủ yên.

Bài 67. Thuốc an thần

(Ma Tiên – B. Drăng Phôk)

Cây (CT84): Lạc tiên, cốc nhân hàng, R tao, mạch meo - Dùng cả cây để làm thuốc

Dùng cả cây , quả t- ơi hay khô, để nguyên hay băm nhỏ nấu n- óc uống thay n- óc hàng ngày, giúp ăn ngon ngủ yên.

Bài 68 . Thuốc bổ khoẻ

(Ma Kông – B. Zang lành)

Cây (CT12): Bán tràng, neng so, tơm tròn - Dùng lá, thân , rễ để làm thuốc

Băm nhỏ các bộ phận phơi khô ngâm r- ợu uống hàng ngày mỗi lần uống 1 ly nhỏ.

Bài 69. Thuốc bổ

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT6): Dủ dể, kh- a tin tăng - Dùng thân làm thuốc bổ

Lấy cành nhánh, thân cây băm nhỏ có thể dùng t- ơi hay phơi khô làm thuốc, sắc n- óc thuốc uống có tác dụng bổ khỏe. Ngày dùng khoảng 1-2 lạng thuốc sắc, chia ra uống nhiều lần.

Bài 70. Bổ khoẻ tăng sinh lực

(Ma Kông – B.Jang lành)

Cây (CT157): Hồng bì, cốc Sâm nghin – sử dụng lá để làm thuốc

Lấy lá băm thành đoạn ngắn, phơi khô trong nắng nhẹ, nấu n- óc uống, hoặc ngâm r- ợu uống hàng ngày.

Bài 71. Bổ khỏe

(Ma Thao – B.Trí)

Cây (CT163): Củ mài, kh- a Man ta, tơm Pum ri – dùng củ để làm thuốc

Dùng củ để chống đói, ăn vào có tác dụng bổ khỏe. Ngoài ra còn có thể dùng củ giã nhỏ đắp vào để trị mụn nhọt, giảm s- ng, mau làm mủ.

Bài 72. Bổ Khỏe

(Ma Tay - B.Trí)

- Cây (CT162): Sâm Bổ chính, cốc sâm – dùng rễ củ để làm thuốc

Đào lấy phần rễ củ, rửa sạch, thái nhỏ hoặc để nguyên củ nấu n- óc hặc ngâm r- ợu uống có tác dụng bồi bổ cơ thể, khỏe mạnh.

4 Nhóm bài thuốc chữa trị mỏi mệt, đau chân, đau l- ng, khớp

Bài 73. Đau khớp đau l- ng

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT5): Cỏ x- óc, cốc nhạ khôi ngu - Dùng toàn thân để làm thuốc.

Lấy toàn cây rửa sạch, băm nhỏ phơi hoặc sấy khô để dùng làm thuốc, mỗi lần nấu cỡ một nắm 50g với 1 lít n- óc còn 200ml uống ngày 2-3 lần.

Bài 74. Mỏi chân, đau khớp, bong gân

(Ây Khét – B. Ea Rông)

Cây (CT76): Dây hồ đằng, Pa dong kh- a - Dùng cả cây để làm thuốc

Dùng cả dây cùng rễ nấu n- óc uống hàng ngày khi bị mỏi chân, đau khớp không đi đ- ợc, mỗi lần nấu khoảng 1-2 lạng.

Bài 75. Mệt mỏi, đau chân khớp

(Y Khiên – B. Trí)

Cây (CT102): B- ơi bung, tơm ha pler - Dùng rễ để làm thuốc

Đào lấy rễ, rửa sạch, thái nhỏ phơi khô hay dùng t- ơi để trị bệnh mệt mỏi, đau chân khớp. Ngày dùng 50g cho vào nồi nấu uống nh- n- óc trà.

Bài 76. Bong gân sai khớp

(Y Mắt – B. Zang Lành)

Cây (CT65): Mã tiền dây, mạc xén, plai kroă - Dùng hạt để làm thuốc

Lấy quả tách lấy hạt ra phơi khô, ngâm r- ợu để xoa bóp vào những chỗ bị bong gân, sai khớp nhiều lần trong ngày. Tránh vết th- ơng hở và vết trầy x- óc.

Bài 77. Đau cơ d- ối s- òn (do làm việc nặng)

(Ma Nhóm – B. Trí)

Cây (CT108): Gió hẹp, Pi cây đầm - Dùng rễ để làm thuốc

Lấy rễ rửa sạch, băm nhỏ nấu n- óc uống dùng khoảng một nắm rễ (cỡ 100g). Nấu uống trong 3 ngày, uống thay n- óc

Bài 78. Đau l- ng

(H' Ôi – B. Đôn)

- Cây 1 (CT19): Muồng hôi, cốc lấp mứn, tơm ke be - dùng rễ làm thuốc

- Cây 2 (CT00): Điều, Plai đao - dùng rễ

Đào lấy rễ, mỗi thứ một nắm, rửa sạch, băm nhỏ dùng t- ơi hay khô nấu n- óc uống nh- trà.

Bài 79. Đau khớp đau x- ơng

(Ây Điều - Zang Lành)

Cây (CT154): Cam thảo dây, Cốc Kham kh- a

Cách pha chế: Lấy rễ bỏ vỏ rửa sạch, nấu n- óc hoặc ngâm r- ợu uống hàng ngày.

Bài 80. Trị đau l- ng, đau khớp

(Ma Tay- B.Trí)

Cây (CT165): Mía dò, cốc - ống – dùng thân rễ để làm thuốc

Lấy củ t- ơi hay phơi sấy khô nấu uống với liềul- ợng mỗi lần nấu một nắm.

Bài 81. Đau khớp - Đau l- ng

(*Ma Phé – B. Drăng Phók*)

Cây (CT54): Trắc leo, cốc Pa đong khọ – dùng thân cây để làm thuốc

Dùng thân cây băm nhỏ nấu uống, hay ngâm r- ợu uống. Dùng khoảng một năm cho mỗi lần nấu. Ngày 2 - 3 lần.

5 Nhóm bài thuốc trị rắn, rết, bọ cạp cắn, ong đốt,

Bài 82. Trị rắn cắn

(*Â Khét – B. Ea Rông*)

- Cây 1 (CT98): Găng gai, cốc nghiên đúc, tơm bra măng - dùng thân cây cả vỏ

- Cây 2 (CT66): Mã tiền quạ, cốc tum ca, tơm mờ ra vắc - dùng lá và vỏ cây

Lấy thân có cả vỏ của cây găng gai mài vào đá đập vào chỗ rắn cắn, hay mài xong nấu lên rửa vết rắn cắn. Lấy lá và vỏ cây mã tiền quạ cùng nấu chung với loài trên để rửa vết rắn cắn. Làm đi làm lại nhiều lần.

Bài 83. Chữa rắn cắn

(*Y Sa – B. Tul A*)

- Cây 1(CT11): Mò cua, cốc tim pét, tơm N'hapham, Nla sơ păn - dùng vỏ, rễ để làm thuốc

- Cây 2 (CT74): Mắc cỡ, nha nam, lok sog, pit gui - dùng rễ cây để làm thuốc

Dùng rễ và vỏ cây mò cua cỡ một năm cho vào ấm lấy một tô n- óc vo gạo đổ vào đun sôi, để nguội, lấy n- óc rửa vết th- ong do rắn cắn. Dùng rễ cây mắc cỡ (một năm) giã nhỏ đập vào vết th- ong ngày 5 lần.

Bài 84. Rết cắn

(*Ma Nhôm – B. Trí*)

Cây (CT63): Cây vừng, cốc ka đôn khột - dùng vỏ t- ơi để làm thuốc

Lấy vỏ t- ơi vắc lấy n- óc bôi vào nơi rết cắn sê giảm độc giảm đau, bôi nhiều lần trong ngày.

Bài 85. Trị rắn cắn

(*Y Khen – B. Trí*)

Cây (CT44): Ba đậu lá dài, cốc săp păl

Cả cây và rễ dùng làm thuốc trị rắn cắn

Lấy cả cây và rễ nấu lên xông hơi vào vết rắn cắn, làm nhiều lần trong ngày.

Bài 86. Rắn cắn

(Y Lách - Buôn Réch)

Cây (CT142): Bàm bàm tuyến, cốc Kpă lai mơn, tơm Plai păp rveh – dùng hạt để làm thuốc

Lấy hạt bồ đôi có hai nhân, lấy 1 nhân đắp vào chỗ rắn cắn, hạt sẽ rút vào đến khi nhả thay nhân khác cho đến khi lành bệnh

(Bài thuốc này Y Lách đã tự chữa cho mình khi bị rắn hổ chúa cắn)

Bài 87. Rắn cắn

(Y Knul - Réch)

Cây (CT156): Mân mây(cây ngót rừng), cốc Phát van, tơm Prút - lấy vỏ thân, cây để làm thuốc.

Lấy thân cây cà bò llop vỏ mỏng ngoài cùng, tiếp theo cao lấy lớp vỏ bên trong đắp vào vết rắn cắn (bó lại). Thay thuốc nhiều lần, càng nhiều càng tốt đến khi lành bệnh. Theo kinh nghiệm buôn Réch nhiều ng-ời đã dùng kể cả rắn hổ chúa cắn).

Bài 88. Rắn cắn

(Y Múc - Zang Lành)

Cây (CT135): Cà te, Gỗ đỏ, tơm Rte – Lấy hạt để làm thuốc

Lấy hạt bồ đôi, úp vào vết rắn cắn, thay nhiều lần đến khi khỏi. Hạt này dễ kiểm thấy nên khi đi rừng , đồng bào th-ờng mang theo, theo kinh nghiệm chỉ chữa rắn ít độc cắn.

Bài 89. Trị rắn cắn

(Ma Thao – B. Trí)

Cây (CT126): Gai kim dày, cốc Huu ngu - tơm Pinh băp- dùng rễ để làm thuốc

Khi bị rắn độc cắn, lấy rễ giã nhỏ trộn với n-óc vo gạo đắp vào vết th-ờng.

Bài 90. Trị rắn cắn

(Ma Tay – B. Trí)

Cây (CT164): Củ n- a rừng, cốc Kơ bút – dùng củ để làm thuốc

Lấy củ giã nhỏ đắp vào vết rắn cắn nhiều lần trong ngày.

Bài 91. Ông đốt

(*Ama Trang – B. Zang lành*).

Cây (CT117): Tre le, tơm nglê - dùng đầu mụt măng non làm thuốc.

Lấy đầu mụt măng non giã nhỏ xoa lên vết ong đốt sẽ hết nhứt.

6 Nhóm bài thuốc trị bệnh ho, hen, cảm

Bài 92. Trị ho

(*Ma Tiêng – B. Đrăng Phôk*)

Cây (CT18): Muồng gai, cốc ca chai, tơm tong dơ - Dùng rễ làm thuốc

Đào rễ rửa sạch, băm nhỏ nấu n- óc để trị ho, ngày dùng khoảng 1 lạng rễ, nấu nhiều lần để ra hết thuốc.

Bài 93. Ho

(*Y Khanh – B. Đôn*)

Cây (CT15): Đạt ph- óc, cốc càng không, tơm tang tơi - Dùng rễ cây hay lõi gỗ làm thuốc

Dùng rễ cây hay lõi gỗ băm nhỏ nấu n- óc uống để trị ho, mỗi lần nấu cỡ 1 lạng. Có thể dùng chung phối hợp với các loài khác.

Bài 94. Ho ra máu

(*Ây Khét – B. Ea Rông.*)

- Cây 1 (CT116): Tóc tiên, cốc xi xạn, tơm nam phan - dùng lá, rễ cây để làm thuốc

- Cây 2 (CT60): Bồ quân ấn độ, cốc mạc ben, tơm cắp - dùng cả lá và cây làm thuốc

Mỗi thứ 1 lạng nấu chung, có thể dùng t- ơi hay phoi khô, nấu với 1 lít n- óc cô đặc lại còn nửa xị (một ly nhỏ) chia làm 3 lần uống: sáng, tr- a, chiều tối. Uống trong vòng khoảng 1 tuần.

Bài 95. Ho

(*Y Khiên – B. Trí*)

Cây (CT117): Le, tơm ngle - Dùng rễ, thân bỏ vỏ để làm thuốc

Chặt nhỏ phoi khô đun n- óc uống, liều l- ợng tuỳ ý, dùng thay n- óc uống hàng ngày, nấu càng đặc càng tốt.

Bài 96. Ho.

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT23): Cám, cốc mạc phoc - Dùng thân cành để làm thuốc

Bãm nhỏ thân cành nấu n- óc uống để trị ho, mỗi lần nấu khoảng 1 lạng t- ơi hay nửa lạng khô.

Bài 97. Cảm ho

(Y Khen – B. Trí)

Cây (CT82): Hoa sen trắng, tơm chút - Dùng lá để làm thuốc.

Thái lá nhỏ, phơi khô đốt xông hơi trị cảm cúm. Ng- ời lớn có thể quấn nh- thuốc lá để hút.

Bài 98. Ho lao, Ho tức ngực

(Ây Khét – B.Ea Rông)

Cây (CT123): Ngoại mộc, cốc Hạt pây xám – sử dụng rễ để làm thuốc

Lấy rễ nấu n- óc uống hàng ngày đến khi hết ho.

Bài 99. Ho liên tục

(Ây Khét – B.Ea Rong)

Cây (CT61): Kơ nia, cốc Pốc, tơm nhiar – dùng thân cây con (đ- ờng kính nhỏ thua 5cm) để làm thuốc.

Lấy thân cây con n- óng chín lên, cạo vỏ, lấy thân hoà với n- óc uống, để trị ho liên tục.

Bài 100. Ho ra máu

(Ây Khét – B. Ea Rông)

Cây (CT140): Lài rừng, cốc Đam đeng – Dùng rễ để làm thuốc

Lấy rễ nấu n- óc uống ngày 3 lần đến khi hết ho.

Bài 101. Trị ho

(Ma Thao – Buôn Trí)

Cây (CT101): Chùm hôi lông, Cốc xờ mách, cốc môt

Cách sử dụng: ngoài việc dùng rễ nhai ngậm trị đau răng (nhổ n- óc ra)

Trị ho: lấy rễ cùng với rễ cây thuốc lá (nếu có) nấu uống t- ơi hay khô.

Bài 102. Thuốc Ho

(Ma Phé - Drăng Phôk)

Cây (CT141): Sóng rắn, cốc fát xí, tơm Xer - Dùng rễ cây để làm thuốc

Lấy rễ cây rửa sạch, băm nhỏ phơi khô hay dùng t-oi. Nấu uống dùng khoảng một nắm cho vào nồi nấu thành một ly, ngày uống 3 lần.

Bài 103. Ho cảm lạnh, chảy mũi n- óc

(Ma Trang - Zang Lành)

Cây (CT58): Tràng hạt cạnh ba, cốc san tế, cốc Pay kiện mân – dùng rễ để làm thuốc

Lấy rễ cây rửa sạch, nấu n- óc uống đến khi khoẻ.

7 Nhóm bài thuốc trị s- ng đau mụn nhọt, mẩn ngứa dị ứng, sởi, bong

Bài 104. Chữa mụn nhọt

(Ây Thé – B. Zang Lành)

Cây (CT112): Vác, kh- a hun, tơm tao dok ngol - Dùng thân và lá t- oi để làm thuốc

Lấy lá và thân t- oi giã nhỏ trộn với một ít muối đắp vào chỗ mụn nhọt sẽ khỏi.

Bài 105. Trị mụn nhọt

(Ma Tiêu – B. Drăng Phôk)

Cây (CT96): Gáo trắng, tơm Pơm, cốc táp tau - Dùng rễ để làm thuốc

Dùng rễ cây t- oi mài vào đá, trộn với trứng gà sống, bôi vào nhọt to, bôi nhiều lần trong ngày sẽ khỏi.

Bài 106. S- ng đau mép tai (mang tai)

(Ma Tiêu – B. Drăng Phôk)

Cây (CT31): Sổ bà, cốc mạc phen, tơm kung - Dùng chồi non để làm thuốc

Lấy đọt non, chồi non mài trên đá cùng với quả cau trộn đều bôi vào chỗ s- ng đau ở mang tai ngày 2-3 lần.

Bài 107. S- ng đau

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT89): Gáo lá tròn, tơm quau - Dùng lá làm thuốc

Dùng lá giã nhỏ trộn với muối đắp vào chỗ bị đau nhiều lần trong ngày.

Bài 108. Xót ngứa, dị ứng

(*Ma Tiên – B. Đrăng Phôk*)

Cây (CT25): Ch- ng bầu, cốc ke, tơm Rlan - Dùng quả hay lá để làm thuốc.

Dùng quả hay lá nấu n- óc lên sau đó pha loãng để tắm sẽ hết ngứa.

Bài 109. Trị bỏng

(*Ây Thuôn – B. Zang lành*)

Cây (CT16): Núc nác, mạc lin mạy, tơm pa lun - dùng vỏ để làm thuốc

Dùng một nắm vỏ, rang vàng khô, giã nhỏ thành bột nhuyễn, bôi lên vết bỏng sau khi đã rửa sạch. Bôi 2-3 lần/ngày, thường bị bỏng nên xoa một ít mật ong lên vết thương sau đó bôi thuốc vào.

Bài 110. Đau s- ng ngón tay, chân

(*Ây Nô - B. Trí*)

Cây (CT17): Trám lá đỏ, cốc mạc l- ợm - Dùng vỏ để làm thuốc

Ngón tay, chân tự nhiên bị đau s- ng dùng vỏ cây trám băm nhỏ nấu lên để lấy n- óc thuốc ngâm ngón tay chân vào, n- óc sắc càng đặc càng tốt, ngâm vào khi n- óc còn ấm nóng. Ngâm nhiều lần trong ngày.

Bài 111. Rôm sảy, ngứa, nóng ng- ời

(*Y Khen – B. Trí*)

Cây (CT35): Sến mủ, tơm gler, cốc khẹn - Dùng vỏ và lá để làm thuốc

Lấy vỏ, lá ngâm vào n- óc để tắm cho trẻ con khi bị rôm sảy, nóng, ngứa ng- ời, ngày tắm 1 lần, liều l- ợng tùy ý.

Bài 112. N- óc ăn chân

(*Y Khiên- B. Trí*)

Cây (CT48): Me rừng, tơm plai doach, cốc mạc kham bom - Dùng vỏ cây để làm thuốc

Nhai vỏ cây me rừng với một ít muối phun vào chỗ n- óc ăn chân. Ngày làm 2 đến 3 lần.

Bài 113. Bệnh ghẻ

(*Ma ván - Zang lành*)

Cây (CT76): Dây hồ đằng, Pa đồng kh- a - lấy thân lá dùng làm thuốc.

Lấy cả thân lá giã thành bột trộn với tẩm gạo, bôi vào vết th- ơng.

Bài 114. Hắc lào, lang beng, mụn nhọt, bỗng

(*Ây Khét - Ea Rong*)

Cây (CT149): Chàm nhám, cốc cua ma càng, tơm săp păk xrê - dùng củ để làm thuốc

Lấy củ mài vào trong n- óc vôi, hoặc n- óc vo gạo bôi vào chỗ bị bệnh ngoài da.

L- u ý: chỉ bôi, không đ- ợc uống.

Bài 115. Trị ngứa

(*Ây Khét - Ea Rong*)

Cây (CT49): Phèn đen lá nhỏ, cốc Pa đồng mót lịn, tơm Ngâu bam srê - Lấy rễ, lá để làm thuốc

Lấy rễ, lá lấy nấu n- óc xoa, rửa tại vết ngứa ngày 3 lần.

Bài 116. Trị mụn nhọt

(*Ma Tay – B.Trí*)

Cây (CT161): Tra dại, (đồng bào không biết tên, chỉ biết công dụng) – dùng củ làm thuốc

Lấy củ giã nhỏ, đắp vào mun nhọt, có tác dụng giảm mủ, giảm s- ng đau. Liều l- ợng tuỳ vào mụn nhọt lớn hay nhỏ. Ngày đắp 2 -3 lần.

Bài 117. N- óc ăn chân

(*Ma Tay- B.Trí*)

Cây (CT98): Dành dành lông, Găng nhung, cốc Nam then, Cốc nghiên đúc, tơm Bra măng – dùng quả để làm thuốc

Dùng quả cắt lấy đầu quả, cậy ít hạt bỏ vôi vào n- óng lên cho chín, trộn ruột quả với vôi dùng que bôi vào kẽ chân, tay, ngày 2-3 lần.

Bài 118. Trị mụn nhọt

(*Ma Phé – Drăng Phôk*)

Cây (CT51): Biếc tràng, săm phăn tượng, cốc Dít bồ khậu – dùng phần củ để làm thuốc

Dùng phần rễ, củ mài trên đá để đắp lên mụn nhọt sê bót s- ng đau, ngày đắp 2-3 lần

Bài 119. Trị mụn nhọt

(*Ma Phé – Drăng Phók*)

Cây (CT129): Bời loli nhốt, tơm Bon, cốc My – dùng vỏ cây để làm thuốc

Dùng vỏ cây giã nhỏ bôi lên chỗ bị mụn nhọt.

Bài 120. Trị ngứa, dị ứng

(*Y Bót – B.Réch*)

Cây (CT138) : Ngọc nữ trắng, tơm Ng López – dùng lá để làm thuốc

Khi bị ngứa hay bị dị ứng, dùng lá vò nhỏ sau đó chà lên vết ngứa, dị ứng.

Bài 121. Bệnh sởi

(*Ây Khét - Ea Rong*)

- Cây 1 (CT139): Sô xoan, cốc Mục sạn – Dùng thân để làm thuốc

- Cây 2 (CT36): Thị mâm, cốc H- ống quang, tơm Pôm – dùng thân để làm thuốc

Lấy thân hai loài nấu n- óc uống trị đ- ợc bệnh sởi.

8 Nhóm bài thuốc trị đau bụng, tiêu chảy, kiết lỵ, đau bao tử

Bài 122. Đau bụng s- ng to

(*ÂKhét – B. Trí*)

Cây (CT57): Tràng hạt, cốc mạc kham phi, tơm tap tiar - Dùng rẽ rẽ để làm thuốc

Dùng một nắm rẽ cỡ 100g nấu n- óc uống

Bài 123. Đau bụng bí tiểu tiện

(*H' Nguyă - B. Đôn*)

Cây (CT111) : Cò ke cuống dài, cốc khăn khi, tơm đong hăng - Dùng rẽ làm thuốc

Dùng rẽ cây mài bằng đá nhám để đập vào bụng, hoặc băm nhỏ nấu n- óc uống nhiều lần trong ngày thay n- óc uống, mỗi lần nấu khoảng 1 lượng.

Bài 124. Đau bụng

(*Ma Nhôm – B. Trí*)

Cây (CT63): Vừng, cốc ka đồn, tơm t- - dùng vỏ để làm thuốc

Lấy vỏ cắt thành từng miếng bằng bàn tay, hơ lửa cho nóng sau đó bỏ vào n- óc nóng ngâm để uống trị đau bụng.

Bài 125. Đau bụng, kiết lỵ

(Ây Khét – B. Ea Rông)

Cây (CT8): Bồ quả, Tơm Văn xrê - dùng rễ để làm thuốc

Dùng rễ nấu n- óc uống để trị bệnh đau bụng. Đào lấy khoảng 3-4 rễ (một nắm to) nấu cho một ấm, nấu uống nhiều lần đến khi nhạt thì thôi, uống khoảng 1 đến 2 ngày thay n- óc uống, có thể dùng t- ơi hay khô.

Bài 126. Đau bụng ối mửa

(Ma Nhôm – B. Trí)

Cây (CT4): S- ng, cốc đầm kiên, Ja hạt điêu - Dùng rễ để làm thuốc

Dùng rễ nấu uống trị đau bụng, ối mửa. Lấy rễ bắn nhỏ dùng t- ơi hay ph- ổi khô, mỗi lần nấu khoảng 1 lượng với 1 lít n- óc cô lại còn một nửa chia 2 -3 lần uống trong ngày.

Bài 127. Đau bụng

(Ma Phé – B. Drăng Phók)

Cây (CT28): Chiêu liêu ổi, tơm Drăm kót - Dùng vỏ để làm thuốc

Bóc lấy vỏ sao vàng sắc n- óc uống, liều l- ợng tùy ý, càng đặc càng tốt

Bài 128. Đau bụng

(Ây Nô- B. Trí)

Cây (CT24): Râm, chò nhai, cốc min mon, tơm A sui - Dùng vỏ cây để làm thuốc

Dùng vỏ để trị bệnh đau bụng đi cầu, dùng khoảng một nắm vỏ băm nhỏ để nấu n- óc uống, có thể còn dùng rễ.

Bài 129. Đau bụng tiêu chảy

(Mẹ Măng – B. Trí)

Cây (CT14): Cỏ lào, nhạ nhẹn hó, tơm pút - dùng lá để làm thuốc

Khi đau bụng tiêu chảy, dùng lá non chữa trị bằng cách lấy 7 lá cho nam và 6 lá cho nữ, rửa sạch chấm với muối để ăn, dùng 3 lần trong ngày.

Bài 130. Đau bao tử

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT59): Hầu vĩ, cốc hán cà hột - Dùng cả cây và rễ để làm thuốc

Dùng cả cây và rễ băm nhỏ phơi khô nấu uống để trị đau bao tử, mỗi lần dùng một nắm, có thể dùng chung với các loài khác.

Bài 131. Đau bụng

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT110): Dó thon, cốc po bít - dùng rễ để làm thuốc

Lấy một nắm rễ, băm nhỏ nấu uống, uống tùy ý đến khi hết đau bụng

Bài 132. Kiết ly

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT9): Lá giang, tống rền, phak yloan - Dùng rễ cây để làm thuốc

Lấy một nắm rễ cây khoảng 1 lượng cho vào nồi nấu với 3 chén n- óc đun sôi còn một chén để uống, khát lúc nào uống lúc đó, ngày uống 1 tô.

Bài 133. Đau bụng

(Y Phi Ôt – B. Tul A)

Cây (CT34): Cà chít non - Dùng thân cây non để làm thuốc

Lấy thân non cắt 2-3 khúc mỗi khúc dài 10cm, hơ lửa, chẻ nhỏ rồi ngâm vào n- óc nóng hoặc nấu uống. Khát lúc nào uống lúc đó. Có thể dùng đoạn thân non n- óng lên cho nóng rồi vắt lấy n- óc uống nhiều lần trong ngày, mỗi lần 1 ly nhỏ.

Bài 134. Đau bụng trẻ con

(Y Duôn- B. Tul B)

Cây (CT15): Đạt ph- óc, cốc càng khong, tơm tang tơi - Dùng n- óc trong rễ để làm thuốc.

Đào lấy rễ rửa sạch, chặt và lấy n- óc chảy ra từ rễ khoảng 1 xị, cho trẻ uống nhiều lần trong ngày.

Bài 135. Đau bụng, sốt

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT26): Chiêu liêu đen, tơm ja rế, cốc x- ợc - Dùng quả để làm thuốc

Lấy quả sắc n- óc uống để trị đau bụng, ngày dùng 50- 100g quả.

Bài 136. Đau bụng

Cây (CT69): Bằng lăng tím, Cốc p- ơi l- ợc - Dùng vỏ cây để làm thuốc

Lấy vỏ cây khoảng 2 lượng ngâm vào n- óc muối 15 - 30 phút, sau đó mang n- óng khô rồi ngâm vào n- óc đun sôi để nguội. Ngày uống 2-5 lần mỗi lần 1 ly.

Bài 137. Đau bụng tiêu chảy, đau bao tử.

(Y Khen – B. Trí)

Cây (CT81): Trâm pie, tơm piêng - Dùng rễ cây để làm thuốc chống đau bụng, đau bao tử

Lấy rễ rửa sạch, băm nhỏ sắc n-ớc uống, có thể dùng t-ơi hay khô, dùng khoảng 1 nắm cho một lần nấu uống trong ngày.

Bài 138. Đau bụng tiêu chảy ra máu

(Y Tep – B. Đôn)

Cây (CT73): Trinh nữ gai, nha mam, lok pêch gui - dùng cả cây để làm thuốc

Lấy cả cây chặt nhỏ phơi khô sao vàng, nấu n-ớc uống. Dùng khoảng 1 lượng đun với 1 lít n-ớc còn khoảng 1 xì chia 2 -3 lần uống trong ngày.

Bài 139. Đau bụng, kiết kỵ

(H' Nguyă - B. Đôn)

- Cây 1 (CT16): Núc nác, mạc lin mạy, tơm pa lun - dùng vỏ để làm thuốc

- Cây 2 (CT-00): Sứ cùi, chăm pa - dùng hoa làm thuốc

- Cây 3 (CT-00): Gừng, tơm chia - dùng củ

Lấy 1 lượng vỏ cây núc nác băm nhỏ, 7 hoa sứ cùi, một củ gừng to vừa phải thái mỏng, sao vàng các loại trộn chung nấu một ấm 1 lít n-ớc sôi khoảng 2-3 phút chia ra uống nhiều lần trong ngày.

Bài 140. Đau bụng thổ tả

(H' Ôi – B. Đôn)

Cây (CT13): Hà thủ ô, tơm chao nrắc - Dùng thân lá rễ để làm thuốc.

Dùng toàn thân cây băm nhỏ phơi khô hoặc để t-ơi nấu uống. Lấy khoảng 100 gam đun sôi với 1 lít n-ớc uống nh- trà đến khi hết bệnh.

Bài 141. Trị thổ tả

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT33): Dầu trà beng, cốc xác, tơm Pang, Kpang - Dùng n-ớc trong cây làm thuốc

Chặt đứt ngang cây dầu hứng n-ớc cùng nhựa chảy ra từ thân cây vào chai, khi bị thổ tả cho uống 1-2 lần là khỏi, mỗi lần uống 1 ly nhỏ.

Bài 142. Ch- óng bụng đầy hơi

(Ây Khét – B. Ea Rông)

Cây (CT40): Thầu tấu lá tròn, cốc m- ợt - Dùng rẽ và lá để làm thuốc

Lấy lá và rẽ cây rửa sạch, cho vào nồi đun sôi với 1 lít n- óc, khi còn 1/2 lít cho trẻ em uống khi trẻ em bị ch- óng bụng đầy hơi.

Bài 143. Thổ tả

(*Y Siap – B. Trí*)

Cây (CT32): Dầu n- óc, cốc nhang, tơm r hath - Dùng vỏ để làm thuốc

Lấy một miếng vỏ bằng bàn tay băm nhỏ, nấu với 3 lít n- óc còn 1 lít, chia ra uống 3 lần trong ngày, uống đến khi hết đau.

Bài 144. Đau bụng

(*Ây Nô - B. Trí*)

Cây (CT67): Bằng lăng, cốc P- oi si đa - Lấy vỏ để làm thuốc

Dùng vỏ cây bằng lăng băm nhỏ nấu uống để trị bệnh đau bụng đi cầu, ngàu uống khoảng 2 lạng vỏ sắc n- óc nhiều lần, càng đặc càng tốt.

Bài 145. Đau bụng thổ tả

(*Ây Nô - B. Trí*)

Cây (CT3): Cốc đắng, cốc cọt căn, tơm trắn - Dùng rẽ để làm thuốc

Lấy rẽ rửa sạch, băm nhỏ nấu cháo ăn để trị thổ tả, mỗi lần nấu 1 tô cháo với 50g rẽ. Ngày ăn 2-3 lần.

Bài 146. Đau bụng

(*Ây Nô - B. Trí*)

Cây (CT109): Dó tròn, cốc po pít đực - Dùng rẽ để làm thuốc

Đào lấy một nắm rẽ, r- ă sạch, băm nhỏ nấu lên với một lít n- óc cô lại còn một nửa uống để trị đau bụng, tiêu chảy, ngày uống 2-3 lần.

Bài 147. Đau bao tử

(*Ây Nô - B. Trí*)

- Cây 1 (CT27): Choại, cốc hén, tơm yang rơ ja - dùng vỏ cây để làm thuốc

- Cây 2 (CT87): Táo rừng lá nhỏ, cốc nam khom - dùng vỏ

- Cây 3 (CT59): Hâu vĩ, cốc hán cà hột - dùng toàn cây

- Cây 4 (CT20): Bồ kết rừng, cốc phi man - dùng vỏ

Mỗi loại lấy một nắm vừa phải băm nhỏ phơi khô, nấu nh- n- óc trà. Trộn chung các loại đều nhau, mỗi lần nấu một nắm lớn với 3 chén n- óc, sắc còn 1 chén, sắc 1 hoặc 2 lần. Ngày uống 2 đến 3 lần. Kiên ăn thức ăn tanh, chất kích thích, cay.

Bài 148. Đau bụng

(Ây Khét – B. Ea Rong)

Cây (CT42): Đóm có cọng, cốc sầm sa tịa, tơm nhênh xrê - Dùng rễ để làm thuốc

Đào rễ cây rửa sạch băm nhỏ phơi khô để sắc n- óc uống, dùng một nắm nhỏ nấu 3 chén n- óc còn một chén, uống 2 - 3 lần trong ngày.

Bài 149. Đau bụng

(Y Đôl – B. Đôn)

Cây (CT105): Đa đa, cốc cọn tha - Dùng rễ để làm thuốc

Đào lấy rễ rửa sạch, băm nhỏ có thể dùng t- ơi hay phơi khô. Sắc một nắm thuốc với 3 chén n- óc còn 1 chén uống ngày 2-3 lần.

Bài 150. Đau bụng

(Ây Nô - B. Tri)

Cây (CT68): Bằng lăng dây, kh- a nguồn sụm - Dùng cây hay rễ để làm thuốc

Lấy thân hay rễ băm nhỏ thành khúc sắc n- óc uống, mỗi lần sắc khoảng 1 lượng.

Bài 151. Kiết ly

(Ây Nô - B. Tri)

Cây (CT46): Cỏ sữa lá nhỏ, nhá xác mực - Dùng toàn cây làm thuốc

Thu hái toàn cây, rửa sạch, dùng t- ơi, phơi khô hay sao vàng. Sắc n- óc uống để trị đau bụng kiết kỵ ở trẻ em, ỉa phân xanh. Ngày dùng 20-30 g thuốc để sắc n- óc uống.

Bài 152. Kiết Ly

(Ama Vân - Zang lành)

Cây (CT75): Căm xe, cốc Đeng, tơm Rpeh - lấy vỏ để làm thuốc.

Lấy vỏ sắc hơi đặc, chỉ uống 3 ly nhỏ sẽ đi ra hết máu mủ và lành bệnh, chú ý không uống nhiều quá 3 ly sẽ bị xổ có hại.

Bài 153. Đau bụng đi kiết

(Ma Kông – Zang lành)

Cây (CT122): Dâu đồng, cốc Cung - lấy n- óc trong thân cây nhỏ để làm thuốc

Trên cây nhỏ (đ- ờng kính <10cm) chặt hai đầu thân hứng lấy n- óc chảy ra, nấu n- óc uống ngày 3 lần cho đến khi lành bệnh (*Mùi hoi hoi, khó uống*).

Bài 154. Đau bụng sình hơi

(*Ma Trang - Zang Lành*)

Cây (CT172): Thạch tùng mảnh, cốc Phôi lôm – dùng toàn thân cây

Lấy thân cây rụng xuống nấu n- óc uống sáng chiểu. 1 lần/ 1 chén uống đến khi lành bệnh.

Bài 155. Đau bụng quặn

(*Ma Trang - Zang Lành*)

Cây (CT101): Chùm hói lông, cốc Xa ma tịa, cốc môt – dùng rễ để làm thuốc

Lấy rễ nấu n- óc uống đến khi lành bệnh.

L- u ý: hết bệnh sẽ ng- ng uống, nếu uống tiếp sẽ bị bón.

Bài 156. Xổ sán xơ mít

(*Ma Trang - Zang Lành*)

Cây (CT48): Me rừng, cốc Mạc c- a, cốc mạc kham bom, tơm Ajoăt – dùng quả để làm thuốc

Lấy trái chín hoặc sống; trai 7 trái, nữ 6 trái. Giã lấy n- óc uống 1 lần xổ hết luôn.

Bài 157. Đau đ- ờng ruột

(Đau bụng quặn từng cục trong bụng) (*Ây Khét - Zang Lành*)

Cây (CT57): Đậu ba chẽ, cốc mạc kham phi, tơm tap tiar - lấy rễ cây để làm thuốc.

Lấy rễ nấu n- óc uống, nấu 2 chén lấy 2 chén, uống ngày 3 lần, 1 chén/ 1lần, uống cho đến khi lành bệnh.

Bài 158. Đau bụng đi cầu

(*Ây Khét - Ea Rông*)

Cây (CT136): Muồng hoàng yến, cốc Kin khun – dùng thân để làm thuốc

Lấy thân cây băm nhỏ để nấu n- óc uống đến khi hết đi cầu.

Bài 159. Trị thô tả

(*Ma Tay – B.Trí*)

Cây (CT124): Nhân rừng, cốc Mạc khọ , tơm Mơ No – dùng vỏ để làm thuốc

Khi bị đau bụng thô tả cạo lấy lớp vỏ non d- ới lớp da bên ngoài (cạo thành bột) nấu với nếp thành cháo ăn ngày 2 - 3 lần.

Bài 160. Đau bụng

(*Ma Phé - Drăng Phôk*)

Cây (CT131): Quau núi, tơm Rơ Lay – dùng phần gỗ cây để làm thuốc

Khi đau bụng, dùng phần lõi cây nấu uống càng đặc càng tốt, đến khi hết đau bụng

Bài 161. Đau bụng

(*Ma Phé - Drăng Phôk*)

Cây (CT128): Ngái, tơm Thuật thôn – láynorc từ rẽ để làm thuốc

Dùng rẽ chặt ra hứng n- óc vào chai uống, trị đau bụng. Mỗi lần uống 1 ly nhỏ, ngày uống 2 - 3 lần.

Bài 162. Trị đau bụng

(*Y Bót – B.Réch*)

- Cây 1 (CT134): Móng bò hoa trắng, Tơn vân Xrê quán - lấy rẽ dùng làm thuốc

- Cây 2 (CT42): Đởm có cọng, tơm nhênh Xrê - dùng rẽ để làm thuốc

Lấy 2 koai trên, l- ợng bằng nhau băm nhỏ, dùng 1 nắm nấu thành 1 ly để uống.

Bài 163. Đau bụng thô tả

(*Y Bót – B.Réch*)

Cây (CT114): Lõi thọ, cốc Sắc khị cay, tơm Bra xuất – dùng rẽ hay gỗ để làm thuốc.

Băm rẽ cây hay gỗ cây thành một nắm sau đó sắc 1 ly nhỏ uống sē hết thô tả.

9 Nhóm bài thuốc trị đau răng sâu răng

Bài 164. Đau răng

(*Y Nha - B. Drăng Phôk*)

Cây (CT101): Chùm hói, cốc mít - dùng rẽ để làm thuốc

Khi đau răng, dùng rẽ cây t- oi nhai hoặc giã để ngâm vào chỗ đau, sau đó nhả ra không đ- ợc nuốt.

Bài 165. Sâu răng

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT45): Ba đậu lá dày, cốc con khoc - Dùng rễ củ làm thuốc

Lấy củ băm nhở nấu n- óc lên cô đặc để ngâm vào chổ sâu răng, sau đó nhã ra không đ- óc nuốt.

Bài 166. Đau răng

(Y R- āh – B. Tula)

Cây (CT85): Lá lốt, phát y lợt - Dùng rễ để làm thuốc

Lấy 2-3 rễ, rửa sạch, giã nát, cho vào ít muối, ngâm vào chổ răng đau, sau đó nhả ra. Có thể làm vài lần trong ngày.

Bài 167. Đau răng, Viêm họng

(Ma Tay – B. Trí)

Cây (CT86): Táo Cam pu chia , cốc mạc mai, tơm Gong – dùng vỏ để làm thuốc

Cạo bỏ vỏ bên ngoài, sau đó cạo tiếp phần trong, hứng lấy phần bột vo thành cục ngâm vào nơi đau răng, n- óc có thể nuốt đ- óc, sau đó bỏ xác, có thể dùng cách này trị viêm họng bằng cách ngâm nuốt n- óc bỏ xác.

Bài 168. Đau răng

(Ây Thuôn – B. Zang lành)

Cây (CT35): Sến mủ, Cốc Khen, tơm Gher - dùng vỏ để làm thuốc

Lấy vỏ cạo bỏ phần nâu đen bên ngoài, nhai và ngâm vào chổ răng đau

10 Nhóm bài thuốc trị đau thận, đau l- ng, bí tiểu, đái đ- ờng

Bài 169. Đau thận, đái đục

(Ma Nhóm – B Trí)

Cây (CT108): Dó hẹp, cốc pít cây đầm - Dùng rễ để làm thuốc

Lấy rễ rửa sạch, băm nhở dùng t- ời hay khô nấu uống hàng ngày thay n- óc uống, mỗi lần nấu chừng 1-2 lượng, dùng cho những ng- ời có n- óc tiểu đục.

Bài 170. Trị đau thận (đái ra máu, tức hông)

(H' Ôi – B. Đôn)

- Cây 1 (CT64): Gối hạc, tơm si nít - dùng rễ làm thuốc

- Cây 2 (CT00): Đậu bắp, Djắc nêp - dùng rẽ
- Cây 3 (CT00): Bông vải, cốc phai doc, tơm adây - dùng rẽ

Cả 3 loại trên thái nhỏ phơi khô, nấu sôi uống thay trà, nấu nhều lần. Liều 1- ợng cho một lần nấu: 200g gói hạt, 100gam đậu bắp, 200g bông vải.

Khi uống thuốc kiên các loại mắm ruốt, cà muối, các loại thịt nặng mùi nh- bò rừng.

Bài 171. Đái buốt, khó đi tiểu

(Y Lan - B. Ea Mar)

Cây (CT13): Hà thủ ô, kh- a pa song, tơm R' tao sặc - Dùng rẽ để làm thuốc

Lấy rẽ phơi sấy khô băm nhỏ đun n- óc uống, càng đặc càng tốt. Ngày uống 4 lần, mỗi lần một chén đầy. Nếu thuốc đặc nên uống sau bữa ăn.

Bài 172. Đái đ- ờng

(Ma Lý - Zang Lành)

- Cây 1 (CT169): Dứa dại, cốc T- ơi pa - dùng rẽ để làm thuốc
- Cây 2 (CT74): Xấu hổ, mắc cỡ, cốc Nam meo, tơm Log song - dùng rẽ để làm thuốc
- Cây 3 (CT73): Trinh nữ gai, cốc Nam láp m- n, cốc nha nam, pit gui – dùng rẽ để làm thuốc
- Cây 4 (CT144): Ruột gà, cốc Nam có – dùng toàn thân để làm thuốc
- Cây 5 (CT118): Cỏ tranh, cốc nha kha, tơm jia – dùng rẽ để làm thuốc

Lấy 5 loài nấu 1 xoong, sáng uống 2 chén, chiều uống 2 chén, uống th- ờng xuyên đến khi lành bệnh.

Bài 173. Bí tiểu

(AMa Me - B. Réch)

- Cây 1 (CT60): Bồ quân ấn độ, cốc mạc beng, tơm cắp - dùng thân cây làm thuốc
- Cây 2 (CT118): Cỏ tranh, tơm Jia, H' lang - dùng rẽ cây để làm thuốc.

Mỗi loài lấy khoảng 500g, đun với 1lít n- óc. Mỗi ngày nấu một nồi uống thay n- óc hàng ngày

Bài 174. Bí tiểu, đái đục, thận

(Ma Nhôm - B. Trí)

Cây (CT100): Găng tr- ơng, tơm plai ra xuất - Dùng rẽ để làm thuốc.

Đào lấy rẽ, rửa sạch cắt ngắn cở một nắm, bỏ vào ấm nấu với 2 ly n- óc, cô lại còn 1 ly uống để trị bệnh đi tiểu không ra, sỏi thận.

Bài 175. Đau thận

(Ây Xờ Vút - Buôn Đôn)

Cây (CT90): Da h-ơu, cốc Mui đen, tơm Bra sót – dùng rẽ để làm thuốc

Lấy rẽ nấu n-ớc uống, nấu 2 chén lấy 1, uống 3 lần. Cho đến khi khỏi bệnh.

Bài 176. Đau thận

(Ây Xờ Vút - Buôn Đôn)

Cây (CT55): Tràng hạt lá nhỏ, cốc Ưng, tơm Tin két - Lấy thân rẽ làm thuốc.

Lấy thân rẽ nấu n-ớc uống, nấu 2 chén lấy 1, uống ngày 3 lần; 1 chén 1 lần đến khi lành bệnh.

Bài 177. Đau thận - Đái ra máu - Sỏi thận

(Ma Nha – B. Drăng Phôk)

Cây (CT170): Cốt toái bồ, tắc kè đá, tơm Chứt

Lấy phần thân rẽ phù mập, cao sạch, hoặc thui bằng lửa cho cháy sạch hết lông bao quanh, thái mỏng phơi khô, sao vàng hạ thổ. Nấu n-ớc để uống, mỗi lần nấu một nắm to, nấu lấy 1 ly n-ớc để uống. Có thể nấu nhiều lần và uống nhiều lần.

Bài 178. Đau thận - Sỏi thận

(Ma Nha – B. Drăng Phôk)

Cây (CT148): Kim tiền thảo (không biết tên đồng bào) – dùng cả cây để làm thuốc.

Lấy cả cây, khi cây đang ra hoa thì tốt nhất, lấy về (nhổ cả rễ) rửa sạch chặt thành khúc, phơi khô, nấu, sắc n-ớc uống. N-ớc có màu đỏ.

Dùng một nắm to bỏ vào nồi nấu lấy n-ớc uống mỗi lần uống nhiều ly, có thể uống nhiều lần.

Bài 179. Đau thận - Sỏi thận

(Y Bót – B. Rέch)

- Cây 1 (CT170): Cốt toái bồ, tơm Chứt - Lấy thân rẽ làm thuốc

- Cây 2 (CT00): Bồ ngót - Lấy rẽ làm thuốc

- Cây 3 (CT00): Mía đen - lấy thân.

Tơm chứt thái nhỏ phơi khô, sao vàng hạ thổ khoảng 2 phút, rẽ cây bồ ngót thái nhỏ, mía con gái 6 khúc, con trai 7 khúc. Lấy một vốc lớn Tơm Chứt và rẽ cây bồ ngót + mía nấu trong một nồi để uống, uống trong vòng 1 tháng đến hết đau thì thôi.

11 Nhóm bài thuốc cầm máu vết th- ơng, máu cam

Bài 180. Cầm máu

(Mẹ Măng- B.Trí)

Cây (CT14): Cỏ lào, nhạ nhẹn hó, tơm pút -

Dùng lá và đọt non làm thuốc

Dùng lá cây và đọt non giã nhỏ đắp vào vết th- ơng, th- ờng các vết th- ơng nhỏ nh- đứt tay, chân, có thể dùng cầm máu khi bị vắt, đỉa cắn.

Bài 181. Chữa cầm máu

(Y Khiên – B. Trí)

Cây (CT120): Địa liền, tạm mup, tơm ajôr -

Dùng củ để làm thuốc

Dùng củ phơi khô hoặc t- ơi giã nhỏ đắp vào vết th- ơng chảy máu để cầm máu, liều l- ợng tuỳ vào vết th- ơng.

Bài 182. Cầm máu

(Y Siáp – B. Trí)

Cây (CT117): Tre le, tơm Ngle - Dùng lớp vỏ ngoài thân cây để làm thuốc

Chặt một đoạn thân, nạo lấy một ít lớp vỏ ngoài đắp vào vết th- ơng chảy máu sẽ cầm đ- ợc máu.

Bài 183. Đỗ máu cam

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT7): Đầu trâu, cốc xai đen, tơm ray nhút - Dùng rễ để làm thuốc

Đào rễ vê rửa sạch, thái nhỏ nấu uống. Ngày uống 2-3 lần mỗi lần nấu 10 - 100g, 3 chén n- ớc còn 1 chén.

Bài 184. Chảy máu cam

(Ây Khét - Ea Rong)

Cây (CT159) Cốc M- ớc Eo – dùng rễ để làm thuốc.

Lấy rễ nấu n- ớc uống hàng ngày nh- uống trà.

12 Nhóm bài thuốc trị bệnh phù thũng

Bài 185. Chữa bệnh phù

(*Y Khen – B.Trí*)

Cây (CT77): Sôp, cốc hay - Dùng rễ cây để làm thuốc

Lấy rễ cây băm thành miếng nhỏ, dùng t-oi hay phơi khô sắc n-ớc uống, sắc n-ớc loãng uống nhiều lần thay n-ớc.

Bài 186. Phù thũng

(*Ây Diêu - Zang Lành*)

- Cây 1 (CT145): Nhầu lông, cốc Xổm cốp - lấy thân cây để làm thuốc

- Cây 2 (CT13): Hà thủ ô, kh-a Pa song, tơm chao N' rắc - dùng củ để làm thuốc

Lấy 2 loại nấu n-ớc uống, n-ớc độc sẽ thải ra ngoài, ng-ời hết phù thũng. Uống đến khi hết bệnh.

Bài 187. Phù thũng

(*Ây Thuôn - Zang lành*)

- Cây 1(CT34): Cà chít, Cốc chít

- Cây 2 (CT121): Cẩm liên, cốc Hằng

- Cây 3 (CT75): Căm xe, cốc Deng, tơm Rpeh

- Cây 4 (CT26): Chiêu liêu đen, Cốc Pụt x-ợc, tơm jia rế

- Cây 5 (CT29): Chiêu liêu kha tử, Cốc Pụt xâm mo, tơm Rleo

- Cây 6 (CT27): Chiêu liêu xanh, cốc Hén, tơm Jang gia

- Cây 7 (CT31): Sổ bà, Cốc mạc Phen, tơm Kung

7 loài đều lấy nu (Pụt mạy) trên thân để làm thuốc.

Nấu n-ớc uống (rất đắng), uống 3 lần/ ngày, 1 lần 1 ly cối, uống hơn càng tốt cho đến khi lành bệnh.

L- u ý: không uống thuốc tây, không uống r-ỢU khi uống thuốc.

Bài 188. Bệnh phù

(*Ma Tay – B.Trí*)

Cây (CT125): Thủy lệ, Cốc Phak ca điên – dùng cả cây để làm thuốc

Dùng cả cây nấu lấy n-ớc uống, ăn giống nh- ăn rau trị đ-ợc bệnh phù

Khi dùng thuốc này nên kiêng ăn: cá lăng, mắm, cà đắng, muối mặn...

13 Nhóm bài thuốc trị bệnh bại liệt, tê liệt chân tay

Bài 189. Trị tê liệt chân tay

(Ây Nô - B. Trí)

- Cây 1 (CT113): Đen 5 lá, cốc pa đong liêm - dùng vỏ để làm thuốc
- Cây 2 (CT53): Cẩm lai đen, cốc pa đong, tơm kôl - dùng vỏ
- Cây 3 (CT75): Cẩm xe, cốc đeng, tơm Kpeh - dùng vỏ
- Cây 4 (CT66): Mã tiền, cốc tum ca - dùng vỏ
- Cây 5 (CT107): Dung lá trà, cốc m- ợt khâu - dùng vỏ
- Cây 6 (CT22): Búng, cốc mạc cọc đọn, cốc cam - dùng vỏ

Các loại cây trên đều đ- ợc lấy vỏ t- ơi, liều l- ợng bằng nhau giã nhỏ thành bột nhuyễn, gói vào một túi bằng vải. Nung một cục đá nóng lên bỏ vào túi vải gói lại cùng với thuốc, sau đó r- ối n- óc lên túi vải, dùng túi vải để xoa bóp nơi bị tê liệt.

Bài 190. Tê liệt

(Ây Nô - B. Trí)

Cây (CT52): Sục sạc kim, phát ven khột - Dùng toàn thân cây để làm thuốc

Lấy thân cây t- ơi băm nhỏ giã nát một l- ợng vừa đủ khoảng 2-3 lạng, nung nóng cục đá, cho thuốc đã giã vào tấm vải sau đó cho cục đá nung nóng vào gói lại, r- ối n- óc lên xoa bóp chỗ s- ng đau tê liệt.

14 Nhóm bài thuốc trị bệnh đau mắt

Bài 191. Phòng đau mắt

(Y Khiên – B. Trí)

Cây (CT115): C- ơng bắc bộ, nhạ cam pao, tơm xách - Dùng hạt làm thuốc

Lấy hạt dùng làm thuốc phòng đau mắt. Đàn ông nuốt 7 hạt, đàn bà nuốt 6 hạt có thể phòng đau mắt nhiều năm.

Bài 192. Đở mắt - Đau mắt

(Ma Phé – B. Drăng Phók)

Cây (CT137): Thành ngạnh, Tơm Rơ nghen – dùng đọt lá non để làm thuốc

Dùng đọt non của cây thành ngạnh, bỏ vào lá chuối hay lá dong n- ống lên, sau đó vắt lấy n- óc nhỏ vào mắt. 2-3 lần trong ngày

Bài 193. Đau mắt, đở mắt

(Y Bót – B. Réch)

Cây (CT66): Mâ tiên cam, tơm Roăk, Tum ca – dùng gỗ làm thuốc

Lấy thân gỗ băm nhỏ, ngâm vào n- óc khoảng 1 - 2 giờ. Lấy n- óc rửa mặt, mắt. rửa nhiều lần sẽ hết đau mắt.

15 Nhóm bài thuốc trị bệnh gan

Bài 194. Thuốc chống xơ gan, trúng gió, bồi bổ cơ thể

(Y Khanh – B. Đôn)

Cây (CT104): Nhân trần, Klôi bri - Dùng cả cây làm thuốc

Lấy cả cây t-ơi hay khô sắc n- óc uống, mỗi lần khoảng 1 lượng với 2 lít n- óc uống, uống nhiều lần trong ngày, uống thay trà.

Bài 195. Bệnh vàng da, bệnh gan

(Ma Nhôm – B.Trí)

Cây (CT95): Nhâu núi, Cốc nho, tơm nhao - Dùng rễ cây để làm thuốc.

Rễ cây đào về đ- óc rửa sạch, băm nhỏ, dùng một nắm cỡ 1 lượng nấu với 2 ly n- óc đến khi còn 1 ly, chia ra uống, có thể uống thay trà hàng ngày.

16 Nhóm bài thuốc trị đau bao tử

Bài 196. Đau bao tử

(Ây Diêu - Zang Lành)

- Cây 1 (CT153): Đoản kiếm áo, cốc Kết lin tô phụ - lấy toàn thân, rễ, lá làm thuốc

- Cây 2 (CT155): Kiết thảo, Cốc kết lin tô me - lấy toàn thân, rễ, lá làm thuốc

Hai loài trên lấy thân, rễ, lá nấu n- óc uống th-ờng xuyên, đến khi hết bệnh đau bao tử.

Bài 197. Đau bao tử

(Ma Vân - Zang Lành)

Cây (CT56): Tràng hạt xếp tiền, cốc Hằng cay, cốc két lin, tơm tat jdar - lấy rễ để làm thuốc

Lấy rễ nấu n- óc uống đến khi lành bệnh.

Bài 198. Đau bao tử, ruột, phổi, gan, lá lách

(Ây Khét – Ea Rông)

Cây (CT3): Cúc đắng, cốc Chít ph- ơi, cốc Cọt căn, tơm Trăn – Lấy thân cây làm thuốc
Lấy thân cây nấu n- ớc uống th- ờng ngày.

Bài 199. Đau bao tử

(*Ma Công - Zang Lành*)

Cây (CT139): Sổ xoan, cốc Mục sạn - tơm M'Lo – dùng vỏ, gỗ, thân để làm thuốc.

Trên cây ở phần ngang phần rún ng- ời (khoảng 1 - 1.3m) đẽo lấy vỏ và thân gỗ nấu n- ớc uống ngày 3 chén cho đến khi lành bệnh.

Bài 200. Đau bao tử

(*Ma Nha – B. Drăng Phôk*).

Cây (CT168) : Kim cang lớn, tơm Rtao nam Dong – lấy rễ củ để làm thuốc

Lấy rễ củ rửa sạch băm nhỏ, sắc n- ớc uống trị đau bao tử. Nếu ngâm r- ợu nên ngâm chung với mật ong.

17 Nhóm bài thuốc trị bệnh th- ơng hàn

Bài 201. Đau th- ơng hàn

(*Ây Diêu - Zang lành*)

- Cây 1 (CT94): Gáo n- ớc, Cốc càng l- ơng, tơm Ko - lấy rễ dùng làm thuốc.
- Cây 2 (CT36): Thị Mâm, Cốc H- ống quang, tơm Pôm - lấy rễ dùng làm thuốc
- Cây 3 (CT27): Chiêu liêu xanh, cốc Hén, tơm Jang gia - dùng thân để làm thuốc
- Cây 4 (CT66): Mã tiền, cốc Tum ca, tơm plai kroăl - lấy thân để làm thuốc
- Cây 5 (CT151): Cẩm lai đỏ, cốc Pa đồng đen - lấy cây, càنه dùng làm thuốc.

Lấy 5 loại trên nấu n- ớc uống, nấu 1 xoong uống 3 ngày, uống đến khi lành bệnh.

Bài 202. Th- ơng hàn

(*Ama Trang - Zang Lành*)

- Cây 1 (CT52): Sục sạc kim, Cốc phắc ven khộc - lấy toàn thân để làm thuốc
- Cây 2 (CT1): D- ơng đào, Cốc kh- a kháo khiệp, cốc xai đen kh- a - lấy thân để làm thuốc.
- Cây 3 (CT27): Chiêu liêu xanh, cốc hén, tơm Jang gia - dùng thân để làm thuốc

Lấy 3 loài nấu n- ớc uống, uống đến khi lành bệnh.

18 Một số bài thuốc trị các loại bệnh khác

Bài 203. Đau tim (khó thở)

(Ây Xor Vút- Ea Rông)

Cây (CT111): Cò ke cuống dài, cốc Xám khí, tơm Đong hăng – dùng rễ để làm thuốc
Đào lấy rễ, rửa sạch, băm thành khúc nhỏ nấu n- óc uống. Ngày uống 2 lần sáng và chiều, đến khi lành bệnh.

Bài 204. Trị đau tai, thổi tai

(Ma Thao- B.Trí)

Cây (CT167): Lan Đoản kiếm, cốc Đam Phi – dùng lá để làm thuốc

Khi bị đau tai dùng vài lá n- óng lên cho chín sau đó vắt lấy n- óc để cho âm ấm nhỏ vào tai,làm 2-3 lần trong ngày.

Bài 205. Bệnh lậu, mụn nhọt

(Ây Khét – Ea Rông)

Cây (CT87): Táo rừng nhỏ, cốc léc meo – dùng rễ để làm thuốc

Lấy rễ rửa sạch, băm nhỏ nấu n- óc uống đến khi lành bệnh.

Bài 206. Bệnh Lậu

(Ây Vân - Zang Lành)

- Cây 1 (CT47): Rì rì, cốc khảy khị lậu, tơm rai – dùng thân cây gọt bỏ vỏ ngoài để làm thuốc

- Cây 2 (CT166): Cỏ gấu, cốc Nhạ hét mú – dùng toàn thân cây, rễ

Cây Khảy khị lậu; lấy thân gọt bỏ vỏ ngoài, nấu n- óc uống nh- n- óc chè, uống trong thời gian 2 ngày (nếu bệnh nhẹ); 3 -4 ngày (nếu bệnh nặng) sẽ xổ hết chất bẩn trắng máu mủ.

L- u ý: Trong thời gian uống thuốc không đ- óc uống thuốc khác, khi thấy đỡ thì ngừng uống, để uống cỏ gấu.

Bài 207. Giải độc

(Ây Khét - Ea Rông)

Cây (CT20): Nấm trên cây bồ kết rừng, cốc phi man, tơm Har

Chỉ lấy nấm mọc từ ngang rốn đến tim, khoảng 1 – 1,3m

Nấm mài pha n- óc uống giải ngay các loại độc. Nh- có ng- ời uống thuốc trừ sâu, uống thuốc từ nấm này sẽ giải độc.

PHÒN II: DANH MỤC TRA CÓU CÂY THUỐC (GỒM 172 LOÀI)

Mã số cây thuốc	Tên cây thuốc	Mô tả hình ảnh cây thuốc	Phân bón/ sinh thối	Hình ảnh
CT1	D-ơng đào Cốc xai đen kh-a <i>Actinidia sp.</i> Họ D-ơng đào: <i>Actinidiaceae</i>	Dây leo thân gỗ bò, mọc thành bụi, cành dạng zicz zắc, cành non màu xanh, già có màu nâu. Lá đơn mọc cách, hình trái xoan đầu lá có mũi nhọn dần, gốc gần tròn hay tù, mặt trên lá xanh bóng, mặt d-ới xanh nhạt, gân bên 6-7 cặp chéch về phía đầu lá.	Cây mọc rải rác ven sông suối, những nơi rừng ẩm trong v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT2	Mà ca Thái Lan Cốc muôn cờ tai, tơm rpai <i>Buchanania siamensis</i> <i>Miq.</i> Họ điếu: <i>Anacardiaceae</i> Bộ cam : <i>Rutales</i>	Cây gỗ nhỏ, cao khoảng 7-10m. Vỏ ngoài màu đen xám hay nâu đen, dày, nứt thành mảng nhỏ, thịt vỏ màu hồng. Lá đơn mọc cách, th-ờng tập trung đầu cành, lá hình bầu dục, đầu có mũi ngắn hay tròn, đuôi lá hình nêm, cuống lá ngắn 2-3mm, gân bên 10-12 đôi song song và nổi rõ mặt d-ới. Cụm hoa hình chùy, hép mọc ở đầu cành, cao 7-8mm. Quả nhân cứng có 1 hạt.	Cây phân bố rải rác trong rừng th-a cây lá rộng rụng lá hay các trảng cây bụi khô của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mô s ^o cây thu ^c	T ⁿ h cây thu ^c	Mô t ^o hình th ⁱ c ^h cây thu ^c	Phân b ^o / sinh th ⁱ c ^h	Hình ảnh
CT3	Cóc đắng Cốc cọt căn, tơm trăn <i>Lannea coromandelica</i> (Houtt.) Merr Họ điêu: <i>Anacardiaceae</i> Bộ cam : <i>Rutales</i>	Cây gỗ nhỏ hoặc trung bình. Vỏ ngoài màu xám đen, nứt dọc nông, thịt vỏ màu hồng nhạt, có mùi thơm nhẹ, các nhánh th-ờng có nốt. Lá kép lông chim lẻ, th-ờng mang 5-7 lá chét. Lá chét có hình bầu dục, thon, dài 5-6cm, đầu nhọn th-ờng có mũi, gân phụ 7-9 cặp, không lông ở mặt trên, có lông ở mặt d-ới. Hoa chùm, hình tán. Quả có nhân cứng, hình trái xoan to 8-9 cặp, có màu vàng lúc chín màu đen lúc khô	Mọc rải rác trong rừng th-a cây lá rộng rụng lá v-ờn Quốc Gia Yok Đôn.	
CT4	S- ng Ja hạt điêu <i>Semecarpus</i> sp. Họ điêu: <i>Anacardiaceae</i> Bộ cam : <i>Rutales</i>	Cây gỗ nhỏ, th-ờng xanh hay rụng lá, vỏ màu trắng nhạt, có nhựa mủ hơi đỏ. Lá đơn nguyên, tập trung đầu cành, dài 15-20cm rộng 4-7cm, xanh láng. Hoa mọc chùm hay chùy ở đầu cành, mang nhiều hoa tạp tính, màu trắng. Quả hạch 2cm.	Phân bố rải rác trong rừng khộp của v-ờn.	

Mã số cây thuỷ	Tên cây thuỷ	Mô tả hình ảnh cây thuỷ	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT5	Cỏ x- ác Cốc nhạ khôi ngu, tơm lok. <i>Achyranthes aspera L.</i> Họ rau dền: Amarantaceae	Cây cỏ cứng cao 1-1,5m. Lá có phiến xoan ng-ợc, dài từ 3-10cm, đầu lá tròn tà, gốc lá từ từ hẹp có lông dày hay không lông. Hoa dạng gié ở đầu cành cao 20-50cm. Hoa sau khi nở xụ xuống và thông sát phát hoa, nhị 5, phiến hoa trắng. Quả bế màu vàng một hột hình trụ láng.	Cây mọc hoang ở khắp nơi trong rừng khộp, ven đ-ờng đi...	
CT6	Dẻ bụi Kh- a tin tăng <i>Demos dumosus</i> (Roxb.) Safford. Họ na : <i>Annonaceae</i> Bộ Ngọc lan: <i>Magnoliales</i>	Cây leo gỗ hay tr-ờn, nhánh có nhiều lông hình sao mịn. Lá bầu hình dục thon, đáy tù hay tròn, đầu có mũi ngắn, mép nguyên, mang 8-12 cặp gân phụ Hoa mọc đơn độc ở ngọn hay đối diện với lá, cánh hoa xoan hay thon, màu nâu đỏ. Trái dài 2-3cm, chứa 2-3 hột.	Phân bố trên các sông, suối của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT7	Đuôi trâu Cốc xai đen, tơm ray nhút <i>Polyalthia cerasoides</i> (Roxb.) Benth Họ na: Annonaceae Bộ ngọc lan: Magnoliales.	Cây gỗ nhỏ hay trung bình, vỏ ngoài màu đen xám, nứt dọc nhẹ, Lá đơn, mọc cách, mũi hơi nhọn, gốc lá tròn, dài 7-13cm, rộng 3- 6cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông, gân bên 8 đôi. Hoa l-ống tính, mọc ở nách lá, quả kép có cuống dài, các quả thịt khi chín có màu đỏ, mang 1 hạt.	Cây phân bố trong rừng lá rộng nửa rụng lá hay ven các khe suối Đăk K'Lau, Đăk Tol của v-ờn quốc giá Yok Đôn.	
CT8	Bồ quả Tơm văn xê <i>Uraria microcarpa</i> Champ ex Benth Họ na: Annonaceae Bộ ngọc lan: Magnoliales	Cây bụi nhỏ thân gỗ, đôi khi mọc tr-ờn bò, cao 1-3m. Nhánh già nâu đen, nhánh non phủ đầy lông vàng trắng. Lá có phiến dài 10-15cm, láng ở mặt trên, phủ lông bạc ở mặt dưới, gân bên 12-13 cặp. Hoa 1-2 cái ở nách lá. Quả có cuống dài 2,5cm, quả kép nhiều hạt.	Phân bố rải rác trong rừng khộp.	

Mô số cây thuộc	Tên cây thuộc	Mô tả hình thô cây thuộc	Phân bố/ sinh thông	Hình ảnh
CT9	Lá giang Phak y loan, N'ha pro chil <i>Aganonerion polymorphum</i> <i>Pierre</i> Họ trúc đào : <i>Apocynaceae</i> Bộ long đởm: <i>Gentianales</i>	Dây leo thảo, có nhiều mủ trắng. Lá đơn mọc đối, nhẵn, xanh bóng và không có lông, hình trái xoan, đuôi lá có mũi nhọn, gốc lá hình tim hay tròn, màu xanh đậm, cuống lá dài 2-3cm. Hoa mọc thành chùm ở nách lá, màu trắng hay hồng, thơm. Quả đại kép dài 8-15cm, rộng 5-8mm, hạt có lông mào.	Cây phân bố lùm bụi, ven bìa rừng, bãi đất trống của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT10	Chè long, Cốc xe tanh, tơm chia ran quai <i>Aganosma acuminata</i> (Roxb.) G.Don Họ trúc đào : <i>Apocynaceae</i> Bộ long đởm: <i>Gentianales</i>	Dây leo cao, th-ờng mọc thành bụi, không lông, có mủ trắng. Lá lúc non đỏ, mọc đối, phiến lá bầu dục tròn dài, mỏng, không lông, mặt trên xanh bóng, gân bên 10-12 cặp, hợp nhau ở mép lá, cuống lá dài 5-10mm. Chùm tụ tán ở nách lá và ngọn, dài cao 3-5mm, cánh hoa trắng. Quả đại đài dài 15 -30cm, hột có lông mào.	Phân bố rải rác trong rừng khộp, ven ruộng...	

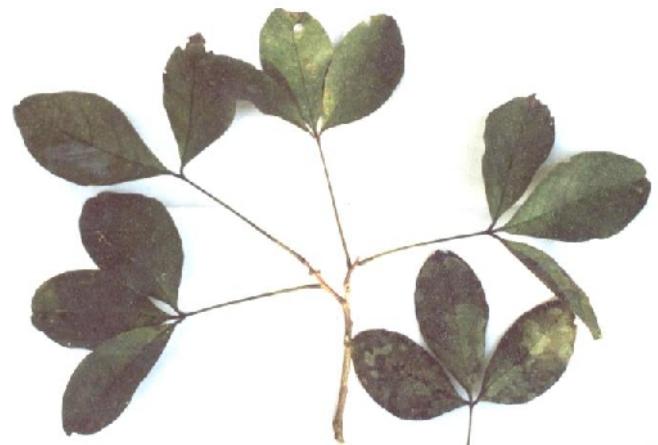
Mô số cây thuộc	Tên cây thuộc	Mô tả hình ảnh cây thuộc	Phân bố/ sinh thung lũng	Hình ảnh
CT11	Sữa, Mò cua Cốc tim pét, tơm Si N'ha pham <i>Alstonia scholaris</i> (L.)R.Br. Họ trúc đào : <i>Apocynaceae.</i> Bộ long đởm : <i>Gentianales</i>	Cây gỗ lớn, thân thẳng, tròn, có nhiều mủ trắng, thịt vỏ trắng. Lá đơn, mọc vòng và thường xếp thành từng tầng, hình bầu dục, dài 7-20x 2,5-4,5cm, đầu nhọn ngắn, đuôi gốc hình mềm, mép nguyên. Cụm hoa xim, hoa lồng tính màu trắng, có mùi. Quả đại đài, dài 18-23cm, rộng 0,5cm, thông xuống. Hạt 2 đầu có lông dài	Cây - a bóng lúc nhỏ, - a sáng lúc sinh trưởng. Cây phân bố rải rác ven đ- ờng đi, vùng băng trong v- ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT12	Bán tràng Tơm trơn, Neng so. <i>Hemidesmus</i> sp. Họ Thiên lý : <i>Asclepiadaceae</i> Bộ long đởm : <i>Gentianales</i>	Dây leo quấn, nhiều năm, có mủ trắng, rễ to cứng, thơm. thân non mảnh. Lá đơn mọc đối hình trái xoan thuôn dài 5-10cm, rộng 2-4cm có lông th-a ở 2 mặt.	Phân bố rải rác ở rừng th- ờng xanh núi Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuốc	Mô tả hình ảnh cây thuốc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT13	Hà thủ ô trắng Kh- a pa song, tơm chao N'rắc <i>Streptocaulon griffithii</i> Hook.f. Họ Thiên lý : Asclepiadaceae Bộ long đởm : <i>Gentianales</i>	Dây leo thân thảo, có lông tơ màu nâu đỏ, thân có mủ trắng. Lá đơn mọc đối hình trái xoan, đầu và gốc lá tù, có lông ở 2 mặt. Lá dài 8x4cm. Cụm hoa dạng tán, dài 4-5cm, có lông phủ. Quả đai đôi dài 8-10cm, hạt có lông mào.	Phân bố khá rộng rãi trong rừng khộp, rừng bán th-ờng xanh, ven bìa rừng, đ-ờng đi.	
CT14	Cỏ Lào Nhạ nhẹn hó, tơm pút <i>Eupatorium odoratum</i> L. Họ cúc : Asteraceae Bộ cúc : Asterales	Cây thân thảo, sống hàng năm, cao 1-2m, thân có phủ ít lông trắng. Lá đơn mọc đối, hình trái xoan, có lông th- a, mép lá có răng c- a Cụm hoa hình đầu, màu trắng xám, thơm, tập trung đầu cành, hoa hợp thành hình ống, có tổng bao do nhiều lá bắc hợp thành. Quả bế hình thoi, có 5 cạnh, có lông mào màu trắng đục.	Cây - a sáng, mọc rất phổ biến trong v-ờn quốc gia Yok Đôn ven rừng, ven đ-ờng đi, bãi đất trống.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT15	Đạt Ph- ớc Cốc càng không, tơm tang tai <i>Millingtonia hortensis L.f.</i> Họ định : <i>Bignoniaceae</i> Bộ : <i>Scrophulariales</i>	Cây gỗ nhỏ hoặc lớn, cao 7-20m. Thân màu xám, nút dọc nồng Lá kép lông chim 2 - 3 lần, lá kép thứ cấp lẻ, mang 3 lá chét, bìa lá có răng c- a nhỏ. Hoa tự chùm tán, to mọc ở nách lá hay đầu cành, hoa màu trắng, cánh hợp nhau thành ống xé thành 2 môi, nhị 4. Quả hình trái xoan dài 1-1,5cm, có 1 hạt cứng có cánh	Phân bố rải rác trong rừng th- a cây lá rộng nửa rụng lá, ven đ- ờng đi của v- ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT16	Núc Nác Mạc lin mạy, tơm pa lung <i>Oroxylum indicum (L.) Vent</i> Họ định : <i>Bignoniaceae</i> Bộ : <i>Scrophulariales</i>	Cây gỗ nhỏ, rụng lá.Thân thẳng, vỏ xù xì màu nâu vàng, Lá kép lông chim 2-3 lần, rất to dài tới 2m, Lá chét th- ờng có hình trái xoan tròn, hình trứng, đầu có mũi lồi, gốc tròn. Hoa màu da cam đỏ, mọc thành chùm, dài 30cm dựng đứng ở ngọn cây. Quả nang rất lớn, dài 30-90cm, rộng 5-9cm dẹt, có cạnh sắc. Hạt nhiều có cánh mỏng.	Phân bố rải rác ven suối Đăk K'Lau, Đăk Tol trong v- ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT17	Trám lá đỏ Cốc mạc lợm, tơm dăm ong <i>Canarium subulatum</i> Guill Họ trám : Burseraceae Bộ Cam : Rutales	Cây gỗ lớn, thân thẳng, tròn, vỏ màu nâu xám, nhựa chảy ra trắng sau đen, mùi thơm. Lá kép lông chim lẻ, dài 20-30cm, mang 3-6 đôi lá chét. Lá chét mỏng, dai, mép lá có răng cưa, lá già rụng có màu đỏ, Cụm hoa mọc ở nách lá hay tận cùng đầu cành, hình chùy. Quả hạch, hình trứng 3,5cm, rộng 2 cm.	Cây -a sáng, mọc rải rác trong rừng rụng lá hoặc nửa rụng lá của v-ờn quốc gia Yok Đôn. Tái sinh mạnh nơi trống ven rừng.	
CT18	Muồng gai Cốc ca chai, tơm tong đơ <i>Caesalpinia</i> sp. Họ vang: Caesalpiniaceae	Cây bụi leo, thân xanh nhạt, có gai móc nhọn, dài 0,5 -1cm. Mọc thành bụi dày. Lá kép lông chim 2 lần có 8-12 cặp cuống phụ. Trên mỗi cuống phụ có từ 8 đến 12 cặp lá chét, lá chét nhỏ dạng hình trái xoan 2 đầu tròn, gân giữa hơi lệch, lá chét dài 1,5 -2cm, rộng 0,5 --,8cm. Trên sống cuống lá có gai nhọn.	Cây mọc rải rác thành bụi ở ven đ-ờng đi, trong rừng khộp của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuốc	Mô tả hình ảnh cây thuốc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT19	Muồng Hôi Cốc lấp mứn, tơm kê pê <i>Cassia tora L.</i> Họ vang <i>Caesalpiniaceae</i> Bộ đậu : <i>Fabales</i>	Cây bụi cao 0,5-1,5m. Thân có mùi hôi. Lá kép mọc cách mang 6 lá chét. Lá chét mọc đối, hình xoan ng- ợc, đầu lá tù hay có mũi rất ngắn. Đầu lá thót lại hình nêm, lá bẹ nhỏ, cuống lá dài 2-3cm. Lá kèm dài, đầu nhọn. Hoa màu vàng, mọc ở nách lá th- ờng từ 1-2 hoa. Trái cong hình trụ, đầu quả nhọn.	Cây mọc hoang dại nơi đất trống của v- ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT20	Bồ Kết rừng Cốc phi man, tơm Har <i>Gledisia rolfei Vidal</i> Họ van : <i>Caesalpiniaceae</i> Bộ đậu : <i>Fabales</i>	Cây gỗ trung bình, thân tròn, thẳng, cành nhánh nhiều gai lớn phân nhánh, Lá kép lông chim 2 lần, cuống chung dài 10-12cm. Lá chét mọc cách. Phiến lá mỏng, dạng chữ nhật lệch hoặc trúng ng- ợc, Hoa mọc thành chùm bông ở nách lá mỗi nhánh 2-7 hoa. Quả đậu, gần nh- không cuống, hạt màu nâu hình trái xoan.	Cây - a sáng, phân bố rải rác trong rừng th- a của v- ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT21	Cáp gai nhở Tơm tec rmí, cốc nuộc meo. <i>Capparis micrantha</i> Dc. Họ mèn mèn : <i>Capparaceae</i> Bộ mèn mèn : <i>Capparales</i>	Cây gỗ nhỏ, nhánh không lông, có gai nhọn, ít cong. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 15 x5cm, đầu lá tù hay tròn coa mũi cứng, dày, lúc khô có màu vàng. Hoa mọc thành hàng đứng trên lá, cong hoa ngắn, cánh hoa màu vàng hay nâu đỏ, nhị trắng, dài 3cm. Quả mập tròn hay xoan, lớn khoảng 3-4cm	Mọc rải rác ven khe suối trong rừng khộp, ven sông Xê rê pốc	
CT22	Bún quả đỏ Cốc mạc cọc đọn, cốc cam <i>Crataeva adansonii</i> DC. Họ mèn mèn : <i>Capparaceae</i> Bộ mèn mèn : <i>Capparales</i>	Cây gỗ nhỏ, cao 10-12m, vỏ màu nâu vàng. Lá kép mang 3 lá chét có cuống dài 6-7cm, Lá chét mỏng, không lông, hình bầu dục, gân phụ 5-6 cặp. Hoa thành cụm, mọc ở đầu cành hay nách lá, hoa nở tr- ớc khi ra lá hoặc khi có lá non. Đài 4, cánh hoa 4. Hoa màu trắng. Trái hình xoan, cao 3,5cm. Hạt lúc khô có màu da cam.	Cây phân bố rải rác ven sông, suối và nơi ẩm của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mô số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thung lũng	Hình ảnh
CT23	Cám Cốc mạc phóc <i>Parinari annamense</i> Hance Họ cám : <i>Chrysobalanaceae</i> Bộ hoa hồng : <i>Rosales</i>	Cây gỗ trung bình đến lớn, vỏ ngoài màu nâu xám, nứt dọc hay thành từng mảng, thịt vỏ màu hồng nâu, dày và có sạn. Lá hình trái xoan hay hình trứng, dài 6-12cm, rộng 4-9cm, mặt trên xanh bóng, mặt dưới phủ lông xám nhạt, Cụm hoa hình chùy, mọc tận cùng và mang nhiều hoa. cánh hoa màu trắng. Quả hạch hình trứng hay gần hình cầu, dài 4cm, rộng 3cm, hạt lớn, dày.	Cây phổ biến trong rừng kín thung lũng xanh hay rải rác trong rừng thung lũng vịnh quốc gia Yok Đôn.	
CT24	Chò Nhai, râm Cốc min mon, tơm a sui <i>Anogeissus acuminatus</i> (Roxb.) ex DC. Biull Họ bàng : <i>Combretaceae</i> Bộ sim : <i>Myrales</i>	Cây gỗ lớn, thân thẳng, gốc có bạnh nhỏ. Vỏ thân màu xám đen, nứt dọc, Cành non, lá non đều có lông tơ màu trắng. Lá đơn mọc đối hoặc gần đối, phiến lá hình mác, dài 5-8cm, rộng 2-5cm, Hoa rất nhỏ không cuống, họp thành cụm hoa hình đầu ở nách lá. Quả có cánh, họp thành chùm quả .	Cây a sáng , sinh trưởng nhanh, thung lũng mọc trong rừng ẩm thung lũng xanh hoặc nửa rụng lá trong vịnh quốc gia Yok Đôn. Khả năng tái sinh chồi nhanh.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT25	Ch- ng bầu Cốc ke <i>Combretum quadrangulare</i> Kurz. Họ Bàng : <i>Combretaceae</i> Bộ sim : <i>Mytales</i>	Cây gỗ trung bình , vỏ thân già màu trắng xám, không nút; nhiều nhánh biến thành gai ở gốc. Lá đơn mọc đối, không có lá kèm, phiến lá hình xoan ng-ợc, đầu lá tapers, gốc lá thon, mỏng màu lục t-ơi, mặt d-ối có lông th- a, cuống lá dài 1cm. Hoa dạng gié dài 3cm, hoa vàng, cánh hoa ngắn. Quả khô có 4 cánh mỏng, 1 hạt	Cây mọc ven suối trong rừng th- a khô cây họ dâu.	
CT26	Chiêu liên đen Cốc x- ợc, tơm jia rế <i>Terminalia alata</i> Heyne. ex Roxb Họ Bàng : <i>Combretaceae</i> Bộ sim : <i>Mytales</i>	Cây gỗ lớn, thân thẳng, vỏ màu xám đen, nứt dọc và sâu, Lá đơn mọc đối hoặc gần đối, phiến lá dai cứng, hình bầu dục, dài 7-20cm, rộng 4-10cm, có 2 tuyêt trên gần phía gốc lá cuống , Hoa họp thành bông, rất dày hoa. Trục cụm hoa có lông, dài hình chuông. Quả khô 5 cánh, giống khế	Cây mọc phổ biến trong các rừng th- a hay rừng nửa rụng lá của v- ờn quốc gia Yok Đôn, mọc lắn với cẩm liên, cà chắc, dầu đồng tạo thành những - u hợp điển hình.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT27	Choại, chiêu liêu xanh Cốc hén, tơm Jang rơ gia <i>Terminalia bellirica</i> (Gaertn.) <i>Roxb</i> Họ bàng : <i>Combretaceae</i> Bộ sim : <i>Myrales</i> .	Cây gỗ lớn, thân trơn, thẳng, phân cành cao. vỏ thân màu nâu sẫm, Lá đơn, xếp sát nhau và tập trung đầu cành, phiến lá mỏng hình trứng ng- ợc, dài 18-26cm, rộng 6-12cm, Hoa họp thành bông ở nách lá, dài 5-12 cm. Hoa tạp tính màu vàng nhạt, không có cánh hoa. Quả hình trứng, kiểu hạch, chia làm 5 múi rõ, 1 hạt.	Phân bố rải rác trong rừng kín, ven rừng th- a trong v- ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT28	Chiêu Liêu ổi Tơm Drăm cóc <i>Terminalia corticosa</i> <i>Pierre ex Laness.</i> Họ bàng : <i>Combretaceae</i> Bộ sim : <i>Myrales</i>	Cây gỗ lớn, rụng lá mùa khô, vỏ bong từng mảng nh- ổi. Cành lá non phủ lông hung nâu. Lá đơn mọc đối, đôi khi gần đối, hình bầu dục dài 7-15cm, rộng 6-10cm, đầu lá tù có khi có mũi ngắn, gốc lá tròn hoặc tù, Cụm hoa hình bông nhiều hoa, mọc ở các kẽ lá.. Đài 5, dính nhau thành hình đầu. Không có tràng, nhị 10 . Quả khô tròn dẹt có cánh mỏng.	Cây - a sáng, phân bố rải rác trong rừng th- a của v- ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố / sinh thái	Hình ảnh
CT29	Chiêu liêu kha tử Cốc sâm mo, tơm Rleo <i>Terminalia chebula</i> Retz Họ bàng : <i>Combretaceae</i> Bộ sim : <i>Mytales</i>	Cây gỗ trung bình, rung lá mùa khô. Vỏ màu xám nhạt, nứt dọc nhẹ, thịt vỏ dày có nhiều lớp đỏ. Lá đơn nguyên mọc đối, lá hình trứng ng-ợc, dài 10-20cm x5-10cm, có 2 tuyến trên cuống lá. Cụm hoa dạng bông chùm, hoa l-ống tính, có lá bắc, đài 5 hình chuông, không cánh. Quả hạch hình trứng, dài 3-4cm, hai đầu nhọn.	Cây - a sáng, phân bố rải rác trong rừng th- a hoặc rừng chuyển tiếp với rừng khộp.	
CT30	Sổ đất Cốc sạn tịa, tơm mlo xrê <i>Dillenia hookeri</i> Pierre Họ sổ : <i>Dilleniaceae</i> Bộ sổ : <i>Dilleniales</i>	Cây bụi thấp, cao khoảng 1m. Cành non có phủ lông. Lá đơn hình trứng ng-ợc, đầu lá to, đuôi lá thót lại. Lá dài 30cm, lúc non có lông mặt d-ới, lúc già mặt trên nhẵn, mép lá có răng c-a. Gân bên song song và nổi rõ. Lá non có màu tím hồng.Hoa thành cụm 2 hoa ở nách, hoa màu vàng. Hoa mẫu 5. Quả mập nhỏ.	Mọc khá phổ biến d-ới tán rừng rụng lá và nửa rụng lá trong v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT31	Sổ 5 nhị Tơm Kung, cốc mạc phen <i>Dillenia pentagyna Roxb.</i> Họ sổ : <i>Dilleniaceae</i> Bộ sổ : <i>Dilleniales</i>	Cây gỗ rụng lá vào mùa khô, vỏ nhẵn màu xám tro, bong mảng Lá đơn mọc cách, dài 20-50cm, rộng 10-20cm. Đầu lá tròn hoặc tù gốc lá hình nêm. Mèp lá có răng c-a nhọn, gốc cuống lá phình to. Hoa l-õng tính, màu vàng, th-ờng từ 2-7 hoa trên đầu cành ngắn, hoa mẫu 5, đài 5, tràng 5, nhị nhiều. Quả gần hình cầu, khi chín màu vàng hoặc đỏ, ăn đ-ợc.	Cây phân bố trong rừng nửa rụng lá, rừng rụng lá hay các trảng cây bụi trong v-ờn quốc gia Yok Đôn cùng một số loài cây khác,	
CT32	Dầu con rái, dầu n-ớc Cốc nhang, tơm Rhath <i>Dipterocarpus alatus Roxb.</i> Họ dầu : <i>Dipterocarpaceae</i> Bộ chè : <i>Theales</i>	Cây gỗ lớn, vỏ màu xám, nứt dọc nồng. Lá đơn mọc cách, hình bầu dục, to. mặt d-ới lá có phủ lông dày. Lá dài 20-25cm, rộng 10-15cm, Lá kèm bao chồi màu đỏ Hoa mẫu 5, đài 5, tràng 5, tiền khai hoa vặn, nhị khoảng 30 cái. Quả to, có 2 cánh,	Cây phân bố trong rừng kín th-ờng xanh, gấp rải rác ven suối Đăk K'lau trong v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT33	Dầu trà beng Cốc xác, tơm pang, Kpang <i>Dipterocarpus obtusifolius</i> <i>Teysm.</i> Họ dầu : <i>Dipterocarpaceae</i> Bộ chè : <i>Theales</i>	Cây gỗ lớn, rụng lá. Thân thẳng tròn đều, cao tới 25m, tán thưa Lá đơn, mọc cách, phiến dai cứng, hình trứng hay trái xoan, dài 8-11, rộng 5-7,5cm, mặt dưới phủ dày lông màu rỉ sắt, hơi phình ở gốc lá. Cụm hoa bông mang 3-6 hoa. Quả hình cầu hơi bẹt, 2 cánh.	Cây mọc trong rừng khộp	
CT34	Cà chít, cà chắc Cốc cà chít, tơm chít <i>Shorea obtusa Wall.</i> Họ dầu : <i>Dipterocarpaceae</i> Bộ chè : <i>Theales</i>	Cây gỗ lớn, rụng lá, vỏ màu xám, thô, dày, nứt dọc sâu, không đều. Lá đơn mọc cách, phiến lá đa hình Lá kèm có lông, sớm rụng. Cụm hoa chùm, nhiều nhánh. Hoa màu vàng, thơm, không cuống. Đài 5, cánh hoa 5, xếp vén, hình dải. Quả hình trái xoan dài 18mm, có lông, có 5 cánh, 3 cánh dài, 2 cánh ngắn dài 2,5cm.	Cây phổ biến trong rừng rụng lá của v-ờn quốc gia Yok Đôn, mọc lẫn với Cẩm Liên, Chiêu liêu đen, Dầu đồng thành các -u hợp điển hình. Cây sinh trưởng chậm, mọc trên các điều kiện lập địa x-ơng xẩu, đá lở đầu nhiều.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT35	Sến mủ Cốc khẹn, tơm gher <i>Shorea roxburghii</i> G.Don Họ dầu : <i>Dipterocarpaceae</i> Bộ chè : <i>Theales</i>	Cây gỗ lớn, thân thẳng có bạnh vè nhỏ hay không, thịt vỏ màu vàng, có nhựa thành cục. Lá đơn mọc cách, phiến lá hình bầu dục hay mác thuôn dài 8-14cm, Cụm hoa chùm, dài 8-10cm, mọc ở nách lá. Hoa có cuống ngắn, lá đài 5, hình mác. Cánh hoa 5 màu trắng. Quả hình trứng dài 12mm, rộng 5,5m, có 3 cánh lớn và 2 cánh nhỏ.	Phân bố rải rác trong rừng lá rộng rụng lá v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT36	Thị mâm Cốc h-ồng quang, tơm Bôm <i>Diospyros ehretioides</i> Wall.ex G.Don Họ thị : Ebenaceae Bộ thị : Ebenales	Cây gỗ trung bình, th-ờng xanh, tán rậm. Cao 12-18m, đ-ờng kính 25-50cm. Vỏ thân màu xám trắng, nút dọc rõ ràng, vị chát. Lá đơn nguyên mọc cách, hình trứng hoặc hình bầu dục, dài 10-27cm, rộng 8-10cm, đầu lẩy hơi tròn. Hoa đơn tính mọc thành cụm hình xim gần đầu cành, có lá bắc. Hoa mẫu 4, Quả hình cầu nhẵn, đ-ờng kính 3cm, có 4 lá đài tồn tại	Cây mọc nhiều trong rừng khộ pho hoặc rừng nửa rụng lá v-ờn quốc gia Yok Đôn..	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT37	Côm Bắc bộ Cốc mạc khom <i>Elaeocarpus tonkinensis A.DC.</i> Họ côm : <i>Elaeocarpaceae</i> Bộ bông : <i>Malvales</i>	Cây gỗ nhỏ, cao 7-8m, th-ờng xanh, cành nhỏ. Lá đơn mọc cách, có dạng thon nhỏ, đầu lá nhọn có đuôi, góc lá nhọn, không lông, to 5-7x1,5cm, mép lá có răng c-a nhỏ, cuống lá hơi phình to. Hoa tạp tính màu trắng họp thành chùm dài 3-5cm, hoa nhỏ, mọc ở nách lá, dài không lông, cánh hoa xẻ đôi và mang 15-16 rìa ngắn. Quả hạch hình bầu dục.	Cây phân bố trong rừng lá rộng nửa rụng lá của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT38	Nhót dây Cốc mạc tết, tơm a doi. <i>Eleagnus sp.</i> Họ nhót: <i>Eleagnaceae</i>	Cây bụi leo thân gỗ, dài 5-6m, nhánh màu vàng sét, có nhiều vảy ánh bạc. Lá đơn mọc cách, lá hình trái xoan dài, đầu và đuôi lá nhọn dần, mặt trên xanh bóng, mặt d-ới phủ vảy bạc, có 4-5 đôi gân bên nổi rõ, lá dài 5-7cm, rộng 2,5 - 3cm. Cụm quả dạng chùm dài.	Mọc rải rác, leo lên các cây gỗ ở rừng th-ờ khô họ dầu, ven bờ ruộng.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT39	Chòi mòi chua Cốc mậu, tơm tò rờ ne <i>Antidesma ghaesembilla</i> <i>Gaertn.</i> Họ thầu dầu <i>Euphorbiaceae</i> Bộ thầu dầu <i>Euphorbiales</i>	Cây gỗ nhỡ hay trung bình, nhánh chữ chi và không có lông. Vỏ thân màu xám nâu, nứt dọc nhẹ, thịt vỏ màu hồng nhạt. Lá đơn mọc cách, phiến lá cứng, hình mác hay hình trái xoan, dài 5-6cm, rộng 3-4cm. Lá kèm sớm rụng. Hoa đơn tính khác gốc làm thành cụm hoa hình chùy ở nách lá nhiều hoa. Quả hạch nhỏ.	Cây phân bố trong rừng th- a, rừng nửa rụng lá hoặc các trảng cây bụi, ven đ- ờng đi của v- ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT40	Thàu tấu lá tròn Cốc m- ợt, tơm kôn <i>Aporosa sp.</i> Họ thầu dầu <i>Euphorbiaceae</i> Bộ thầu dầu <i>Euphorbiales</i>	Cây gỗ nhỡ, mềm, cao 2-4m, đeo vỏ có dịch n- ớc chảy ra, gỗ màu trắng vàng. Vỏ màu xám, nứt dọc. Lá đơn mọc cách, hình trứng tròn, đầu lá tù, đuôi lá tròn hơi hình tim. Mép lá có răng c- a thô. Mang 5-6 cặp gân phụ, cuống dài 1cm, lá kèm hình dải, dài và sớm rụng. Cụm hoa tạo thành bông mọc ở nách lá. Quả nang hình cầu.	Cây phân bố rải rác trong rừng th- a, các trảng cây bụi thấp của v- ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT41	Thổ mật Campuchia Cốc hàng nam, tơm nhèn <i>Bridelia cambodiana</i> Gagnep Họ thầu dầu <i>Euphorbiaceae</i> Bộ thầu dầu <i>Euphorbiales</i>	Cây gỗ nhỏ hay trung bình, vỏ ngoài đen xám, nứt dọc sâu. Thịt vỏ màu vàng nhạt. Lá đơn, mọc cách, thuôn, gốc tròn, đỉnh tù, dài 9-16cm, rộng 3-6cm, mặt dưới màu xám bạc. Lá kèm sớm rụng. Cụm hoa dạng xim, mọc ở nách lá. Hoa đơn tính, hoa cái nhiều, có cuống, lá dài 5, hình tam giác, màu hồng. Quả hạch tròn	Cây phân bố trong rừng thưa và nửa rụng lá của vòn quốc gia Yok Đôn.	
CT42	Đóm có cọng Cốc săm sa tịa, tơm nhèn xê <i>Bridelia pedicellata</i> Ridl. Họ thầu dầu <i>Euphorbiaceae</i> Bộ thầu dầu <i>Euphorbiales</i>	Cây gỗ dạng bụi nhỏ, nhánh tròn, không lông Lá có phiến bầu dục, đầu và đuôi lá tù, lá dài 7-8cm, rộng 3-4cm, gân bên mảnh, 7-8 cặp, mặt trên xanh nâu, mặt dưới xanh nhạt, cuống lá dài 2-3mm. Hoa chum ở nách lá, quả hạch tròn 6-8mm.	Phân bố rải rác trong rừng khô, rừng bán thưa xanh.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình thô cây thu	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT43	Đóm Cốc tăng tịa Bridelia sp. Họ thầu dầu Euphorbiaceae Bộ thầu dầu Euphorbiales	Cây bụi nhỏ, cao 0,5 - 2m, nhánh tròn, không lông. Lá có phiến hình trái xoan, 2 đầu tù dài 4-7cm, rộng 2,5-3cm, gân bên mảnh 6-8 cặp, mặt trên xám nâu, mặt dưới nâu, cuống lá dài 2-3mm.	Cây mọc rải rác trong rừng khộp, ven đờng đi trong vòn quốc gia.	
CT44	Ba Đậu cuống dài Cốc sắp păl <i>Croton af.maieuticus</i> Gagnep. Họ thầu dầu Euphorbiaceae Bộ thầu dầu Euphorbiales	Cây bụi, cao 0,5-1m, nhánh non có lông hình sao trắng hay hơi vàng. Thân có vỏ màu nâu đỏ. Lá có hình trái xoan hay hơi thon, dài 10-20cm, mặt dưới xanh nhạt đầu lá nhọn, đuôi lá tù hay gần tròn. Cuống dài bằng lá, lá kèm to 1-2cm, sorm rụng. Hoa mọc thành chùm đứng ở ngọn Quả nang, to 5mm, có 3 hạt.	Cây mọc rải rác trong rừng kín thờng xanh trên đỉnh núi Yok Đôn hay rừng nửa rụng lá vòn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuỷ	Tên cây thuỷ	Mô tả hình ảnh cây thuỷ	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT45	Ba đậu lá dày Cốc con khoc <i>Croton crassifolius</i> Geisel Họ thầu dầu <i>Euphorbiaceae</i> Bộ thầu dầu : <i>Euphorbiales</i>	Cây gỗ dạng bụi, cao 30-50cm, cành non nhỏ, có lông dày hình sao. Lá dạng xoan, dài 4-10cm, gân từ đáy 3, gân phụ 3 đôi, cuống dài, có 3 tuyến ở đầu, lá kèm nhọn, to 1cm. Hoa mọc thành bông đứng ở ngọn hay nách lá, cao 10-50cm, có phủ lông hình sao. Hoa cái có noãn sào đầy lông, vòi nhụy 3 chẻ 2 lần. Quả nang có lông, to 1cm.	Cây phân bố rải rác d- ới tán rừng lá rộng nửa rụng lá v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT46	Cỏ sữa lá to Nhạ xác mục <i>Euphorbia hirta L.</i> Họ thầu dầu <i>Euphorbiaceae</i> Bộ thầu dầu <i>Euphorbiales</i>	Cây thân thảo, sống hàng năm, mọc nghiêng hoặc nằm. Gốc phân nhiều thân, mảnh, nhựa mủ trắng nh- sữa. Lá đơn mọc đối, phiến hình trái xoan hay bầu dục, to 6-12x3-6mm, đáy bất xứng, mép lá có lông và răng nhỏ, gân phụ chìm không rõ, cuống lá màu hơi đỏ. Hoa mọc thành chùm bóng ở nách lá. Quả nang có lông, to 1,5mm, hạt láng.	Mọc hoang ven đ-ờng đi, bãi đất trống trong v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuỷ	Tên cây thuỷ	Mô tả hình ảnh cây thuỷ	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT47	Rì Rì Cốc khay khị lậu, tơm rai <i>Homonoia riparia Lour</i> Họ thầu dầu : <i>Euphorbiaceae</i> Bộ thầu dầu : <i>Euphorbiales</i>	Cây bụi nhỏ cao 2-4 cm, vỏ có dịch trắng. lá đơn mọc cánh, thon hẹp, không có lông, cuống lá dài 5-7 mm. Lá kèm nhọn, cao 6 mm, có răng và tuyến. Hoa không có cánh hoa. Hoa đực có 3 lá dài, tiểu nhụy nhiều. Hoa cái có 5 lá dài. Quả nang, hình tròn to 4 mm.	Phân bố dọc theo suối Đăk K'Lau, ĐăkTol của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT48	Me rừng Cốc mạc kham bom, cốc mạc c- a, tơm Ajoăt <i>Phyllanthus emblica L.</i> Họ thầu dầu : <i>Euphorbiaceae</i> Bộ thầu dầu : <i>Euphorbiales</i>	Cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi, rụng lá vào mùa khô, cao 5-10m. Thân cong, phân cành nhiều., Lá đơn mọc cách xếp thành 2 hàng trên cùng 1 mặt phẳng giống nh- kép lông chim. Hoa đơn tính cùng gốc. Hoa nhỏ tập trung thành xim ở nách lá phía d-ới cành gồm nhiều hoa đực và 1 hoa cái. Quả hình cầu, màu xanh vàng, mọng n- óc.	Cây - a sáng, chịu hạn, gấp phổ biến hầu hết trong v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT49	Phèn đen lá nhỏ Cốc Pa dong một lịn, tơm ngâu bam srê <i>Phyllanthus parvifolius</i> af. <i>Buch. Ham. ex G. Don</i> Họ thầu dầu : <i>Euphorbiaceae</i> Bộ thầu dầu : <i>Euphorbiales</i>	<p>Cây thân gỗ dạng bụi cao 1,5m, thân không lông, nhánh ngắn, mảnh, Lá có dạng xoan bầu dục, to 12x5mm, mỏng, mặt trên xanh, mặt dưới bạc, cuống ngắn, vỏ thân màu nâu nhạt, gân phụ 3-4 đôi khó nhận thấy, lá kèm nhọn, nhỏ.</p> <p>Hoa mọc đơn độc ở nách lá, hoa nhỏ, trên một cuống hoa 1-2mm. Quả nang, hình tròn to, khi chín nứt thành 3 mảnh, hạt nâu, láng.</p>	Cây mọc bãi trống, ven rừng hay trên đ-ờng đi của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT50	Biển h-óng Cà đục - ng, tơm tin két <i>Campylotropis</i> sp. Họ đậu : <i>Fabaceae</i> Bộ đậu : <i>Fabaales</i>	<p>Cây bụi, thân có cạnh, lúc non có lông về sau không lông.</p> <p>Lá kép 3 lá chét, lá chét hình bầu dục tròn dài, 3-6 x 1,5 -2,5cm, có lông trắng ở mặt dưới lá, gân bên mảnh, 7-9 cặp, lá kèm 5-6mm.</p> <p>Chùm tụ tán dày ở ngọn và nách lá, đài hoa có lông, hoa h-óng tím tím hay vàng, trái xoan dẹp có 1 hạt</p>	Phân bố rộng rãi trong rừng khô th- a, ven đ-ờng, bờ ruộng	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT51	Biếc tràng Săm păn tụng, cốc dít bồ khâu <i>Clitoria hanceana</i> var. laureola Gagn. Họ đậu : <i>Fabaceae</i> Bộ đậu : <i>Fabales</i>	Cây dạng cỏ đứng, có rễ phù thành củ sống lâu năm, nhánh không lông, tròn. Lá kép 3 lá chét, lá chét dày, cứng, mặt trên không lông, ô liu lúc khô; mặt dưới có lông sát vàng, gân phụ nhiều, lá kèm lâu rụng. Cụm hoa dạng chùm, dài cao 1,5cm, tai hẹp. Quả đậu dài 3-4cm, đường kính 8mm, khi khô nứt ra 4-5 hạt tròn bóng.	Phân bố rộng rãi trong rừng khô thưa,	
CT52	Sục sạc kim Phát ven khột <i>Crotalaria acicularis</i> Buch-Ham. Họ đậu : <i>Fabaceae</i> Bộ đậu : <i>Fabales</i>	Cây cỏ một năm, thường bò nằm, có nhiều thân nhánh, có lông hoe hay trắng lùn phún. Lá bầu dục có lông hoe, dài 2cm, lá kèm hình kim. Phát hoa có ít hoa ở ngọn hay nách lá, ngắn rồi dài ra từ 3-11cm. Hoa vàng hay trắng, dài có 2 môi, cánh cờ tròn. Quả nâu nâu, không lông, dài 1cm, hột nâu láng.	Cây mọc rải rác nơi rừng khộp hơi ẩm, dưới một số tán cây khác.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT53	Cẩm lai đen, chàm đen Cốc pa đong, tơm kôl <i>Dalbergia nigrescens</i> Kurz Họ đậu : Fabaceae Bộ đậu : Fabales	Cây gỗ lớn, thân thẳng, tròn, vỏ thân màu xám trắng, có nhiều mụn sần sùi Lá kép lông chim lẻ, mọc cách, dài 10-14cm, có 8-12 lá chét, lá kèm sớm rụng. Cụm hoa hình chùy mọc ở kẽ lá gần đầu cành. Hoa màu trắng vàng, có lá bắc sớm rụng. Quả dạng quả đậu mỏng, có 1-2 hạt.	Cây phân bố trong rừng nửa rụng lá, rừng th-a của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT54	Trắc leo Pa đong khò <i>Dalbergia volubilis</i> Roxb. Họ đậu : Fabaceae Bộ đậu : Fabales	Dây leo thân gỗ dài 15-20m, có nhánh mấu hay gai nhọn, nhánh non có lông nâu mịn. Lá dài 8-12cm, lá chét từ 11-13, lá chét hình trái xoan đều tròn, tù hay lõm	Phân bố trong rừng nửa rụng lá và rừng th-ờng xanh trên núi Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT55	Tràng hạt lá nhỏ Cà đục - ng, tơm tin két <i>Desmodium griffithianum</i> Benth Họ đậu : Fabaceae Bộ đậu : Fabales	Cây gỗ bụi, cành tròn, có lông vàng, sau trắng, dày và mọc đứng. Lá kép mọc cách do 3 lá chét tạo thành. Lá chét hình trái xoan, dài 1.5-2.5cm., có lông nấm. Lá kèm to 1cm. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành, phân d-ới th-a, phân trên dày, bông dài 30cm, hoa nhỏ màu tím nhạt, dài đầy lông. Quả đậu, dài 8-10mm, chia 3-5 đốt, có phủ lông nh- nhung vàng.	Cây mọc rải rác trong rừng th-a lá rộng rụng lá của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT56	Tràng hạt tiền xếp Tơm tap t-r, cốc két lin <i>Desmodium pulchellum</i> (L.) Benth Họ đậu : Fabaceae Bộ đậu : Fabales	Cây bụi nhỏ, cao 1,5-2m. Thân và cành nhẵn. Lá có 3 lá chét, hai lá bên có kích th- ớc nhỏ hơn lá giữa. Mặt trên gân nh- nhẵn, mặt d-ới màu hơi vàng và có lông ngắn. Hoa màu trắng, xếp 2-3 cái 1 lần giữa các lá chét và họp thành chùm ở nách và ngọn. Quả có khía ở mép, có lông, gồm 2 đốt.	Mọc phổ biến trong rừng th-a, rừng nửa rụng lá hoặc ven suối Đăk K'Lau, Đăk Tol của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT57	Đậu 3 chẽ Mạc kham phi, tơm tap tiar <i>Desmodium trigulare</i> (Retz) <i>Merr</i> Họ đậu : Fabaceae Bộ đậu : Fabales	Cây bụi cao 1-3m. Cành mảnh, l-ợn sóng, có góc, nhẵn hoặc có lông mềm màu trắng. Lá kép 3 lá chét. Mặt trên có lông sau nhẵn, mặt d-ới có lông mềm màu bạc, các lá chét bên hẹp hơn. Cụm hoa hình tán ở nách lá, màu trắng, lá bắc lợp, dạng lá kèm, có lông mềm. Hoa 10-20 cái. Đài có lông chia làm 4 thùy. Cánh hoa có móng. Quả đậu 4-5 hạt	Phân bố ven suối Đăk K'Lau, Đăk Tol hay d-ới tán rừng của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT58	Tràng hạt cạnh ba Cốc san té <i>Desmodium triquetrum</i> (L.) DC. Họ đậu : Fabaceae Bộ đậu : Fabales	Cây nhỏ, hóa gỗ ở gốc, cao 0,5-2m. Thân cành có 3 góc. Lá có 1 lá chét, Lá kèm hình tam giác, nhọn, dạng vẩy. Cụm hoa ở nách lá hay ở ngọn, thành chùm, tạo thành một chùy nhọn. Hoa màu hồng, xếp 1-2 cái một. Đài nhẵn. Cánh cờ hình mắt chim. Quả thẳng, có lông mềm, hơi cong ở mép, chia làm 6-8 đốt.	Cây mọc rải rác trong rừng th-à, trảng cây bụi thấp của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT59	Hâu vĩ Cốc hán cà hột <i>Uraria cordifolia</i> Wall Họ đậu : <i>Fabaceae</i> Bộ đậu : <i>Fabales</i>	Cây bụi một năm, cao 1m, nhánh có lông dày. Lá chét chỉ có 1, hình trái xoan, đầu lá tù hay lõm, gốc lá hình tim, dài 4-5cm, rộng 2-3cm, lá có lông th-a, lá kèm 0,5cm. Hoa dạnh chùm dày, cao 10-15cm, hoa màu h-ờng, trái có lông mịn.	Phân bố rải rác trong rừng khộp.	
CT60	Bồ Quân ấn độ Cốc mặc beng, tơm cắp <i>Flacourzia indica</i> (Burm f.) Merr Họ bồ quân : <i>Flacourtiaceae</i> Bộ hoa tím : <i>Violales</i>	Cây gỗ nhỏ, có gai đơn, mọc thẳng hay chia nhánh. Lá đơn mọc cách, có lông mịn ở gân giữa, dài 5-8cm. Lá hình trứng, đầu tròn, mép có răng c-a nhỏ, cuống lá màu đỏ. Hoa mọc thành chùm ở nách lá, hoa ít và không cuống hoa, hoa đơn tính. Quả hạch, hình trái xoan, màu đỏ, hạt nhiều và nhỏ.	Phân bố rải rác ven sông Sê Rê Pốk của v-ờn quốc gia Yok Đôn	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT61	Kơ nia, cây cầy Cốc pốc, tơm nher <i>Irvingia malayana</i> Oliv. ex Benn Họ kơ nia : Irvingiaceae Bộ hà nu : Ixonanthales	Cây gỗ lớn, thòng xanh, gốc thòng có khía. Vỏ ngoài màu nâu hồng hay xám hồng, thịt vỏ dày có sạn, cành non màu nâu, nhiều bì khổng. Lá đơn, mọc cách, lá to hình trái xoan. Dài 9-11cm, rộng 4-5cm. Lá non có màu tím nhạt, lá kèm có hình dùi. Cụm hoa chùm mọc ở nách lá, hoa nhỏ màu trắng, 4-5 cánh hoa. Bầu 2 ô. Quả hình trái xoan, 1 hạt, ăn đắng.	V-ờn quốc gia Yok Đôn, Kơ nia thòng mọc trong rừng thòng xanh, nửa rụng lá và ít khi thấy trong rừng thưa.	
CT62	Chiếc nam Cốc đôn nạm, tơm anong đak <i>Barringtonia acutangula</i> (L.) Gaertn. Họ lộc vùng : <i>Lecythidaceae</i> Bộ sim : Mytales	Cây gỗ trung bình, thòng xanh, vỏ nâu xám, nút dọc, thịt vỏ màu hồng. Lá hình trái xoan hay mác ngang, dài 8-12cm, rộng 4-5cm, lúc lá non màu đỏ hồng. Cụm hoa hình chùm, mọc ở đỉnh cành dài 30-50cm, mang nhiều hoa. Hoa lưỡng tính, nụ hoa có hình tháp. Đài hoa hình ống, cánh hoa 4 màu trắng, bầu hại, 2 ô. Quả hình bầu dục, dài 30mm, rộng 20mm, có 4 cạnh, hạt 1.	Cây - a sáng và - a ẩm thòng mọc ven các suối Đăk Tol, Đăk K'Lau trong v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT63	Vừng Tơm T- r, cốc ka đồn <i>Careya sphaerica Roxb.</i> Họ lộc vừng : <i>Lecythidaceae</i> Bộ sim : <i>Mytales</i>	Cây gỗ trung bình, rụng lá, thịt vỏ đỏ hồng, nhiều xơ, có dịch màu đỏ. Lá đơn, mọc cách, hình trứng ng-ợc hay bầu dục. Lá rụng để lại vết sẹo và th-ờng có màu đỏ. Cụm hoa bông dài 6-10cm, mỗi hoa có 4 lá bắc hình bầu dục, dài 10-12mm, màu trắng nhạt. Quả hình cầu, đ-ờng kính 4-6cm, nạc cứng, hình bầu dục dài.	Cây phân bố rải rác trong rừng nửa rụng lá, rừng rụng lá. Cây -a sáng, chịu hạn, mọc hỗn giao với Me rừng, Thầu tấu, Chòi mòi, có khả năng chịu lửa cháy, tái sinh hạt và chồi đều khỏe.	
CT64	Gối Hạt Tơm si nít <i>Leea aequata L.</i> Họ gối hạc : <i>Leeaceae</i> Bộ táo ta: <i>Rhamnales</i>	Cây bụi cao 2 m, cành non phủ lông, lá kép 2 lần. Lá chét mọc đối, nhám, có cặp, lá bé cao 3cm, Hoa mọc ở ngọn,, tháp, cao 5 cm. Hoa có lông mịn, rộng 3-4 mm, màu đỏ .Quả có 4 cạnh, hình cầu màu đen, rộng 8 mm, 4 hạt.	Gặp phân bố nhiều d-ới tán rừng th-a và nửa rụng lá hay ven các suối Đăk K'Lau, Đăk Tol.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT65	Mã tiền dây Cốc mạc xén, Tơm Kơ rõ āl <i>Strychnos axilaris</i> <i>Colebr</i> Họ mã tiền <i>Loganiaceae</i> Bộ hoa chuông <i>Caryophyllales</i>	Cây gỗ nhỏ hay leo cao 5-10m, cành non màu xanh đen, có mầu, hình chữ chi. Lá hình tròn, gốc tù, đầu có mũi nhọn, dài 3-9cm, không lông, xanh bóng, có 3 gân chính chạy từ gốc. Hoa tụ tán ở nách lá, có lông và cộng hoa ngắn. Quả hình cầu, to 1-2cm, chín màu đỏ cam, có 1-2 hạt, không lông.	Cây phân bố rải rác rừng khộp, ven khe suối Đăk K'Lau, Đăk Tol của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT66	Mã tiền quả cam Cốc tum ca, Tơm plai kroāl <i>Strychnos nux-blanda</i> <i>A.W.Hill</i> Họ mã tiền <i>Loganiaceae</i> Bộ hoa chuông <i>Caryophyllales</i>	Cây gỗ nhỏ, rụng lá mùa khô phân cành thấp, cành ngang. Vỏ thân màu xám nhạt Lá đơn mọc đối, gần hình tròn, dài 7-8cm, rộng 6,5-7,5cm. Lá màu vàng xanh khi già cá màu vàng nhạt Hoa mọc thành cụm hình ngù ở đầu cành, ít hoa có lá bắc. Hoa mầu 5, đài hợp hình ống, tràng 5 hợp thành ống dài 13mm. Quả mọng hình cầu to nh- quả cam,	Cây - a sáng phân bố trong rừng rụng lá, rừng nửa rụng lá của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT67	Bằng lăng ổi Cốc p-ơi si đa, tơm khoar <i>Lagerstroemia calyculata</i> Kurz Họ tử vi : Lythraceae Bộ sim : Myrales	Cây gỗ lớn, cao 30-35m, đ-ờng kính 40-80cm, thân có bánh bèt và cao. Vỏ mỏng màu xám hồng Lá đơn nguyên, mọc đối hoặc gần đối, hình trứng dài 7-11cm x 2-5cm Cụm hoa tận cùng hình chùy, có nhiều lông dài 10-12cm. Hoa hợp thành nhóm 6-8 cái. Nụ hoa hình nón ng-ợc hay hình trứng, trắng Quả nang hình trứng dài 12mm. Hạt có cánh dài 8mm.	Cây điển hình của rừng nửa rụng lá ở độ cao d-ới 800m. Th-ờng mọc gần thuần loại hoặc hỗn giao với thành ngạnh, vừng, cẩm lai đen. Tái sinh hạt và chồi đều tốt, sinh tr-ởng chậm.	
CT68	Bằng lăng dây, Kh- a nguồn sụm <i>Lagerstroemia</i> sp. Họ tử vi : Lythraceae Bộ sim : Myrales	Cây gỗ dạng bụi bò hoặc đứng cao 2-4m, vỏ xám trắng phân cành đôi. Cành non vuông cạnh, cành già tròn Lá đơn mọc đối, không lá kèm. Lá hình trái xoan dài, 2 đầu nhọn dần dài 8-10cm, rộng 3-4cm, chồi và lá non có phủ lông hình sao, về sau rụng đi. (hình thái cành lá rất giống với bằng lăng ổi)	Cây mọc trong rừng bán th-ờng xanh, rừng khộp ven suối ẩm, ven ruộng trong v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT69	Băng lăng hoa tím Cốc P- đỉ l- ợc <i>Lagerstroemia speciosa</i> (K.) Pers Họ tử vi : <i>Lythraceae</i> Bộ sim : <i>Mytales</i>	Cây gỗ nhỏ hoặc trung bình, tán màu xanh đậm, không có bạnh vè. Vỏ màu xám trắng Lá đơn nguyên, mọc đối hoặc gần đối, hình bầu dục, đầu lá nhọn, cứng, mép lá nguyên Cụm hoa hình chùy, ít hoa và tập trung ở đầu cành, hoa màu tím hồng, có lá bắc và hợp thành hình vuông. Quả nang hình trứng, lúc chín màu nâu đen, có đài tồn tại ở quả .	Phân bố rải rác trong rừng nửa rụng lá của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT70	Dùi đục, Kh- a pốc sạn, tơm Arao <i>Hiptage</i> sp. Họ Kim đồng: <i>Malpighiaceae</i>	Dây leo thân gỗ, leo rất cao, nhánh không lông, cành nhánh xám xám. Lá đơn mọc đối, không có lá kèm, có phiến bầu dục, đầu và gốc lá hình nêm, dài 7-8cm, rộng 3-4cm, gân phụ 7 cặp, mỏng không lông. Lá dày láng	Gặp phân bố ở vùng núi Yok đôn trong rừng th-ờng xanh hay bán th-ờng xanh.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT71	Chổi đực Tơm puốc rơ hoai, cốc nhạ khách. Sida acuta Burm.f. Họ bông: Malvaceae Bộ bông : Malvales	Cỏ mọc thành bụi đứng tròn, cao 50-70cm. Lá có phiến thon dài 5-7cm, không lông, mép lá có răng th- a, 2 lá kèm nhỏ một cao một thấp. Hoa mọc lẻ ở nách lá màu vàng, 5 cánh hoa. nhị dính nhau thành ống, quả nang nứt làm 5, hạt có gai nhỏ.	Cây mọc hoa ng trong rừng khộp, ven đ- ờng đi...	
CT72	Sâm sì, trâm đất Cốc m- ợt e, tơm Krai <i>Memecylon edule Roxb</i> Họ mua: <i>Melastomaceae</i> Bộ sim : <i>Myrales</i>	Cây gỗ bụi, cao tới 10m. Vỏ màu nâu xám, nút dọc. Cành tròn, màu nâu hồng, không nứt. Lá đơn mọc đối, hình bầu dục hay trái xoan ng- ợc, xanh bóng, Hoa tự tán mọc ở nách lá, cộng hoa có đốt. Cánh hoa màu tím xanh hay màu hồng. Quả tròn màu tím đen, to, 7-8mm, hạt 1.	Phân bố rải rác trong rừng rụng lá, các trảng cây bụi của v- ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT73	Trinh nữ gai Cốc nha nam, Pit gui <i>Mimosa invisa Mart. et Colla</i> Họ Trinh nữ: <i>Mimosaceae</i> Bộ đậu : <i>Fabales</i>	Cây thân thảo, mọc thành bụi, thân mảnh có 4 cạnh. Nhiều gai mọc ng- ợc trên thân. Lá kép lông chim mọc cách, mang 7-9 cặp lá cấp 2. Cuống lá mọc nhiều gai nh- ở thân. Hoa tự hình đầu ở nách lá và tập trung thành chùm ở đầu cành, màu trắng hồng.	Trong v-ờn quốc gia Yok Đôn, phân bố nhiều ở ven đ-ờng, bãi trống một ít ven suối Đăk Tol hay d-ồi tán rừng le.	
CT74	Xấu hổ, mắc cỡ Tơm Log sog, lok min <i>Mimosa pudica L.</i> Họ trinh nữ : <i>Mimosaceae</i> Bộ đậu : <i>Fabales</i>	Cây cổ sống hàng năm, bò tr-ờn trên mặt đất, thân có nhiều gai nhỏ. Lá kép lông chim 2 lần, mang 10-25 cặp lá chét. Lá chét nhỏ và xếp lại khi va chạm. Rễ có nhiều nốt sần. Cụm hoa hình đầu màu tím hồng, dài rất nhô. Quả dài, bị thắt lại bởi các hạt, có nhiều tơ cứng, dài 1-2cm, có 3-4 đốt.	Cây mọc hoang ven đ-ờng, bãi đất trống của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố / sinh thái	Hình ảnh
CT75	Căm xe Cốc đeng, tơm Rpeh <i>Xylia xylocarpa Roxb.)Taub.</i> Họ trinh nữ <i>Mimosaceae</i> Bộ đậu : <i>Fabales</i>	Cây gỗ lớn, rụng lá, thân tròn, phân cành thấp, ít khi thẳng. Vỏ màu xám vàng đến màu xám đỏ nhạt Lá kép lông chim 2 lần chẵn, cuống lá cấp 1 dài 2,5 - 5cm, mang một đôi cấp 2 dài 7,5-10cm. Lá chét hình trái xoan hoặc hình trứng Hoa nhỏ màu vàng nhạt, họp thành hình đầu. Quả đậu hóa gỗ, hình dao dài 10-15cm, rộng 5cm, chứa 6-10 hạt, khi chín tự mở.	Cây - a sáng nh- ng sinh tr- ờng chậm. Phân bố trong rừng th- ờng xanh, rừng nửa rụng lá của v- ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT76	Dây hồ đằng Pa đong kh- a <i>Cisampelos sp.</i> Họ tiết <i>Menispermaceae</i>	Dây leo mọc bò hay leo lên cây, nhánh có rãnh, thân có lông ngắn. Lá có phiến xoan tròn, gốc lá hình tim, đầu lá tròn hơi lõm, có phủ lông mềm th- a. Cụm hoa dạng chùm, hoa có 4 lá đài. Quả nhân cứng tròn, dẹp màu đỏ.	Phân bố rải rác trong rừng khộp, nơi có nhiều ánh sáng.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT77	Sôp. Cốc hay, tơm jri <i>Ficus superba</i> var. alongentis Corner. Họ dâu tằm: Moraceae Bộ du : Urticales	Cây gỗ nhỏ, cao từ 10-15m, đẹp. Cành non không lông, màu nâu đỏ. Lá hình bầu dục, không lông, tròn, dài, dài 13-18cm, đầu và đuôi lá tù, xanh bóng, lá dày, gân từ đáy 3, cuống dài 3-9cm, Quả sung, tròn, chứa nhiều hạt.	Cây phân bố trong rừng kín th-ờng xanh hay ven sông, suối của v-ờn quốc gia Yok Đôn	
CT78	Sung Cốc mạc ka đ-a, tơm plai rờ vi <i>Ficus septica</i> (Bl.) Corner Họ dâu tằm: Moraceae Bộ du : Urticales	Cây gỗ nhỏ, cao 7-10m, th-ờng xanh, vỏ thân màu xám trắng không nút, mủ trắng. Lá đơn mọc cách, hình trái xoan thon, đầu lá mũi nhọn, gốc hình nêm. Cụm hoa trên nách lá, hay trên thân. Quả phức dạng sung, chín vàng đỏ , cỡ 1-2cm	Cây phân bố dọc các sông, suối trong v-ờn Quốc gia	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT79	Cơm nguội Cốc peng, tôm pler <i>Ardisia</i> sp. Họ đơn nem: <i>Myrsinaceae</i> Bộ lựu : <i>Prymulales</i>	Cây gỗ nhỏ, dạng cây bụi cao 1,0-1,5m, thân tròn không lông. Lá đơn, mọc cách tập trung đầu cành, lá dày, gân phụ chìm, hình bầu dục hay hình trứng. Hoa mọc thành chùm ở nách lá, hoa màu trắng. Quả hình cầu, khi chín có màu tím đen.	Cây mọc rải rác trong rừng kín lá rộng th-ờng xanh ven bờ sông Sê Rê Pôk của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT80	Cây thùn mùn Cốc phát y thục <i>Embelia af. laeta</i> Mez. Họ đơn nem: <i>Myrsinaceae</i> Bộ lựu : <i>Prymulales</i>	Cây bụi, tr-ờn, cành non màu nâu nhạt, trơn không lông. Lá đơn mọc cách, có khi tụm lại thành 3 lá, dày, láng, đầu tròn, hình bầu dục hay xoan ng-ợc , dài 4-9cm, gân phụ chìm và không nổi. Hoa trắng, nhỏ, mọc thành chùm ở nách lá, dài 6-10mm. Trái hình cầu to 6mm, hạt 1 .	Phân bố rải rác trong rừng rụng lá của v-ờn quốc gia Yok Đôn	

Mã số cây thuỷ	Tên cây thuỷ	Mô tả hình ảnh cây thuỷ	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT81	Trâm Pi - E Tơm piêng <i>Syzygium pierei</i> (Gagnep.).Merr. Họ sim : Myrtaceae Bộ sim : Mytales	Cây gỗ nhỏ, thòng xanh cao 5-7m, đòng kính 5-7cm. Vỏ mỏng, màu xám trắng. Cành non hình trụ, mọc đối, không lông. Lá đơn mọc đối, hình bầu dục, cuống lá ngắn, dài 6-10cm, rộng 2-3,5cm, dai, xanh bóng không lông Cụm hoa hình xim ở nách lá hay đầu cành, hoa ít, lưỡng tính, màu tím trắng. đài 4, tràng 4. Quả mọng hình bầu dục.	Phân bố ven sông, suối trong rừng kín thòng xanh của vòn quốc gia Yok Đôn.	
CT82	Sen Tơm chút <i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn Họ sen : <i>Nelumbonaceae</i> Bộ sen súng : <i>Nelumbonales</i>	Cây thân thảo, mọc dọc nهر, thân rễ (ngó sen)mập. Lá gần hình tròn, dạng hình khiên, một số có phiến trải trên mặt nهر, một số mọc vờn cao lên. Hoa to, có cuống dài. Hoa màu trắng hoặc màu hồng, lưỡng tính, kiểu xoắn vòng. Quả bế thòng hay gọi là hạt sen.	Cây mọc tự nhiên trong một số đầm lầy của vòn quốc gia Yok Đôn..	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT83	Mai xuân, mai vàng Cốc sạn nạo <i>Ochna integerma</i> (Lour.) Merr Họ mai : Ochnaceae Bộ măng cụt : <i>Guttiferales</i>	Cây gỗ nhỏ hay bụi thân gỗ màu nâu xám, không nút, thịt vỏ màu trắng. Lá hình bầu dục, dài, không có lông, gân phụ 8-10 cặp, bìa có răng nhỏ, cuống lá dài 5-7 mm. Hoa mọc thành cụm, màu vàng t-ơi. Hoa mẫu 5 đễ rụng. đài 5, cánh hoa 5, nhị nhiều, một vòi nhụy. Quả nhân cứng, có một hạt	Phân bố rải rác ven suối Đăk K'lau, Đăk Tol trong v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT84	Lạc tiên, nhăn lồng Cốc nhông hạng, tơm R tao <i>Passiflora foetida</i> L. Họ lạc tiên : <i>Passifloraceae</i> Bộ lạc tiên : <i>Passiflorales</i>	Dây leo thân thảo. Thân, lá phủ dày lông, nhám, Lá đơn, mọc cách, hình tam giác, chia thùy, đầu lá nhọn, th-ờng có 3 thùy, mép lá có răng nhỏ Hoa đơn độc, mọc ở nách lá, 3 lá hoa to, lá đài 5, cánh hoa 5, tràng phụ do nhiều sợi kim dài tạo thành. Quả chín có màu vàng, hạt có tử y, quả chua ngọt ăn đ-ợc.	Phân bố ven đ-ờng, bãi trống hay ven suối trong v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT85	Lá lốt Cốc phac y lợt, N' mlô jun <i>Piper lolot C.DC.</i> Họ hồ tiêu : <i>Piperaceae</i> Bộ hồ tiêu : <i>Piperales</i>	Cây thảo đứng, cao 30-40cm, có nhánh bò dài, thân to 2mm, có rãnh và có lông rất mịn, có ống tiết trong lá và thân. Lá dạng hình tim, to 13x9cm, đáy hơi bất xứng, mỏng mềm và xanh bóng mặt trên, có tuyến, mặt dưới lá có lông mịn, cuống lá dài 2,5cm. Cụm hoa dài 15mm, hoa cái dài 1cm.	Mộc hoang dại và rải rác ven các suối Đăk Klau của v-ờn quốc gia Yok Đôn. Lá dùng làm gia vị ăn đ-ợc.	
CT86	Táo Campuchia Cốc mạc mai, tơm gong <i>Ziziphus cambodiana</i> Pierre. Họ táo ta: <i>Rhamnaceae</i> Bộ táo ta: <i>Rhamnales</i>	Cây gỗ nhỏ, bụi cao 1-8m có khi bò leo. Cành non có nhiều lông dày màu rỉ sắt, có gai nhỏ, dài 3mm. Lá hình trái xoan to, rộng 12 x 9cm, đầu lá tù, đáy lá hơi lệch. Gân lá chính 3 xuất phát từ gốc, mép lá có răng c-a nhỏ. Hoa mọc thành chùm, phủ nhiều lông màu rỉ sắt, hoa không có cánh. Quả hạch, hình tròn to 1cm.	Phân bố rải rác trong rừng rụng lá, các trảng cây bụi của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuỷ	Tên cây thuỷ	Mô tả hình ảnh cây thuỷ	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT87	Táo rừng Cốc lec meo <i>Ziziphus oenoplia</i> (L.)Mill. Họ táo ta : <i>Rhamnaceae</i> Bộ táo ta : <i>Rhamnales</i>	Cây bụi nhỏ có khi bò trờn. Thân và cành có nhiều gai nhô cao 3-4mm, hình cong. Lá có dạng hình bầu dục, đầu lá hơi lệch, dài 2-6cm, mép lá có răng cưa rất mảnh. Mặt dưới lá có lông thường hoặc dày, cuống lá dài 3-4mm. Hoa tự tán mọc ở nách lá, hoa nhỏ, cánh hoa ngắn hơn lá dài, nhị 5. Quả nhân cứng, to 7-10mm,	cây phân bố trong rừng rụng lá hay các trảng cây bụi của vờn quốc gia Yok Đôn.	
CT88	Xăng mã răng Cốc bồn năng <i>Carallia diplopetala</i> Hand. Họ đ-óc <i>Rhizophoraceae</i> Bộ sim : <i>Myrales</i>	Cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi., vỏ nâu đen, thịt vỏ màu trắng, Lá đơn mọc đối, phiến lá mỏng, dài 7-16cm, rộng 2.5-3.5cm, hình trái xoan hoặc trái xoan hẹp, đầu có mũi nhọn ngắn, gốc hình nêm rộng, mép lá có răng cưa nhô, Hoa l-ống tính, hoa nhỏ tập hợp thành sim. Hoa không cuống, thон 2-3 hoa tập trung trên một đỉnh nhánh nhỏ. Quả hình cầu, đ-òng kính 6-7mm.	Cây phân bố ven sông, suối của vờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT89	Gáo vàng Tơm quau <i>Adina cordifolia</i> (Roxb.) Hook.f. Họ cà phê : Rubiaceae Bộ long đởm : <i>Gentianales</i>	Cây gỗ lớn, rụng lá thân thẳng, tròn. Vỏ màu xám trắng, nút dọc, bong mảng. Lá đơn mọc đối, hình tròn, bầu dục, gốc lá hình tim, dài 10-30cm, rộng 8-20cm, lá kèm thuôn, tròn, cong hình thia, có lông. Hoa nhỏ màu vàng, cụm hình đầu. dài hợp hình trụ phần d- ới, trên chia 5 cánh hơi loe. Cánh hoa hợp thành hình ống dài. Quả nang mở mở theo 2 khe nhỏ ở gốc, có 6-8 hạt	Cây mọc phổ biến trong rừng nửa rụng lá và rụng lá ở v-ờn quốc gia Yok Đôn. Mùa hoa tháng 5-6. Mùa quả tháng 8-11.	
CT90	Da h-ưu Cốc mũi, tơm bra sốt <i>Dioecresis erythroclada</i> (Kurz) Tirv. Họ cà phê : Rubiaceae Bộ long đởm : <i>Gentianales</i>	Cây gỗ nhỡ cao 6-7m, cành non hình 4 cạnh, thân vỏ màu nâu, không nút. thân có nhiều gai mọc đứng hay nằm ngang. Lá đơn, mọc đối hình trái xoan ng-ợc, từ ở đỉnh và thót lại ở gốc, lá kèm hình mũi nhọn sớm rụng. Hoa mọc tập trung thành xim và đối diện với lá, màu trắng vàng. hoa mẫu 5 Quả mọng, hình cầu có nhiều hạt.	Cây gấp phân bố trong rừng rụng lá hay ven các suối Đăk K'Lau, Đăk Tol của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT91	Dành dành ang co Tơm Brép, cốc khay nâu <i>Gardenia angkorensis</i> Pit. Họ cà phê Rubiaceae Bộ long đởm Gentianales	Cây gỗ nhỏ, cao 2-6m, nhiều cành. Vỏ nứt dọc, màu xám đen. Lá đơn, mọc đối tập trung đầu cành, lá hình thon ng- ợc, đầu lá tù, đuôi lá thót lại, 2 mặt lá nhám, gân phụ 12 -15 cặp, nổi rõ. Lá kèm mỏng, cao 4-5mm. Hoa tự hình xim, mọc ở ngọn cành, hoa màu trắng, dài, tràng lợp thành ống. Quả hình tròn, có đài tồn tại, hạt nhiều.	Cây gặp phân bố trong rừng rụng lá hay các trảng cây bụi thấp của v- ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT92	Dành dành lá tù Cốc lom phục, tơm plai ra tó <i>Gardenia obtusifolia</i> Roxb. ex Hook.f. Họ cà phê Rubiaceae Bộ long đởm Gentianales	Cây gỗ nhỏ, cao 2 -6m, phân cành nhiều, cành nhẵn, Lá hình trái xoan hay thon ng- ợc, mọc đối, 12 x5,5cm, nhẵn, bóng không lông nh- ng hơi nhám, lá kèm nhỏ, mỏng, to 4 -5mm. Hoa tự hình đầu tập trung đầu cành, hoa to và đơn độc, màu vàng t- ơi, dài 1 -3 cao 3mm, nhọn. Quả hình tròn, đài tồn tại, vỏ quả bóng, màu nâu, hạt nhiều, dài 5-6mm.	Cây phân bố rải rác trong rừng th- a cây họ Dầu của v- ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT93	Cà giam Cốc thum plai, tơm tăm dốt <i>Mytragyne diversifolia</i> (Wall. G.Don) Havil Họ cà phê : <i>Rubiaceae</i> Bộ long đởm : <i>Gentianales</i>	Cây gỗ lớn, vỏ màu xám, nút nhẹ, cành non vuông chữ thập. Lá dạng tròn dài, đáy lá hình tim có khía tròn, đầu tù hoặc hơi có mũi, dài 20-25cm, dai, không lông. Lá kèm hình bầu dục, to 1-1,5cm, sớm rụng. Hoa tự hình đầu tập hợp thành xim, lá hoa hình thùa, quả nang to 4mm, hạt nhỏ, nhiều.	Cây mọc rải rác ven các bờ sông, suối, trong v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT94	Cà giam lá tròn Cốc càng l-ơng, tơm ko <i>Mitragyne rotundifolia</i> (Roxb.) Kuntze Họ cà phê : <i>Rubiaceae</i> Bộ long đởm : <i>Gentianales</i>	Cây gỗ lớn, vỏ màu xám, nút nhẹ, thịt vỏ màu hơi nâu. Cành non vuông, màu xanh. Lá đơn mọc đối, hình trái xoan tròn, đầu lá tù, gốc lá hình nêm, mặt trên lá láng, không lông, mặt dưới có ít lông. Hoa tự tập trung thành hình đầu tròn, đơn độc ở đầu cành, dài 5, tràng 5, nhẵn. Quả khô, hình cầu, hạt màu đen nhạt.	Cây phân bố rải rác ven bờ sông Sê Rê Pốk, suối Đăk R'Lau của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuốc	Mô tả hình ảnh cây thuốc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT95	Nhàu núi Cốc nho, tơm nhao <i>Morinda citrifolia L.</i> Họ cà phê <i>Rubiaceae</i> Bộ long đởm <i>Gentianales</i>	Cây gỗ nhỡ, nhẵn. Cành non có 4 cạnh, Lá mọc đối hình trái xoan rộng, có mũi ngắn ở đầu, hình nêm ở gốc, hai mặt xanh bóng. Lá kèm hình thuôn.Hoa tập hợp thành hình đầu, xếp đối diện với lá. đài có thùy cụt, tràng 5, hình ngọn giáo, hợp thành ống. Quả nạc gồm nhiều hạch dính liền nhau,	Cây phân bố rải rác trong rừng rụng lá hay các trảng cây bụi thấp, đất trống của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT96	Gáo trắng, sảng tàn Cốc táp tau, tơm pơm <i>Neolamarckia cadamba</i> (Roxb.) <i>Bosser</i> Họ cà phê <i>Rubiaceae</i> Bộ long đởm <i>Gentianales</i>	Cây gỗ nhỏ, thân màu xám trắng, nút nhẹ, cành non vuông chữ thập, không có lông. Lá đơn mọc đối, hình trứng ng-ợc. Đầu lá tù, đuôi thót lại hình nêm, cuống rất ngắn, lá kèm hình tai chuột, đầu nhọn rụng để lại vết seo. Hoa tự hình đầu, có cuống dài mọc ở đầu cành. Quả nang mở theo hai khe nhỏ, mang nhiều hạt.	Cây - a ánh sáng, phân bố nơi khe cạn, vùng ẩm, các trảng cây bụi, ven đ-ờng đi trong v-ờn quốc Gia Yok Đôn.	

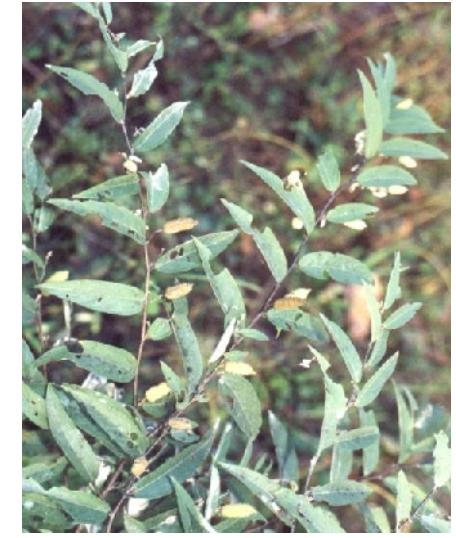
Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT97	Dót sành Cốc nho sum, tơm Drôk răng <i>Pavetta pitardii</i> Brem. Họ cà phê <i>Rubiaceae</i> Bộ long đởm <i>Gentianales</i>	Cây gỗ nhỡ, cao 10-15m, đ-ờng kính 25-30cm, thân tròn, vỏ màu trắng xám, nứt thành mảng nhẹ. Lá đơn mọc đối, hình trứng, đuôi lá tròn, đầu lá nhọn, có mũi ngắn. Mặt trên xanh đậm, mặt d-ới trắng bạc, gân phụ 11-12 đôi, xếp song song và nổi rõ mặt d-ới. Lá kèm hình tam giác, sớm rụng. Hoa tự hình đầu tập trung ở đầu cành.	Phân bố rải rác ven suối Đăk Tol của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT98	Găng nhung Cốc nghiên đúc, tơm bra mảng <i>Randia dasycarpa</i> (Kurz) <i>Bakh.f.</i> Họ cà phê <i>Rubiaceae</i> Bộ long đởm <i>Gentianales</i>	Cây gỗ nhỏ, cành mảnh, lúc non có 4 cạnh, có lông, gai dài mọc đứng hay mọc ngang. Lá hình bầu dục ng-ợc hay trái xoan, nhọn ở gốc, màu lục mặt trên, trắng nhạt mặt d-ới, lá kèm hình tam giác, sớm rụng. Hoa th-ờng mọc đơn độc ở đầu cành, màu trắng sữa. Quả mọng, hình bầu dục hay hình cầu, có cánh dính ở đỉnh, nhiều hạt.	Cây phân bố rải rác trong rừng rụng lá, các trảng cây bụi thấp của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình thô cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT99	Găng mài Cốc mục khảo cái, tơm mra xuất ngang Randia spinosa (Thb.) Poir Họ cà phê: Rubiaceae Bộ long đởm: Gentianales	Cây gỗ nhỡ cành nhánh nhiều, mọc ngang, có gai Lá hình bầu dục, tù hoặc hơi nhọn ở đỉnh, gốc lá hình nêm, nhẵn mềm. Lá kèm hình bầu dục, có mũi nhọn, sờm rụng. Hoa đơn độc, ít khi xếp thành 2-3 chiếc, màu vàng lục hay màu trắng. Quả mọng hình cầu hay bầu dục, nhẵn bóng hoặc có lông	Cây phân bố rải rác trong rừng th-a cây lá rộng rụng lá hay trảng cây bụi của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT100	Găng tr-ơng Tơm plai ra xuất Randia af.turgida Roxb. Họ cà phê : Rubiaceae Bộ long đởm: Gentianales	Cây gỗ nhỏ, cành nhánh nhiều, mọc ngang, cao 2-10cm. Cành non dẹt, màu nâu, sau tròn, gai dài nhọn, Lá hình bầu dục ng-ợc, tù ở đỉnh, nhọn ở gốc, nhẵn, mềm. Lá kèm, hình bầu dục, sờm rụng. Hoa mọc đơn độc, ít khi xếp thành 2-3 cái. Hoa màu vàng hay trắng. Quả mọng hình cầu hay bầu dục, nhẵn bóng hay có lông	Cây phân bố rải rác trong rừng rụng lá hay các trảng cây bụi của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT101	Chùm hôi Cốc mít, cốc xmach <i>Clausena excavata</i> <i>Burm var. villosa.</i> Họ cam : Rutaceae Bộ cam : <i>Rutales</i>	Cây bụi thấp, cao 1m, cành, lá phủ nhiều lông, không gai. Toàn thân có mùi thơm. Lá kép lông chim, có mùi thơm hắc. lá chét mọc so le, hình thuôn dài hay thuôn mũi mác, có ít lông phủ ở 2 mặt lá. Hoa mọc thành chùy ở ngọn, cuống hoa có lông. Hoa ít thơm có màu hồng nhạt.	Mọc rải rác d- ới tán rừng th- a, trắng cây bụi thấp trong v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT102	B- ởi bung Tơm Ha pler <i>Acronychia olizophlebia</i> <i>Merr</i> Họ cam : Rutaceae Bộ cam : <i>Rutales</i>	Cây gỗ trunh bình, th-ờng phân cành sớm. vỏ nhẵn, thịt vỏ nâu hồng, mùi hắc. Lá đơn mọc đối, cuống lá phình hai đầu, phiến lá hình trái xoan, vò lá có mùi thơm xoài. Hoa l- ồng tính, nhỏ màu trắng vàng, mùi thơm, hợp thành cụm xim. Quả hạch hình cầu, màu vàng nhạt, mọng n- óc.	Cây mọc rải rác trên núi Yok Đôn trong rừng kín th-ờng xanh của v-ờn Quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuỷ	Tên cây thuỷ	Mô tả hình ảnh cây thuỷ	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT103	Nhăn dê Cốc mạc luộc <i>Lepisanthes rubiginosa</i> (Roxb.) Blume Họ bồ hòn : <i>Sapindaceae</i> Bộ bồ hòn : <i>Sapindales</i>	Cây gỗ nhỏ, cao 5-6m. Thân thẳng, vỏ không nứt, phân cành sớm. Lá kép lông chim chǎn, mang 3 -5 đôi lá chét. Lá kép mọc cách, lá chét mọc đối. Hoa đơn tính cùng gốc, đối xứng 2 bên, tạo thành hình chùy mọc ở ngọn cành.	Cây phân bố rải rác bên bờ suối Đăk Klau, Đăk Tol.... của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT104	Nhân trần Klōi bri <i>Adenosma indianum</i> (Lour) Họ: Scrophulariaceae Bộ : Scrophulariales	Cây cỏ, sống một năm, cao 20 -60cm, cành non có lông sau nhẵn. Lá mọc đối có cuống ngắn, hình mác, mép khía răng, có lông. Hoa nhỏ, màu tím mọc tụ tập thành hình đầu ở ngọn. Quả nang, nhiều hạt nhỏ. Toàn thân có tinh dầu thơm. Mùa hoa quả tháng 10-11	Phân bố ở các bāi hoang, ven đ-ờng đi ở v-ờn quốc gia Yok Đôn	

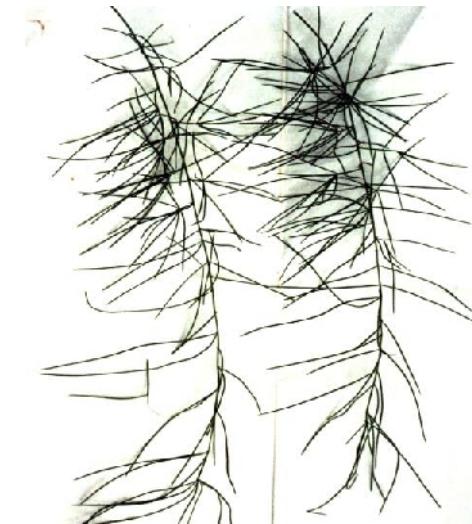
Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT105	Đa đa Cốc cọn tha <i>Harrisonia perforata</i> (Bl.) Merr. Họ khổ sâm : Simaroubaceae Bộ cam quýt : Rutaceae	Cây gỗ nhỏ, mọc thành bụi. Thân có nhiều gai, có mùi thơm, cao 1-2m, vỏ màu trắng. Lá kép mọc cách, mang 6 đôi lá chét. Lá chét hình trái xoan, đầu lá có mũi, mép có răng c-a, vò lá có mùi thơm hắc, men cuống lá có cánh.	Phân bố rải rác trong rừng nửa rụng lá, rừng th- a cây lá rộng rụng lá hay các trảng cây bụi của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT106	Bách bệnh Tơm xen <i>Eurycoma longifolia</i> W.Jack. Họ khổ sâm: Simaroubaceae Bộ Cam quýt : Rutales	Cây gỗ, cao 2-8m, Lá ngắn hơn cụm hoa, mang 11-17 đôi lá chét, không cuống, mọc đối hay mọc cách, hình bầu dục hay thuôn, gốc gần nhọn, tròn hay lõm. Hoa tạt tính, xếp thành chùy rộng gần ở ngọn, màu vàng. Đài có tuyến ở mặt ngoài, chia làm 5 thùy, hình tam giác. Cánh hoa 5. Quả hạch, màu đỏ, có cuống ngắn, mũi cong.	Cây mọc trên núi Yok Don, trong rừng kín th-ờng xanh hay nửa rụng lá.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT107	Dung lá trà Cốc m-ợt khậu <i>Symplocos cochinchinensis</i> (Lour.) More. Họ dung: Symplocaceae Bộ Chè: Theales	Cây gỗ nhỏ hay bụi, vỏ xám nâu, không nứt. Lá có phiến bầu dục hay thon, đầu và đuôi lá tù, dài 7-10cm, rộng 3-4cm, dày, cứng cứng, mép lá có răng hay nguyên, gân bên 5-7 cặp. Hoa dạng bông, dài 9-10cm, cánh hoa vàng lợt hay trắng, thơm, nhị nhiều trắng (25-50). Quả tròn đ-ờng kính 6mm.	Cây mọc rải rác trong rừng khộp của v-ờn quốc gia.	
CT108	Thao kén đực Cốc Pít cây đầm <i>Helicteres angustifolia</i> L. Họ trôm : <i>Sterculiaceae</i> Bộ bông : <i>Malvales</i>	Cây bụi cao 1m, nhánh hình trụ, mảnh, phủ lông hình sao, thân có sợi bóc thành mảng nhỏ. Lá đơn, hình giáo hép hay giải thuôn, mặt trên nhẵn, mặt d-ới phủ lông hình sao, lá kèm hình mũi dùi, dễ rụng. Cụm hoa hình xim, mọc ở nách lá gồm nhiều cuống ngắn, mang ít hoa màu đỏ hay tím. Quả mang hình trứng, hạt màu nâu,	Cây mọc rải rác trong rừng nửa rụng lá hay ven suối Đăk Tol của v-ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT109	Dó tròn Cốc po pít <i>Helicteres isora</i> L. Họ trôm <i>Sterculiaceae</i> Bộ bông : <i>Malvales</i>	Cây bụi, cao 2-4,5m vỏ có nhiều xơ sợi Lá có phiến xoan rộng tròn dài, đáy lá tròn có khi bất xứng, đầu lá th-ờng phân thùy, mép lá có răng nhọn, lá kèm nh- kim. Cụm hoa dạng tụ tán, có 2-3 hoa, đài hoa 1,2cm, cánh hoa xanh rồi đỏ, dài 3-4cm, nhị 10.Trái vặn xoắn dài 3-4cm, hạt 2mm.	Mọc rải rác ở rừng khộp, ven suối ẩm, rừng bán th-ờng xanh	
CT110	Dó thon Cốc po Pít cái <i>Helisteres lanceolata</i> DC. Họ trôm <i>Sterculiaceae</i> Bộ bông : <i>Malvales</i>	Cây bụi nhỏ, cao 0,5 - 3m, nhánh zic zắc, thân có lông hình sao. Lá có phiến thon dài, 2 mặt lá có lông hình sao, 3 gân gốc nổi rõ, lá dài 6-10cm, rộng 1-2cm, lá kèm dạng kim nhọn. Hoa dạng chùm, hoa vàng đài trắng, quả nang xoan dài 1,5- 2,5cm, có lông hình sao bao phủ.	Cây mọc hoang trong rừng khô th-ờng hay rừng chuyển tiếp.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuốc	Mô tả hình ảnh cây thuốc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT111	Cò ke cuống dài Tơm đong hăn, cốc xám khí Grewia sp. Họ đay : Tiliaceae Bộ bông : Malvales	Cây bụi nhỏ, cao 1m, cành màu xám nâu, không lông, gốc rễ có mùi thơm. Lá hình trứng, đầu lá nhọn dần, gốc lá tròn hay hình tim, kích th- ớc lá dài 8-10cm, rộng 5-6cm, có 3 gân gốc nổi rõ, mép lá có răng c- a thô. Mặt trên và mặt d- ới lá có lông hình sao thô ráp. Cuống lá dài 3-5cm	Cây phân bố rải rác trong rừng khộp, ven đ- ờng đi.	
CT112	Vác Kh- a hun, tơm tao dok ngol Cayratia trifolia (L.) Domino Họ nho : Vitaceae Bộ táo ta : Rhamnales	Cây leo hoặc bò dài, thân non màu đỏ tía. Cành mảnh, có khía, cong queo. Lá kép có 3 lá chét hình trái xoan rộng, lá chét giữa lớn hơn. Cụm hoa thành ngù Đài hình trứng, nhỏ hơn tràng, cánh hoa 4, có chấm ở ngọn, màu xanh. Quả màu đen, nhẵn, hình đầu, dẹt ở gốc, 3-4 hạt hoa gốc, nhẵn nhẹo.	Cây mọc ven sông Sê Rê Pốc của v- ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT113	Bình linh, nàng Pa đong liêm <i>Vitex sumatrana var. urceolata King et Gamble</i> Họ cỏ roi ngựa: Verbenaceae Bộ hoa môi : Lamiales	Cây gỗ trung bình, cành non hình vuông và gần nh- không có lông. Lá kép mang 3-5 lá chét, cuống lá vuông. lá chét hình trái xoan ng- ợc, Hoa nhiều họp thành chùy ở ngọn cành,Hoa màu tím. đài hình chuông, có lông và có tuyến, xẻ 5 răng ngắn. Tràng có lông mặt ngoài trừ gốc, môi trên chia 2 thùy, môi d- ới 3 thùy. Quả hạch hình cầu,	Cây mọc rải rác trong rừng kín lá rộng th-ờng xanh hay trong rừng nửa rụng lá của v-òn quốc gia Yok Đôn.	
CT114	Lõi thọ Cốc sắc khị cay, tơm Bra xuất. <i>Gmelina arborea Roxb</i> Họ cỏ roi ngựa: Verbenaceae Bộ hoa môi : Lamiales	Cây gỗ lớn cao đến 18m, cành và lá non phủ nhiều lông hình sao. Lá có phiến xoan thon, dài 12- 15cm, gốc lá th-ờng hình tim, cuống lá dài 8-10cm. Chùm tụ tán phủ đầy lông hoe vàng, cao 30cm, hoa màu vàng. Quả hạch, có lông hung vàng, to cỡ 2cm.	Phân bố rải rác trong rừng bán th-ờng xanh ven suối hay rừng chuyển tiếp của rừng khộp ở v-òn quốc gia Yok đôn.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố/ sinh th	Hình ảnh
CT115	C-ơng Bắc bộ Cốc nhẹ cam pao, tơm xách <i>Scleria tonkinensis</i> C. B. Cl. Họ cói : Cyperaceae Bộ Hòa thảo : Poales	Cỏ cao 60 - 70cm, thân hình tam giác có cạnh bén. Phiến lá dài hẹp 30 - 40cm x 0,5-1cm, lá có màu xanh đậm, gân chính nổi rõ, mép cạnh sắc. Trục phát hoa cao 20-30cm, mang phát hoa có lông trắng nhỏ th- a với gié hoa ngắn. Quả bế trắng, láng tròn nh- hật c- ờm, đ- ờng kính 2mm.	Phân bố rải rác trong rừng khộp, ven đ- ờng đi của v- ờn quốc gia.	
CT116	Tóc tiên, thiên môn đông Cốc xi xan, tơm nam phan <i>Asparagus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr. Họ hành : Liliaceae Bộ hành : Liliales	Dây leo, phân nhánh rất nhiều, thân xanh bóng, nhẵn, có gai. Các cành nhỏ, mảnh, có rãnh, lá hình kim, . Cụm hoa gồm nhiều hoa, đa tính, màu trắng, xếp 1-2 cái, ít khi 3, mọc ở nách lá. Hoa đực và hoa cái đều có bao hoa. Quả mọng màu trắng, hình cầu, có hạt tròn, đen, ra hoa vào mùa hè.	Cây mọc hoang dại d- ới tán rừng rụng lá trong v- ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT117	Len đen Tơm nglê <i>Oxytenanthera nigro-ciliata</i> <i>Munro</i> Họ hòa thảo : <i>Poaceae</i> Bộ hòa thảo : <i>Poales</i>	Tre nhỏ, mọc thành bụi, cao 8-10m, có lóng dài 15-35cm, bẹ lá ở thân nhiều lông. Trên thân có vết sọc trắng. Lá hình thon dài, đầu nhọn, đuôi tròn, dài 12-20cm, lá ráp, mép lá sắc. Hoa chùm tự tán, một cành mang nhiều bông.	phân bố dọc ven suối Đăk Klau, Đăk Tol nhiều nơi mọc thành những đám rừng thuần loài trong v-ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT118	Cỏ tranh Tơm Jia, cốc nhạ kha <i>Imperata cylindrica L</i> Họ hòa thảo : <i>Poaceae</i> Bộ hòa thảo : <i>Poales</i>	Cây cỏ sống lâu năm, rễ mọc khoẻ, cứng, dài. Thân cao 0,6-1,2m, thẳng đứng, nhẵn, đốt thân có lông mềm. Lá mọc thẳng đứng, hình dai, phiến hẹp, gân chính nổi rõ. Cụm hoa hình bông màu trắng, quả thóc có lông ở đỉnh	Phân bố hầu khắp trong rừng khộp, bãi hoang...	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bù/ sinh th	Hình ảnh
CT119	Kim cang Cốc kh- ãng nọi <i>Smilax verticalis</i> Gagnep Họ khúc khắc : <i>Smilacaceae</i> Bộ hành : <i>Liliales</i>	Dây leo đứng, cao 20-40cm, có gai mảnh, hình gấp khúc. Lá hình tròn dài, đầu có mũi nhọn. Dài 10-13cm, rộng 3-7 cm. Cụm hoa tán, đơn độc mọc ở nách lá hoặc trên cọng dài 1,2cm, có lá hoa ở trên, cánh hoa dài 4-5mm, hẹp hơn lá đài, nhị có chỉ nhị cao 3mm.	Ra hoa tháng 8, phân bố rải rác d- ới tán rừng rụng lá trong v- ờn quốc gia Yok Đôn.	
CT120	Địa liền Cốc tạm mup, tơm ajor <i>Kaempferia galanga L.</i> Họ gừng : <i>Zingiberaceae</i> Bộ hành : <i>Liliales</i>	Cây thảo mọc sát đất, không có thân, có củ mang 2-3 lá, nằm d- ới đất. Lá gần tròn, mặt trên nhẵn, mặt d- ới hơi có lông, mép lá mỏng, phiến dài 10cm, rộng 7 cm. Cụm hoa không cuống, nằm ẩn trong bẹ lá, Hoa xếp 6-12 cái một thành bánh xe, màu trắng có đốm tím ở giữa. đài có 3 răng, cánh môi chẻ đôi thành 2 thùy hình trái xoan ng- ợc.	Cây phân bố rải rác d- ới tán rừng lá rộng rụng lá, rừng lá rộng nửa rụng lá v- ờn quốc gia Yok Đôn.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT121	Cẩm liên Cốc hăng <i>Shorea siamensis</i> Họ Dipterocarpaceae Bộ Chè : Theales	Dầu: Cây gỗ lớn, vỏ nâu xám,nứt dọc sâu. Lá đơn mọc cách, có lá kèm dạng hình tim. Cụm hoa dạng chùm, hoa mẫu 5. Quả hình trứng có 5 cánh, 3 cánh dài, 2 cánh ngắn.	Phân bố trong rừng khộp.	
CT122	Dầu đồng Cốc Cung <i>Dipterocarpus tuberculatus</i> Họ Dipterocarpaceae Bộ Chè : Theales	Dầu: Cây gỗ lớn, rụng lá, tán xòe, vỏ màu nâu xám Lá đơn mọc cách, phiến lá rất to hình trái xoan hay hình trứng dài 20 - 50cm, rộng 18 - 34cm. Lá kèm màu đỏ. Hoa màu đỏ tía, hoa không cuống. Quả hình cầu hay hình trứng có hai cánh dài	Cây - a sáng mọc trong rừng khộp.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố / sinh thái	Hình ảnh
CT123	Ngoại mộc Cốc hạt pây xám <i>Allophylus fuscus</i> Radlk Họ Nhãn: Sapindaceae Bộ Bồ hòn : Sapindales.	Cây bụi nhỏ vỏ màu xám, nhánh có lông ngắn. Lá kép có 3 lá chét hình trái xoan dài, mép lá có răng c-a. Cụm hoa chùm ở nách lá. Quả hạch tròn	Phân bố rải rác trong rừng rụng lá d- ới tán cây gỗ ven suối	
CT124	Nhãn rừng, Cốc mạc kho, tơm Mờ no <i>Schleichera oleosa</i> (Lour.) Oken. Họ Bồ hòn: Sapindaceae Bộ Bồ hòn: Sapindales.	Cây gỗ lớn, th-ờng xanh. Vỏ màu xám trắng, nút thành mảnh nhỏ, thịt vỏ màu trắng. Lá kép lông chim chǎn 1 lần mang 3 - 4 đôi lá chét,. Lá phụ hình bầu dục, mọc đối, Hoa mọc chùm bởi các bông mọc trên nách lá của cành già. Hoa tạp tính, màu vàng. Quả hạch, cứng tròn, màu xanh.	Phân bố rải rác trong rừng lá rộng nữa rụng lá, ven suối.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố/ sinh th	Hình ảnh
CT125	Thủy lệ Cốc Phák ca điên <i>Hydrolea zeilanica</i> (L.) Vahl. Họ Thủy lệ : Hydrophyllaceae Bộ hoa môi Scrophulariales	Cỏ 1 năm, thân đứng hay nằm, tròn màu xanh nhạt dài 0.5 - 1m mọng nước. Lá mọc cách, phiến thon hẹp, không lông, cuống dài 1 -2mm, không có lá kèm, Hoa nhỏ mầu 5 màu lam đẹp, nhị 5 gắn trên ống tràng, quả nang 4 - 5mm.	Phân bố ven bờ ruộng hay mọc nơi ẩm d- ới nước trong rừng khộp.	
CT126	Gai kim dày Cốc hua ngu, tơm p- ơi bắp <i>Barleria strigosa</i> Will Họ ô rô : Acanthaceae Bộ hoa môi Scrophulariales	Cây thân thảo, cao 0.5 -1m. Thân cứng có lông nhám. Lá đơn mọc đối hình trái xoan, đầu lá có hình mũi nhọn, đuôi hình nêm. Hoa mọc thành bó nh- mào gà ở nách lá có hoa phụ.	Cây phân bố d- ới tán rừng rụng lá hay ven suối Đăk K Lau.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT127	Dúi nhám Tơm Kót, cốc săm pho <i>Streblus asper</i> Lour. Họ Dâu tằm: Moraceae Bộ Du : Urticales.	Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ, thân cong queo, vỏ màu xám, nhiều xơ có nhựa mủ trắng, cành non phủ nhiều lông. Lá đơn mọc cách, phiến lá cứng, nhám hai mặt, bìa có răng xanh đậm. Lá kèm hình tam giác. hoa đơn tính khác gốc. Quả mọng hình cầu màu vàng.	Phân bố trong rừng th- a hay ven suối.	
CT128	Ngái Cốc Đ- a bon, tơm thuật thôn <i>Ficus hispida</i> L.f Họ Dâu tằm : Moraceae Bộ Gai : Urticales	Cây gỗ nhỏ, vỏ màu xám, vạc vỏ có mủ trắng. Lá đơn mọc đối có lá kèm, lá hình bầu dục hai mặt lá nhám. Quả dạng sung khi chín màu vàng, đ- ờng kính cỡ 1cm	Phân bố rải rác ven suối, sông	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT129	Bời lời nhát Tơm Bôn, cốc My <i>Litsea glutinosa</i> Roxb. Họ Long não : Lauraceae Bộ Long não: Laurales	Cây gỗ nhỏ, vỏ có nhựa dính, cành non xanh. Lá đơn mọc cách hình trái xoan, vò lá có mùi thơm Hoa đơn tính , quả mập hình cầu khi chín tím đen	Phân bố rải rác ven sông suối, rừng bán th-ờng xanh hay th-ờng xanh trên núi Yok Dôn	
CT130	Chân danh Cốc sám khoai,Tơm Rvắc quăn <i>Euonymus</i> sp. Họ Chân danh: Celastraceae Bộ Chân danh : Celastrales	Cây gỗ nhỏ cao 7-8m, nhánh non hơi vuông, có màu xanh nhạt. Lá đơn mọc đối không có lá kèm, phiến lá hình trái xoan hay hình trứng, đầu và đuôi lá gần tròn, dài 10 - 15cm, rộng 5 - 8mm, có 5 - 6 đôi gân bên . Cụm hoa dạng chùm.	Phân bố: rải rác trong rừng khộp nơi ẩm hoặc rừng bán th-ờng xanh, ven sông suối.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT131	Quau núi Tơm rơ lay <i>Stereospermum cylindricum</i> Pierrei Họ Đinh : Bignoniaceae Bộ hoa môi sói: Scrophulariales.	Cây gỗ trung bình, rụng lá mùa khô, cao 12 - 16m.Thân tròn, tán rộng, phân cành nhiều, vỏ thân có màu xám trắng, hơi xốp. Lá kép lông chim lẻ mọc đối dài 20 - 30cm. Lá chét hình trứng, có mũi ngắn. Hoa mọc cụm hình chuỳ màu tím trắng.	Cây - a sáng, phân bố trong rừng rụng lá.	
CT132	Gòn rừng Tơm Blang, cốc nhieu pa <i>Bombax anceps</i> Họ Gòn gạo : Bombacaceae Bộ Bông : Malvales	Cây gỗ trung bình hoặc nhỏ, rụng lá mùa khô. Thân thẳng có gai, vỏ thân màu xám nhạt có nhiều gai và vết sẹo do gai rụng. Lá kép chân vịt, cuống dài 10 - 15cm, mang 4 - 7 lá chét. Hoa mọc cụm màu trắng. Quả nang hình bầu dục dài 10 cm, nhiều hạt, sợi bông ngắn màu trắng.	Cây - a sáng phân bố rải rác trong rừng rụng lá.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố / sinh thái	Hình ảnh
CT133	Móng bò đỏ Tơm Văn xê quăn <i>Bauhinia</i> sp. Họ Vang : Caesalpiniaceae Bộ đậu: Fabales	Cây bụi thấp, ít phân cành, vỏ có nhiều sợi dai. Lá hình móng bò xanh nhạt Hoa tập trung đầu cành, màu đỏ, nhỏ, quả đậu	Phân bố rải rác trong rừng khộp, những nơi núi cao	
CT134	Tên phổ thông: Móng bò trắng Tơm Văn Xrê me <i>Bauhinia lakovensis</i> Gagn. Họ Vang : Caesalpiniaceae Bộ đậu: Fabales	Cây gỗ nhỏ hay dây leo Lá có dạng móng bò, gân phụ từ đáy 5-7 hoa mọc thành chùm ở đầu cành, màu trắng. Quả đậu	Phân bố rải rác trong rừng chuyển tiếp, nơi ẩm trong rừng khộp.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT135	Cà te Cốc Rte <i>Afzelia xylocarpa</i> Craib. Họ Vang: Caesalpiniaceae Bộ đậu: Fabales	Cây gỗ lớn, vỏ màu xám trắng, gỗ nâu vàng. Lá kép có 3-5 cặp lá chét, lá kèm nhỏ. Cụm hoa xim viên chùy, hoa có 1 cánh hoa màu h-ờng. Quả đậu lớn, hạt nâu đen cứng	Phân bố rải rác trong rừng bán th-ờng xanh, ven suối hoặc núi cao ở Yok Đôn	
CT136	Muồng hoàng yến Côc kin khun <i>Cassia fistula</i> L. Họ Vang: Caesalpiniaceae Bộ Đậu : Fabales.	Cây gỗ th-ờng xanh hay rụng lá. Lá kép lông chim một lần chẵn, mọc đối mang 3 - 8 đôi lá chét, hình bầu dục. Lá kèm nhỏ sớm rụng. Cụm hoa chùm ra nhiều ở nách th- a, thẳng thông xuống, lá bắc dài sớm rụng. Hạt hình bầu dục dẹt nâu bóng.	Cây phân bố rừng th- a hay rừng nữa rụng lá.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố/ sinh th	Hình ảnh
CT137	Thành ngạnh Tơm Rơ nghen <i>Cratoxylon prunifolium</i> Dyer Họ Thành ngạnh: Hypericaceae Bộ chè : Theales	Cây gỗ nhỏ. Thân có nhựa mủ màu nâu đen, cành non có màu hồng. Lá đơn mọc gần đối, lá non có màu đỏ, hình trái xoan. Hoa chùm ở nách lá, có lông, cánh hoa màu đỏ. Quả nang, hạt có cánh.	Phân bố trong rừng khộp, rừng chuyển tiếp	
CT138	Ngọc nữ trắng Tơm Ng- óp <i>Clerodendrum</i> sp. Họ Tếch: Verbenaceae Họ hoa môi: Lamiaceae	Bụi cao 1,3m, cành có 4 cạnh tròn, có lông mịn, phiến lá hon tròn dài, mép có răng th- a, cạn, mặt lá nhám. Chùm tụ tán dài 10 - 20cm, có lá hoa nh- lá hoa trắng, dài xanh. Quả hạch, đ- ợc bao bọc bởi đài.	Phân bố rải rác nơi ẩm trong rừng th- a.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình thô cây thu	Phân bố/ sinh th	Hình ảnh
CT139	Sổ xoan Cốc mạc sản (mục sан) <i>Dillenia ovata</i> Wall. Họ sổ : Dilleniaceae Bộ Sổ : <i>Dilleniales.</i>	Cây gỗ nhỏ hoặc trung bình, vỏ màu xám nâu không nứt. Lá đơn mọc cách, hình trái xoan, mép lá có răng c-a, cuống có lông dày. Hoa l-õng tính màu vàng, quả mập hình cầu	Phân bố rải rác trong rừng th-a cây họ Dầu	
CT140	Lài rừng Cốc Đam đen <i>Jasminum</i> sp. Họ Nhài : Oleaceae Bộ Nhài: Oleales	Cây bụi nhỏ, cành non vuông cạnh, lá đơn mọc đối, không có lá kèm. Lá hình trái xoan hay hình trứng, đầu có hình mũi nhọn, gốc lá tù hay gần tròn, kích th- ớc 6- 12cm x 4 -6 cm.	Phân bố rải rác trong rừng khộp.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT141	Sóng rắn Tơm Xer, cốc fát xí <i>Albizia procera</i> (Roxb.) Benth. Họ Trinh nữ Mimosaceae Bộ Đậu: Fabales	Cây gỗ cao 10 - 25m. Vỏ dày màu trắng xám hay màu xám nhạt, Lá kép lông chim 2 lần, mọc cách mang 6 - 12 đôi lá chét hình bầu dục, gốc lệch, gân chính lệch về một bên của mép lá. Cụm hoa hình chuỳ dài 20cm. Hoa l-ống tính màu trắng không cuống. Quả đậu mỏng, hạt hình tròn hay bầu dục màu nâu vàng cứng, bóng.	Cây - a sáng. Phân bố rải rác trong rừng rụng lá. có khả năng chịu hạn, lửa, nẩy chồi khoe. Mùa quả tháng 1 - 2.	
CT142	Bàm bàm tuyến Cốc Kpăk lai mơn <i>Entada glandulosa</i> Pierre Họ Trinh nữ Mimosaceae Bộ Đậu: Fabales	Dây leo hóa gỗ. Lá kép lông chim 2 lần chẵn gồm nhiều lá chét nhỏ. Đầu lá có tuyến. Hoa mọc thành từng bông ở nách lá, màu trắng. Quả đậu gồm nhiều đốt, hạt hình cầu dẹt, đ-òng kính 1,5cm.	Cây phân bố ở lùm bụi thấp, ven rừng, nơi ẩm rùng khộp hay bán tr-ờng xanh.	

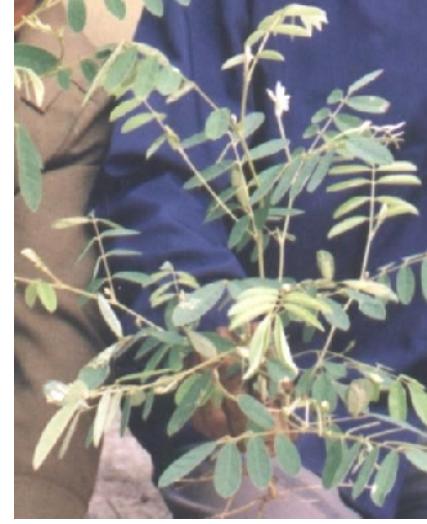
Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT143	Dành dành lá lớn Tơm Ngót <i>Gardenia sp.</i> Họ Cà phê : Rubiaceae Bộ Long đởm: <i>Gentianales</i>	Cây gỗ nhỏ hay cây bụi, cành già màu xanh lục. Lá có phiến xoan tròn, đầu có hình mũi nhọn dài 10- 20cm, rộng 5 - 7cm, gân phụ 10- 15 cặp, lá láng, có lá kèm nhỏ.	Phân bố trên một số s-ờn đồi, ven suối, hơi ẩm.	
CT144	Ruột gà Cốc nam có <i>Borreria alata D.C</i> Họ Cà phê: Rubiaceae Bộ Long đởm: <i>Gentianales</i>	Cây thân thảo, mềm, bò rói đứng cao đến 60cm. Thân 4 cạnh, lá có phiến xoan ng- ợc hay bầu dục lớn 2 - 7x 1.5 - 2.5 cm. Lông th- a ở 2 mặt Gân phụ 6 cặp. Hoa dạng chùm, màu trắng. quả nang nhỏ 2 - 3mm.	Phân bố rải rác trong rừng khộp.	

Mã số cây thuỷ	Tên cây thuỷ	Mô tả hình ảnh cây thuỷ	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT145	Nhàu lông Cốc Xổm cối <i>Morinda tomentosa</i> Heyn Họ Cà phê: Rubiaceae Bộ Long đởm: Gentianales	Cây gỗ nhỏ, có lông, lá đơn mọc đối có lá kèm, lá lớn phiến dài 10-20cm, 2 mặt lá có lông mịn. Hoa hình đầu ở nách lá, có màu trắng. Quả kép gồm nhiều quả, quả nhân cứng.	Phân bố rải rác trong rừng khộp.	
CT146	Mã rạng Cốc Gua lin <i>Macaranga sp.</i> Họ Thầu dầu: Euphorbiaceae Bộ thầu dầu: Euphorbiales	Cây bụi nhỏ cành nhánh nhẵn Lá đơn mọc cách, lá hình trái xoan, cuống lá dài 2-3cm, có 5-6 cặp gân bên, quả nang	Phân bố rải rác ven suối, trong rừng chuyển tiếp.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT147	Phèn đen lá lớn Pa đêng phay <i>Phyllanthus</i> sp. Họ Thầu dầu : <i>Euphorbiaceae</i> Bộ thầu dầu: <i>Euphorbiales</i>	Cây cao 50 - 110cm, dây bụi. Thân ít phân cành, Lá đơn mọc cách trông giống lá kép, phiến lá hình trái xoan dài, đầu và đuôi lá hình gân tròn.	Phân bố rải rác trong rừng khộp, ven đ-ờng, ven suối	
CT148	Kim tiền thảo, đồng tiền Tên địa ph-ơng: ch- a rõ <i>Desmodium styracifolium</i> (Osb.) Merr. Họ Đậu : <i>Fabaceae</i> Bộ đậu: <i>Faba</i> les	Thân cỏ, cao 30- 50cm, mọc bò, ngọn non dẹt và fó phủ lông tơ, màu trắng. Lá mọc so le, gồm 1 hay 3 lá chét tròn, mặt d-ới có lông trắng bạc. hoa chùm ngắn ở nách lá, hoa màu tía, quả đậu nhỏ	Phân bố rải rác trên các bờ ruộng, nơi ẩm trong rừng khộp của V-ờn	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT149	Chàm nhám Cốc cua ma càng, Tơm sáp păk xre <i>Indigofera squalida</i> Prain Họ Đậu : Fabaceae	Cây thân thảo sống nhiều năm nhỡ có rễ củ, thân không phân nhánh, có lông màu xám. Lá dài 3 - 6cm, thon ng- ợc, có lông nhám ở 2 mặt, lá kèm 1mm, sớm rụng, chùm hoa ngắn, hoa dày có cánh đỏ, cao 4mm, dài có lông, cánh cờ thon nhọn, trái hình trụ, có lông vành dài 1cm, hạt 4 - 5 mm hình tròn.	Cây phân bố rải rác trong rừng khộp, nơi ẩm	
CT150	Trắc lá Cốc pa đồng l- ợc <i>Dalbergia rimosa</i> var. <i>foliacea</i> Họ Đậu : Fabaceae Bộ Đậu : Fabales.	Cây thân gỗ mọc đứng hay leo, cành non có lông màu xám nâu sau nhẵn, thân có nhiều bì khổng màu nâu. Lá kép lông chim lẻ, mọc cách, mang 7 - 13 lá chét hình trái xoan màu nâu. Hoa mọc thành chùm ở nách lá có lông màu xám. Quả hình trái xoan.	Cây mọc rải rác d- ới tán rừng lá rộng th-ờng xanh hay ven suối.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố/ sinh th	Hình ảnh
CT151	Cẩm lai vú Cốc pa đong đen <i>Dalbergia mammosa</i> Pierre Họ Đậu : Fabaceae Bộ Đậu: Fabales	Cây gỗ nhỡ, vạc vỏ có mùi sắn dây Lá lép lẻ có từ 9-13 lá chét, lá chét hình trái xoan đầu có mũi lồi Cụm hoa xim 2 ngã, hoa trắng xanh. Quả đậu dẹt có 1-2 hạt	Phân bố rải rác ven sông Sêrê Pôk	
CT152	Đồng tiền lông Cốc ling nhảy <i>Desmodium blandum</i> Meuwen. Họ Đậu: Fabaceae	Cây thân cỏ, cao 30-60cm, đứng, nhánh tròn, thân, lá có lông dày mịn nh- nhung. Lá phụ dày, mặt trên có lông màu đậm chói, mặt d- ối nh- nhung vàng vàng. Phát hoa 30-50cm đứng, có lá hoa do 2 phiến tròn cỡ 1 cm. trái có 4 đốt.	Phân bố rải rác trong hâu khắp vùng rừng khộp.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố/ sinh th	Hình ảnh
CT153	Đoản kiếm áo Kết lin tơ phụ <i>Tephrosia vestica</i> Vogel. Họ Đậu : Fabaceae Bộ Đậu: Fabales.	Cây thân thảo cao 50 - 70cm. Thân có 5 - 7 cạnh, có lông vàng. lá chét 11 tròn dài 4 -6 cm, mặt d- ới có lông mịn nh-nhung, gân bên sít nhau. Hoa chùm tụ tán, hoa 1 - 3 ở mỗi mắt, cánh hoa màu trắng, quả đậu dài 7 - 9cm, rộng 5 -6 mm	Phân bố rải rác trong rừng ven đ-ờng đi.	
CT154	Cam thảo dây Cốc kham kh- a <i>Abrus</i> sp. Họ Đậu : Fabaceae Bộ Đậu: Fabales	Dây leo, phần gốc sống nhiều năm, cành non có lông nhỏ, lá kép lông chim chǎn, nọc so le. Hoa màu hoa màu hồng tím, mocj thành chùmở kẽ lá, quả đậu dẹt có 3-7 hạt hình trứng tròn.	Phân bố rải rác trong rừng khộp.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố/ sinh th	Hình ảnh
CT155	Kiết thảo Kết lin tô me <i>Christia obcordata</i> (Poir.) Bakh Họ Đậu : Fabaceae Bộ Đậu: Fabales	Cỏ bò, thân đứng mảnh, có lông mịn, lá do 3 lá chét, lá chét trên đầu hình thận hay tim ng- ợc, có lông mịn. Cụm hoa chùm th- a, trái 3 - 4 đốt tròn.	Phân bố rải rác trong rừng khộp, ven suối.	
CT156	Mân mây Cốc phát ven <i>Suregada glomerulata</i> (Blume) Baill Họ Thầu dầu: Eu phorbiaceae Bộ Thầu dầu: Euphorbiales.	Cây gỗ nhỏ, Trên cành có nhiều vết sẹo do lá kèm để lại. Lá đơn mọc cách, hình bầu dục, lá xanh bóng, dày, cứng, không có lông. lá kèm 1mm, có tuyến Hoa đơn tính khác gốc, cụm hoa mọc đối diện với lá, hoa không cánh, quả nang tròn, chín có màu vàng.	Phân bố rải rác ven sông Sêrêpôk của V- ờn quốc gia YokDon.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình thô cây thu	Phân bố/ sinh th	Hình ảnh
CT157	Hồng bì Cốc sâm nghìn <i>Clausena excavata</i> Burm. Họ cam quýt: Rutaceae Bộ Cam : Rutales	Cây bụi thấp, cao 1m toàn thân có mùi thơm. Lá kép lẻ, phiến lá hình xoan gân lá lệch, đầu và gốc lá nhọn. Quả hạch có mùi thơm	Mọc rải rác d- ới tán rừng th- a	
CT158	Dó miết xoan Cốc săn niêu, cốc hạt điều <i>Wikstroemia androsaemifolia</i> Họ Trầm: Thymeleaceae Bộ : Thymelaeales	Cây bụi cao 1-2m, vỏ màu nâu đen, nhiều xơ sợi. Lá đơn mọc đối đến gần đối, không lá kèm, phiến lá hình trái xoan hay hình trứng, đầu hơi nhọn,gốc lá tù hay tròn, gân lá nổi rõ. Hoa dạng chùm, quả nhân cứng1 hạt.	Phân bố rải rác trong rừng khộp và rừng bán th-ờng xanh.	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố / sinh thái	Hình ảnh
CT159	Ch- ng bầu bụi Cốc m- ợc eo Combretum sp. Họ Bàng : Combretaceae Bộ Sim: Mytales	Cây bụi thấp nhánh hơi vuông cạnh, không lông. Lá đơn mọc đối, hình trái xoan, đầu lá có mũi nhọn, gốc lá hình nêm, kích th- ớc lá 8x4cm, có 7-8 đôi gân bên. Mặt trên lá xanh thẳm, mặt d- ới xanh nhạt.	Phân bố rải rác ven đ-ờng đi, trong rừng khộp thuộc v- ờn QG Yok Đôn.	
CT160	Bụp lá nhám Tơm tí phan Hibiscus asperifolius Gagn. Họ Bông : Malvaceae Bộ Bông : Malvales	Cây bụi nhỏ, màu nâu đen, rụng lá, cành non có lông hình khiên và màu xanh. Lá dạng hình tim phân thùy đầu lá nhọn đáy hơi tù . Hoa đơn độc ở nách lá màu vàng, có đài phụ. Quả nang tròn khi chín nứt thành 5 mảnh,	Cây mọc rải rác trong rừng th- a rụng lá.	

Mã số cây thuộc	Tên cây thuộc	Mô tả hình thô cây thuộc	Phân bù/ sinh thô	Hình ảnh
CT161	Tra dài Tên địa ph- ơng: ch- a rõ Thespesia lampas (cav.) Dalz Họ Bông : Malvaceae Bộ Bông: Malveles.	Cây bụi thân thảo phần gốc có rễ phù mập, vỏ có nhiều sợi dai. Lá đơn mọc cách, hình tim xẻ 3 thuỳ phủ đầy lông nhám. Hoa tự tán ở nách lá màu vàng. Quả nang chín nứt thành 5 mảnh.	Cây mọc rải rác trong rừng rụng lá.	
CT162	Sâm Bố chính Cốc Sâm Hibiscus sagitifolius Kurz. Họ Bông Malvaceae Bộ Bông: Malveles	Cây thân cỏ cao đến 50cm, th-ờng mọc bò trên mặt đất, cành và lá có nhiều lông. Rể phát triển thành củ phù mập. Lá đơn mọc cách, phiến lá hình mũi tên hay xoan tròn, 2 mặt lá nhám. Hoa mọc lẻ lớn màu hồng hay đỏ. Quả nang khi khô nứt thành mǎn mǎnh, hạt tròn.	Cây phân bố rải rác trong rừng khộp nơi ẩm hay ven suối.	

Mã số cây thuoc	Tên cây thuoc	Mô tả hình ảnh cây thuoc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT163	Củ mài Kh- a manta, tơm pum ri <i>Dioscorea persimilis</i> Prain Họ củ nâu: <i>Dioscoreaceae</i> Bộ củ nâu: <i>Dioscoreales</i>	Dây leo thân thảo khi non vuông cạnh, có phần rễ củ lớn, lá đơn mọc đối hay gần đối, có 3 gân gốc Hoa dạng chùm kép, mẫu 3, quả nang 3 cạnh hạt có cánh mỏng	Phân bố rải rác trong rừng khộp, rừng chuyển tiếp, nơi ẩm	
CT164	Củ n-a Cốc Kơ bút <i>Pseudodracontium unomalum</i> N.E.Br Họ Ráy: <i>Araceae</i> Bộ Ráy : <i>Araless.</i>	Cây có thân củ tròn, bẹp, lá chia thành 3 nhánh, các nhánh phân đôi, phiến lá xẻ thùy dạng lông chim, màu lục sẫm có vết đốm. Cụm hoa có mo hình trái xoan rộng màu vàng. Quả mọng.	Cây mọc hoang ven suối, rải rác trong rừng khộp, nơi ẩm	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình thô cây thu	Phân bố/ sinh th	Hình ảnh
CT165	Mía dò Cốc - ingles <i>Costus speciosus</i> (K.) Smith Họ gừng : <i>Zingiberaceae</i> Bộ Gừng: <i>Zingiberales</i>	Cây thân cỏ, mọc thẳng, có khì phân cành. Lá có bẹ, mọc so le, lúc non xếp thành hình xoắn ốc, có lông. Cụm hoa hình bông, mọc ở ngọn thân, cánh trắng, lá bắc màu đỏ, quả nang	Phân bố rải rác d- ới tán rừng khộp, nơi ẩm	
CT166	Cỏ gấu, cỏ cú Cốc nhạ hép mu, tơm Kê pe <i>Cyperus rotundus</i> L. Họ cói : <i>Cyperaceae</i> Bộ cói : <i>Cyperales</i>	Cỏ sống lâu năm nhờ phần thân rễ ngầm dạng củ. Lá nhỏ hép, dài một gân, có bẹ lá. Hoa mọc thành hình tán ở ngọn thân. Toàn cây có mùi thơm	Phân bố rải rác hầu khắp trong v- ờn QG	

Mã số cây thuọc	Tên cây thuọc	Mô tả hình ảnh cây thuộc	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT167	Lan Đoản kiếm Cốc đam phi <i>Cleisostoma duplicitopium</i> Garay Họ Lan : Ochidaceae Bộ Hành : Liliales.	Phong lan, mọc thành bụi, phiến lá hình dải dài 60 - 75cm, đầu lá chia thành 2 thùy tròn, không đều nhau, bẹ màu vàng. Cụm hoa chùm dài, hoa màu đỏ nâu có đốm trắng hồng. Quả nang.	Phân bố trong rừng rụng lá, nửa rụng lá.	
CT168	Kim cang lớn Tơm nam dong <i>Smilax china</i> L. Họ Kim cang : Smilacaceae Bộ Hành : Liliales.	Dây leo thân có gai nhọn. dây dài 6-7m, có phần rễ củ phù mập. Lá lớn có 3-5 gân gốc nổi rõ, lá mọc so le, có phần tua cuốn. Hoa dạng tán ở nách lá, quả mập hình cầu.	Phân bố rải rác trong rừng bán th-ờng xanh, rừng khộp ẩm, ven suối	

Mã số cây thu	Tên cây thu	Mô tả hình ảnh cây thu	Phân bố/ sinh th	Hình ảnh
CT169	Dứa dại Cốc T-ơi Pa <i>Pandanus ceratostigma</i> Mart. Họ Dứa; Pandanaceae Bộ Dứa: Pandales	Thân hóa gỗ, cao đến 2m, đ-ờng kính 10cm. Lá dài đến 2m, rộng 4-6cm, gấp thành 2 sóng, bìa và l-ng lá có răng c-a nhọn. Đầu lá nhọn dần giống nh-kim nhọn. Phát hoa mọc lên từ giữa thân. Quả phức lớn.	Phân bố rải rác ven các suối trong VQG	
CT170	Cốt bổ toái Tơm chút <i>Drynaria fortunei</i> J.Sm Họ D-ờng xỉ: Polypodiaceae Bộ Toà sen : Marattiales	Cây phụ sinh cao 20 - 40cm, thân rẽ bò, dây thân có nhiều vảy màu rỉ sắt, vảy hình ngọn giáo.lá ở gốc có tác dụng hứng mùn, đáy hình tim bìa có răng. Lá dinh d-ờng có cuống ngắn, có cánh xếp tận gốc, phiến lá dài xé lông chim đến tận trục chính	Th-ờng mọc bám trên cây, nơi ẩm ven suối., trên vách đá	

Mã số cây thuỷ	Tên cây thuỷ	Mô tả hình ảnh cây thuỷ	Phân bố/ sinh thái	Hình ảnh
CT171	Bòng bong Cỏ Dà Nàng chột <i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw. Họ Bòng bong: Lygodiaceae Bộ Toà sen: Marattiales	Cây leo dài, phiến lá kép lông chim 2 - 3 lần, lá chét hình tam giác. lá chét sinh sản giống lá chét thường nhưng ngắn hơn. Bóng dài 2 -10mm. Bào tử hình 4 mặt hay gần hình cầu với một mặt dẹt, màu vàng nhạt.	Phân bố rải rác dọc tán rừng thưa.	
CT172	Rêu, thạch tùng mảnh Cỏ Phôi Lôm <i>Lycopodium sp.</i> Họ Thạch tùng: Lycopodiaceae Bộ Thông đá: Lycopodiales	Cây dạng thân cỏ, có rễ bút định sống bám lên vỏ thân các cây thân gỗ và rũ dài xuống. Thân có màu xanh vàng. Lá rất nhỏ dạng hình vảy gai áp sát vào thân.	Loài ít gặp, chỉ mọc trên một số ít cây họ dầu ven sông suối của Võng Quốc gia.	